

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN DÂN TỘC HỌC

BÙI MINH ĐẠO (Chủ biên)
TRẦN HỒNG THU
BÙI BÍCH LAN

DÂN TỘC
ở

BA NA
Việt Nam



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

**VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN DÂN TỘC HỌC**

**BÙI MINH ĐẠO (Chủ biên)
TRẦN HỒNG THU - BÙI BÍCH LAN**

DÂN TỘC BA NA Ở VIỆT NAM

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2006**

MỤC LỤC

	Trang
LỜI GIỚI THIỆU	7
MỞ ĐẦU	13
Chương 1 MÔI TRƯỜNG CƯ TRÚ VÀ DÂN CƯ	19
1. Môi trường cư trú	19
2. Dân cư	27
Chương 2 CÁC HOẠT ĐỘNG MUU SINH	48
1. Trồng trọt	48
2. Chăn nuôi	71
3. Nghề thủ công	74
4. Trao đổi	79
5. Khai thác các nguồn lợi tự nhiên	80
Chương 3 VĂN HOÁ XÃ HỘI	87
1. Thiết chế và quan hệ xã hội	87
2. Dòng họ	105
3. Hôn nhân	109
4. Gia đình	118
5. Phong tục, tập quán trong chu kỳ đời người	126
Chương 4 VĂN HOÁ ĐÀM BÁO ĐỜI SỐNG	144
1. Buôn làng	144
2. Nhà cửa	154

3. Trang phục	170
4. Đồ ăn, uống, hút	177
5. Nhạc cụ	187
6. Phương tiện vận chuyển và vũ khí	193
Chương 5 VĂN HOÁ TINH THẦN	197
1. Quan niệm về thế giới	197
2. Tín ngưỡng đa thần	211
3. Lễ hội	226
4. Ca múa nhạc dân gian	229
5. Văn học dân gian và hơ mon	234
6. Nghệ thuật điêu khắc và trang trí	240
Chương 6 TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC VÀ ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG	244
1. Truyền thống yêu nước	244
2. Truyền thống đấu tranh cách mạng	248
Chương 7 BIẾN ĐỔI VÀ PHÁT TRIỂN	269
1. Biến đổi	269
2. Thành tựu và thách thức phát triển kinh tế - xã hội sau ngày giải phóng	295
3. Một số giải pháp phát triển kinh tế - xã hội	311
KẾT LUẬN	321
PHỤ LỤC	329
TÀI LIỆU THAM KHẢO	335

LỜI GIỚI THIỆU

Tiếp theo giai đoạn tập trung toàn ngành vào việc điều tra, khảo sát bước đầu các dân tộc thiểu số từ bắc vào nam nhằm phục vụ cho công tác xác định thành phần các dân tộc Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1984, Viện Dân tộc học cùng các cơ sở nghiên cứu khác ở các trường đại học và các tỉnh đã giới thiệu các dân tộc trong cả nước qua hai cuốn sách *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (phía bắc và phía nam)*¹ cùng một số sách miêu thuật và chuyên khảo dân tộc ở từng khu vực, từng tỉnh. Công cuộc xây dựng đất nước trong những năm qua cho thấy, vẫn cần tiến hành những cuộc điều tra cơ bản sâu hơn về các dân tộc còn ít được hiểu biết, cũng như cần có các chuyên luận về từng vấn đề, nhằm đưa ra những cơ sở khoa học cho việc hoạch định những chính sách *rất đa dạng trong những nguyên lý thống nhất* đối với các dân tộc có trình độ phát triển xã hội, văn hoá khác nhau. Thực tế đã chỉ rõ, trong khi đất nước đã chuyển giai đoạn từ chiến tranh sang hoà bình, từ chiến đấu sang sẵn sàng chiến đấu và xây dựng, những hiểu biết về vấn đề dân tộc phải đổi khác, đòi hỏi trước nhất là những vấn đề cơ bản, từ đó mới có thể đưa ra những giải pháp đúng đắn.

1. Viện Dân tộc học.

- *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía bắc)*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

- *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía nam)*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

Trong nhiều trường hợp, chính sách nói chung là đúng, nhưng do xuất phát từ trình độ phát triển xã hội không đồng đều của các dân tộc thiểu số, đòi hỏi phải có những biện pháp cụ thể rất khác nhau mới giải quyết thỏa đáng được những vấn đề đặt ra của tình hình ở các vùng Tây Nguyên, Tây Bắc và Tây Nam Bộ. Bộ Luật Dân tộc do Quốc Hội dự thảo đang được biên soạn, kéo dài 5-7 năm chưa thể thông qua chính là do những ý kiến chưa thống nhất, cũng là do nhận thức về mối quan hệ giữa các dân tộc hiện nay chưa được nhất quán.

Vấn đề điều tra cơ bản từng dân tộc hay từng vấn đề còn cần được tiếp tục đặt ra. Các nhà dân tộc học đang dốc tâm nghiên cứu các dân tộc hiện đang còn ở tình trạng ít tài liệu, nghiên cứu các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hoá chưa rõ ràng của các dân tộc. Gần đây, bên cạnh các chuyên khảo miêu thuật dân tộc học về từng dân tộc, đã xuất hiện một số công trình chuyên sâu về từng vấn đề dân tộc ở các vùng Tây Nguyên và miền núi Miền Bắc. Đáng chú ý trong đó là các cuốn *Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên*¹; *Văn hoá tâm linh của người Hmông ở Việt Nam, truyền thống và hiện đại*²; *Khái quát tình hình tôn giáo các*

-
1. Vũ Đình Lợi - Bùi Minh Đạo - Vũ Thị Hồng. *Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
 2. Vương Duy Quang. *Văn hoá tâm linh của người Hmông ở Việt Nam, truyền thống và hiện đại*. Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin và Viện Văn hoá, 2005.

vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam¹,...Những cuốn sách dạng này tiếc rằng phổ biến rất hẹp, nếu được những người làm công tác quản lý dân tộc lưu ý thì rất có ý nghĩa, tránh được áp đặt, tránh gây ra những khó khăn nhiều hơn thuận lợi trong việc hoạch định chủ trương, chính sách thích hợp với từng vùng, từng dân tộc.

Tiếp theo cuốn sách giới thiệu *Dân tộc Cơ ho ở Việt Nam* (2003)², TS. Bùi Minh Đạo lại cùng cộng sự giới thiệu *Dân tộc Ba na ở Việt Nam* là đi theo hướng đó. Người Ba na là dân tộc điển hình cho các dân tộc bắc Tây Nguyên, với nền sản xuất dựa trên cơ sở kinh tế nương rẫy, với xã hội mang tính đặc thù theo chế độ song hệ (*bilinéaire*), một hệ thống hôn nhân độc đáo khác với các hệ thống hôn nhân theo chế độ mẫu hệ (*matrilinéaire*), tiêu biểu là người Ê đê thuộc dòng ngôn ngữ Nam Đảo và cũng không giống với các hệ thống hôn nhân theo chế độ phụ hệ (*patrilinéaire*), tiêu biểu là người Thái, người Mường. Chỉ một điều đó thôi cũng cho thấy không thể ban hành và áp dụng một chính sách thống nhất cho nhiều dân tộc khác nhau, mà cần theo lời khuyên của V.I. Lênin, đối với những đảng viên cộng sản của dân tộc đa số phải “Không chỉ là ở chỗ tôn trọng quyền bình đẳng về hình thức của các dân tộc, mà còn ở chỗ phải chịu sự không bình đẳng

1. Đặng Nghiêm Vạn. *Khái quát tình hình tôn giáo các vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Trong sách *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam* (tái bản). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

2. Bùi Minh Đạo (chủ biên). *Dân tộc Cơ ho ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

mà dân tộc đi áp bức, dân tộc lớn (ý nói người Nga - ĐNV) phải chịu, để bù lại sự không bình đẳng đang diễn ra trong đời sống. Người nào không hiểu điều đó, thì người ấy không hiểu thái độ vô sản thực sự đối với vấn đề dân tộc, người đó thực chất vẫn đứng trên quan điểm tiểu tư sản và do đó từng giờ, từng phút trượt xuống quan điểm tư sản¹.

Với trên 300 trang sách, bằng phương pháp nghiên cứu trên thực tiễn, một ưu việt của của ngành dân tộc học, bằng vốn kiến thức phong phú và cặn kẽ, thu thập được qua nhiều đợt công tác trong hàng chục năm, TS. Bùi Minh Đạo và các cộng sự đã phác hoạ khá đầy đủ và sống động các truyền thống kinh tế, xã hội, văn hoá của dân tộc Ba na. Không chỉ truyền thống, mà còn là những biến đổi của truyền thống và những vấn đề đặt ra cho phát triển bền vững ở vùng người Ba na trong điều kiện đổi mới, hội nhập hoà nhập và toàn cầu hoá hiện nay. Trên cơ sở nghiên cứu kỹ những đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hoá, tác giả đã đúng đắn khi chỉ ra một nguyên lý quan trọng là: Bằng con đường củng cố buôn làng và phát huy sức mạnh tập thể của buôn làng, với sự giúp đỡ tận tình của cán bộ và người dân các dân tộc anh em, người Ba na có đủ khả năng và điều kiện cùng các dân tộc Tây Nguyên xây dựng cuộc sống mới dân giàu, nước mạnh. Dựa vào sức mạnh của cộng đồng buôn làng, với bản tính cần cù, năng động, với tấm lòng vị tha, nếu được học tập và chỉ dẫn chu đáo, người Ba na, con cháu của anh hùng Núp có thể chuyển đổi cây trồng, biến các mảnh nương rẫy, ruộng khô trở thành đất

1. V.I. Lênin. *Toàn tập*, tập 38, Nhà xuất bản Tiến Bộ, Matxcova, 1978, tr. 410.

cây dài ngày, có thể chuyển đổi vật nuôi, biến các đồng cỏ dưới tán rừng thành nơi chăn nuôi và phát triển đàn bò. Cũng như thế, với người Ba na hiện nay, để có thể ổn định và phát triển bền vững, việc nâng cao dân trí, đào tạo các ngành nghề thích hợp, đào tạo các cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học và trung cấp là người tại chỗ có vai trò quan trọng không kém việc xây dựng các cơ sở hạ tầng... Cuốn sách còn dành một phần bước đầu giới thiệu truyền thống yêu nước và đấu tranh cách mạng đầy hy sinh, gian khổ của dân tộc Ba na trước và sau khi có Đảng, trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Truyền thống yêu nước và cách mạng đó là biểu tượng cao đẹp của tình đoàn kết Kinh - Thượng và của tấm lòng thủy chung, son sắt, một lòng, một dạ theo Đảng, theo cách mạng của người Ba na, cũng là nhân tố quan trọng cần phát huy trong sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới, hướng tới dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh ở vùng người Ba na.

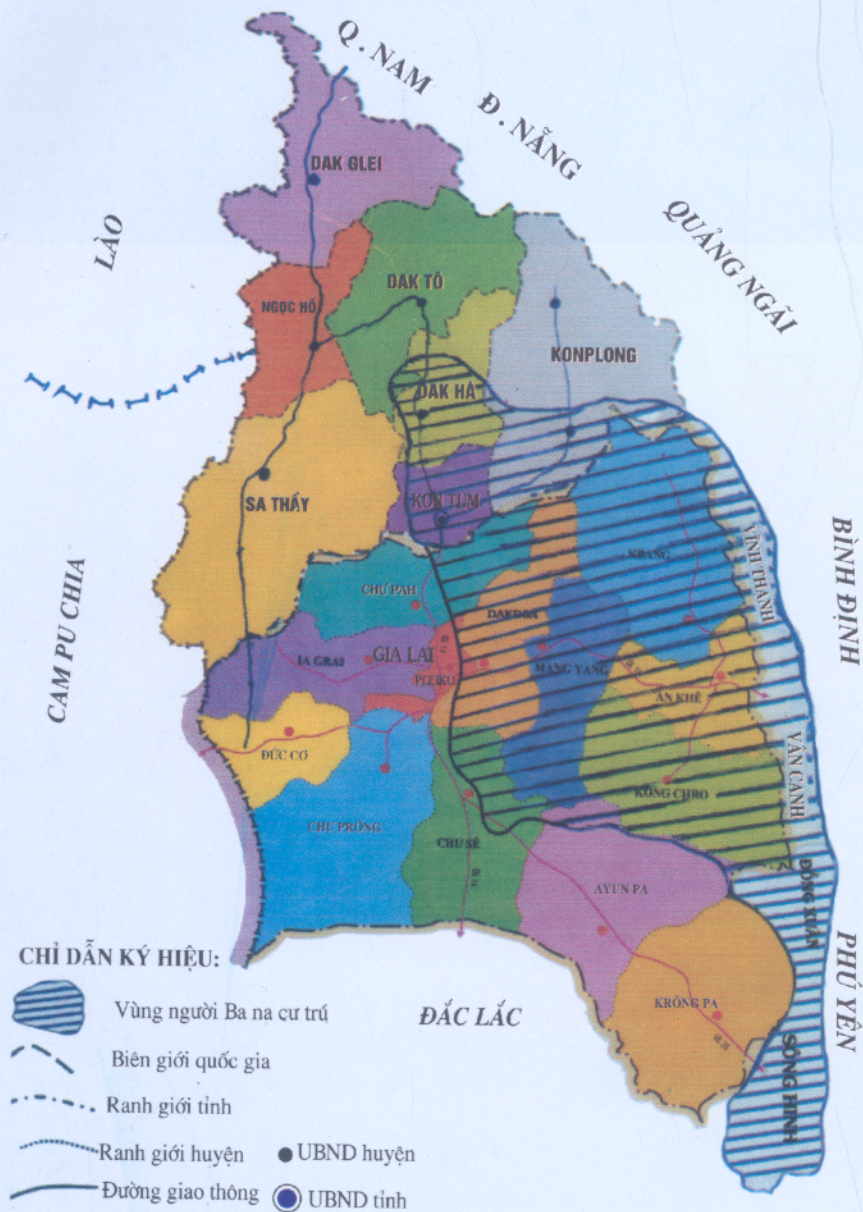
Đây là một cuốn sách cần đọc, nên phát hành với số lượng lớn và nên giới thiệu về các địa phương. Các địa phương nên tổ chức mua cho cán bộ và nhân dân đang chung sống với người Ba na anh em để cùng chia sẻ và hiểu biết lẫn nhau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc, đặc biệt bạn đọc ở hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum.

Hà Nội, 12-2005

GS. Đặng Nghiêm Vạn

ĐỊA BÀN CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI BA NA



Nguồn Bản đồ: Niên giám Thống Kê Gia Lai & Kon Tum. 2004

MỞ ĐẦU

Với tổng số 17.456 người (1999), Ba na là dân tộc có dân số đông nhất trong các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơ me ở Tây Nguyên và đông thứ hai trong các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơ me ở Việt Nam. Do những lý do và đặc điểm riêng, dân tộc Ba na không chỉ nổi tiếng về truyền thống yêu nước chống giặc ngoại xâm, theo Đảng, theo cách mạng, mà còn được biết đến như là một trong số ít dân tộc Tây Nguyên cho đến nay còn bảo lưu đậm nét nhiều yếu tố văn hoá vừa gần gũi với văn hoá Đông Sơn - Việt Cổ, vừa tiêu biểu cho văn hoá của các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơ me Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung.

Do vai trò và vị trí đặc biệt, dân tộc Ba na được giới thiệu trên sách báo từ những thập niên cuối của thế kỷ XIX. Cho đến nay, số lượng công trình nghiên cứu đã có về người Ba na tương đối nhiều, chủ yếu do các học giả người Pháp và người Việt biên soạn, bao gồm các giản chí về các lĩnh vực và các chuyên khảo về từng lĩnh vực. Về các công trình của người Pháp, có thể kể đến *Những người Bahnar hoang dã* của Dourisboure¹, *Vùng người Bahnar hoang dã*,

1. Dourisboure. *Les sauvages Bahnars*. Paris, 1873.

Phong tục mê tín của người Bahnar hoang dã, Tang lễ của người Bahnar của J. B. Guerlach¹, Kết hôn của người Rơ ngao, Những giấc mơ và cách giải thích của người Rơ ngao, Lễ nghi nông nghiệp của người Rơ ngao của E. Kemlin², Bộ lạc Bahnar ở Kon Tum, Ghi chép về sự thờ cúng chó và các súc vật trong xã hội người Mọi Kon Tum, Lễ tế trâu của người Bahnar tỉnh Kon Tum, Hiện tượng bán ra trong xã hội người Bahnar, Tục lệ về những pháp lý đương thời của người Bahnar và làng giềng của họ, Ghi chép về những tượng nhỏ bằng sáp đen của người Bahnar, Nghề săn bắn của người Bahnar, Cái chết và sự chôn cất trong xã hội người Bahnar ở Kon Tum, Bộ lạc Bahnar ở Kon Tum, Từ điển Bahnar - Pháp của P. Guilleminet³...

1. J. B. Guerlach.

- *Chez les sauvages Bahnar*. Paris, 1884.

- *Moeurs et superstitions des sauvages Bahnar*. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu 5386 KHXH

- *Les funérailles chez les Bahnar*. Annales de la société des missions étrangères. Paris N^o 34, p. 193-200.

2. E. Kemlin.

- *Alliances chez les Reungao*, BEFEO. N^o XVII, 1917.

- *Les songes et leurs interpretations chez le Reungao*, BEFEO, N^o X, 1910.

- *Rites agraires des Reungao*, BEFEO, XIX, 1909.

3. P. Guilleminet.

- *Le tribu Bahnar du Kon Tum*. BEFEO), tập XLV, (1952), p.393-548. Công trình này đã được dịch ra tiếng Việt dưới dạng tư liệu với tiêu đề: *Bộ lạc Bahnar ở Kon Tum*. Bản đánh máy. Thư viện Viện Dân tộc học. Quyển 1, ký hiệu Tld 64, quyển 2, ký hiệu

Về các công trình của người Việt, đầu tiên phải kể đến sách *Mọi Kon Tum* của Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi¹, tiếp đó là *Dân tộc Ba na* trong sách *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum* của Đặng Nghiêm Vạn², *Fônclo Bâhnar* của Tô Ngọc Thanh - Đặng Nghiêm Vạn - Phạm Hùng Thoan - Vũ Thị Hoa³..., kể đến là một số bài đăng trên Tạp chí Dân tộc học và Thông báo Dân tộc học như: *Việc di*

TLđ 65. Các trích dẫn sau đây trong sách là dẫn theo tài liệu tiếng Việt này.

- *Note sur la culte du chien et des animaux chez le Moi du Kon Tum*. Bulletin de l'Institut Indochinois pour l'etude de l'home. 6.1943, p. 369-371.

- *Le sacrifice du buffle chez les Bahnar de la province de Kon Tum*. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu 8^o 3861 KHXH

- *Le vente chez les Bahnar*. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu 8^o 2225 KHXH.

- *Coutumes juridiques contemporaines des Bahnar et de leurs Voisins* Revue indochinoise. N^o 16, 1949, p 127-147.

- *Note sur figurines de cire noire au pays Bahnar*. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu 4^o 111 KHXH.

- *Le chasse chez les Bahnar*. CEFEO. N^o 33, 1942, p 16.

- *Le mort et l'enterrements chez les Bahnar du Kon Tum*. CEFEO. N^o 37, 1943.

- *Dictionnaire Bahnar-Francais*. EFEO. Raeis.1963.

1. Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi. *Mọi Kon Tum*, Huế, 1934.
2. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) và các tác giả. *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội, 1981.
3. Tô Ngọc Thanh - Đặng Nghiêm Vạn - Phạm Hùng Thoan - Vũ thị Hoa. *Folklo Bâhnar*. Sở Văn hoá - Thông tin Gia Lai - Kon Tum. 1988.

*chuyển làng của người Ba na ở tỉnh Gia Lai - Kon Tum, Vài nét về hoạt động trồng trọt của người Ba na ở huyện An Khê tỉnh Gia Lai - Kon Tum, Góp phần tìm hiểu xã hội Rơ ngao qua khảo sát làng xóm của họ, Vài nét về tầng lớp tôi tớ ở nhóm Rơ ngao tại thị xã Kon Tum của Bùi Minh Đạo*¹... Nhìn chung, các tài liệu của người Pháp, kể cả cuốn *Bộ lạc Bahnar ở Kon Tum* của P. Guilleminet, dù khá dày dặn về dung lượng và phong phú về mặt nội dung, nhưng vẫn nặng về miêu tả phong tục tập quán, ít phân tích so sánh và chủ yếu viết về bộ phận người Ba na phía tây. Cuốn *Mọi Kon Tum* là giản chí đầu tiên về người Ba na do người Việt Nam viết cũng chủ yếu đề cập đến bộ phận Ba na ở thị xã Kon Tum. Bài viết *Dân tộc Ba na* của Đặng Nghiêm Vạn, tuy đã khảo sát trên phạm vi rộng hơn, nhưng còn là một phác thảo mang tính đại cương trong cuốn sách giản chí về các dân tộc ở một tỉnh. Cho đến nay vẫn còn thiếu một công trình nghiên cứu toàn diện và hệ thống về người Ba na trong cả nước. Hơn nữa, trong nửa thế kỷ qua, đặc

1. Bùi Minh Đạo.

- *Việc di chuyển làng của người Ba na ở tỉnh Gia Lai - Kon Tum*.
Tập chí Dân tộc học. 4.1980.

- *Vài nét về hoạt động trồng trọt của người Ba na ở huyện An Khê tỉnh Gia Lai - Kon Tum*. Tập chí Dân tộc học. 3.1983.

- *Vài nét về tầng lớp tôi tớ ở nhóm Rơ ngao tại thị xã Kon Tum*.
Sưu tập Dân tộc học, Hà Nội, 1981.

- *Góp phần tìm hiểu xã hội Rơ ngao qua khảo sát làng xóm của họ*. Thông báo Dân tộc học năm 1979.

biệt từ sau năm 1975 đến nay, do tác động mạnh mẽ của các yếu tố từ bên ngoài vào, diện mạo kinh tế, xã hội, văn hoá truyền thống của người Ba na đã và đang từng bước thay đổi. Nếu không có những khảo sát và nghiên cứu kịp thời, nhiều yếu tố kinh tế, xã hội, văn hoá cổ truyền còn lại ở tộc người này sẽ mai một dần đi. Yêu cầu đặt ra là cần biên soạn một chuyên khảo đầy đủ và hệ thống về đời sống mọi mặt của người Ba na ở Việt Nam, không chỉ truyền thống mà còn biến đổi từ truyền thống sang hiện đại, làm cơ sở cho việc xây dựng cuộc sống mới dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh ở dân tộc này.

Xuất phát từ đòi hỏi trên và thực hiện chủ trương tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu cơ bản của ngành dân tộc học, sau một thời gian dài thu thập, xử lý, hệ thống và phân tích tài liệu, cuốn sách *Dân tộc Ba na ở Việt Nam* được biên soạn, một mặt, góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc Ba na, mặt khác, góp phần thực hiện Nghị quyết 5 của Đảng về giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của các dân tộc Việt Nam.

Nội dung của cuốn sách trình bày bức tranh hệ thống và toàn diện về đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá cổ truyền của dân tộc Ba na ở Việt Nam, trên cơ sở đó, xem xét sự biến đổi mọi mặt đời sống của tộc người này từ truyền thống sang hiện tại dưới tác động của các điều kiện mới trong mấy chục năm qua và những vấn đề đặt ra cho phát triển hiện nay. Cuốn sách còn bước đầu giới thiệu truyền thống yêu nước và đấu tranh cách mạng chống giặc ngoại xâm của dân tộc Ba na trong lịch sử đến năm 1975.

Cuốn sách do TS. Bùi Minh Đạo chủ biên, với sự chia sẻ tư liệu và tham gia biên soạn của Ths. Trần Hồng Thu (chương *Đời sống sinh hoạt*) và CN. Bùi Thị Bích Lan (chương *Thiết chế xã hội, hôn nhân gia đình*).

Bản thảo cuốn sách đã được bổ sung, sửa chữa trên cơ sở góp ý của một số trí thức người Ba na, của các chuyên gia tại Hà Nội, đặc biệt của giáo sư Đặng Nghiêm Vạn và trên cơ sở đánh giá của Hội đồng khoa học Viện Dân tộc học. Tác giả cũng nhận được sự chia sẻ quan trọng về ảnh minh hoạ của PGS. TS. Khổng Diễn. Nhân đây, xin chân thành cảm ơn GS. Đặng Nghiêm Vạn, cảm ơn PGS. TS. Khổng Diễn, cảm ơn Hội đồng khoa học Viện Dân tộc học, đặc biệt cảm ơn người dân các buôn làng Ba na, Ban Dân tộc tỉnh Kon Tum, tỉnh Gia Lai đã giúp đỡ và tạo điều kiện để tác giả thu thập tài liệu biên soạn cuốn sách này.

Do những lý do chủ quan và khách quan, cuốn sách khó tránh khỏi những sai sót. Rất mong nhận được những ý kiến góp ý, bổ sung để nội dung của cuốn sách hoàn chỉnh hơn.

Hà Nội, mùa xuân 2006

Tác giả

TS. Bùi Minh Đạo

CHƯƠNG MỘT

MÔI TRƯỜNG CƯ TRÚ VÀ DÂN CƯ

1. Môi trường cư trú

Giống như nhiều dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên, người Ba na cư trú trên vùng lãnh thổ tương đối khu biệt. Trên bản đồ hành chính, địa bàn sinh sống của người Ba na là vùng cao nguyên và núi rừng rộng lớn, trải dài theo hướng bắc nam, nằm ở phần đông bắc Tây Nguyên, diện tích ước khoảng trên 9.000km², ứng với toạ độ 13⁰⁰ - 15⁰⁰ vĩ bắc, 107⁴⁰ - 109⁰⁰ kinh đông, bao gồm phần lớn khu vực phía đông của hai tỉnh Kon Tum, Gia Lai và một phần miền núi phía tây các tỉnh Bình Định, Phú Yên. Ranh giới tộc người của người Ba na liền kề với người Xơ đăng ở phía bắc, người Việt ở phía đông, người Gia rai ở phía tây và phía nam.

Vùng người Ba na sinh sống có hai đường giao thông huyết mạch đi qua là quốc lộ 19 và quốc lộ 14. Quốc lộ 19 chạy theo hướng đông tây, bắt đầu từ quốc lộ 1 và kết thúc ở chỗ giao nhau với quốc lộ 14 tại thành phố Plei Ku, nối đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ với bắc Tây Nguyên. Quốc lộ 14 chạy dọc Tây Nguyên, theo hướng nam bắc, bắt đầu từ tỉnh Đắk Nông, qua Đắk Lắk, tới Gia

Lai, nối thành phố Plei Ku với thị xã Kon Tum, thị trấn Đắc Tô. từ đó rẽ trái đi Ngọc Hồi, gặp đường Hồ Chí Minh tại thị trấn Plei Cẩn. Ngoài ra còn có hệ thống các đường tỉnh lộ và đường xương cá nối trung tâm hai tỉnh Gia Lai, Kon Tum và quốc lộ với các huyện như đường từ thị xã Kon Tum đi huyện Kon Plông, đường từ thị xã Kon Tum đi huyện Sa Thầy, đường từ huyện Kbang qua huyện An Khê tới huyện Kông Chro...

Do có vị trí địa lý đặc biệt, trong lịch sử, vùng bắc Tây Nguyên, nơi có người Ba na cư trú giữ vai trò quan trọng về mặt quân sự. Cuối thế kỷ XVIII, vùng đất An Khê (lúc đó gọi là Tây Sơn Thượng Đạo) là căn cứ địa đầu tiên của phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo. Từ đây, khi lực lượng đủ mạnh, nghĩa quân đã tiến xuống đồng bằng hạ thành Quy Nhơn, mở đầu cho hàng loạt chiến thắng vang dội dẹp thù trong, giặc ngoài sau này. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, vùng đất An Khê cũ, bao gồm ba huyện An Khê, Kbang và Kông Chro ngày nay, cùng với nhiều vùng khác của người Ba na từng là căn cứ địa trung kiên, bất khuất của Đảng, của cách mạng. Thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ mùa xuân năm 1975 cũng khởi nguồn từ các chiến thắng tại bắc Tây Nguyên, nơi cư trú của nhiều dân tộc, trong đó có dân tộc Ba na.

Căn cứ vào độ cao so với mặt biển, địa bàn người Ba na cư trú được chia thành hai vùng khác biệt, lấy núi Mang Yang làm phân giới. Vùng dưới núi Mang Yang, nằm ở

phía đông là vùng thấp, có cao độ biến thiên từ 300m đến 450m, bao gồm ba huyện An Khê, Kbang, Kông Chro, tỉnh Gia Lai và phần miền núi của hai tỉnh Bình Định, Phú Yên; Vùng trên núi Mang Yang, nằm ở phía tây và phía bắc, là vùng cao, có cao độ biến thiên từ 500m đến 800m, bao gồm các huyện Đắc Đoa, Mang Yang, tỉnh Gia Lai, thị xã Kon Tum, ba huyện Đắc Hà, Kon Rẫy và Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

Dù có độ cao khác nhau, nhưng cả hai vùng phía đông và phía tây đều tồn tại ba dạng địa hình chính là thung lũng, cao nguyên và núi.

Địa hình thung lũng, nhìn chung bằng phẳng, độ dốc $0^0 - 5^0$, bao gồm: Thung lũng Kon Tum, châu thổ của sông Đắc Bla, sông Pô Cô thuộc thị xã Kon Tum và huyện Đắc Hà, tỉnh Kon Tum; Thung lũng sông Ba nằm ven sông Ba, thuộc các huyện Kbang, An Khê, Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Ngoài ra còn có thung lũng nhỏ ven sông A Yun, thuộc huyện Đắc Đoa và Mang Yang, tỉnh Gia Lai.

Địa hình cao nguyên, tương đối bằng phẳng, độ dốc $0^0 - 10^0$, bao gồm: Cao nguyên Kông Hà Nừng thuộc các huyện Kbang, An Khê; Một phần cao nguyên Plei Ku thuộc các huyện Đắc Đoa, Mang Giang, Chư Sê, tỉnh Gia Lai và huyện Đắc Hà, tỉnh Kon Tum. Địa hình núi, có độ dốc $10^0 - 70^0$, bao gồm các núi cao, trung bình và thấp, nằm rải rác trong vùng như Kông Kbang (1.064m), He Reng (1.045m), Mang Yang, Công Ka Kinh (1.761m), Kông Chro, Kon Plông... Trong đó, nổi tiếng và gắn liền với đời sống văn

hoá, tâm linh của người Ba na là hai dãy núi Kông Kã Kinh và Mang Yang. Núi Mang Yang giống dãy trường thành hùng vĩ mây mù bao phủ, là ranh giới thiên nhiên phân cách cao nguyên Plei Ku bao la với thung lũng An Khê rộng lớn. Trong tiếng Ba na, Mang Yang có nghĩa là cổng trời (*mang* = *cổng*, *yang* = *trời, thần*). Người Ba na có nhiều truyền thuyết, truyện kể liên quan đến núi Mang Yang và núi Kông Ka Kinh.

Đất đai ở vùng người Ba na cư trú bao gồm ba nhóm chính. Nhóm đất ba dan, do nham thạch của núi lửa tạo nên, chủ yếu phân bố ở các cao nguyên, tập trung ở hai huyện Đắc Đoa và Mang Yang, tỉnh Gia Lai và huyện Đắc Hà, tỉnh Kon Tum, rất thuận lợi cho việc phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị hàng hoá cao như chè, cà phê, hồ tiêu, cao su. Nhóm đất phù sa là kết quả bồi lắng lâu đời của các dòng sông, phân bố ven các sông Ba, Đắc Bla, Pô Cô, A Yun, đáng kể nhất là ở thị xã Kon Tum, thuận lợi cho việc phát triển lúa nước, các loại cây lương thực và cây thực phẩm khác. Nhóm đất xám đen (granít) hình thành từ quá trình phân huỷ của hệ thực vật nhiệt đới, nằm trên các đồi núi, thuận lợi cho phát triển kinh tế lâm nghiệp và bảo vệ môi sinh.

Khí hậu vùng người Ba na mang những đặc điểm của khí hậu Tây Nguyên, là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhưng do bị chắn bởi gờ Trường Sơn Nam nên ảnh hưởng gió mùa không đậm nét như các vùng phía bắc của đất nước. Một năm chia thành hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10, mùa

khô kéo dài từ 11 đến tháng 3. Riêng tại các huyện phía đông, do khí hậu chịu ảnh hưởng của khí hậu đồng bằng Nam Trung Bộ, mùa mưa bắt đầu và kết thúc muộn hơn, từ tháng 5 đến tháng 11, còn lại là các tháng mùa khô. Theo số liệu quan trắc của Trạm khí tượng thủy văn An Khê, vào năm 2003, tại An Khê, lượng mưa cả năm là 1.154mm, tập trung vào các tháng mùa mưa (90% vũ lượng), trong đó, các tháng mưa cực đại là tháng 10 (412mm), tháng 11 (233mm) và tháng 8 (101mm), mùa khô chỉ chiếm 10% vũ lượng mưa/năm, trong đó, đặc biệt khô hạn là tháng 1 (8,3mm), tháng 2 (10,1mm), tháng 3 (10,1mm) và tháng 4 (6,7mm). Nhiệt độ bình quân các tháng là $23,8^{\circ}\text{C}$, trong đó cực đại vào tháng 6 với $26,8^{\circ}\text{C}$ và cực tiểu vào tháng 1 với $19,3^{\circ}\text{C}$. Độ ẩm trung bình các tháng trong năm là 84,0%, trong đó, cực đại vào tháng 10 (90%), cực tiểu vào tháng 4 (76%). Nhiệt lượng giữa các tháng trong năm phân bố tương đối đều. Số giờ nắng cả năm là 2.338 giờ, trong đó, có số giờ nắng cao nhất là tháng 4 (284 giờ), có số giờ nắng thấp nhất là tháng 12 (104 giờ)¹. Theo số liệu quan trắc của Trạm khí tượng thủy văn Kon Tum, vào năm 2003, tại Kon Tum, lượng mưa cả năm là 1.715mm, tập trung vào các tháng mùa mưa (90% vũ lượng), trong đó, tháng mưa cực đại là tháng 8 (374mm), mùa khô chỉ chiếm 10% vũ lượng mưa/năm, trong đó, đặc biệt khô hạn là tháng 1 (0,2mm). Nhiệt độ bình quân các tháng trong năm là $23,6^{\circ}\text{C}$, trong đó, cực đại vào tháng 4 với $25,0^{\circ}\text{C}$ và cực tiểu

1. Cục Thống kê tỉnh Gia Lai. *Niên giám thống kê*. 2003. Tr. 8-15.

vào tháng 1 với 19,9⁰C. Độ ẩm trung bình các tháng trong năm là 78,1%, trong đó, cực đại vào tháng 8 (89%), cực tiểu vào tháng 3 (67%). Số giờ nắng cả năm là 2.429 giờ, trong đó, có số giờ nắng cao nhất là tháng 1 (293 giờ), có số giờ nắng thấp nhất là tháng 7 (84 giờ)¹.

Nguồn nước ở vùng người Ba na tương đối dồi dào, bao gồm nước mưa, nước mặt và nước ngầm, nhưng phân bố không đều trong năm. Nguồn nước mưa chiếm tỷ trọng lớn nhất, nhưng phân bố chủ yếu vào mùa mưa, một phần theo sông suối đổ ra biển, một phần bốc hơi và phần còn lại ngấm xuống đất. Nguồn nước mặt chủ yếu là nước sông suối. Có hai hệ thống sông chảy qua vùng người Ba na sinh sống, một chảy về phía tây và một chảy về phía đông. Hệ thống sông chảy về phía tây, bao gồm hai sông Pô Cô và Đắc Bla, hợp nhau ở địa phận xã Kroong, thị xã Kon Tum, đổ vào sông Sê San, một chi lưu của sông Mê Công ở Campuchia; hệ thống sông chảy về phía đông, bao gồm sông Ba và sông A Yun. Sông Ba là con sông lớn, xuất nguồn từ núi Ngọc Rô, huyện Kon Plông, chạy theo hướng bắc nam qua các huyện Kbang, An Khê, Kông Chro, A Yun Pa, Krông Pa, tỉnh Gia Lai, rẽ theo hướng đông, qua tỉnh Phú Yên rồi đổ ra biển Đông. Sông A Yun là phụ lưu lớn của sông Ba, xuất nguồn từ bắc huyện Đắc Đoa, chạy qua các huyện Mang Yang, Chư Sê, hợp lưu với sông Ba tại địa phận xã Ia Broái và xã Ia Rbon, huyện A Yun Pa, tỉnh

1. Cục Thống kê tỉnh Kon Tum. *Niên giám thống kê*. 2003. Tr. 6-13.

Gia Lai. Nguồn nước ngầm khá dồi dào, vào mùa mưa có độ sâu 4-5m, mùa khô có độ sâu 12-15m hoặc sâu hơn, là tiềm năng nước đáng kể cho sinh hoạt, trồng trọt và chăn nuôi của con người, nhất là vào mùa khô.

Cùng với đất đai, rừng là tài nguyên quý giá ở vùng người Ba na. Trước đây và ngày nay, rừng vẫn luôn luôn là nguồn lợi nhiều mặt của người Ba na, trong đó có ý nghĩa hơn cả là nguồn lợi kinh tế và bảo vệ môi sinh. Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á lục địa, lại gồm nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau, đã và đang hiện hữu ở vùng người Ba na cư trú một hệ động thực vật nhiều về số lượng, phong phú về chủng loại, với hàng nghìn loài thực vật, phân bố ở nhiều loại rừng như rừng rậm thường xanh, rừng rậm rụng lá, rừng thưa, rừng cây bụi, trảng cỏ... trong đó có hàng chục loài thực vật thuộc hàng quý hiếm và đặc hữu chỉ có ở Việt Nam hoặc Đông Dương, hàng trăm loài cá nước ngọt, hàng chục loài ếch, nhái, bò sát, hàng trăm loài chim, thú, trong đó hàng chục loài động vật có xương sống trên cạn thuộc loại quý hiếm ở Đông Dương được tổ chức quốc tế về bảo vệ nguồn lợi thiên nhiên (IUCN) liệt vào hàng sách đỏ. Đất, rừng vùng người Ba na cư trú là nguồn tài nguyên hết sức phong phú và quý giá cho phát triển kinh tế, nhất là kinh tế rừng và kinh tế trồng trọt. Hoạt động khai thác các nguồn lợi từ rừng có vai trò đặc biệt quan trọng, vì thế, rừng là phần lớn cuộc sống của người dân. Không thể duy trì cuộc sống dựa vào canh tác nương rẫy nếu không có rừng. Có thể gọi các dân tộc Tây Nguyên, trong đó có người Ba na là những người ăn rừng.

Không chỉ là nguồn đất trồng trọt, rừng còn cung cấp phần lớn các nhu yếu phẩm cho cuộc sống hằng ngày như gỗ làm nhà, củi đốt, nguyên liệu đan lát, lá làm men rượu, rau, măng, nấm, quả, củ, các loại chim thú, côn trùng trên cạn, thủy sinh dưới nước. Tâm thức người dân Ba na là tâm thức rừng. Con người sống với rừng, hoà tan vào rừng, do rừng và vì rừng. Mọi nhu cầu to lớn hay nhỏ bé của con người đều xuất phát từ rừng và liên quan đến rừng. Trừ khu cư trú - buôn làng, rừng phủ kín toàn bộ môi trường sống, kể cả nương rẫy - đất canh tác. Ngay cả khu cư trú cũng vốn được cắt một phần từ rừng mà ra và luôn tiềm ẩn tương lai trở-lại thành rừng do các cuộc dời làng vì nguyên nhân chiến tranh, dịch bệnh, cháy làng. Có thể mượn lời nói rất hay của Jacques Dousnes về vai trò của rừng đối với người Tây Nguyên trong sách *Rừng, đàn bà và điên loạn* để nói về vai trò của rừng đối với người Ba na: “Khu đất làm nương rẫy và lập làng đều được cắt ra từ rừng bằng rìu và lửa, không lãng phí, cũng chẳng tàn phá, vừa đủ để sinh tồn, bên cạnh các giống loài khác, động vật và thực vật. Sự cân bằng, mà ngày nay vẫn gọi là cân bằng sinh thái luôn được giữ vững”¹. Với người dân Ba na, có rừng là có tất cả và mất rừng là mất môi trường và điều kiện sống. Mặc dù vậy, do tác động của con người trong những thập niên gần đây, nguồn tài nguyên rừng đã và đang bị suy thoái nghiêm trọng. Chỉ trong thời gian gần 30 năm sau giải phóng,

1. Jacques Dournes. *Rừng, đàn bà và điên loạn* (sách dịch). Nhà xuất bản Hội nhà văn, Hà Nội, 2002, tr. 32.

nhiều chục vạn héc ta rừng ở vùng người Ba na sinh sống đã bị khai thác bởi các Liên hiệp xí nghiệp lâm nông công nghiệp, các lâm trường, dân kinh tế mới và dân tại chỗ. Điều này diễn ra đặc biệt nghiêm trọng ở các huyện phía tây, nơi địa hình tương đối bằng phẳng và có nhiều diện tích đất ba dan. Đến nay, phần lớn diện tích các huyện Mang Yang, Đắc Đoa, Chư Sê của tỉnh Gia Lai, thị xã Kon Tum, huyện Đắc Hà của tỉnh Kon Tum đã mất rừng, trở thành đất trồng trọt cây công nghiệp và lương thực. Rừng chỉ còn lại không nhiều ở các huyện phía đông và phía bắc như Kông Chro, An Khê, Kbang, Kon Rẫy, Kon Plông. Chỉ xét riêng hiệu quả kinh tế mà chưa tính đến hiệu quả bảo vệ môi trường và điều kiện sống, phá rừng để trồng trọt, dù là trồng lương thực hay trồng cây dài ngày, đều cho hiệu quả âm từ vài lần đến hàng chục lần so với tài nguyên mất đi. Nếu không có những giải pháp khắc phục và tháo gỡ, cứ theo tốc độ này, chỉ sau thời gian không nhiều năm nữa, tỷ lệ che phủ rừng ngay cả ở các huyện phía đông cũng sẽ thấp như tỷ lệ che phủ rừng ở phía tây và tác hại gây ra sẽ là to lớn và khôn lường.

2. Dân cư

Người Ba na là dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơ me điển hình ở miền núi Nam Trung Bộ. Trong bảng phân loại ngôn ngữ ở Việt Nam, cùng với các ngôn ngữ Xơ đăng, Giẻ Triêng, Brâu, Rơ măm... ở bắc Tây Nguyên, tiếng Ba na thuộc phân ngành Banaric bắc, phân biệt với các ngôn ngữ Cơ ho, Mạ, Mnông, Xtiêng, Châu ro ở nam Tây Nguyên, thuộc phân ngành Banaric nam.

Dân số Ba na tăng nhanh trong những thập niên gần đây. Theo tác giả Khổng Diễn, căn cứ vào tài liệu của Tổng cục Thống kê, dân số Ba na tại một số thời điểm như sau: Năm 1976 có 79.005 người, năm 1979 có 109.063 người, năm 1989 có 136.859 người¹. Tài liệu của các tác giả sách *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kông Tum* cho biết, vào đầu thập niên 1980, dân số Ba na có khoảng 11 vạn người, trong đó, riêng ở Gia Lai - Kông Tum² có trên 96.000 người³. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đến kỳ tổng điều tra dân số và nhà ở gần đây nhất, tháng 4-1999, người Ba na có 174.456 người⁴, dân số xếp thứ 11 trong 53 dân tộc thiểu số, xếp thứ nhất trong các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơ me ở miền núi Nam Trung Bộ, xếp thứ 2 trong các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơ me ở Việt Nam và xếp thứ 3 trong các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên, chỉ sau hai dân tộc Ê đê và Gia rai.

Như đã trình bày, người Ba na phân bố chủ yếu ở bắc Tây Nguyên, tại hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Phần nhỏ còn lại phân bố ở miền núi phía tây của hai tỉnh Bình Định

1. Khổng Diễn. *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 298-307.

2. Nay là hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum.

3. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) và các tác giả. *Các dân tộc tỉnh Gia Lai...* tài liệu đã dẫn, tr. 105.

4. Tổng cục Thống kê. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999*. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội, 2001, tr. 21.

và Phú Yên. Dưới đây là dân số và phân bố người Ba na ở từng tỉnh theo số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở tại các tỉnh năm 1999¹.

Tại tỉnh Gia Lai, người Ba na có 117.546 người, chiếm 67,5% dân số Ba na toàn quốc, cư trú chủ yếu ở 8 huyện, thành phố, xếp theo thứ tự dân số từ cao đến thấp như sau: Huyện Măng Yang 51.392 người, huyện Kông Chro 22.920 người, huyện KBang 19.455 người, huyện An Khê 7.204 người, huyện Chư Sê 7.026 người, huyện A Yun Pa 4.303 người, huyện Chư Păh 3.598 người, thành phố Plei Ku 1.568 người. Nếu tính theo đơn vị hành chính xã có số dân Ba na 100 người trở lên, tại thời điểm năm 1999, ở tỉnh Gia Lai, người Ba na cư trú trong 80/170 xã, thị trấn, thuộc 07/11 huyện, thành phố (Xem phụ lục 1).

Tại tỉnh Kon Tum, người Ba na có 37.519 người, chiếm 21,5% dân số Ba na trong toàn quốc, cư trú chủ yếu ở 4 huyện, thị xã, xếp theo thứ tự dân số từ cao đến thấp như sau: Thị xã Kon Tum 23.334 người, huyện Đắc Hà 7.138 người, huyện Kon Plông 3.630 người, huyện Đắc Tô 3.312 người. Nếu tính đơn vị hành chính xã có số dân Ba na 100 người trở lên, tại thời điểm năm 1999, ở tỉnh Kon Tum, người Ba na cư trú trong 22/79 xã, thị trấn, thuộc 04/7 huyện và thị xã (Xem phụ lục 2).

1. Chi cục Thống kê các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Bình Định và Phú Yên. *Báo cáo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở (01-04-1999)*.

Tại tỉnh Bình Định, người Ba na có 15.235 người, chiếm 8,5% dân số Ba na trong toàn quốc, cư trú chủ yếu ở 4 huyện miền núi, xếp theo thứ tự dân số từ cao đến thấp như sau: Huyện Vĩnh Thanh 6.691 người, huyện Vân Canh 4.043 người, huyện Hoài Ân 2.318 người, huyện Tây Sơn 1.192 người. Nếu tính đơn vị hành chính xã có số dân Ba na 100 người trở lên, tại thời điểm năm 1999, ở tỉnh Bình Định, người Ba na cư trú trong 18/152 xã, thị trấn, thuộc 04/10 huyện, thành phố (Xem phụ lục 3).

Tại tỉnh Phú Yên, người Ba na có 3.464 người, chiếm 0,2% dân số Ba na trong toàn quốc, cư trú chủ yếu ở 3 huyện miền núi, xếp theo thứ tự dân số từ cao đến thấp như sau: Huyện Đồng Xuân 1.598 người, huyện Sông Hinh 882 người, huyện Sơn Hoà 811 người. Nếu tính đơn vị hành chính xã có số dân Ba na 100 người trở lên, tại thời điểm năm 1999, ở tỉnh Phú Yên, người Ba na cư trú trong 9/101 xã, thị trấn, thuộc 03/07 huyện, thị xã (Xem phụ lục 4).

Người Ba na tự gọi mình là *Bahnar*. Tộc danh này được dùng phổ biến trên sách báo trước năm 1975, mà cuốn *Bộ lạc Bahnar ở Kon Tum*¹ của P. Guilleminet và cuốn *Mọi Kon Tum*² của Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi là những ví dụ. Năm 1979, theo chủ trương phổ thông hoá tên các dân tộc, tộc danh Bahnar được gọi và ghi là Ba na, được

1. P. Guilleminet. *Bộ lạc Bahnar...* Tài liệu đã dẫn, Quyển 1.

2. Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi. *Mọi Kon Tum*. Tài liệu đã dẫn.

chính thức hoá trong bản *Danh mục thành phần dân tộc ở Việt Nam* do Chính phủ, đại diện là Tổng cục Thống kê ban hành năm 1979. Do bất cập của việc phổ thông hoá tộc danh, cho đến nay, tên gọi và tự danh Ba na vẫn chủ yếu chỉ được sử dụng bởi các nhà nghiên cứu trong các sách và tạp chí khoa học. Trong cuộc sống và trên văn bản hành chính, người dân Ba na cùng các cơ quan sở, ban, ngành hai tỉnh Gia Lai, Kon Tum, nhiều khi cả trên các phương tiện thông tin đại chúng vẫn sử dụng tộc danh Bahnar. Thậm chí, một chuyên khảo về fonklo của người Ba na do nhóm tác giả là các nhà văn hoá học và dân tộc học biên soạn, xuất bản vào năm 1988 cũng sử dụng tộc danh Bahnar¹. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, song ý nghĩa của tộc danh Ba na cho đến nay vẫn chưa được minh xác. Theo một số người già nhóm Ba na Tơ lô ở An Khê và Kbang, trong tiếng Ba na cổ, Bahnar được hiểu là người ở đất bằng, ven sông suối.

Ngoài tên tự gọi Ba na, như một sắc thái ý thức riêng, không giống với nhiều dân tộc Tây Nguyên khác, người Ba na còn tự gọi mình là *kon kông* (người ở núi, *kon* = người, *kông* = núi) để phân biệt mình với *kon Doan* (người Kinh, *kon* = người, *doan* = Kinh, *kon Doan* = người Kinh) là những người ở thấp, ở đồng bằng. *Nhon kon kông, elnhoong/mai kon doan* - chúng tôi là người ở núi,

1. Tô Ngọc Thanh - Đặng Nghiêm Vạn - Phạm Hùng Thoan - Vũ Thị Hoa. *Fonklo... Tài liệu dã dẫn*.

mày/anh/chị là người Kinh (ở đồng bằng) là câu nói thường thấy của người Ba na khi gặp người Kinh.

Là dân tộc có dân số đông, lại cư trú trên địa bàn rộng lớn, người Ba na bao gồm nhiều nhóm địa phương khác nhau. Nếu căn cứ vào ý kiến của người dân, người Ba na có ít nhất 8 nhóm địa phương chính như sau:

1. Nhóm Tơ lô, phân bố tập trung ở 5 xã Sơ Ró, Đắc Song, Chơ Loong, Yang Nam, Đắc Tơ Pang, huyện Kông Chro, một phần huyện An Khê, tỉnh Gia Lai;

2. Nhóm Krem, phân bố tập trung ở huyện Vĩnh Thạnh, bộ phận còn lại ở các huyện An Lão, Hoài Ân và Tây Sơn, tỉnh Bình Định, một số ít sinh sống ở xã Sơn Lang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai;

3. Nhóm Vân Canh, phân bố tập trung ở 3 xã Canh Liên, Canh Thuận, Canh Hoà, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định;

4. Nhóm Thổ lô, phân bố tập trung ở vùng cao huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Theo người già kể lại, nhóm Thổ lô vốn là một bộ phận của nhóm Tơ lô ở huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Do tránh sự truy bức của triều đình phong kiến nhà Nguyễn, tổ tiên của họ là những nghĩa binh của phong trào nông dân Tây Sơn đã di cư theo hướng đông nam xuống vùng miền núi Thổ Lô, tỉnh Phú Yên từ 200 năm nay. Hiện họ đang cư trú phân tán ở 9 xã, thuộc 3 huyện Đồng Xuân, Sơn Hoà, Sông Hinh tỉnh Phú Yên, dân số trên 3.000 người¹:

1. Các xã cụ thể, xin xem bảng 4 trong sách này.

5. Nhóm Gơ Lar, phân bố chủ yếu ở ba huyện Mang Yang, Đắc Đoa và Chư Sê, tỉnh Gia Lai, một phần ở quanh thị xã Kon Tum. Bộ phận sinh sống gần núi Hàm Rồng được gọi là *Bahnar châng h'đrung* (Ba na ở chân núi Hàm Rồng):

6. Nhóm Kon Tum, phân bố tập trung ở 4 phường và 9 xã của thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum;

7. Nhóm Jơ long, phân bố ở quanh thị xã Kon Tum và 3 xã Đắc Tơ Re, Đắc Ruồng, Đắc Pnê, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum;

8. Nhóm Rơ ngao, hiện cư trú tại 29 làng, xen cư với nhóm Ba na Kon Tum ở 5 xã của thị xã Kon Tum, với người Ba na và Xơ đăng ở 2 xã của huyện Đắc Hà và với người Xơ đăng ở xã Pô Cô, huyện Đắc Tô, đều thuộc tỉnh Kon Tum¹.

1. Do tính phức tạp của nó, cho đến nay, việc nhận diện và phân định các nhóm địa phương của dân tộc Ba na còn chưa thống nhất. P.Guilleminet chia người Ba na thành 2 bộ phận với 7 phân nhóm: Bộ phận phía đông gồm 4 phân nhóm là A la kông, Tơ lô, Bơ nom, Gơ lar; bộ phận phía tây gồm 3 phân nhóm là Kon Tum, Jơ long, Rơ ngao (Xem: P. Guilleminet, *Bộ lạc Bahnar...* quyển 1, tài liệu đã dẫn, tr. 5). Năm 1981, trong sách *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum*, tác giả Đặng Nghiêm Vạn chỉ công nhận 5 phân nhóm Ba na, bao gồm: Nhóm Công Tum ở thị xã Kon Tum, nhóm Tơ lô và nhóm Gơ lar ở hai huyện An Khê và Mang Yang, nhóm Rơ ngao ở thị xã Kon Tum và huyện Đắc Tô, nhóm Jơ long ở huyện Kon Plông (cũ) và lưu ý rằng nhiều người đã nhầm lẫn khi cho rằng người ở chân núi (*a la kông*), người ở trên núi (*kpang kông*), người ở lâu một địa

Tên gọi của các nhóm địa phương thường được đặt theo địa danh, hoặc phản ánh đặc điểm điều kiện tự nhiên nơi cư trú, không phản ánh khác biệt về văn hoá. Theo P.Guilleminet, được Đặng Nghiêm Vạn nhắc lại, Gơ lar là người ở chỗ có nhiều cây sậy hay lau lách, Rơ ngao là người ở vùng ven, ngoài rìa, Kon Tum là người ở hồ ao, đầm lầy¹ và ². Tài liệu thực địa cho biết, Tơ lô là người ở chỗ đất bằng phẳng, Vân Canh là người cư trú ở vùng Vân Canh, Tộc danh Bơ nôm, theo Đặng Nghiêm Vạn, là người lạc hậu³. Giữa huyện An Khê ở dưới thấp và huyện Mang

phương (rô), người mới đến (kon kđe), người lạc hậu (bơ nôm) là những nhóm địa phương của dân tộc Ba na (Xem: Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) và các tác giả. *Các dân tộc tỉnh Gia Lai...* tài liệu đã dẫn, tr. 105). Các tác giả sách *Folklo Bahnar* xuất bản vào năm 1988 đã dựa vào ý kiến người dân để đưa ra ý kiến khác với tác giả Đặng Nghiêm Vạn rằng, ở An Khê (cũ), ngoài nhóm Tơ lô còn hai nhóm Bơ nôm và Kon Kđe, là những nhóm địa phương của người Ba na, đồng đẳng với nhau và đồng đẳng với các nhóm khác, xét dưới góc độ fonklo học (xem: Tô Ngọc Thanh - Đặng Nghiêm Vạn - Phạm Hùng Thoan - Vũ Thị Hoa. *Folklo*, tài liệu đã dẫn, tr. 24). Bản thân tác giả sách này cũng nghe người dân nói về sự tồn tại của ba nhóm nhỏ là Kon Kđe, Bơ nôm và A roh ở hai huyện Kông Chro và Kbang của tỉnh Gia lai. Xin ghi lại để tham khảo.

1. P. Guilleminet. *Bộ lạc Bahnar...* quyển 1, tài liệu đã dẫn, tr 5.
2. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) và các tác giả. *Các dân tộc tỉnh Gia Lai...* tài liệu đã dẫn, tr. 105.
3. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) và các tác giả. *Các dân tộc tỉnh Gia Lai...* tài liệu đã dẫn, tr. 105.

Yang ở trên cao có núi Mang Yang làm phân giới. Từ An Khê, muốn lên phía tây phải vượt đèo Mang Yang quanh co hiểm trở. Do khác biệt về độ cao nơi cư trú, người Ba na ở dưới núi Măng Yang (các huyện An Khê, Kbang, Kông Chro) gọi người Ba na ở trên núi Mang Yang (huyện Măng Yang, Đắc Đoa, Chư Sê) là *Ba na kpâng kông* (*kpâng* = trên, *kông* = núi, *kpâng kông* = trên núi). Ngược lại, người Ba na ở trên núi Mang Yang gọi người Ba na ở dưới núi Mang Yang là *Ba na Ala kông* (*ala* = dưới, *kông* = núi, *alakông* = dưới núi). Vì thế, trong thực tế, *ala kông* và *kpâng kông* không phải là những nhóm địa phương của người Ba na.

Do cư trú ở những vùng khác nhau, dù cơ tầng là thống nhất, nhưng có sự khác biệt nhất định về ngôn ngữ và văn hoá giữa các nhóm địa phương. Hai nhóm Krem và Vân Canh chịu ảnh hưởng ngôn ngữ và văn hoá của người Việt Trung Bộ. Ba nhóm Kon Tum, Rơ ngao và Gơ lar chịu ảnh hưởng ngôn ngữ và văn hoá của người Gia rai cận cư. Nhóm Jơ long chịu ảnh hưởng ngôn ngữ, văn hoá của người Xơ đăng. Dù chịu ảnh hưởng nhất định của văn hoá Gia rai, nhóm Tơ lô ở Kông Chro và An Khê còn giữ được nhiều bản sắc ngôn ngữ, văn hoá Ba na hơn cả, trong khi bộ phận Ba na Tơ lô ở Phú Yên chịu ảnh hưởng khá sâu sắc ngôn ngữ và văn hoá của người Ê đê cận cư. Kể cả nhóm Rơ ngao, ý thức chung về cộng đồng dân tộc Ba na của các nhóm là bao trùm và thống nhất.

Nhóm Rơ ngao mà E. Kemlin, một cha cố người Pháp đã bỏ nhiều thời gian, công sức và tâm huyết nghiên cứu¹, là trường hợp hy hữu. Rất có thể xa xưa đây là một dân tộc riêng biệt. Do dân số không nhiều, địa bàn cư trú lại nằm giữa hai dân tộc lớn là Ba na và Xơ đăng, nên cùng với thời gian, người Rơ ngao ngày càng chịu ảnh hưởng ngôn ngữ và văn hoá của người Xơ đăng ở bộ phận phía bắc, đặc biệt là ở xã Pô Cô, huyện Đắc Tô, của người Ba na ở bộ phận phía nam, chưa kể ảnh hưởng không nhiều của người Gia rai ở phía tây. Không phải ngẫu nhiên mà một số học giả gọi Rơ ngao là tộc người lai Ba na - Xơ đăng. Nói như P. Guilleminet: *Những người Rơ ngao mà cha Kemlin đã nói đến thực tế không còn nữa* (về văn hoá và ngôn ngữ - BMD). *Ngày nay chỉ còn người Bahnar Rơ ngao hay người Xơ đăng Rơ ngao mà thôi*². Dù sao thì do có dân số lớn hơn nên ảnh hưởng của người Ba na trong người Rơ ngao cũng vượt trội hơn nhiều so với ảnh hưởng của người Xơ đăng. Khác với các nhóm Ba na còn lại có ý thức tộc người chung rõ nét và hiển nhiên coi mình thuộc dân tộc Ba na, việc phân định thành phần của nhóm Rơ ngao là vấn đề có

1. E. Kemlin.

- *Alliances chez les Reungao*, tài liệu đã dẫn.

- *Les songes et leurs interpretations chez le Reungao*, tài liệu đã dẫn.

- *Rites agraires des Reungao*, tài liệu đã dẫn.

2. P. Guilleminet. *Bộ lạc Bahnar ở...*, tài liệu đã dẫn, quyển 1, tr. 2.

nhiều tranh cãi. Trước năm 1975, Cửu Long Giang và Toan Ánh cho rằng Rơ ngao là một nhóm của người Xơ đăng¹. H. Maitre xếp Rơ ngao là một nhóm của người Ba na². Nhóm tác giả sách *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* xếp Rơ ngao là một dân tộc riêng³. Năm 1978, trên cơ sở xem xét mối quan hệ và xu hướng của mối quan hệ ngôn ngữ, văn hoá giữa người Rơ ngao với các dân tộc cận cư, Viện Dân tộc học xếp người Rơ ngao là một nhóm địa phương của dân tộc Ba na. Kết quả này được phản ánh trong *Danh mục thành phần dân tộc Việt Nam* do Tổng cục Thống kê công bố tháng 3 năm 1979⁴. Năm 2003, nhóm nghiên cứu Viện Dân tộc học do TS. Bùi Minh Đạo phụ trách đã triển khai điều tra xác định thành phần dân tộc nhóm Rơ ngao. Kết quả điều tra cho thấy, cùng với thời gian, người Rơ ngao càng ngày càng hoà nhiều hơn vào người Ba na trên các phương diện ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác tộc người. Vì thế, kết luận của nhóm nghiên cứu, được cán bộ các ban ngành tỉnh Kon Tum ủng hộ là người Rơ ngao vẫn được xếp thành một nhóm địa phương của dân tộc Ba na.

-
1. Cửu Long Giang - Toan Ánh. *Cao nguyên miền Thượng*. Sài Gòn, 1974.
 2. H. Maitre. *Les jungles Moi*, Paris 1912.
 3. Lã Văn Lô và các cộng sự, *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn hoá, Hà Nội, 1959.
 4. *Danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam*. Tạp chí Dân tộc học, số 1-1979.

Như đã trình bày, tiếng Ba na thuộc phân ngành Banaric bắc, nhóm Môn - Khor me, ngữ hệ Nam Á. Do nhu cầu truyền đạo, tiếng Ba na được người Pháp chú tâm nghiên cứu. Ngay từ năm 1861, các giáo sĩ Pháp đã đặt ra bộ chữ La tinh cho dân tộc Ba na. P. Guilleminet đã sử dụng loại chữ này để biên soạn Từ điển văn hoá Bahnar - Pháp xuất bản năm 1889. Tuy đều dựa trên mẫu tự La tinh, nhưng thứ chữ này có một số đặc điểm khác với chữ Quốc ngữ, nó có ưu điểm là phản ánh đúng hoặc gần đúng hệ thống ngữ âm - âm vị học của tiếng Ba na, được đánh giá là tương đối hợp lý và tiện dụng nên vẫn được sử dụng đến ngày nay. Ngày 2-12-1935, nhằm mở rộng ảnh hưởng và cai trị các dân tộc thiểu số, toàn quyền Đông Dương ra nghị định chính thức công nhận loại chữ viết La tinh dùng để ghi tiếng Ba na và một số tiếng dân tộc thiểu số khác tại Tây Nguyên¹. Vào những năm 60 của thế kỷ XX, trước yêu cầu của công tác tuyên truyền vận động cách mạng, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã tổ chức đưa chữ viết Ba na vào sử dụng rộng rãi tại địa bàn cư trú của dân tộc này. Các sách báo, truyền đơn, khẩu hiệu bằng chữ Ba na đã mang đến cho đồng bào dân tộc những chủ trương, đường lối, tin tức cập nhật của Mặt trận và của Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam. Năm 1981, sau quyết định 53-

1. Viện Ngôn ngữ học. *Cảnh hướng và chính sách ngôn ngữ ở Việt nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội 2002. Lý Toàn Thắng và Nguyễn Văn Lợi. *Sự phát triển ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt nam trong thế kỷ XX*, tr. 122.

CP của Hội đồng Chính phủ về chữ viết dân tộc thiểu số, tỉnh Gia Lai - Kon Tum đã ra quyết định cải tiến và đưa vào sử dụng các bộ chữ Ba na, Xơ đăng, Gia rai, sau đó đã biên soạn các sách dạy tiếng Ba na và Gia rai ở các lớp 1, 2, 3¹. Chữ viết Ba na đã và đang tồn tại, phát huy tác dụng trong các lĩnh vực đời sống xã hội của người dân Ba na.

Hiện tại, vẫn chưa có một chuyên luận giới thiệu đầy đủ về tiếng Ba na. Sau đây là một số nét miêu tả khái quát ngôn ngữ Ba na, góp phần làm rõ thêm về nguồn gốc lịch sử và văn hoá của dân tộc này. Theo P. Guilleminet, tiếng Ba na có khoảng hơn 10.000 từ và 30.000 biến từ². Số từ Ba na mà Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi đoán định lại ít hơn, khoảng 6.000 từ³. Về đặc điểm cấu tạo từ, tiếng Ba na thuộc loại ngôn ngữ vừa đơn tiết, vừa đa tiết, trong đó, số từ đơn tiết có phần vượt trội, bên cạnh số từ còn lại là đa tiết và chấp dính. Quá trình chuyển từ đa tiết sang đơn tiết hoá vốn từ vựng đã và đang diễn ra nhưng chưa kết thúc. Với một từ *cổ*, người Ba na có thể nói *nhất* hay *h'nhất*. Với từ *nhà*, có nơi phát âm *h'nam*, có nơi phát âm *nam*, từ *lạnh*, người Ba na có thể nói *ng hét*, *ngheo* hay *tơ*

1. Viện Ngôn ngữ học. *Cảnh hướng và chính sách ngôn ngữ ở Việt nam, tài liệu đã dẫn*. Tạ Văn Thông. *Chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, tr. 173, 174.

2. P. Guilleminet. *Bộ lạc Bahnar...* tài liệu đã dẫn, quyển 2, tr. 84.

3. Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi. *Mọi Kon Tum*, tài liệu đã dẫn, tr. 108.

ngét, tơ ngheo. Tùy từng nơi, rẫy bỏ hoá có thể gọi là *puh* hay *t'puh*. Về ngữ pháp, trật tự câu trong tiếng Ba na cũng xếp theo thứ tự SVO giống như tiếng Việt, một câu thường bao gồm chủ ngữ đứng trước, vị ngữ đứng thứ hai rồi mới đến bổ ngữ đứng sau cùng. *Tôi ăn cơm = Inh sa ngoh* (*inh* = *tôi*, *sa* = *ăn*, *ngoh* = *cơm*). *Anh đi đâu đấy = Nhoong năm toyơ* (*nhoong* = *anh*, *năm* = *đi*, *toyơ* = *đâu đấy*). *Tên anh là gì = Măt nhoong kior* (*măt* = *tên*, *nhoong* = *anh*, *kior* = *gì*). Tiếng Ba na ở các huyện Kbang, An Khê, Kông Chro dường như cổ xưa hơn và nguyên bản hơn so với tiếng Ba na Kon Tum. Mức độ tương đồng của tiếng Ba na so với các ngôn ngữ trong cùng phân ngành Banaric bắc khác (Xơ đăng, Giê-Triêng, Brâu, Rơ măm...) khá cao. Bảng 1 so sánh hệ thống số đếm và từ chỉ bộ phận cơ thể giữa tiếng Ba na với tiếng Xơ đăng và Triêng bảng 1 dưới đây là ví dụ cho thấy điều đó.

Bảng 1 cho thấy, trong 20 từ Ba na, Xơ đăng, Triêng được so sánh, có 13 từ hoàn toàn giống nhau (65%), 7 từ là biến âm của nhau (35%). Xét về nguồn gốc, không khó khăn để nhận thấy, trong quá khứ, các ngôn ngữ này và các ngôn ngữ Banaric còn lại vốn từ một ngôn ngữ mẹ mà ra. Không chỉ thế, có một sự gắn gũi nhất định giữa tiếng Ba na và tiếng Việt về mặt từ vựng và âm vị, nhất là trong hệ thống các từ vựng cơ bản như từ chỉ số đếm, từ chỉ bộ phận cơ thể, từ chỉ các hiện tượng trong tự nhiên,... mà Bảng 1 ở dưới đây là một ví dụ.

Bảng 1. So sánh hệ thống số đếm và từ chỉ bộ phận cơ thể giữa tiếng Ba na với các tiếng Xơ đăng, Triêng

Việt ¹	Ba na ²	Xơ đăng ³	Triêng ⁴	Giống nhau	Tương tự nhau
1. một	muôi	muôi	muôi	x	
2. hai	par	par	par	x	
3. ba	pêng	pê	pe		x
4. bốn	puôn	puôn	puôn	x	
5. năm	pdâm	pơ đăm	pdâm	x	
6. sáu	tơ đrau	tơ đrau	tơ trau	x	
7. bảy	tơ pơ	tơ pê	tpê		x
8. tám	tơ ngam	tơ ngam	tơ ngam	x	
9. chín	tơ sin	tơ chín	chín		x
10. mười	mìn jất	môi jất	Môi jất		x
11. người	pơ ngai	pơ ngai	pngai	x	
12. đầu	kơl	kơl	kơl	x	
13. tay	ti	ti	ti	x	
14. chân	châng	cheng	châng		x
15. mắt	mât	mât	mât	x	
16. tóc	sók	sók	sók	x	
17. răng	sneng	sneng	sneng	x	
18. lưỡi	rơ pết	rơ pết	lơ pết		x
19. mồm	bơ	t'ror	p'ror		x
20. xương	kriêng	kriêng	kriêng	x	

1. Tức là tiếng phổ thông.
2. Mẫu lấy tại xã Kon Thụp, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai.
3. Mẫu lấy tại làng Đắc Mốt, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.
4. Mẫu lấy tại xã Đắc Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

Khác với ngôn ngữ Việt và một số ngôn ngữ thuộc dòng Nam Á khác, hiện tại, tiếng Ba na là ngôn ngữ chưa có thanh điệu. Trong quá trình tồn tại và phát triển, tiếng Ba na tự làm giàu thông qua quá trình du nhập một số vốn từ của các dân tộc khác, rõ nét nhất là tiếng Gia rai, tiếng Việt và một số ít từ tiếng Pháp. Do là ngôn ngữ của dân tộc lớn sống liền kề, tiếng Gia rai có lẽ là tiếng ảnh hưởng đến tiếng Ba na nhiều nhất. Trong kho tàng vốn từ Ba na, nhất là Ba na phía tây (thị xã Kon Tum, Đắc Đoa, Măng Yang) thấy xuất hiện nhiều từ gốc Gia rai. Chẳng hạn, *plei* (làng, tương đương với các từ *kon*, *de* trong tiếng Ba na), *pơ thi* (bỏ mả, tương đương với các từ *túk kiak*, *tuk atâu*, *mut kiak* trong tiếng Ba na), *năm ngôi* (đi chơi, tương đương với cụm từ *năm chà rơng* trong tiếng Ba na), *ví* (vẽ, tương đương từ *brok* trong tiếng Ba na), *sik* (rượu cần, tương đương với từ *storôh* trong tiếng Ba na), *mnuih* (người, tương đương với từ *pơ ngai* trong tiếng Ba na), *khan* (nói, tương đương với từ *pơ ma* trong tiếng Ba na), *ngặ* (làm, tương đương với các từ *lơ*, *pơm* trong tiếng Ba na), *đăm* (thanh niên, tương đương từ *tơ đăm* trong tiếng Ba na), *atâu* (ma, tương đương với từ *kiak* trong tiếng Ba na). Từ chỉ trời, thần (*yàng*) trong tiếng Ba na cũng là từ chịu ảnh hưởng của tiếng Nam Đảo, truy nguyên xa hơn là của tiếng Ấn Độ... Về ảnh hưởng của tiếng Việt đến tiếng Ba na, Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi đã thống kê ra một số từ đang được người Ba na sử dụng mà các tác giả cho là có gốc Việt như: *Kuan* = quan, *lao phu* = giáo phu, *hok tro* = học trò, *nha phak* =

nhà pha, *kchơ* = chợ...¹. Ngoài ra còn một số từ khác như *ptáp* = tập trong tiếng Việt, *kre* = xe trong tiếng Việt, ấy là chưa kể rất nhiều từ kinh tế, chính trị mới xuất hiện gần đây hiển nhiên là mượn từ tiếng Việt do trong vốn từ Ba na không có, ví dụ như *cách mạng, dân chủ, độc lập, tự do, hạnh phúc, ngân hàng, tài chính, hàng hoá, hành chính...* Về ảnh hưởng của tiếng Pháp trong tiếng Ba na, có thể lấy một số ví dụ minh chứng như: *xoong* (nồi nhôm nấu ăn), *cha phê* (cà phê), *o to* (xe bốn bánh có động cơ) hay như ví dụ của Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi: *ky niuh* (quinine), *kamohion* (camion), *me day* (medaille),...

Cũng như vấn đề lịch sử di chuyển cư của các dân tộc Tây Nguyên, do hạn chế về tài liệu, lịch sử di chuyển cư của dân tộc Ba na là vấn đề phức tạp và chưa rõ ràng. Ý kiến của nhiều nhà khoa học nghiêng về giả định cho rằng, vào thời điểm cách ngày nay nhiều nghìn năm, bốn dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo là Gia rai, Ê đê, Raglai, Chu ru cùng với người Chăm đã từ Nam Trung Quốc hoặc quần đảo Nam Dương vượt biển di cư vào đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ Việt Nam. Tại đây, họ cộng cư cùng số ít cư dân bản địa nói tiếng Môn - Khơ me và là đồng chủ nhân của văn hoá Sa Huỳnh, bộ phận phía nam của văn hoá Đông Sơn. Vào thời điểm nào đó trước công nguyên, người Chăm ở lại, sau này lập nên Vương quốc Chăm Pa, còn các

1. Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi. *Mọi Kon Tum*, tài liệu đã dẫn, tr. 109.

dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo khác, đầu tiên là Gia rai, Ê đê, mãi đến những thế kỷ gần đây là Chu ru, Raglai men theo núi đi về phía tây, tiến dần lên chiếm cứ miền cao nguyên màu mỡ ở trung Tây Nguyên, đẩy dạt các tộc người Ba na, Xơ đăng lên phía bắc và tộc người Mnông xuống phía nam. Theo lời kể của anh hùng Núp, được tác giả Đặng Nghiêm Vạn ghi lại “Cách đây dăm ba đời, người Ba na còn ở Phú Phong, Phú Mỹ, Đập Đá, Bình Khê thuộc tỉnh Nghĩa Bình ngày nay”¹. Theo truyền thuyết Ba na, núi Kông Ka Kinh (huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai) ở phía đông là nơi *Yă Bok Kei Dei* (ông bà Kei Dei), hai thần sáng tạo và nhiều nhiên thần khác của người Ba na như thần sấm sét, thần chiến tranh... hay đến trú ngụ. Theo tín ngưỡng Ba na, làng ma, thế giới của người chết *nằm ở phía tây người sống* (chúng tôi nhấn mạnh - BMD). Truyền thuyết Ba na ở phía đông kể rằng, thuở xa xưa, *mang lung* (cửa tối) dẫn đến *plei kiak* (làng ma) của người Ba na nằm ở địa phận núi Kông Lơ Khong (huyện Kbang, tỉnh Gia Lai), ngăn cách với làng người sống chỉ qua một cửa đá (*mang t'mo*). Hằng ngày, người sống có thể đến thăm hỏi ma người chết qua cửa này. Việc thăm hỏi giữa người sống và ma người chết diễn ra nhiều quá, nương rẫy bị bỏ hoang nhiều, khiến thần linh tức giận, nổi lửa đốt cháy các buôn làng, lại dâng nước cho tràn ngập khắp nơi. Sau đó, để người sống không còn thăm hỏi được người chết nữa, thần

1. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) và các tác giả. *Các dân tộc tỉnh Gia Lai...* tài liệu đã dẫn, tr. 107.

bền đời làng người chết từ Kông Lơ Khong đi xa mãi về phía tây (đến tận Kon Tum? - BMD). Những cứ liệu huyền thoại trên gợi mở một giả định: Phải chăng, địa bàn phân bố ban đầu của người Ba na chỉ là vùng dưới núi Mang Yang, dọc theo hai bờ sông Ba trở về phía đông, đến các huyện miền núi và huyện đồng bằng giáp ranh miền núi của tỉnh Bình Định, về sau, do tác động của quá trình di dân qua các thời kỳ, người Ba na mới vượt qua núi Mang Yang, chuyển cư dần sang phía tây và có mặt ở lưu vực các sông A Yun, sông Đắc Bla, đến tận Kon Tum như hiện nay? Liên quan đến điều này, cần chú ý giả định của tác giả Đặng Nghiênn Vạn: *Một số tư liệu rời rạc thoáng cho ta thấy xưa kia họ (người Ba na) có thể ở đồng bằng, và họ là một cư dân được người Chăm ghi trong bia ký của họ là Mada cư trú ở vùng ven biển Nghĩa Bình*¹.

Lịch sử dân tộc Ba na gắn liền với lịch sử các dân tộc Tây Nguyên. Trước thế kỷ XV, trong bia ký của người Chăm, người Ba na được gọi là *Mada*, cư trú ở vùng đất có tên gọi *Ki ra ta*. Từ đời vua Lê Thánh Tông (1471) đến hết nhà Tây Sơn, vùng người Ba na thuộc địa bàn mà các triều đại phong kiến Việt Nam gọi là *xứ Nam Bàn*. Dưới thời nhà Nguyễn, xứ Nam Bàn được gọi bằng các tên *Trấn Man*, *Thuộc Quốc*, *Thủy Vương Quốc*, *Hoả Vương Quốc*. Từ đầu công nguyên đến nay, người Ba na đã trải qua

1. Đặng Nghiênn Vạn (chủ biên) và các tác giả. *Các dân tộc ở tỉnh Gia Lai...* tài liệu đã dẫn, tr. 105-106.

những thời kỳ lịch sử khác nhau. Từ thế kỷ X trở về trước, người Ba na sống trong vùng đất yên tĩnh và đóng kín. Trong hơn 300 năm, từ năm 1150 đến năm 1470, người Ba na cùng các dân tộc Tây Nguyên chịu sự thống trị của vương quốc Chăm Pa. Năm 1471, với thắng lợi của cuộc nam tiến chinh phạt vương quốc Chăm Pa do vua Lê Thánh Tông tiến hành, người Ba na mới thoát khỏi ách đô hộ của người Chăm. Trong mấy trăm năm tiếp theo, khu vực này ít nhiều chịu ảnh hưởng của các cuộc gây hấn lẫn nhau giữa Lào và Thái Lan, có thời kỳ khá dài bị người Lào di thực. Năm 1771, phong trào khởi nghĩa nông dân chống chế độ phong kiến nhà Nguyễn hà khắc và thối nát do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo nổ ra ở Tây Sơn, Bình Định. Vùng Tây Sơn Thượng đạo, địa bàn cư trú của dân tộc Ba na, bao gồm phần đất các huyện An Khê, Kbang, Kông Chro ngày nay đã trở thành căn cứ địa đầu tiên của nghĩa quân. Bằng chính sách mềm dẻo và khôn khéo, phong trào đã thu hút được sự tham gia của đông đảo các tầng lớp người dân Ba na trong vùng. Tình hữu nghị Kinh - Thượng ngày càng trở nên gắn bó ở Tây Nguyên được xây dựng và vun đắp bắt đầu từ đây. Vào thập niên 1820, người Ba na và một số dân tộc Tây Nguyên điêu đứng bởi sự xâm nhập của quân Xiêm La sau khi họ chiếm Đông Bắc Campuchia năm 1814 và Hạ Lào năm 1817. Vùng đất người Ba na cư trú về cơ bản yên bình ở phía đông và bị xáo trộn không lớn ở phía tây. Ở Kon Tum hiện còn những khu ruộng mang tên *na lao* = *ruộng Lào* chính là một trong những dấu vết còn lại của người Lào thời kỳ

này. Nửa đầu thế kỷ XIX, người Ba na cùng các dân tộc Tây Nguyên có quan hệ hữu hảo với triều đình nhà Nguyễn, được nhà Nguyễn coi như thuộc quốc, có trách nhiệm tiến cống định kỳ. Sử cũ có ghi triều đình nhà Nguyễn từng cử một tù trưởng Ba na tên là Bok Kiom làm quan cai quản vùng Ba na An Khê. Từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945, cùng với các dân tộc Tây Nguyên và cả nước, người Ba na chịu sự đô hộ của thực dân Pháp. Từ năm 1945 đến năm 1954, người Ba na theo Đảng tiến hành cuộc kháng chiến 9 năm chống Pháp. Tấm gương quyết tâm đánh Pháp và đánh thắng Pháp của anh hùng Núp sống mãi trong lòng người dân như là biểu tượng không phai mờ của Tây Nguyên kiên trung bất khuất, một lòng, một dạ với Đảng, với cách mạng. Từ 1954 đến 1975, nhiều vùng người Ba na trở thành căn cứ địa cách mạng của cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Nhiều vùng Ba na từng là căn cứ địa trung kiên, bất khuất của Đảng, của cách mạng. Thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ mùa xuân năm 1975 khởi nguồn từ các chiến thắng tại bắc Tây Nguyên, nơi cư trú của nhiều dân tộc, trong đó có dân tộc Ba na. Từ năm 1975, người Ba na được giải phóng, trở thành một thành viên trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam thống nhất. Trong suốt trường kỳ lịch sử, người Ba na là một trong những cư dân bản địa góp phần xứng đáng công sức vào quá trình hình thành, phát triển Tây Nguyên, vào sự nghiệp đấu tranh bảo vệ tổ quốc Việt Nam.

CHƯƠNG HAI

CÁC HOẠT ĐỘNG MÙA SINH

1. Trồng trọt

Xét về khía cạnh trồng trọt, trong truyền thống, người Ba na có thể coi là cư dân thuần nông rẫy. Ruộng nước dùng cuốc chỉ xuất hiện ở quanh thị xã Kon Tum khi người Lào xâm nhập bắc Tây Nguyên thế kỷ XVII. Ruộng khô có mặt không sớm hơn đầu thế kỷ XX, do ảnh hưởng của người Kinh. Vườn đa canh và chuyên canh được đưa vào từ sau năm 1975, nhưng số lượng, chất lượng và vai trò cho đến nay còn khiêm tốn.

Trong quá khứ xa xưa, khi mà đất còn rộng, người còn thưa, diện mạo hoạt động canh tác nương rẫy ở các nhóm Ba na là tương đối thống nhất. Tồn tại ở mọi vùng là hình thức canh tác nương rẫy theo lối chặt cây, phá rừng, phát đốt, chọc tria theo chu kỳ luân khoảnh khép kín. Trong thời gian một trăm năm dưới ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân cũ và mới, do chịu sự tác động khác nhau của các yếu tố dân cư và lịch sử, diện mạo của nương rẫy Ba na ở các vùng dần dần biến đổi và khác biệt. Trước năm 1975, ở các huyện phía đông, do ít chịu áp lực của tăng dân số cơ học, địa bàn lại tương đối khép kín nên vẫn còn tồn tại hình thức canh tác nương rẫy truyền thống. Trong khi đó ở các huyện

phía tây, do dân số cơ học tăng nhanh, do ảnh hưởng của nhà thờ Ki Tô giáo, nương rẫy du canh khép kín truyền thống không còn điều kiện tồn tại, thay vào đó là hình thức canh tác ruộng khô (*nà, thổ*) và ruộng nước định canh, thâm canh. Chính vì vậy, việc khảo sát hoạt động trồng trọt nương rẫy truyền thống chủ yếu được thực hiện ở các huyện phía đông như An Khê, Kbang, Kông Chro, tỉnh Gia Lai, một phần huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum.

Nương rẫy ở mọi vùng người Ba na được gọi là *mir*, một thuật ngữ chỉ nương rẫy quen thuộc và thống nhất ở nhiều dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơ me Tây Nguyên khác như Brau, Ma, Cơ ho, Mnông. Xưa về từ nguyên, *mir* lúc đầu có nguồn gốc là từ chỉ đất canh tác, đất trồng trọt nói chung. Trong trường kỳ mưu sinh chỉ có một hình thức trồng trọt phát, đốt, chọc, trả từ đất rừng, *mir* được hiểu là nương rẫy. Điều này giải thích tại sao thuật ngữ chỉ các loại hình canh tác khác xuất hiện sau rẫy đều bắt đầu bằng *mir*, như *mir pơ gar* là đất vườn (*mir* = đất canh tác, *pơ gar* = cây thực phẩm), *mir đác* là ruộng nước (*mir* = đất canh tác, *đác* = nước, *mir đác* = đất canh tác có nước), *mir ôr* là đất bãi ven sông suối (*mir* = đất canh tác, *ôr* = đất bằng ven sông suối), *mir cà phê*, *mir cao su*, *mir bời lời* là đất trồng cà, phê, đất trồng cao su, đất trồng bời lời... Mãi đến ngày nay, trong ngôn từ của người Ba na, cụm từ đi làm rẫy (*năm chang mir*), ngoài nội hàm đi làm rẫy, còn được hiểu là đi làm nông nói chung.

Tuỳ theo những tiêu chí khác nhau mà người Ba na chia rẫy thành nhiều loại khác nhau với những tên gọi khác

nhau. Lấy chất lượng đất làm tiêu chí, có rẫy tốt (*mir teh lăng*), rẫy xấu (*mir teh éc*), lấy địa hình làm tiêu chí, có rẫy dốc trên núi (*mir kông, mir knuh*), rẫy dốc trên đồi (*mir tong*), rẫy bằng dưới chân núi (*mir t'la*), rẫy bằng ven sông hay giữa cù lao sông (*mir ôr*), lấy cây trồng làm tiêu chí, có rẫy lúa (*mir ba*), rẫy ngô (*mir h'bâu*), rẫy bông (*mir pai*), rẫy vườn (*mir pơ gar*)...

Mở đầu chu trình làm rẫy là việc chọn rẫy (*roi chặ mir*), do đàn ông trong gia đình đảm nhiệm, được kết hợp khi đi săn bắt, đánh cá trong hai tháng sau mùa thu hoạch. Rẫy được chọn thường là những khu rừng thứ sinh 10-15 năm, bằng phẳng thì tốt, nếu không thì có độ dốc vừa phải, gần nước, mặt đất phủ lớp lá đã mục mềm, giẫm thấy êm chân và chọc lưỡi dao thấy loáng ướt, dấu hiệu của sự màu mỡ và ẩm độ cao. Khi chọn được đám rẫy ưng ý, người Ba na khẳng định quyền chiếm hữu bằng cách phát quang một khoảng rừng nhỏ vài chục mét vuông và cắm trên đó một đoạn cây có chạc ngang (*cang b'ri*).

Khoảng cuối tháng 2, đầu tháng 3 dương lịch là lúc người Ba na phát rẫy (*muith mir knuh* = *phát đất trồng ở chỗ rừng rậm* hoặc *choong mir* = *hạ cây làm rẫy*). Rẫy được phát từ chỗ thấp lên chỗ cao để dễ lựa chiều cho cây đổ. Ở những chỗ rừng có độ dốc cao, khi phát rẫy, để tiết kiệm sức lao động, người Ba na chặt tất cả các cây từ thấp lên cao, mỗi cây chỉ chặt sâu vào khoảng 2/3 thân, đến những cây cuối cùng mới du cây, làm đổ dây chuyền tất cả các cây còn lại. Việc phát rẫy do đàn ông, phụ nữ và trẻ em

cùng thực hiện, trong đó, đàn ông dùng rìu chặt cây to, phụ nữ và trẻ em dùng dao có móc ở đầu chặt cành nhỏ phía sau. Kết quả phỏng vấn sâu cho biết, để đảm bảo đủ lương thực tự túc, trong quá khứ, bình quân, mỗi nhân khẩu cần phát một diện tích rẫy khoảng 0,6 - 0,7ha/năm. Thời gian phát rẫy ở mỗi làng tùy theo từng nhà, từng năm mà kéo dài từ 20 ngày đến 1 tháng.

Rẫy phát xong được phơi dưới nắng nóng của mùa khô, khoảng một tháng đến một tháng rưỡi thì đốt (*sor mir*). Công việc này tiến hành trong tháng 4. Trước khi đốt, rẫy được dọn một đường xung quanh chừng 1,5-2,0m (*xa rang mir*) để hạn chế lửa cháy lan ra rừng. Việc châm lửa đốt rẫy do đàn ông tiến hành, với sự trợ giúp của trẻ em và phụ nữ trong việc dùng cành cây tươi sẵn sàng dập những chỗ lửa cháy lan ra rừng. Xưa kia, lửa đốt rẫy thường được lấy từ tự nhiên. Theo đó, người ta kéo mạnh dây mây khô vào thanh nứa khô, ma sát sẽ sinh lửa làm cháy nắm bụi nhùi vót từ nứa khô để sát cạnh. Thời gian đốt rẫy được tiến hành vào buổi chiều để rẫy dễ cháy và ít bị cháy sót. Người ta tránh đốt rẫy vào những ngày gió quá mạnh. Tùy theo sức gió trong ngày mà cách thức đốt rẫy khác nhau: Nếu trời lặng gió thì rẫy được đốt từ nhiều điểm xung quanh cho cháy vào giữa, nếu trời gió nhẹ thì rẫy được đốt từ một vài điểm xuôi chiều gió. Thời gian từ lúc bắt đầu đốt rẫy đến khi rẫy cháy hết ước khoảng 2 - 4 giờ đồng hồ.

Rẫy đốt ngày hôm trước, ngay ngày hôm sau, người Ba na tiến hành dọn rẫy (*pơ rôi mir* hay *hiu mir*), trong đó, các

thân cây và cành cây to chưa cháy hết được dọn thành từng đống và đốt lại. Với những cây quá to, khó đốt, người ta vắn ra rìa rẫy để cho mục dần dưới tác động của nắng nóng và ẩm độ cao vùng nhiệt đới. Công đoạn dọn rẫy còn bao gồm việc dùng cành lá tươi kéo khắp mặt rẫy để san đều tro, hạn chế gió làm bay tro, cũng để bảo đảm lúa sau này tốt đều và không bị lép. Tùy theo đám rẫy to nhỏ mà việc dọn rẫy kéo dài từ 2 đến 3 ngày. Việc dọn rẫy do mỗi gia đình tự đảm nhiệm, bao gồm đàn ông, phụ nữ và cả trẻ em. Đây là công việc vừa nặng nhọc vừa nhem nhuốc của quá trình làm rẫy.

Khi những trận mưa đầu mùa đổ xuống, hoặc căn cứ vào sự biến đổi có quy luật của một số hiện tượng tự nhiên như thấy mây mù bao phủ đỉnh núi Măng Yang, kiến vỡ tổ, ve kêu, cỏ đổi màu, hoa gạo rụng..., vào khoảng cuối tháng 5 ở phía đông, đầu hoặc giữa tháng 4 ở phía tây, người Ba na bắt tay vào tria rẫy (*chơ mul ba* hay *chơ mul mir*). Công cụ tria lúa là chiếc gậy chọc lỗ (*loong chơ mul*), làm từ cây gỗ rừng vót nhọn đầu vào giữa, có hoặc không có mũi sắt bịt đầu, do đàn ông sử dụng và chiếc ống lồ ô đựng hạt giống (*đing soi*) do phụ nữ sử dụng. Cách thức thường thấy là những người đàn ông hai tay hai gậy chọc lỗ hàng trước, những người phụ nữ dàn hàng ngang gieo tria hàng sau. Động tác tria như sau: Tay trái cầm ống lồ ô đổ lúa ra tay phải, tay phải gieo vào hố, tay trái dùng đáy ống lồ ô khê lấp đất vào hố cho kín. Việc lấp hố sau khi gieo nhằm hạn chế kiến tha, chim ăn và giữ ẩm cho hạt giống trong khi chờ trời mưa và chờ lúa mọc. Thời gian gieo tria ở mỗi làng kéo dài khoảng 20-25 ngày.

Để ngăn gia súc và thú rừng phá hoại nương rẫy, sau khi gieo trỉa, người Ba na tiến hành rào rẫy (*pom goong mir*) và làm nhà rẫy (*hnam mir*, *h'nam póc*, *hnam kuh* hay *ku mir*). Rẫy được rào bằng thân cây vầu hoặc tre bổ đôi, cao chừng 1,5-1,7m, ở lối đi vào rẫy có cầu thang lên xuống bằng thân cây bương to chặt khắc. Ở chỗ bằng phẳng và đất tốt trên rẫy, người ta dựng một nhà rẫy, cấu trúc như nhà sàn, quy mô nhỏ hơn nhưng đủ để gia đình ăn, ở, nghỉ ngơi, trông nom bảo vệ rẫy trong suốt mùa rẫy, nhất là trong thời gian sắp đến mùa thu hoạch. Những người già đặc biệt ưa thích ở nhà rẫy trong suốt mùa canh tác. Họ chỉ về nhà trong những tháng nghỉ ngơi sau mùa thu hoạch.

Khi lúa đã nảy mầm, người Ba na tiến hành việc trỉa lại (*t'măn ba*), nhằm bổ sung hạt giống cho các hố do bị chim ăn hay kiến tha.

Tháng 6 và tháng 7 được dành riêng cho việc làm cỏ (*chor hnhắt*). Với những đám rẫy phát rừng già, cỏ ít, việc làm cỏ chỉ đơn thuần là dùng chiếc cuốc con (*nhic*) chặt các mầm cây mọc từ gốc cây rừng, gọi là *chăng h'mul* (chặt mầm cây). Với những đám rẫy phát rừng non, cỏ mọc nhiều, việc làm cỏ mất nhiều thời gian và công sức hơn. Để thích hợp với loại rẫy này, dụng cụ làm cỏ là chiếc *nhicvông* (tương tự chiếc liềm bẻ cong). Trước đây rẫy được phát nơi rừng nhiều cây, cỏ mọc ít, công làm cỏ không nhiều, nên tháng 6 và tháng 7 cũng là những tháng nông nhàn. Ngoài làm cỏ và trông nom nương rẫy, người Ba na còn kết hợp đan lát, dệt vải, săn bắn, săn bắt, đặc biệt là đánh cá vì mùa mưa cũng là mùa sông suối nhiều cá.

Tháng 8, tháng lúa trở bông và làm hạt, cũng là lúc ngô sớm bắt đầu già. Cùng với việc thu hoạch ngô sớm, do lúa đã trở bông, người Ba na bận rộn với việc bảo vệ rẫy khỏi sự phá hoại của các loài chim, thú. Bẫy, chông, thò các loại được đặt quanh rẫy, các loại mồi dùng sức gió, sức nước và bù nhìn đuổi chim được đặt gần rẫy và trong rẫy. Cùng với đó là việc cắt cử người trông nom hàng ngày bất kể nắng mưa nhằm xua đuổi chim, thú đến phá rẫy.

Tháng 9, tháng 10, đôi khi sang đầu tháng 11 là thời gian bước vào mùa thu hoạch rẫy (*kách ba* hay *xót ba*). Tùy vào giống lúa khác nhau mà người ta thu hoạch vào những thời kỳ khác nhau và bằng những phương cách không giống nhau. Lúa sớm thu vào tháng 9, lúa đại trà thu tháng 10, lúa muộn thu cuối tháng 10, đôi khi sang đầu tháng 11. Với các loại lúa tẻ, do đặc tính khi chín dễ rụng, lúa được tuốt bằng tay. Với lúa nếp, loại lúa dai và khó rụng, để tránh đau tay, người Ba na sử dụng hai thanh tre kẹp vào nhau để tuốt. Hai thanh tre này giống như đôi đũa cái của người Việt nhưng to và ngắn hơn, ở đầu rộng chừng 3cm, tay cầm 2cm, dài 25-30cm, được giăng vào nhau bằng một dây xuyên qua lỗ ở đầu tay cầm mỗi thanh. Để chỉ việc thu hoạch lúa nếp hay tẻ, bằng tay hay bằng thanh kẹp, người Ba na đều dùng thuật ngữ *xót ba* (*xót = tuốt, ba = lúa, xót ba = tuốt lúa*). Những thực nghiệm tại chỗ cho thấy, với các loại lúa tẻ địa phương lúc chín thân khô và hạt dễ rụng, dùng tay tuốt cho năng suất và hiệu quả ưu việt hơn so với dùng công cụ cắt. Tập quán tuốt lúa chứ không cắt lúa còn có lý do tâm linh. Theo tín ngưỡng cổ truyền, dùng liềm cắt

lúa sẽ làm hỏng lúa đau, thân lúa sẽ gãy mà bỏ đi và gây mất mùa. Ngoài người Ba na, tập tục dùng tay và thanh kệp tre tuốt lúa thấy phổ biến ở các dân tộc Trường Sơn và bắc Tây Nguyên¹. Trong hai cách tuốt lúa, tuốt lúa bằng tay là truyền thống cổ xưa, còn tuốt lúa bằng thanh tre kệp nhiều khả năng do ảnh hưởng của người Lào có mặt ở đây từ thế kỷ 17. Mãi đến những năm kháng chiến chống Pháp, do sự vận động của cán bộ và bộ đội, người Ba na mới bỏ thanh kệp tre và dùng chiếc liềm hay chiếc hái du nhập từ đồng bằng khu Năm cũ để gặt lúa nếp, trong khi lúa tẻ vẫn được tuốt bằng tay. Cũng từ đó, để chỉ việc thu hoạch lúa nếp, và chỉ việc thu hoạch lúa nếp thôi, thay vì dùng thuật ngữ *xót ba*, người Ba na dùng thuật ngữ *cách ba* (*cách* = *cắt*, *ba* = *lúa*, *cách ba* = *cắt lúa*). Vì dùng liềm cắt ngang cổ bông lúa, lúa nếp thu hoạch theo kiểu này được xếp vào những chiếc nong to để người phụ nữ trong gia đình dùng chân dẫm vò cho hạt lúa rời khỏi bông lúa. Lúa tẻ được tuốt bằng tay, cho vào chiếc gùi nhỏ đeo trước bụng, khi đầy được đổ vào gùi lớn, lúa nếp đã làm sạch được đưa vào kho lúa (*h'nam ba*). Nếu gia đình trồng cả hai loại lúa tẻ và nếp thì kho lúa được chia thành hai ngăn, một ngăn to dành đựng lúa tẻ, một ngăn nhỏ dùng đựng lúa nếp. Việc cho lúa vào kho chỉ do người phụ nữ đảm nhiệm, bởi theo tín ngưỡng, phụ nữ là người mẹ lúa, có nhiệm vụ trông nom,

1. Xem thêm. Bùi Minh Đạo. *Trồng trọt truyền thống của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 80.

sân sóc cho cây lúa và hồn lúa nhiều bông mấy hạt. Trước đây, kho lúa thường được đặt ngay cạnh rẫy, về sau mới được chuyển về quanh làng hay cạnh nhà.

Những tài liệu về lịch sử phát triển cây trồng cho biết, ở người Ba na nói riêng, rộng ra là ở nhiều dân tộc miền núi Đông Dương nói chung, loại cây trồng khởi thủy trên nương rẫy là các loại cây có củ, về sau, mới xuất hiện cây lúa¹. Bên cạnh lúa còn có hai loại cây khác, vai trò không kém cây lúa. Thứ nhất là cây bo bo, có nguồn gốc bản địa (tên La Tinh: *coix lacrymajobi*, tên Ba na: *hơ po*, người Trung Quốc gọi là cây ý dĩ). Thứ hai là cây lúa Miến, có nguồn gốc Nam á (tên La Tinh: *sorghum vulgare*, tên Ba na: *trôvu* hay *trôbu*). Do hạn chế về năng suất so với cây lúa, hai loại cây này dần dần mất vai trò vốn có, đến những năm 1980 chỉ còn được trồng với số lượng ít ở một số vùng dưới núi Mang Yang, hạt dùng để ăn chơi hay nấu rượu, thứ rượu màu mận chín, rất thơm và ngon, dùng trong cúng lễ nông nghiệp hay tiếp khách quý, ngày nay đã mất hẳn. Đến đầu thế kỷ XX, cây trồng chính trên rẫy đã là cây lúa. Rẫy ngô, rẫy sắn như là cây trồng chính trên rẫy chỉ xuất

1. Huyền thoại Ba na có đoạn kể rằng: *Yă Pôm* hay *Yàng Pôm* vốn là bà mẹ củ hay thần củ (*yă/yang* = *bà/thần*, *pôm*, *pum* = *củ*), con của *Yă Bok Kei Dei*, khởi thủy có vai trò thần chủ về trồng trọt. Về sau, cây lúa thay thế dần cây củ, bà mẹ lúa hay thần lúa (*Yă Xơ ri* hay *Yàng Xơ ri*) lên thay thế thần củ/mẹ củ làm chủ về trồng trọt, *Yă Pôm* thất thế được cha mẹ đưa lên cung trăng, chiều chiều buồn bã giã gạo dưới gốc cây đa.

hiện gần đây như là kết quả của việc ứng phó với tình trạng đất rừng ngày một suy thoái. Lúa rẫy bao gồm hai loại chính là lúa nếp và lúa tẻ, trong đó, càng về trước, lúa nếp càng chiếm ưu thế, càng về sau thì càng ngược lại. Tài liệu phỏng vấn cho biết, đến những năm của thập niên 1980, ở vùng người Ba na Măng Yang còn trồng hai giống lúa nếp là *ba m'gia* và *ba blốc*, 12 giống lúa tẻ là *ba coong*, *ba yar*, *ba ch'ke*, *ba troong*, *ba ch'rai*, *ba k'tum*, *ba cul*, *ba ral*, *ba lil*, *ba chit*, *ba ring*, *ba ra*. Ngoài lúa, sau này có ngô, sắn là những cây trồng ngày càng có vai trò quan trọng nhằm đáp ứng cuộc sống tự cấp, tự túc. Trên rẫy, người Ba na xen canh rất nhiều loại cây trồng khác nhau. Hệ cây trồng trên rẫy có thể chia thành bốn nhóm chính: Nhóm cây lương thực, bao gồm lúa (*ba*), ngô (*hbo*), sắn (*bum pơ lang*), kê (*gao*), bo bo (*t'rôpu*); Nhóm cây thực phẩm, bao gồm: vùng (*lơ ngáu*), cà (*p'roh*), ớt (*p'hăng*), bầu (*tơ lóp*), mướp (*h're*); Nhóm cây ăn quả bao gồm chuối (*p'rit*), dứa (*mkai*), dứa (*pei*), mía (*k'tao*)...; Nhóm cây tiêu dùng, bao gồm bông (*k'pai*), thuốc lá (*hất*), cây nhuộm vải, các cây làm thuốc (*pơ gang hmôi*) như mào gà (*p'rei*, *kron*), gừng (*rơ ra*), nghệ (*gưl ích*)...

Trừ các loại cây ăn quả, cây sắn và cây bông thường được trồng thành những khoảnh riêng, các loại cây còn lại trên rẫy thường được trồng xen nhau với một loại cây chính là lúa hoặc ngô. Có hai loại xen canh: Xen canh đồng thời, theo đó, hạt giống nhiều loại cây (thường là lúa, ngô, kê, bầu, bí, ớt) được trộn lẫn với nhau theo tỉ lệ xác định, chủ yếu là lúa và ngô, rồi đem tría trong từng hốc; Xen canh

không đồng thời, theo đó, một số loại cây (gừng, mào gà, thuốc lá, cà, mướp...) được trồng sau, trồng riêng hố vào giữa những hố đã tría trước. Việc xen canh nhằm ba mục đích. Thứ nhất, hạn chế tính độc canh của lúa rẫy, đáp ứng nhu cầu thực phẩm đa dạng và quanh năm cho con người. Với việc xen canh và do chu kỳ sinh trưởng của các loại cây dài ngắn khác nhau, hoa lợi trên rẫy được thu hoạch vào nhiều thời điểm khác nhau: Bầu, bí, cà, ớt được thu vào các tháng 7, 8, 9, ngô sớm được thu vào tháng 8, ngô muộn và lúa sớm được thu vào tháng 9, lúa muộn được thu vào tháng 10, 11. Thứ hai, tạo ra sự tương tác tích cực, hỗ trợ nhau chứ không cản trở nhau để cùng phát triển giữa các loại cây trồng. Chẳng hạn, dựa vào kinh nghiệm, người Ba na biết rằng hai tháng đầu sau khi gieo tría, lúa và ngô đều còn nhỏ, có đủ ánh sáng cho quang hợp và phát triển lá mà không ảnh hưởng đến nhau. Khi lúa vào đồng, nhu cầu ánh sáng giảm đi, cũng là lúc ngô cao vượt lên, che chở cho lúa đỡ bị khô hạn trong khi ngô vẫn đủ khả năng làm hạt bình thường. Đến tháng 8, 9, là lúc bông lúa đã vào hạt, bắt đầu hình móc câu, cần ánh sáng để cứng và chín thì ngô đã vạc lá và được thu hoạch dần... Thứ ba, tạo ra lớp thực bì nhiều tầng và luôn khép kín để bảo vệ đất trồng, hạn chế việc đất trồng khỏi bị rửa trôi do mưa ở nơi có địa thế dốc.

Với kỹ thuật đa canh và xen canh nói trên, nương rẫy Ba na đem lại nhiều loại sản phẩm, cung cấp phần lớn các nhu yếu phẩm cho cuộc sống tự sản, tự tiêu. Đa canh nhiều loại cây trồng trên nương rẫy là cách ứng xử có chọn lựa của con người nhằm thích ứng với hoạt động trao đổi còn kém phát triển ở Tây Nguyên trước đây.

Năng suất nương rẫy chủ yếu được tính bằng lúa, loại cây trồng chính, không tính bằng các loại cây trồng xen canh khác. Cách tính năng suất căn cứ vào tỷ lệ gieo/ thu với đơn vị là gùi lớn (*reng p'rông*). Theo quan niệm tại chỗ, tỷ lệ gieo thu đạt 1/70 trở lên (gieo một gùi, thu 70 gùi) là được mùa, đạt 1/40-1/70 là trung bình, đạt dưới 1/40 là mất mùa. Một gia đình thu hoạch một trăm gùi lúa trở lên/năm (3.000kg/100 gùi) được coi là được mùa lớn, theo phong tục, sẽ làm lễ đâm trâu để tạ ơn thần lúa trong dịp mừng lúa mới. Quy đổi ra đơn vị phổ thông, năng suất lúa năm được mùa đạt trên dưới 3 tấn/ha, năm trung bình đạt trên dưới 2 tấn/ha, năm mất mùa đạt dưới 1 tấn/ha. Với thu nhập trung bình trên dưới 2 tấn/ha, trước đây, năng suất lúa rẫy ở người Ba na cao hơn nhiều so với năng suất lúa rẫy ở các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và không thua kém so với năng suất lúa nước ở một số địa phương Tây Nguyên cùng thời. Những khảo sát thực địa cho thấy, khối lượng lúa giống ở mỗi gia đình nhỏ (5-7 người) dao động trong khoảng 1,0-1,5 gùi/năm. Tài liệu của Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi cách đây 70 năm cho rằng, ở Kon Tum, nếu cấy vãi rồi mà chịu khó chăm sóc thì một thùng giống thu được 50-60 thùng thu hoạch, nếu không chăm sóc thì một thùng cũng thu được 25-30 thùng¹. Do tính bấp bênh của thời tiết, năng suất lúa trên nương rẫy ở người Ba na nhìn chung thiếu ổn định. Ký ức người già cho biết, trước

1. Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi. *Mọi Kon Tum*, tài liệu đã dẫn, tr. 15.

đây, khoảng 10 năm mới có một năm được mùa, trong khi đó, tình trạng mất mùa liên tiếp trong 2-3 năm lại dễ diễn ra. Năng suất lúa cao, lại thêm, rẫy chỉ làm một vụ rồi bỏ hoá, cỏ mọc ít, công làm cỏ không đáng kể nên năng suất lao động cũng cao. Theo ước tính của người dân, vào những năm thời tiết và năng suất lúa bình thường, với bình quân 230 công/ha rẫy, giá trị ngày công trên rẫy ở xã Lơ Ku, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai đạt bình quân 6-9kg lúa/công, ở xã Lơ Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai đạt 7-10kg lúa/công, ở xã Ya Ma, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai đạt 8-12kg/công.

Khác với ruộng nước và vườn là các hình thức trồng trọt định canh, nương rẫy nối chung và nương rẫy Ba na là hình thức trồng trọt du canh. Tùy vào điều kiện tự nhiên và dân cư cụ thể mà đã và đang tồn tại các hình thức du canh nương rẫy khác nhau. Trước đây, trong điều kiện đất rộng, người thưa, người Ba na thực hiện quay vòng đất rẫy theo chu kỳ kín, còn gọi là luân khoảnh khép kín. Theo đó, đất rẫy của mỗi hộ gia đình bao gồm đất đương canh (*mir ram*) và đất hưu canh (*mir t'púh* hay *mir puh*). Tùy theo số năm bỏ hoá mà đất hưu canh còn các tên gọi cụ thể khác: *mir t'pú h'nung* là đất bỏ hoá 3-5 năm, *mir t'pú sar* là đất bỏ hoá 6-8 năm, *mir t'pú p'ri p'ró* là đất bỏ hoá 9-10 năm trở lên. Mỗi đám rẫy được lần lượt canh tác một năm rồi bỏ hoá, sau một số năm nhất định, thường là không dưới 10 năm thì được phát đốt trở lại. Khi đó, trên đám rẫy bỏ hoá, độ phì của đất đã được phục hồi, rừng đã kịp mọc lại, khi phát, đốt, cung cấp đủ lượng tro cần thiết để cây trồng đạt

năng suất khả quan. Khoảng thời gian một đám rẫy được khai phá từ lần trước đến lần sau được gọi là một chu kỳ khép kín của đất rẫy (*p' da p'de mir*). Tuy điều kiện tự nhiên và dân cư mà chu kỳ này có thể dài ngắn khác nhau, nhưng thường không ít hơn 10 năm và không nhiều hơn 15 năm, vì ngắn quá thì rừng không kịp mọc lại như cũ, dài quá thì đất rẫy sẽ nằm quá xa làng. Ở Mang Yang, để có thể quay vòng đất rẫy theo chu kỳ luân khoảnh khép kín, mỗi gia đình có 5-6 đám rẫy, mỗi đám làm 2 năm bỏ hoá, 10-12 thì năm hết một vòng. Rẫy đang canh tác năm thứ nhất và thứ hai gọi là *mir ram*, rẫy bỏ hoá 2 năm đầu gọi là *mir tơ puh*, rẫy bỏ hoá năm thứ ba và thứ tư gọi là *mir tơ puh hơ rung*, rẫy bỏ hoá năm thứ năm và thứ sáu gọi là *mir sar tơ puh sar*, rẫy bỏ hoá năm thứ bảy và thứ tám gọi là *mir sar tơ puh p'rô*, rẫy bỏ hoá năm thứ chín và thứ mười chung tên gọi với rẫy canh tác hai năm đầu là *mir ram* (rẫy tốt). Như thế, để có thể luân khoảnh khép kín, mỗi hộ gia đình cần một diện tích đất rẫy hưu canh lớn gấp 10-15 lần đất rẫy đương canh. Chẳng hạn, một hộ gia đình có 10 đám rẫy, nếu theo chế độ canh tác/bỏ hoá một năm/lần, thì chu kỳ khép kín của đất rẫy sẽ là 10 năm, và cứ đến năm thứ 11 hoặc năm thứ bội số của 11, gia đình đó sẽ quay trở lại đám rẫy đầu tiên. Một cách tổng quát, giả sử một hộ gia đình hay một làng có n đám rẫy hay n khu đất rẫy, nếu theo chế độ canh tác/bỏ hoá một năm/lần để chuyển sang đám rẫy khác hay khu đất rẫy khác, thì chu kỳ du canh khép kín đất rẫy sẽ là n năm, và cứ đến năm thứ $n + 1$ hay năm thứ bội số của $n + 1$ thì gia đình đó, làng đó sẽ quay trở lại đám rẫy

hay khu đất rẫy ban đầu. Với chế độ du canh khép kín, trong đó, rẫy chỉ canh tác 102 năm rồi bỏ hoá, thời gian bỏ hoá lại tương đối dài, đủ để rừng phục hồi trở lại, nương rẫy truyền thống Ba na một mặt, ít dẫn đến phá đất, phá rừng, ít ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và điều kiện sống, mặt khác, cho năng suất cây trồng khá quan và tương đối ổn định. Nhìn nhận bằng quan điểm mới, đây là hệ canh tác bền vững.

Lao động trên nương rẫy nhìn chung là lao động nặng nhọc, nhiều công đoạn lại đòi hỏi tính thời vụ cao. Vì thế, người Ba na chọn hình thức đổi công cho nhau trong các công đoạn làm rẫy, nhất là trong các công đoạn phát rẫy, tria lúa và thu hoạch. Theo đó, một vài gia đình thường là có quan hệ huyết thống thành lập thành một nhóm đổi công gọi là *đám hpoong*, *khul h'poong* hay *khul t'gum* (*khul* = nhóm người, *t'gum*, *h'pooong* = giúp đỡ, *khul t'gum*, *khul h'poong* = nhóm những người giúp đỡ, tương trợ nhau). Nhóm có quy mô chừng 4-6 hộ gia đình, 8-12 lao động. Để tiện giúp đỡ nhau, ở nhiều làng, các hộ trong nhóm đổi công thường phát rẫy liền khoảnh nhau trên cùng một đám rừng. Nguyên tắc vận hành là vẫn công theo số lao động có trong nhóm, hết một vòng (*ch'rei*) lại chuyển sang vòng khác nếu thấy cần tiếp tục. Chẳng hạn, trong việc tria lúa, cả nhóm sẽ làm việc trên rẫy hai ngày cho hộ gia đình có hai thành viên trong nhóm, ba ngày cho hộ gia đình có ba thành viên trong nhóm, một ngày cho hộ gia đình có một thành viên trong nhóm, trong việc phát rẫy đòi hỏi nhiều thời gian hơn, nhóm sẽ làm việc trên rẫy bốn ngày cho hộ

gia đình có hai thành viên trong nhóm, sáu ngày trên rẫy cho hộ gia đình có ba thành viên trong nhóm,... Mỗi thành viên đều nhớ rất rõ số ngày công mình được nhóm làm cho và số ngày công mình phải làm cho nhóm nên không có trường hợp nhầm lẫn. Nếu vì lý do nào đó, một thành viên còn nợ công trong nhóm thì anh/chị ta phải trả đủ vào một dịp thích hợp, có thể không phải là lao động trên nương rẫy, mà là lao động khác như lấy gỗ, làm nhà... Hình thức đổi công đặc biệt có ý nghĩa bảo đảm sự phân công lao động theo giới ở các gia đình goá vợ, goá chồng, cô nhi, tàn tật. Chẳng hạn, bằng hình thức đổi công, một goá phụ con nhỏ sẽ không phải lo lắng về việc lấy ai là người chặt cây khi phát rẫy, ai là người làm rào rẫy, làm nhà rẫy khi gieo trỉa xong. Cũng như thế, một đàn ông goá vợ con nhỏ sẽ không phải lo lắng về việc lấy ai là người chặt cành, trỉa lúa, làm cỏ, thu hoạch...

Lệ thuộc vào thời tiết hai mùa, rẫy được canh tác một vụ một năm, trùng với mùa mưa. Nếu kể cả công đoạn phát rẫy, mùa rẫy nói chung kéo dài gần 10 tháng, từ tháng 2 đến tháng 10 lịch địa phương¹. Hai tháng còn lại, tháng 11 và tháng 12, thời tiết khô hạn, nắng nóng, không có mưa, lịch địa phương gọi là *khei ning nong* (*khei* = tháng, *ning nong* = vui chơi, *khei ning nong* = tháng nghỉ ngơi, tháng

1. Lịch địa phương thuộc loại lịch trăng, chậm hơn dương lịch 2 tháng, chậm hơn âm lịch 1 tháng. Để dễ theo dõi, trong sách, xin lấy tháng dương lịch làm căn cứ khảo sát.

ăn chơi). Đây là hai tháng nông nhàn, quên riu, quên rửa, tháng bỏ mả người chết, làm nhà mới, cưới xin, đi thăm bạn bè, săn bắn, đan lát, dệt vải và vui chơi. Nói như người Ba na ở phía đông, đó là *khei ning nong long por pơ thi pơ tha sa mook*, hay nói như người Ba na ở Mang Yang, đó là *khei pơ thi, pơ tha, sa moóc, khei ning nong pơ long pơ por*, đều có nghĩa là *tháng nghỉ ngơi bỏ mả ăn mừng lúa mới*. Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi căn cứ vào tài liệu ở Kon Tum để chia lịch làm rẫy của người Ba na thành 6 mùa là *khei jiao* (mùa ve kêu, tháng 1 và 2), *khei chơi* (mùa tría lúa, tháng 3 và 4), *khei cắt nhét* (mùa cắt cỏ, tháng 5 và 6), *khei ba hươt* (mùa lúa trổ, tháng 7 và 8), *khei cách ba* (mùa thu hoạch lúa, tháng 9 và 10) và *khei ning nong* (mùa ăn chơi, tháng 11 và 12)³. Các tác giả sách *Fônclô Bâhnar* đã ghi lại một bài hát vẫn rất hay nói về nông lịch nương rẫy 10 tháng/vụ/năm của người Ba na ở An Khê (cũ), nguyên ngữ và dịch ra phổ thông như sau:

Nguyên ngữ:

Khei muênh bar choh topu lu tơơơam pơ năm kotu

Khei pêng, khei puôn romuih pơ năm

Khei tơ đăm gring kơ mơm kosrok hơ lak kơpôi

Khei tơ đrâu prâu peh hopo

Khei tơ pơh avoh gơ rêch

Khei tơ ngam mam môt

³ Nguyễn Kinh Chi - Nguyễn Đồng Chi. *Mọi Kon Tum*, tldđ, tr. 57

*Kheĩ tơ sin hơ pin pu ba
Kheĩ min jít təc mǎng hnam ba
Ning nong pong tơ pah tơ pong pơ sát.*

Dịch nghĩa:

*Tháng 1, tháng 2 tấp nập lo làm nhà mới, sửa lại nhà
cũ, phát rẫy
Tháng 3, tháng 4 lo việc trả trồng
Tháng 5, nghe tiếng sấm âm ì, chuẩn bị lò để đón cá khi
nước lũ về
Tháng 6, vang rộn tiếng giã ngô p'râu, p'râu
Tháng 7, vang lên tiếng đuổi chim rếch (chim ri)
Tháng 8, ăn lúa cốm mới
Tháng 9, đoàn người nối nhau đổ lúa vào kho
Tháng 10, đóng cửa kho lúa
Tháng nghỉ ngơi bắt đầu bằng tiếng đẽo xà ngang nhà
mả pong pong¹.*

Nông lịch nương rẫy của người Ba na cũng giống nông lịch nương rẫy của nhiều dân tộc cư trú dọc Trường Sơn - Tây Nguyên. Bài hát vẫn về nông lịch nương rẫy của người Chil, dân tộc Cơ ho ở Lâm Đồng mà tác giả sách này ghi được dưới đây cho ý niệm về điều này:

1. Tô Ngọc Thanh - Đặng Nghiêm Vạn - Phạm Hùng Thoan - Vũ Thị Hoa. *Fônclo Báhnar*, tài liệu đã dẫn, tr. 79.

Nguyên ngữ

Dịch nghĩa

<i>Khay mười đuôi bři</i>	<i>Tháng 1 đi tìm cái rẫy mới</i>
<i>Khay bar n'ha kon sem</i>	<i>Tháng 2 chim sổ cánh, đốt rẫy</i>
<i>Khay pay ror nay mir</i>	<i>Tháng 3 đi tria lúa rẫy</i>
<i>Khay puon tuon hpò ỏi</i>	<i>Tháng 4 ăn ngô non</i>
<i>Khay pđum tam t'la coi</i>	<i>Tháng 5 lúa ra hết lá</i>
<i>Khay pro h'lo cần bưn</i>	<i>Tháng 6 lúa trở đồng</i>
<i>Khay bó p'to hñich</i>	<i>Tháng 7 lúa trở đồng hết</i>
<i>Khay pam làm buồn sa</i>	<i>Tháng 8 nhà nhà có lúa ăn</i>
<i>Khay sin ro đân ánh sa</i>	<i>Tháng 9 ai ai cũng mang</i> <i>gùi trên lưng</i>
<i>Khay jắt ror ngắt am t'hiu</i>	<i>Tháng 10 cả làng ở nhà</i>

Công cụ làm rẫy truyền thống của người Ba na bao gồm rìu (*sung*), dao rựa (*koh*) và dao có móc ở đầu (*kak*) để phát rẫy, gậy chọc lỗ (*loong ror mul*) và ống lỗ ô (*ding soi*) để gieo tria, cuốc con (*nhic*) để cuốc cỏ và dao bẻ cong (*nhic vong*) để rẫy cỏ, gùi nhỏ (*hjac*), gùi lớn (*reng prong*) để thu hoạch. Hồi ức người già còn nhớ về một thời cha ông họ từng làm rẫy bằng chiếc cuốc xương trâu (*nhic k'ting kpò*). Với 5 loại nông cụ trên, cái thì chuyên dụng (gậy chọc lỗ, ống lỗ ô), cái thì đa năng (dao, rìu, cuốc con, gùi), bộ nông cụ làm rẫy Ba na tuy thô sơ và đơn giản nhưng tính tiện dụng và hiệu quả lại cao. Dù thô phác và tam bộ, nhưng chiếc gậy chọc lỗ bằng cây rừng bảo đảm hiệu quả sử dụng cao trong điều kiện đất đai vốn mềm và tối xốp. Các thực nghiệm tại chỗ cho thấy, để làm sạch loại cỏ rẫy năm lần vào gốc các khóm lúa, việc sử dụng chiếc cuốc con, có lưỡi nhỏ tiện dụng hơn so với việc sử dụng bất cứ các công cụ làm cỏ nào khác. Cũng như thế, với các giống lúa rẫy khi

chín vốn khô và dễ rụng, tuốt bằng tay hay bằng hai thanh tre kẹp là cách thu hoạch hiệu quả hơn so với các cách thu hoạch có sự tham gia của công cụ cắt. Đối với nương rẫy Ba na, rộng ra là đối với nương rẫy Tây Nguyên, rất khó thay thế các công cụ truyền thống bằng các công cụ thủ công hay cơ giới khác trong các khâu lao tác như làm đất, chăm sóc và thu hoạch.

Giống như công cụ, kỹ thuật canh tác nương rẫy ở người Ba na là kỹ thuật ổn định và khó cải tiến. Đối với hình thức canh tác ruộng nước hay trồng cây công nghiệp, để có được năng suất cao, các kỹ thuật làm đất, chăm sóc, thủy lợi và cải tạo giống có ý nghĩa then chốt. Chẳng hạn, kỹ thuật làm ruộng nước của người Việt đã được đúc kết gọn trong một câu tục ngữ *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*. Nương rẫy đòi hỏi hệ thống kỹ thuật riêng, bởi đặc trưng của nương rẫy về mặt kỹ thuật là du canh chứ không định canh, chặt cây, đốt rừng chứ không làm đất, lợi dụng tro rừng chứ không bón phân, phụ thuộc nước trời chứ không làm thủy lợi, chính vì thế phát, đốt, chọc, tria là các kỹ thuật ổn định và khó thay đổi. Không phải ngẫu nhiên mà canh tác nương rẫy nói chung được định danh là hình thức trồng trọt *dao canh, hoả chủng* (*chặt bằng dao, đốt bằng lửa* - Lê Quý Đôn); *đốt cỏ làm phân* (G. Condominas); *chặt đốt, gieo thẳng, không bón phân và có thời gian bỏ hoá* (S. A. Sêmêốp). Có ý nghĩa quyết định đến năng suất nương rẫy không phải là nước, phân, cần, giống, mà là đất, rừng, khí hậu, thời tiết, chế độ mưa và hệ thống các tri thức bản địa liên quan đến kỹ thuật chọn rẫy, đốt rẫy và gieo tria đúng thời vụ. Các tri thức này là kết quả của quá trình đúc

rút kinh nghiệm canh tác nhiều đời nhằm hướng tới mục tiêu vừa ổn định năng suất, vừa bảo vệ môi trường và điều kiện sống. Một số trong các tri thức đó là: Quy định khu rừng làm rẫy nằm phía dưới rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn nước; đất rẫy nằm xa nơi cư trú để hạn chế gia súc phá hoại và tránh hoả hoạn khi đốt rẫy; chỉ làm rẫy ở nửa dưới của các sườn núi hay đồi cao để bảo vệ tài nguyên rừng và đất; thực hiện phân công lao động theo giới (nam chặt cây to và chọc lỗ, nữ chặt cây nhỏ và tria lúa,...), vắn công, đổi công trong các công đoạn phát rẫy, gieo tria, thu hoạch nhằm một mặt khắc phục tình trạng lao động nam, nữ không đều giữa các gia đình, mặt khác bảo đảm để nông lịch nương rẫy vốn mang tính thời vụ cao được triển khai kịp tiến độ; trong khi phát rẫy, bớt lại một số cây to để sau này làm bóng mát, hạn chế quá trình mất nước của cây trồng trong điều kiện bức xạ nhiệt vốn thừa và cao ở nơi cư trú; sau khi phát rẫy, dọn một đường biên xung quanh để hạn chế cháy rừng khi đốt rẫy; căn cứ vào sự biến đổi tuần hoàn và có quy luật của các sinh vật và hiện tượng trong tự nhiên để xác định thời điểm thích hợp cho các công việc phát rẫy, đốt rẫy, gieo tria, chẳng hạn, thấy kiến vỡ tổ, thấy cây *loong t'roong pơ kao* ra hoa, thấy sao *h'ngoong loong ier* (sao ỏ gà) biến mất là biết trời sắp mưa, chuẩn bị tria lúa¹, thực hiện xen canh, đa canh các loại cây trồng trên một đám rẫy... Đưa tác động cơ học vào để xới đất trên nương rẫy chỉ là bước lùi về kỹ thuật, bởi hệ quả tất yếu là

1. Người Ba na ở huyện Mang Yang có câu *h'ngoong loong adrunger mất, woa mắc pơi, kon p'ngai pát woa dắc mì ngách* (sao ỏ gà biến mất, con người sắp được trời cho mưa to).

xói mòn đất gia tăng và giảm năng suất cây trồng nhanh hơn chứ không phải ngược lại. Do đất có độ dốc cao, lúa lại gieo thưa, sẽ là không hiện thực khi áp dụng các kỹ thuật chăm sóc mới như bón phân, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, làm thuỷ lợi vào canh tác nương rẫy. Việc bón phân hữu cơ cho rẫy là không khả thi, bởi ít nhất bốn lý do: Thứ nhất, rất khó khăn và đòi hỏi mất nhiều công khi vận chuyển 10-15 tấn phân chuồng/ha ra rẫy ở xa nhà, trên đường dốc và bằng cách gùi trên vai; thứ hai, mâu thuẫn với nhu cầu tránh tác động cơ học với đất, bởi muốn bón phân trên rẫy phải bỏ hố bằng công cụ sắt; thứ ba, hiệu quả đạt được thấp hơn nhiều lần so với bón phân trên ruộng do đất sẽ bị rửa trôi nhanh chóng khi gặp các trận mưa; thứ tư, mâu thuẫn với tín ngưỡng địa phương cho rằng dùng phân bón rẫy là làm bẩn đất, là xúc phạm đến thần linh. Cũng như thế, dùng phân hoá học trên rẫy là không khả thi, bởi các thực nghiệm cho biết, trên cùng diện tích, phân hoá học trên rẫy dốc chỉ đem lại hiệu suất bằng 10% so với phân hoá học trên ruộng, nói cách khác, hiệu quả đạt được sẽ là âm so với vốn bỏ ra. Việc cải tạo giống lúa trên rẫy cũng đang là một thách thức không dễ gì thực hiện. Các nhà nông học đã có nhiều nỗ lực để đưa các giống lúa mới thay thế các giống lúa cũ trên rẫy, nhưng kết quả thường là không như mong muốn. Đa phần các giống lúa rẫy mới, tuy có ưu điểm là ngắn ngày, năng suất cao, nhưng đều mang hạn chế cố hữu là tính thích nghi và khả năng chống chịu kém, đặc biệt, rất dễ mất trắng khi hạn hán hay sâu bệnh. Chính vì vậy, lựa chọn sau cùng của người dân vẫn lại là giống lúa cũ, tuy năng suất thấp nhưng tính chống chịu cao và ổn định hơn so với giống lúa mới.

Như đã giới thiệu, nương rẫy có vai trò hết sức to lớn trong đời sống mọi mặt của người Ba na cũng như của các dân tộc Tây Nguyên. Không chỉ là lao động và sản xuất, đã và đang tồn tại ở người Ba na một văn hoá, một tâm linh, một lối sống nương rẫy. Là nơi lao động, nương rẫy cũng còn là nơi sinh hoạt và cư trú. Trên rẫy, người Ba na làm nhà, chăn nuôi, lao động, ăn, ngủ, uống rượu, cúng lễ và vui chơi. Tập quán cả gia đình rời làng ra ở rẫy hàng nhiều tháng trong năm, nhất là các tháng gieo tría và thu hoạch thấy phổ biến ở khắp nơi. Cho đến nay, nhiều người già Ba na còn duy trì thói quen quanh năm sống trên rẫy, chỉ khi có việc hay vào các tháng nông nhàn mới quay về làng. Mùa phát rẫy, tría lúa và thu hoạch giống như mùa hội trên rẫy. Phần lớn các làn điệu dân ca, dân vũ, dân nhạc Ba na hình thành và lấy cảm hứng từ sản xuất nương rẫy. Hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, các thói quen ăn bốc, ăn nướng, uống nước lã, các tập quán đóng khố, cởi trần, mặc váy, không đội nón mũ trong khi lao động, tính cộng đồng, tình thân đoàn kết tương thân tương ái, chủ nghĩa bình quân nguyên thủy và tâm lý thụ động, lệ thuộc vào tự nhiên... đều ít nhiều có căn nguyên từ sản xuất nương rẫy mà ra. Đã từng hình thành và ổn định ở người Ba na một lối sống, một tâm thức, một văn hoá nương rẫy. Cải tạo hoặc thay đổi nương rẫy bằng các hình thức canh tác khác cũng tức là cải tạo và thay đổi truyền thống nhiều mặt của người dân. Đây là điều cần lưu ý trong quá trình đưa cái mới vào cuộc sống nói chung và vào trồng trọt nói riêng ở vùng người Ba na.

Những gì đã trình bày cho thấy, nương rẫy là hoạt động trồng trọt truyền thống duy nhất của người Ba na. Đã định hình một hệ tập quán sản xuất nương rẫy đa dạng, phong phú và thích dụng, phản ánh những tri thức địa phương được thế nghiệm và đúc kết qua nhiều đời. Khác với định kiến của không ít người, nương rẫy Ba na không phải mọi lúc, mọi nơi đều là hình thức trồng trọt phá rừng, phá đất và ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường sống. Đã có một thời kỳ dài trong quá khứ, trong điều kiện đất rộng người thưa, bằng bộ nông cụ chỉ bao gồm rìu, dao, cuốc con và gậy chọc lỗ tui thô sơ nhưng khó thay đổi, bằng các kỹ thuật phát, đốt chọc, tria, đa canh, xen canh, luân canh tuy đơn giản nhưng hợp lý và khó cải tiến, đặc biệt, bằng kỹ thuật du canh khép kín, phản ánh thế ứng xử có chọn lựa của con người với tự nhiên, nương rẫy của Ba na từng bảo đảm nuôi sống con người mà không dẫn đến hoặc ít dẫn đến phá hoại tài nguyên thiên nhiên và môi trường sống. Trong điều kiện tự nhiên và dân cư như trước đây, với kỹ thuật du canh khép kín, nương rẫy Tây Nguyên là hệ canh tác bền vững. Những tác động to lớn và dồn dập từ bên ngoài vào trong nửa sau của thế kỷ XX, đặc biệt, tác động của thời kỳ đổi mới và quá trình tăng dân số mạnh mẽ theo cả hai hướng tự nhiên và cơ học trong hai thập kỷ qua đã làm thay đổi đáng kể diện mạo và tính chất của nương rẫy Tây Nguyên.

2. Chăn nuôi

Chăn nuôi là hoạt động sản xuất có vai trò quan trọng thứ hai sau trồng trọt ở người Ba na. Vật nuôi truyền thống

bao gồm trâu (*kpô*), bò (*rơ mo*), ngựa (*axé*), lợn (*nhung*), dê (*pơ pe*), chó (*cọ*), gà (*ier*).

Các giống vật nuôi của người Ba na mang nhiều đặc tính sinh học của đồng loại sống trong rừng. Trâu có tầm vóc to, khoẻ, thể chất thô, sần, đầu to, trán phẳng, sừng cánh ná, ít cong, phần mõng phát triển, thấp ở phía trước, cao ở phía sau. Lợn tầm vóc nhỏ, lông cứng, mõm dài, đầu to, tai bé, lưng võng, bụng xệ, chậm lớn, chạy nhanh, nhiều nạc. Gà có thể trọng nhỏ, giống như gà ri đồng bằng, chậm lớn, cánh dài, thịt đậm và ngọt, có khả năng bay cao và bay xa, ưa ngủ trên cành cây cao...

Vật nuôi quan trọng nhất là con trâu. Theo hồi ức của người già, trong xã hội truyền thống, khi mà rừng còn nhiều, mỗi nhà đều có đàn trâu 5-10 con. ở Kon Tum, ở An Khê, những nhà giàu, những *pơ ngai quăng*, *pơ ngai m'đrông*, *tôm t'ring* có đàn trâu hàng trăm con. Trước đây, trâu được thả rông ngoài rừng cho tự kiếm ăn và sinh sản, khi nào cần, người ta mới đi lừa về. Nhằm phân biệt trâu giữa các nhà, người ta đeo trên cổ trâu các loại mõ có chất liệu, hình dáng và kích cỡ riêng. Để trâu khỏi đi xa, thì thoảng người ta cho trâu ăn muối hay tro cây hoà tan trong nước. Trâu là biểu tượng của quyền lực và tài sản, là tiêu chí phân biệt giàu nghèo. ở phía tây, tại một số làng cận cư với người Gia rai, một số hộ người Ba na có nuôi ngựa, tuy số lượng không nhiều. Con bò có lẽ mới được đưa vào từ trên dưới một trăm năm nay ở phía tây và vài chục năm nay ở phía đông. Gần đây, đàn bò được chú ý phát triển thay đàn trâu đang giảm dần do điều kiện sống và môi

trường thay đổi. Mỗi gia đình đều nuôi lợn với số lượng vài con đến hàng chục con, trong đó thường là một lợn nái và nhiều lợn thịt. Lợn ở vùng người Ba na nhỏ con, chậm lớn nhưng dễ nuôi, thích nghi cao và ngon thịt. Lợn được thả rông theo lối nửa tự nhiên, nửa chăm sóc, chủ yếu là tìm cám khi gia đình giã gạo buổi sáng, ban ngày tự kiếm ăn trong làng, buổi tối ngủ dưới gầm sàn nhà. Chỉ có một số hộ gia đình nuôi dê với số lượng từ vài con đến vài chục con. Cũng giống như lợn, dê không được làm chuồng, được thả rông trong làng, tự ăn lá cây và buổi tối ngủ dưới gầm sàn nhà. Chó là vật nuôi thân thiết, làm nhiệm vụ đi săn và trông nhà, với số lượng vài con/ hộ. Một số làng Ba na kiêng không ăn thịt chó vì cho rằng chó là bạn của người. Chỉ có đàn ông Ba na ở Kon Tum ăn thịt chó, nhưng việc thịt và ăn được tiến hành bên ngoài làng, cạnh bờ suối. Gà được nuôi phổ biến ở mọi nhà. Vào những năm không dịch bệnh, số lượng gà lên tới vài chục con ở mỗi hộ. Gà được ăn cám và gạo tẩm lần trong trấu do từng nhà giã gạo hằng ngày vào buổi sáng và buổi chiều. Ban đêm, gà ngủ dưới sàn nhà hay trên cây. Một số hộ gia đình nhốt gà vào lồng treo trên cây hay cột để chống chuột và cáo rừng. Tóm lại, gia súc, gia cầm được nuôi theo phương thức nửa thả rông, nửa chăm sóc, tự sinh sản và tự phát triển. Do kỹ thuật chăn nuôi còn được chằng hay chớ, ít đầu tư và không hạch toán, năng suất chăn nuôi thấp, lợn nuôi hai năm cũng chỉ cho trọng lượng 30-40kg, gà nuôi hai năm cũng chỉ cho trọng lượng trên 1kg. Dịch bệnh, thiếu nước và thiếu cỏ trong mùa khô là những trở lực lớn cho chăn nuôi. Có khi chỉ qua một trận dịch, đàn gia súc,

gia cầm trong làng mất đi phần lớn, ấy cũng là lúc dễ xảy ra bệnh dịch chết người hàng loạt mà hậu quả thường là làng buộc phải chuyển cư đi nơi khác. Các sản phẩm chăn nuôi chủ yếu hoặc dùng làm vật hiến sinh cho các lễ cúng trong năm, hoặc dùng để trao đổi, ít khi nhằm cải thiện bữa ăn hàng ngày, càng không nhằm mục đích cày kéo hay lấy phân cho trồng trọt. Trâu là vật nuôi có giá trong trao đổi và trong cúng lễ. Các lễ hội lớn và các vụ vi phạm luật tục trong làng thường kèm theo việc hiến tế gia súc. Lễ ăn trâu (*sa kpô*) là lễ hội văn hoá, tâm linh đặc trưng và đặc sắc của người Ba na nói riêng và của các dân tộc Tây Nguyên nói chung. Ngựa được nuôi để cưỡi và vận chuyển hàng hoá chứ không được cúng lễ, cũng ít khi dùng để ăn do thịt ngựa không ngon. Chăn nuôi truyền thống ở người Ba na mang những đặc trưng chính là vật nuôi đa dạng, phương thức nửa thả rông, nửa chăm sóc, không có chuồng trại, thiếu đầu tư và chăm sóc theo kiểu hạch toán kinh tế, chăn nuôi chưa gắn với trồng trọt, chưa bổ trợ cho trồng trọt và lấy trồng trọt làm đối tượng phục vụ.

3. Nghề thủ công

Người Ba na làm một số nghề thủ công nhằm mục đích tự cấp tự túc cho nhu cầu cuộc sống hằng ngày, trong đó, phổ biến là các nghề đan lát (*tan*), dệt vải (*tan prai*) và rèn.

Đan lát do đàn ông thực hiện. Biết đan lát là tiêu chuẩn bắt buộc của thanh niên để được các cô gái chọn làm chồng tương lai. Mùa đan lát thường vào hai thời kỳ: tháng 6-7 lịch địa phương, thời kỳ chuẩn bị vào mùa thu hoạch rẫy và

tháng 11-12, thời kỳ sau mùa thu hoạch. Trong những tháng này, khi phụ nữ bận rộn với việc làm cỏ hoặc dệt vải thì đàn ông lo việc trao đổi hoặc tiến hành đan lát. Sản phẩm đan lát chủ yếu là các loại gùi dùng trong làm rẫy và đi rừng. Gùi Ba na thuộc loại gùi đáy vuông thấp, kháp với nhau từ 4 mảnh gỗ, khác với gùi của người Ê đê hay Gia rai, cũng kháp từ 4 miếng gỗ nhưng thuộc loại đáy vuông cao, cũng khác với gùi của người Mnông, làm từ vỏ cây song rừng ép uốn thành hình hoa bốn cánh. Gùi bao gồm nhiều loại khác nhau như: gùi lớn đựng lúa (*reng p'roong*, *hgum proong*), gùi nhỏ tuốt lúa, trĩa lúa, đi rừng (*h'jác*), gùi lớn đan thưa mắt cáo dùng đựng bầu nước lấy nước và lấy củi (*roh*). Ngoài gùi, sản phẩm đan lát còn gồm sọt đựng cỏ (*pang*), các loại dụng cụ làm gạo như thúng, mủng, nong (*k'dong*), nia (*k'dung*), dầm, sàng (*sêng*), các ngư cụ đánh bắt cá như dó (*suei*, *sa*), đơm (*pam lao*, do bắt chước kiểu của người Lào, *pam* = *đơm*, *lao* = *Lào*), đục (*h'roóc*), sời (*s'roi*), lờ nhử cá (*pam t'ro*), rổ xúc cá (*t'vai*), dụng cụ chăn nuôi như lồng gà (*đrung*), liếp nhà (*t'măn*)... Nguyên liệu đan lát là lồ ô để làm nan, tre rừng để làm cạp, mây rừng để buộc cạp và dây đeo gùi, gỗ rừng để làm đáy gùi. Dụng cụ vót nan là con dao đan nhỏ (*chăng tan*), lưỡi sắt ngắn và nhọn đầu, dài chừng 12-15cm, cán tre nhỏ, đường kính 3cm, dài 35-40cm. Khi sử dụng, dao cầm tay trái, chuôi dao được kẹp vào nách trái cho chắc chắn và đỡ mỏi. Nan vót xong được làm nhẵn và đều bằng cách chuốt qua lỗ nhỏ ở giữa miếng sắt tròn. Kỹ thuật đan lát rất phong phú và độc đáo. Tùy theo từng sản phẩm mà người đan sử

dụng những kỹ thuật dệt nan khác nhau. Để đan gùi, dụng cụ đánh cá, người Ba na sử dụng kỹ thuật cài nan một lên, một xuống (*tan chóp* hay *tan σ reng*), tương đương với kiểu đan *nong một* của người Kinh. Để đan liếp nhà, người Ba na sử dụng kỹ thuật cài nan hai lên hai xuống (*tan gơ loong* hay *tan đuk ba*), tương đương với kỹ thuật đan *nong đôi* của người Kinh. Để đan hình trám trên liếp nhà rông, người Ba na kết hợp sử dụng hai kỹ thuật cài nan trên với kỹ thuật cài nan ba lên, ba xuống (*tan p'râng* hay *duk pêng*), tương đương với kiểu cài nan *nong ba* của người Kinh. Để đan nong, nia, người Ba na sử dụng kỹ thuật cài nan lên hai xuống ba (*tan kđum*). Để đan hoa văn trên gùi, đàn ông Ba na dùng kỹ thuật xen cài nan trắng và nan màu gọi là *tan s'mút ray k'pêng*, hay *tan chợ ra*... Địa điểm đan lát thường là tại nhà rông vào mùa nông nhàn, tại rẫy, tại rừng vào mùa sắp thu hoạch. Nhiều người già quanh năm ngồi đan lát trên nhà rẫy. Sản phẩm đan lát của người Ba na nổi tiếng bền, đẹp, nhất là sản phẩm gùi với những hoa văn trang trí đa dạng và độc đáo hình trám lồng hay hình sao tám cánh, đôi khi được đem trao đổi trong làng và trong vùng. Ngoài việc đan lát từ mây, lồ ô, đàn ông Ba na ở các nhóm phía đông còn đan chiếu (*scoóc m'la*) từ lá cây *loong m'la*, một loại lá dài và dẹt, chiều rộng khoảng 0,4cm. Chiếu Ba na chỉ gồm một loại, kích thước thường nhỏ so với chiếu của người Kinh, chừng 1,8m x 1,2m, đủ cho một người nằm.

Nếu như đan lát là tiêu chuẩn bắt buộc của thanh niên để được các cô gái để ý thì dệt vải là tiêu chuẩn bắt buộc của thiếu nữ để được các chàng trai chọn làm vợ. Khí hậu

và thổ nhưỡng vùng người Ba na cư trú nhìn chung thích hợp cho cây bông phát triển, vì thế, nghề trồng bông dệt vải thấy có ở mọi làng. Các công đoạn để làm nên tấm vải bao gồm thu hoạch bông, gỡ bông, bắt bông, xe sợi, nhuộm sợi và dệt. Thuật ngữ *tan pơ rai* (*tan* = *đan*, *prai* = *sợi bông*) chỉ việc dệt vải trùng với thuật ngữ *tan* chỉ việc đan lát cho thấy sự tương đồng về kỹ thuật của hai nghề thủ công này. Khung dệt vải của người Ba na thuộc loại khung Anhđônêdiên thấy có ở khắp các dân tộc Tây Nguyên. Sản phẩm đan chủ yếu là những tấm vải nguyên khổ, chiều rộng 1,0m -1,2m, ngắn hơn một sải tay để có thể luồn sợi, chiều dài tùy theo người dệt. Hoa văn trên các tấm vải khác nhau tùy theo mục đích sử dụng sau đó của tấm vải. Từ những tấm vải này, người ta dùng làm váy (*pnał*, *hpen*), làm tấm choàng, chăn đắp (*búc*) hoặc cắt khâu thành áo (*ao*). Riêng chiếc khố của đàn ông (*kpen*) được dệt riêng theo đúng kích thước và khuôn khổ khi mặc. Các sản phẩm dệt, ngoài mục đích tự túc là chính còn được trao đổi trong làng và trong vùng. Thường thì 10 tấm vải trắng rộng 5 gang, dài 10 gang trở lên đổi được một trâu, một tấm vải trắng có hoa văn ở hai mép đổi được 3 gùi lúa. Năng suất dệt vải nhìn chung rất thấp. Mỗi ngày tấm vải dệt chỉ dài thêm 10-15cm. Một tấm vải có kích thước của tấm choàng thường được đan hàng tháng mới xong, nhưng chất lượng đồ dệt thường rất bền và thích dụng với cuộc sống làm nương rẫy, đi rừng xa nơi cư trú.

Mỗi làng Ba na xưa thường có 1 đến 2 người làm nghề rèn. Thợ rèn (*pơ ngai ktuh h'đrâm*) bao giờ cũng là đàn

ông. Để có sắt làm rèn, người Ba na trao đổi với người Sdra quanh vùng hay người Kinh đồng bằng. Công việc chủ yếu của thợ rèn là sửa chữa các nông cụ, gia cụ, vũ khí như rìu, dao, cuốc cỏ, thuổng, giáo dài, kiếm. Việc rèn mới các nông cụ không phổ biến. Theo phong tục, mỗi năm, chỉ có một tháng trước khi phát rẫy là thời kỳ các lò rèn trong làng đổ lửa. Công trả cho thợ rèn không tính bằng tiền mà bằng công đổi trên nương rẫy hoặc bằng hiện vật. Sửa chữa một rìu, một dao được tính bằng một ngày lao động trên rẫy hay một con gà, làm mới một lưỡi rìu tương đương với ba ngày lao động trên nương rẫy hay 3 con gà. Do tính chất của công việc, thợ rèn là những người được dân làng kính trọng và vì nề.

Do yếu tố nguyên liệu, nghề làm gốm không phát triển ở người Ba na. Tư liệu điền dã cho biết, nghề làm gốm có ở hai làng Đe Roh, xã Lơ Pang và Đe Đơn, xã Đê Ar, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai. Nghề làm gốm do phụ nữ thực hiện. Sản phẩm gốm là các loại nồi và bát, bao gồm nồi nấu cơm (*gọ mớ*), nồi nấu canh (*gọ hla loong*) và nồi đựng nước (*gọ tuk đác*), bát đựng canh (*pơ nhan hla hloong*). Gốm được làm vào các tháng ning nong, hay tháng 11-12 lịch địa phương, là các tháng nông nhàn, thời tiết khô nắng. Gốm được nặn bằng tay, không bàn xoay. Độ tròn, độ mịn và độ cân đối của đồ gốm hoàn toàn phụ thuộc vào đôi mắt và đôi tay của người thợ - phụ nữ. Dụng cụ làm gốm chỉ là chiếc que nứa và một mảnh gốm cong để tạo dáng và tạo tròn cho đồ gốm. Khi gốm đã nặn xong, người thợ dùng vải mềm xoa cả trong lẫn ngoài cho nhẵn và mịn. Gốm được

phơi trong bóng râm từ 4-7 ngày, sau khi khô đều cả trong lẫn ngoài mới đem nung. Đồ gốm được nung lộ thiên chứ không xây thành lò, mỗi lần nung khoảng trên dưới 10 sản phẩm, xếp lẫn củi và đồ gốm với nhau cho chặt và theo tỷ lệ định sẵn, sau đó đốt. Thời gian nung thường bắt đầu từ 4-5 giờ chiều, kết thúc vào lúc 7-8 giờ tối, tổng số khoảng 3 giờ. Khi gốm đã đủ lửa, người thợ dùng cây cứng nhấc từng đồ gốm còn đang nóng ra, đổ trấu trùm kín để trấu tiếp tục cháy, một mặt làm cho gốm chín thêm, mặt khác tạo men màu đen của gốm sau này. Để màu gốm đen đều và không bị nứt, người ta lấy vỏ một loại cây rừng nấu thành nước đặc, dùng chổi nhúng vào nước và quét đều bên trong và bên ngoài. Đồ gốm sản xuất một phần được sử dụng trong nhà, cho bà con họ hàng, một phần được dùng làm vật trao đổi trong làng và với các làng trong vùng. Giá cả thường là 2 nôi cơm đổi được 1 gùi lúa, 1 nôi nấu cơm đổi được 1 con gà...

4. Trao đổi

Trong truyền thống, do ít giao lưu với bên ngoài, lại sống chủ yếu dựa vào nương rẫy và rừng, trao đổi ở người Ba na kém phát triển. Phương thức trao đổi vẫn là vật đổi vật. Đồng tiền chưa tham gia vào quá trình mua bán. Mùa trao đổi tập trung vào mùa khô và mùa làm cỏ. Tuy chưa xuất hiện tầng lớp thương nhân, nhưng trong xã hội truyền thống, ở mỗi làng Ba na đã xuất hiện một đến vài người trung gian trong trao đổi (*pơ ngai kơ đranh mđroh*), có vai trò môi giới giữa người mua với người bán nhằm hưởng

hoa hồng hoặc chênh lệch. Giá cả trao đổi thường chỉ là tương đối, nhưng ít sai biệt giữa các trường hợp và các vùng. Tùy hình dáng, hoa văn và màu sắc mà một bộ chiêng Lào đổi được 2- 4 trâu. Một ché quý có hoa văn cổ có thể đổi được 5-7 trâu, nhưng những ché quý, được coi là có thần linh trú ngụ bên trong có thể đổi được nhiều bộ chiêng Lào hay vài chục trâu. Để tính khối lượng và giá trị gia súc trong trao đổi, người ta đo sừng đối với trâu, đo vòng bụng đối với lợn bằng các đơn vị đo chiều dài dân gian như gang tay (*hda*), nắm tay (*hơ gát*), cánh tay (*h'look*), sải tay (*plai*), khuỷu tay (*h'dóp*). Những người trung gian thường đi các vùng khác đổi hàng về rồi đổi lại cho dân trong làng. Cũng có khi người Kinh hay người Lào tổ chức thành thương đoàn mang chiêng, ché, chỉ khâu... đến trao đổi với các làng Ba na. Vật được đem trao đổi thường là gia súc (trâu, lợn, dê), gia cầm (gà), nông sản (lúa, ngô), sản phẩm dệt, vật cần trao đổi thường là chiêng, ché, nồi đồng, muối, đồ sắt, chỉ thêu, lưới đánh cá, cá khô...

Dù trao đổi trong làng hay trao đổi với bên ngoài, mục đích của trao đổi đều nhằm mục đích tự cấp tự túc, thỏa mãn các nhu cầu vốn không phức tạp hằng ngày, chưa nhằm mục đích hàng hoá.

5. Khai thác các nguồn lợi trong tự nhiên

Khai thác các nguồn lợi trong tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong đời sống người Ba na, bao gồm săn bắn, săn bắt, đánh cá, hái lượm.

Săn bắn (*h'ngoang*) bao gồm hai hình thức là săn tập thể và săn cá nhân. Săn tập thể có chó (*h'ngoang pǎ cợ*) là hình thức thường thấy vào mùa khô. Ngoài chó, đoàn thợ săn mang theo lưới săn sợi gai. Trước khi đi săn, đoàn thợ săn làm lễ cúng củ gừng (*soi ơ ra, s'mă ơ ra*) do ông chủ săn (*tom pǎ cợ hay tom ơ ra*) tiến hành với nghi thức cắt tiết gà, lấy máu rỏ vào củ gừng, cầu xin các thần cho săn được nhiều thú. Gừng dùng để cúng trước khi đi săn là loại gừng mọc trong rừng, giữa các bụi le. Trên đường đi, đoàn thợ săn tuyệt đối im lặng, kiêng không nói với ai và với nhau về việc đi săn. Nếu gặp chuột chết, rắn chết, rắn bò ngang đường, chim kêu đằng trước, đằng sau thì họ buộc phải quay về. Trên cơ sở nắm vững và biết đường đi của thú, đoàn thợ săn tổ chức rình ở một số nơi rồi cử người cùng chó đi khua cho thú chạy và dồn thú vào chỗ căng lưới săn. Thú săn được thường là hươu, nai, hoẵng, thỏ, cheo (mang nhỏ), đôi khi là gấu rừng, lợn rừng. Săn cá nhân có chó được tiến hành vào tháng nông nhàn. Hành trang đi săn bao gồm gùi nhỏ có gài tên đeo sau lưng, giáo dài cầm trong tay và ná (*s'rǎ*) vác trên vai. Bằng thính giác, khứu giác và thị giác được tôi luyện thành bản năng, người thợ săn biết hướng nào có thú, loại thú gì, chim gì và phải đi như thế nào để tiếp cận con mồi nhanh nhất, bí mật nhất. Cách thức thông thường nhất là dùng ná bắn chim, gà, thú ở cự ly thích hợp, sau đó, nếu vật săn chỉ bị thương thì cùng chó đuổi theo. Nếu biết nơi thú hay đi ăn hoặc uống nước, người thợ săn sẵn sàng kiên trì ngồi rình một mình, khi thú đi qua dùng giáo dài (*h'tak*) đâm cho thú bị thương rồi xua

chó đuổi theo. Bằng cách săn cá nhân, thú săn được khá đa dạng, không chỉ hươu, nai, mang, mà còn chồn, sóc, khỉ, thỏ, chuột, gà rừng, chim rừng. Săn thú bằng tên tẩm thuốc độc khá phổ biến ở người Ba na xưa. Ở người Ba na Măng Yang, thuốc độc dùng tẩm vào tên là nhựa của một loại cây rừng có tên *loong k'ni*. Theo Đặng Nghiêm Vạn, ở An Khê có tới 4 loại cây mà nhựa có thể làm thuốc độc là *loong krăn* và *loong acăm*, độ độc vừa phải, nhựa dùng tẩm vào tên bắn các loại thú nhỏ như nai, hoẵng, cầy, chồn, *loong teng neng* độc hơn, nhựa dùng tẩm vào tên bắn các loại thú lớn như hổ, báo, gấu là *loong tơ ngăng*, rất độc, người chỉ cần ngửi thấy mùi là có thể chết. Để lấy nhựa cây này, người ta phải lựa hướng ngược chiều gió. Tên có nhựa độc lấy từ cây *loong tơ ngăng* chỉ dùng trong trường hợp đặc biệt khi có chiến tranh hay khi săn bò tót, voi rừng¹. Thợ săn Ba na rất cẩn thận trong việc lấy, sử dụng và bảo quản thuốc độc từ nhựa cây này. Khi thú trúng tên độc, người ta nhanh chóng dùng dao khoét quanh chỗ mũi tên cắm vào bỏ đi và yên tâm ăn thịt mà không lo bị trúng độc. Thịt thú săn được, trừ đầu, một đuôi sau và lá gan dành cho thợ săn, còn lại được chia đều cho dân làng, kể cả thai nhi trong bụng mẹ.

Ngoài việc đi săn, người Ba na thường đặt các loại bẫy (*s'doong*), chông (*sơ mung*), thò (*nắc*)... quanh nương rẫy để

1. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên). *Các dân tộc tỉnh Gia Lai...*, tài liệu đã dẫn, tr. 116.

bảo vệ mùa màng. Nếu việc đi săn tập thể và cá nhân thường diễn ra vào mùa khô, lúc lúc nông nhàn, thì việc đặt bẫy, chông, thò quanh nương rẫy thường diễn ra vào tháng 7 - 8, thời điểm trước mùa thu hoạch, nương rẫy hay bị thú rừng đe dọa đến phá hoại. Bẫy có nhiều loại như bẫy thông lọng, bẫy sập, bẫy hầm không có chông, bẫy hầm có chông, mỗi loại bẫy thích hợp để săn một hay hai loài thú khác nhau.

Bắt cá dưới sông, suối đem lại nguồn thực phẩm thường xuyên hơn so với săn bắn, dù vai trò có thể không quan trọng bằng săn bắn. Đây là công việc thường nhật của đàn ông, cũng là công việc phụ nữ hay làm. Các loại cá được đánh bắt phổ biến trong vùng là *p'dâm*, *h'rao*, *h'kênh*, *k'pơ* (cá lóc), *h'loăn*, *p'nuh*... Cá được kiếm nhiều nhất vào các tháng 3, tháng 4 là lúc cuối mùa khô, nắng nhiều, nước sông suối cạn và các tháng 5-6, là lúc nước sông suối đổ về, cá đi nhiều. Hình thức đánh bắt phong phú, bao gồm đắp bờ chặn suối cạn rồi chắn bằng đơm, đó, mò bằng tay, xúc bằng rổ, thả lưới, úp nơm, quăng chài, tát cạn, thả lờ có mồi bằng ốc chết, câu bằng mồi giun, mồi mối, mồi hạt bo bo... Cũng phổ biến ở người Ba na kiểu đánh cá bằng cách giã lá độc lấy trong rừng thả xuống suối cho cá ngạt thở mà nổi lên. Bằng cách này, một người có thể bắt được hàng gùi cá một ngày.

Sau mỗi buổi làm rẫy, trên đường về, phụ nữ và trẻ em thường đi dọc theo bờ sông suối hay vào rừng săn bắt các loài thủy sản dưới nước và côn trùng trên cạn như ốc (*a pâu*), cua (*k'tam*), tôm (*s'dang*), các loại ếch (*kít*) gồm *kít*

kpô (ếch trâu), *kút adróc*, *kút ier* (kêu như tiếng gà kêu), *kút p'tơ rang* (ở chỗ thác nước), *lươn* (*r'lung*); Các loại côn trùng như bọ đa (*ra r'lin*), tiện măng (*k'du*), chuồn chuồn (*s'wing s'rong*), cây cày (*k'co*), dế mèn (*g'rót*), kiến (*oong*), ve (*adro*), châu chấu (*k'líp*), cào cào, mối (*k'láp*); Các loại mật ong, gồm *dác sú* ở trong hốc cây dưới đất, *dác k'tơ rót* ở cao trên thân cây. Tập quán lấy mật ong và nuôi ong tự nhiên lấy mật khá phổ biến ở người Ba na các huyện Đắc Đoa, Măng Yang và An Khê, có nguồn gốc từ việc lấy mật trong các tổ ong có sẵn trong rừng. Khi tìm thấy tổ ong chưa đến mùa thu hoạch, người ta dùng dao khắc lên thân cây hình chữ nhật làm dấu hiệu tổ ong đã có chủ. Về sau, các hộ gia đình có ý thức làm tổ cho ong để lấy mật. Việc làm tổ cho ong được tiến hành vào mùa khô cuối năm, sau khi thu hoạch xong. Theo đó, người ta dùng dao khoét một lỗ hình chữ nhật đứng có kích thước 25cm x 15cm, sâu 20cm trên thân cây, ở chỗ gần chạc cành, miệng lỗ được khít đầy bằng một tấm gỗ, trên tấm gỗ có khoét những lỗ nhỏ để ong chui ra, chui vào. ở làng Đe Bút, xã A Yun, huyện Mang Yang vào đầu năm 1983, mỗi nhà có từ 10-30 tổ ong rừng trên cây. Đầu năm, ong đi kiếm mật sẽ nhanh chóng phát hiện tổ nhân tạo và chui vào đó làm mật. Tháng 6-7 dương lịch hàng năm, khi mùa mưa bắt đầu là mùa thu hoạch mật, mỗi tổ ong có thể thu từ 1,5 đến 3.0 lít mật.

Cùng với săn bắt các loại côn trùng, thủy sản, người dân Ba na tìm hái các loại rau rừng (*h'la bri*), măng rừng (*t'păng bri*), nấm rừng (*pơ nâm bri*), các loại quả rừng (*pléy bri*), củ rừng (*hum bri*, *pôm bri*) để đáp ứng nhu cầu bữa ăn

hàng ngày. Có hàng trăm loại rau rừng ăn được, trong đó, quen thuộc nhất là các loại *h'la adác* mọc ven suối, *h'la tăng* (vị hơi đắng nhưng rất được ưa thích), *h'la riong*, *h'la toong* (mọc trên rừng, lá giống lá mía, ăn búp trên ngọn), *h'la chót ier* (có mùi thơm như nước luộc gà), *h'la h'nhem* (vị thơm, dùng như lá gia vị), *h'la ng'hăng*, *h'la đrôi*, *h'la sé pan*... Đặc biệt trong đó là *h'la k'toanh* (rau rớn), loại rau thân thiết của người Ba na, mọc nhiều trong rừng, lành tính, thơm ngon, có thể ăn ngày này qua ngày khác. Do vai trò quan trọng vượt trội của nó, rau *k'toanh* đã đi vào truyền thuyết, cổ tích, trở thành biểu tượng trong nghệ thuật chạm khắc, điêu khắc trên nhà rông, nhà mồ và là mô típ đồ hoạ trên đồ dệt, đồ đan. Các loại măng rừng bao gồm măng le (*tơ păng p'le*), măng tre (*tơ păng k'ram*), măng lồ ô (*t'păng o*)... Các loại nấm rừng gồm nấm mọc trên cây (*p'nám loong*), nấm mọc dưới đất (*p'nám meh*), nấm mọc trên thân cây mục (*p'nám đin đi rơ*)... Các loại quả rừng gồm *pley p'túc*, *pley pơ ó* (xoài rừng), *pley a răng*, *pley k'pó*, *pley t'rìn*, *pley t'riêu*... Các sản phẩm săn bắt, hái lượm nói trên là nguồn thực phẩm thường xuyên trong các bữa ăn thường nhật của người dân.

Vào những tháng giáp hạt, lương thực thường cạn kiệt, lúa, ngô, sắn đã hết, đàn ông Ba na đi vào rừng đào các loại củ có bột về ăn thay cơm. Có nhiều loại củ rừng ăn được khác nhau, trong đó, nhiều nhất là củ mài (*bum ruh*, *bum chul*, *bum p'li*), một loại cây thân leo có củ ăn sâu dưới đất, để đào được đòi hỏi mất nhiều công. Củ mài gồm ba loại: củ mài trắng (*bum ruh coóc*), củ mài đen (*pum ruh pam*) và

củ mài đỏ (*pum p're*), trong đó, loại trắng khó đào nhưng thơm ngon, hai loại còn lại dễ đào nhưng nhạt và không thơm bằng. Để đào củ mài, người Ba na dùng dụng cụ chuyên dụng khá độc đáo gọi là *ch'ng'lom*. Đó là một đoạn ống tre mà phần dưới được tách làm nhiều nan và đan hình phễu, giống cái phễu tre hun chuột ở đồng bằng Bắc Bộ, nhưng dài hơn và thưa hơn. Khi tìm thấy cây củ mài, người ta chặt gốc rồi dùng hai tay vừa ấn vừa xoay *ch'ng'lom* theo gốc cây lấy đất dần lên, khi đến củ, cũng chính cái phễu tre này giúp con người lấy từng đoạn củ lên. Bằng cách này, có thể đào được củ mài ở độ sâu khoảng 2m. Ngoài củ mài, củ rừng ăn được còn bao gồm *bum p'ang* (củ từ, màu tím), *bum pleh* (ruột màu vàng nghệ), *bum k'pung* (thân và lá mọc sát đất giống cây khoai lang, tuy củ ăn nổi, dễ đào, nhưng nhỏ và ăn không ngon), *bum h'roong*...

CHƯƠNG 3

VĂN HOÁ XÃ HỘI

1. Thiết chế và quan hệ xã hội

Cũng như làng các dân tộc khác ở Tây Nguyên, làng Ba na là đơn vị xã hội truyền thống độc lập và duy nhất. Thời kỳ mỗi làng là một tập hợp của những người cùng huyết thống đã qua lâu rồi. Ngày nay, tất cả các làng Ba na đều là công xã láng giềng, mỗi làng bao gồm một vài dòng họ cùng chung sống.

Làng như là đơn vị xã hội ở người Ba na được gọi là *plei*, một từ nhiều khả năng có gốc Nam Đảo, phổ biến ở các dân tộc nói ngôn ngữ thuộc nhánh Chăm - Ê đê (Chamic) như Gia rai, Chăm, Chu ru và Raglai¹, được một số dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơ me ở bắc Tây Nguyên như Ba na, Xơ đăng, Brâu, Rơ măm sử dụng.

Tên làng bao giờ cũng gồm hai thành tố.

Thành tố đầu thường là các từ *Kon*, *Đắc*, *Kông*. Riêng ở vùng Mang Yang và Kông Chro (Gia Lai), ngoài các từ

1. Riêng người Ê đê, dân tộc gốc Nam Đảo lại dùng từ *buôn*, một từ gốc Tây Thái để chỉ làng. Đây có lẽ là sự vay mượn văn hoá Lào của tộc người Ê đê.

trên, tên làng còn bắt đầu bằng từ *Đe*. Trong tiếng Ba na, *kon* và *de*, tuy khác nhau về sắc thái, nhưng giống nhau về ý nghĩa, đều dùng để chỉ số nhiều, có nghĩa là những người, nhóm người ở ngôi thứ ba¹, đặc là nước, sông, suối, *kông* là núi.

Thành tố thứ hai thường là tên sông, tên suối, tên hồ, tên núi, tên đồi, tên chỉ đặc điểm nơi cư trú, tên người sáng lập ra làng.

Về tên làng bắt đầu bằng từ *Kon*, chẳng hạn, có các làng *Kon Tum* (người ở lòng hồ, thị xã *Kon Tum*, tỉnh *Kon Tum*), *Kon Rbang* (người ở chỗ có nhiều hoa *rbang*, xã *Vinh Quang*, thị xã *Kon Tum*, tỉnh *Kon Tum*), *Kon Rơ Wắc* (người ở cạnh suối *Rơ Wắc*, xã *Ya Chiêm*, thị xã *Kon Tum*, tỉnh *Kon Tum*), *Kon Hngo* (người ở chỗ có cây thông, xã *Vinh Quang*, thị xã *Kon Tum*, tỉnh *Kon Tum*), *Kon Chiêng* (làng ở gần đồi *Chiêng*, xã *Kon Chiêng*, huyện

-
1. Trong tiếng Ba na có các từ chỉ người mang ngữ nghĩa và sắc thái sử dụng khác nhau. *Kon* và *de* dùng để chỉ một nhóm người, một cộng đồng nhiều người. Chẳng hạn *kon doan* (người Kinh), *kon kông* (người miền núi), *de kra plei* (những người già), *de tơ dăm* (lũ thanh niên), *de tơ moi* (những người khách)... Trong khi đó, *pơ ngai* (gốc Ba na) và *muih* (gốc Gia rai), dùng để chỉ người như một cá thể. Chẳng hạn, *pơ ngai/muih tơ dăm nul* (người chỉ huy thanh niên), *pơ ngai/muuh pơ m cộ* (người làm mối), *pơ ngai/muuh tơ plei* (người đầu làng)... Để chỉ người miền núi hay người Kinh, người Ba na nói *kon kông*, hay *kon Doan*, nhưng không nói, hoặc ít nói *pơ ngai kông*, *pơ ngai doan*.

Mang Yang (tỉnh Gia Lai), Kon Hra (người ở chỗ có nhiều cây sung, xã Kon Hra, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai), Kon Kroong (làng ở ven sông, xã Kroong, thị Kon Tum, tỉnh Kon Tum)...

Về tên làng bắt đầu bằng từ *Đe*, chẳng hạn, có các làng Đe Tong (người ở trên đồi, xã Ya Ma, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai), Đe Nghe (làng ở đồi Nghe, xã Ya Ma, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai), Đe Bút (người ở suối Bút, xã A Yun, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai), Đe Nhơn Bông (xã A Yun, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai) Đe Chuk, Đe Tơ Nâu, Đe Pơ Nang (xã Kon Thup, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai), Đe Hlên, Đe Ktu (thị trấn Kon Tăng, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai)... Theo số liệu thống kê năm 2004, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai có tổng số 8 xã, 67 làng thì 36 làng có tên bắt đầu bằng từ *de*, 16 làng có tên bắt đầu bằng từ *đắc*, 7 làng có tên bắt đầu bằng từ *kon*, 8 làng còn lại có tên phổ thông¹.

Về tên làng bắt đầu bằng từ *Đắc*, chẳng hạn, có các làng Đắc Hà Mòn (người ở cạnh suối Hà Mòn, xã Hà Mòn, huyện Đắc Hà, tỉnh Kon Tum), Đắc Cắm (người ở cạnh suối Cắm, xã Đắc Cắm, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum), Đắc Bla (người ở cạnh sông Đắc Bla, xã Đắc Bla, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum), Đắc Rao (người ở cạnh suối Rao, xã Pô Cô, huyện Đắc Tô, tỉnh Kon Tum), Đắc Pênh

1. Phòng Thống kê huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai. *Danh mục tên các xã, làng năm 2004*.

(người ở cạnh suối Pêng, xã Đắc Ui, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum)...

Về tên làng bắt đầu bằng từ Kông, chẳng hạn, có các làng Kông Yang (người ở cạnh núi Yang, xã Kông Yang, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai), Kông Lơ Khơng (làng ở núi Lơ Khơng, xã Kông Lơ Khơng, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai), Kông Bơ La (người ở núi Kông Bơ La, xã Kông Bơ La, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai)...

Về làng mang tên người sáng lập ra làng, chẳng hạn, có các làng Đe Pông Pim (người ở suối Pông của ông Pim, xã A Yun, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai), Đe Pông Mnơr (người ở suối Pông của ông Mnơr, xã A Yun, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai), Kon Yă Brang (người ở làng của bà Bơrang, tên cũ của làng Kon Hngơ, xã Vinh Quang, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum), Đe Yă Chngâm (người ở làng của bà Chngâm, tên cũ của làng Đe Pơ Yang, xã Yang Nam, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai)...

Việc đặt tên làng theo tên sông, tên suối và tên núi là tập quán chung của các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên nói riêng và của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam nói chung. Trong khi *Đắc* và biến âm của nó là *đă* phổ biến được dùng làm thành tố đầu trong tên làng ở các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơ me từ bắc Tây Nguyên (Xơ đăng, Giê Triêng) xuống nam Tây Nguyên (Mnông, Mạ, Cơ ho, Xtiêng), thì *Kon*, *kông*, *đe* như là thành tố đầu trong tên làng chỉ thấy ở người Ba na.

Tên làng có thể thay đổi nếu tên cũ đem lại rủi ro. Cách đây gần một thế kỷ, sau hai lần cháy làng liên tiếp trong một mùa khô, làng Yă Brang của người Rơ ngao đã đổi tên thành làng Kon Hngo, nay thuộc xã Vinh Quang, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Khi di chuyển đi nơi khác, tên làng cũ vẫn được giữ lại. Trong nửa đầu của thế kỷ XX, làng Yă Pơ Yang ở xã Yang Nam, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai đã 4 lần chuyển làng, nhưng tên làng không thay đổi và địa điểm hiện tại cách địa điểm ban đầu gần 20km.

Hiện tượng chia tách làng diễn ra khá phổ biến. Theo đó, cùng với thời gian, vì những lý do khác nhau như dân số tăng lên¹, cháy làng, dịch bệnh, chiến tranh, bất đồng giữa các già làng... một làng có thể tách ra thành hai làng, hai làng lại có thể tách ra thành 4 làng... Vài ví dụ: 6 làng thuộc hai xã Yang Nam và Yang Bắc (Kong Chro, Gia Lai), bao gồm Pơ Yang, Tơ Lãng, Tong, Kúc Ron, Kúc và Hơ Lơ vốn có nguồn gốc từ làng Yă Chngâm tách ra²; Từ một làng Đe Nghe trong quá khứ, nay tách ra thành nhiều làng như Đe Nghe Tong, Đe Nghe Tih... (Ya Ma, Kong

1. Trước đây, do phương thức kinh tế nương rẫy du canh quy định, quy mô làng Ba na thường nhỏ bé, chừng vài ba chục gia đình mỗi làng. Nếu làng đông dân lên, người ta buộc phải chia một bộ phận đi lập làng mới.

2. Xem: Bùi Minh Đạo. *Việc di chuyển làng của người Ba na ở tỉnh Gia Lai - Kông Tum*. Tạp chí Dân tộc học, số 4-1980, tr. 67.

Chro, Gia Lai)¹ ... Trong trường hợp một làng tách ra làm hai, tên làng cũ thường được giữ lại và thêm một phụ từ chỉ đặc điểm của làng sau khi tách như *cũ, mới, trên, dưới, lớn, nhỏ*... Chẳng hạn, làng Kon Hngo (Vinh Quang, thị xã Kon Tum, Kon Tum) tách ra thành hai làng có tên Kon Hngo Ktu (làng Kon Hngo cũ) và Kon Hngo Klah (làng Kon Hngo tách ra); làng Kon Tum (thị xã Kon Tum, Kon Tum) tách ra thành hai làng có tên Kon Tum Kpâng (Kon Tum trên) và Kon Tum Knâm (Kon Tum dưới); làng Kon Trang (Ngọc Tơ Rang, Đắc Hà, Kon Tum) tách ra thành Kon Trang Ktu (làng Kon Trang cũ) và Kon Trang Klah (làng Kon Trang tách ra); làng Đắc Rao (Pô Cô, Đắc Tô, Kon Tum) tách ra thành hai làng Đắc Rao Tih (làng Đắc Rao lớn) và Đắc Rao Tâng (làng Đắc Rao nhỏ)... Cũng lưu ý là trong truyền thống, do đất rộng, người thưa, ở người Ba na thường thấy chuyển làng vì các lý do cháy làng, dịch bệnh, bất đồng giữa các già làng hay loạn luân chứ ít thấy tình trạng chuyển làng vì lý do thiếu đất canh tác như ở các dân tộc miền núi miền Bắc. Nói cách khác, du cư ở người Ba na chỉ do các nguyên nhân xã hội, tín ngưỡng mà ít do các nguyên nhân di thực và kinh tế.

Như đã trình bày, trong xã hội truyền thống, làng là đơn vị xã hội duy nhất của người Ba na. Trên hay dưới làng không có đơn vị xã hội nào khác. Nguyễn Kinh Chi và

1. Tô Ngọc Thanh - Đặng Nghiêın Vạn - Phạm Hùng Thoan - Vũ Thị Hoa, *Folklo Bahnar*... tài liệu đã dẫn, tr. 26.

Nguyễn Đồng Chi gọi làng Ba na là *Những tiểu quốc gia riêng chứ không dính líu với các làng khác*¹. Trong quá khứ, từng diễn ra tình trạng nhiều làng cùng gốc hợp lại với nhau thành liên minh lỏng lẻo gọi là *tơ rìng*. Những làng trong một *tơ rìng* thường từ một làng gốc tách ra. *Tơ rìng* có thể có hay không có người đứng đầu, nhưng ranh giới và ý thức chung về *tơ rìng* lại khá rõ ràng. Trong trường hợp *tơ rìng* có người đứng đầu thì người đứng đầu (*pgot tơ rìng*), thường là người chủ làng của làng gốc hoặc của làng đông dân và hùng mạnh nhất. Các làng trong một *tơ rìng* được hưởng một số quyền lợi liên quan đến khai thác đất rừng trong lãnh thổ mà người các làng khác, được gọi là *plei tơ moi* không có quyền hưởng. Ngoài ra, các làng trong một *tơ rìng* thường có quan hệ hôn nhân với nhau. *Tơ rìng* thực chất chỉ là liên minh lỏng lẻo về quân sự chứ không là liên minh xã hội và kinh tế. Nó ra đời nhằm ứng phó với tình trạng xung đột thường diễn ra giữa các làng, giữa các dân tộc ở Tây Nguyên xưa. Theo thông tin từ các già làng ở Kon Tum, thời Pháp thuộc, chính quyền thực dân lập các tổng là đơn vị hành chính cao hơn làng. Đã diễn ra tình trạng hai làng không cùng *tơ rìng* nằm cạnh nhau không chịu nhập vào một tổng, nhưng hai làng cùng *tơ rìng* cách xa nhau lại dễ chấp nhận xếp vào một tổng. Hồi ức của các già làng Ba na còn nhớ rõ về một số *tơ rìng* tồn tại cho mãi đến các thập niên đầu của thế kỷ XX như *tơ rìng Đe Tông*

1. Nguyễn Kinh Chi - Nguyễn Đồng Chi. *Mọi Kon Tum*, tài liệu đã dẫn, tr. 7.

ở Kông Chro, *tơ rìng* Yi Ri ở phía tây Kon Tum, *tơ rìng* Kon Hra, *tơ rìng* Đắc Twer, *tơ rìng* Tơ Rang ở Mang Yang... Tại một số làng Ba na ở Kon Tum thấy có hiện tượng một làng được chia thành nhiều *queng*. *Queng* là đơn vị cư trú, giống như xóm của người Việt, chứ không phải là đơn vị xã hội. Chẳng hạn, vào năm 1980, làng Kon Hngo Ktu ở xã Vinh Quang, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum bao gồm 2 *queng* là *queng kpâng* (xóm trên) và *queng tsung* (xóm dưới). Thuật ngữ *queng* với nội hàm là đơn vị cư trú dưới làng ở người Ba na thấy cũng thấy tồn tại ở người Mường Phú Thọ và Hoà Bình hiện nay.

Điều hành công việc chung của mỗi làng là người đầu làng, hay chủ làng. Tùy từng vùng mà người đầu làng được gọi bằng những tên khác nhau như: *kan plei* (*kan* = lớn, mạnh, uy tín, *plei* = làng, *kan plei* = người có uy tín lớn trong làng), *pgol plei* (*pgol* = đầu, *pgol plei* = người đầu làng) hay *bok pğol plei* (*bok* = người đàn ông cao tuổi, *pğol* = đầu, *bok pğol plei* = người đàn ông cao tuổi đứng đầu trong làng). Nếu chủ làng là người sáng lập ra làng thì được gọi là *tom plei* (*tom* = gốc, *plei* = làng, *tom plei* = người gốc của làng) hay *bok tom* (*bok* = ông, *tom* = gốc, *bok tom* = người đàn ông là gốc của làng). Chủ làng là người có uy tín, đức độ, am hiểu phong tục, tập quán, có nhiều kinh nghiệm sản xuất và được toàn thể dân làng kính trọng. Về đối ngoại, chủ làng là đại diện của làng trong việc giao tiếp với các làng khác và đón tiếp khách chung của làng. Chức chủ làng không phải cha truyền con nối, mà do dân cử, vì thế, nếu một chủ làng chết hoặc làng gặp điều

không hay xảy ra như hoả hoạn, dịch bệnh... thì dân làng sẽ tìm ra một người có đủ tài đức và uy tín để thay thế. Giúp việc chủ làng là một vài già làng, thường bao gồm 4-5 người đàn ông cao tuổi, gọi là các *kră plei*. Các già làng và chủ làng hợp thành hội đồng già làng (*de kră póm kđranh* hay *de kră plei*). Ý kiến của các già làng được chủ làng tôn trọng. Mỗi khi trong làng gặp việc bất thường hay diễn ra sự kiện trọng đại, bao giờ người đầu làng cũng họp hội đồng già làng để bàn bạc, tham khảo và thống nhất ý kiến trước khi có quyết định cuối cùng. Chủ làng và những người già cũng hợp thành toà án phong tục, làm nhiệm vụ xét xử các vụ vi phạm luật tục hay các việc kiện tụng, tranh chấp liên quan đến phong tục.

Giúp việc cho chủ làng, ngoài hội đồng già làng, còn một số “chức dịch” như người chỉ huy quân sự, thầy cúng, bà mụ vườn...

Nhằm đối phó với các cuộc xung đột giữa các làng và giữa các tộc người với nhau hay diễn ra trước đây, mỗi làng Ba na có một người chỉ huy quân sự ở nhà rông, tùy từng nơi mà được gọi bằng những tên khác nhau như *pơ ngai tơ đăm tơ nưl*, *pơ ngai pơ gơl tơ đăm* hay *pơ ngai tơ đăm bnuh*, đều có nghĩa là người thanh niên giỏi giang, xuất sắc. Đó là một người trai chưa vợ, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn, giỏi dùng gươm, giáo, cũng thường là người được phân công đâm trâu trong các lễ hội lớn. Nhiệm vụ của người chỉ huy quân sự là quản lý và chỉ huy các thanh niên - chiến binh trong các cuộc phòng thủ, tấn công mỗi khi đi đánh làng khác hay bị làng khác tấn công.

Mỗi làng Ba na đều có một thầy cúng (*pơ dáu* hay *bok bon krê*), người được coi là có khả năng kỳ lạ (*pơ sét*), làm cầu nối giữa con người với thần linh và với thế giới các ma. Khả năng kỳ lạ *pơ sét* cũng có ở những người biết cách chữa bệnh hay những bà mụ vườn, là những người được coi là có năng lực phi thường mà những người khác không có được. Theo quan niệm của người Ba na, năng lực *pơ sét* của người thầy cúng là do thần linh ban cho qua một giấc mộng đặc biệt, và chỉ sau giấc mộng đặc biệt đó một người mới có thể trở thành thầy cúng. Có nhiều loại thầy cúng khác nhau, mỗi loại có những năng lực khác nhau¹. Đa số thầy cúng Ba na là phụ nữ, cá biệt mới là đàn ông, khi thầy cúng là đàn ông thì ông ta được gọi là *bok bon krê*. Mỗi *pơ dáu* có một vật thiêng (*tơ mo gơ hláu*), có thể là hòn đá hay mẫu gỗ có hình thù kỳ lạ làm vật giao kết với các thần linh và ma quỷ.

Trong làng có một đến hai người đàn bà làm công việc đỡ đẻ gọi là *pơ ngai năm krung* hay *pơ ngai tơ đrong tơ rọ tơ puh*. Do làm công việc phúc đức và tốt đẹp, bà mụ vườn được dân làng quý mến và trọng vọng.

Xét về chức năng, các già làng, thủ lĩnh thanh niên, thầy cúng và bà mụ vườn đều là những trợ thủ giúp việc cho chủ làng. Chủ làng có quyền quyết định các trọng sự và chỉ huy các chức việc trong làng. Mọi công việc trong làng được điều hành dựa vào luật tục cộng đồng. Luật tục cộng đồng.

1. Xem thêm chương 5. Văn hoá tinh thần. Mục Tôn giáo tín ngưỡng.

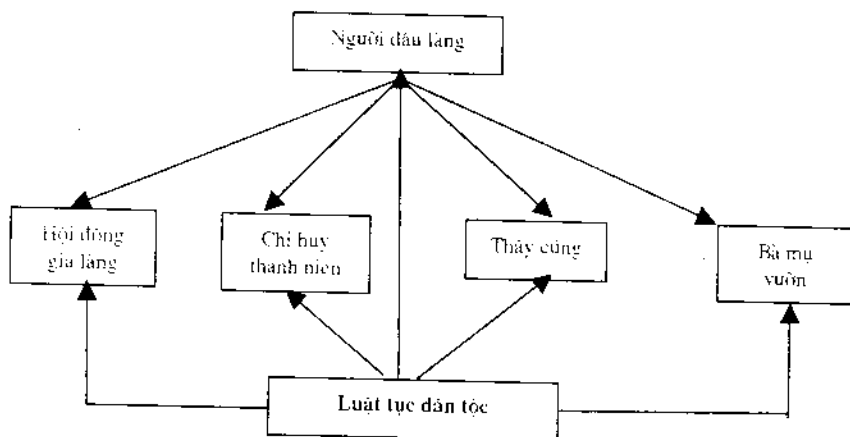
hay tập quán pháp cộng đồng, tuy chưa thành văn và tồn tại dưới dạng truyền khẩu, nhưng giống như luật pháp của một nước, bao gồm trong nó những quy ước, quy định mang tính bắt buộc nhằm duy trì và điều hoà toàn bộ các mối quan hệ kinh tế, xã hội, văn hoá giữa con người với con người, giữa con người với tự nhiên, được dân làng, đặc biệt chủ làng và các chức việc trong làng nắm vững và tuyệt đối tuân thủ.

Một trong những chức năng quan trọng của làng là thực hiện quyền sở hữu, quản lý và phân phối đất, rừng. Tập quán sở hữu, quản lý và chiếm hữu đất, rừng trong xã hội Ba na truyền thống không giống với các dân tộc ở các vùng miền núi khác trong cả nước. Theo tập tục, mỗi buôn làng đều có một lãnh thổ đất rừng có ranh giới xác định, gọi là *xa rang kon plei*. Mốc phân chia ranh giới giữa các làng thường là dòng sông, con suối, ngọn núi, quả đồi, mặc nhiên được mọi người trong và ngoài làng biết và công nhận. Những chỗ không có mốc giới tự nhiên được hai làng tổ chức công nhận bằng một lễ cúng tuổi máu dê. Lễ cúng được tổ chức long trọng, do già làng hai bên chủ trì, với sự tham gia của người trung niên và trẻ em hai làng liên quan. Già làng là đại diện tượng trưng của luật tục. Trung niên là đại diện tượng trưng của thế hệ đang sống. Trẻ em là đại diện tượng trưng cho các lớp người sẽ kế tục mai sau. Trước sự chứng kiến của các thế hệ tham gia, già làng hai bên cùng tuổi tượng trưng máu dê lên đường ranh giới rồi cầu khẩn các thần linh chứng giám. Toàn bộ đất rừng trong

lãnh thổ của buôn làng do cộng đồng làng *kon plei pla*, mà đại diện là người đầu làng và các già làng sở hữu, quản lý và phân phối. Khác với ở làng người M'Nông, nơi đất rẫy của cả làng nằm liền kề nhau thành một khu riêng, ở người Ba na, mỗi nhóm hộ gia đình hay mỗi hộ gia đình có thể tùy chọn cho mình những mảnh đất rẫy nằm ở bất cứ đâu thuộc khu vực làng quy định dành cho canh tác nương rẫy. Do quy mô của làng thường nhỏ, đất rẫy của mỗi hộ gia đình, mỗi nhóm hộ gia đình được các hộ khác biết rõ và ghi nhận. Trong các cuộc dời cư của mỗi làng Ba na trước đây, công việc quan trọng đầu tiên của người đầu làng và các già làng là xác định và thông báo cho dân làng biết khu vực rừng dành cho làm rẫy của làng mới. Dân làng này không được tự tiện khai phá trên đất làng khác nếu không được làng đó cho phép. Mỗi gia đình đều có quyền tự do trồng trọt và quản lý các đám rẫy nằm trong ranh giới làng mình, kể cả các đám rẫy hưu canh, được phép chuyển nhượng cho người thân trong làng, nhưng không được phép mua bán, chuyển nhượng cho người ngoài làng. Nếu một thành viên trong làng, vì lý do nào đó chuyển đi sống ở làng khác, nơi khác, hoặc chết đi mà không có thân nhân thừa kế, đất rẫy người đó chiếm hữu sẽ được trả lại cho làng sở tại, không có ngoại lệ. Như thế, đối với đất canh tác, chỉ có chiếm hữu tư nhân của hộ gia đình và sở hữu tập thể của làng, chưa có sở hữu tư nhân hay sở hữu nhà nước. Vi phạm các nguyên tắc trên là vi phạm luật tục, bị đưa ra xét xử trước cộng đồng mà tội danh không chỉ là bồi thường mà còn là phạt vạ để cúng thần linh.

Để dễ hình dung, xin xem sơ đồ hệ thống thiết chế tự quản ở các buôn làng Ba na dưới đây:

Sơ đồ hệ thống thiết chế tự quản của làng Ba na



Trong xã hội Ba na đã có sự phân hoá thành người giàu, người đủ ăn, người nghèo và tội tở. Người giàu (*pơ ngai pơ roong* hay *pơ ngai pơ rông*), theo quan niệm tại chỗ, là người có nhiều lao động, chiêm, ché, nổi đồng, trâu, thóc lúa và tội tở. Những chiếc ché quý (*ghê xa tô*) của người giàu là tài sản đặc biệt, giá trị nhiều khi lên đến vài chục trâu do quan niệm có thần linh trú ngụ bên trong. Mỗi làng chỉ một vài người được coi là giàu có. Nhiều khi cả một *tơ rông* bao gồm nhiều làng mới có một người giàu. Trong số những người giàu, nổi lên số ít những người đặc biệt giàu (*pơ ngai mđrông tih*) với tài sản hàng trăm trâu, hàng chục ché quý, chiêm quý. Người giàu phân biệt với các tầng lớp khác không chỉ qua tài sản, mà còn qua việc chi phí lớn

cho cưới xin và tang ma. Người đủ ăn (*pơ ngai mơ xa, pơ ngai orâm*) chiếm số lượng đông đảo trong làng. Họ là những nông dân tự do, có trâu, lợn, gà nhưng mỗi loại dăm bảy con, cuộc sống vừa đủ ăn, không có tích lũy. Từ thân phận người đủ ăn, nếu gặp may mắn, họ có thể trở thành người giàu, và nếu gặp rủi ro, họ cũng có thể thành người nghèo. Người nghèo (*pơ ngai dờ nu, pơ ngai hil*), chiếm thiểu số trong làng, là người không có trâu, chiêng, ché. Tài sản không có gì ngoài căn nhà nhỏ, vài con gà, lợn và số lương thực đủ ăn một phần trong năm. Những người lâm vào cảnh nghèo thường do bệnh tật, đông con, ít lao động, lười biếng, cũng có khi do gia tài khánh kiệt sau khi trả nợ theo phong tục... Ngoài ba lớp người trên, ở các làng Ba na còn thấy một số ít người đi ở cho các nhà giàu, giống như tôi tớ, bao gồm *dăm* và *dịch*. *Dăm* thường là những người nghèo mắc nợ hay vi phạm phong tục, không đủ tài sản để chi trả, buộc phải đi ở cho chủ để trừ nợ. Một người nghèo vi phạm phong tục, bị làng phạt vạ, không đủ tài sản nộp, một người giàu đứng ra nộp hộ, người nghèo trở thành *dăm* của người giàu đó; một người con nghèo không có tài sản lo ma cho bố mẹ, được một người giàu bỏ tài sản lo ma giúp, anh ta phải đi ở *dăm* để trừ nợ; một người nghèo thua kiện, không đủ tài sản nộp bên nguyên, anh ta bị bên nguyên bắt về ở *dăm*. *Dịch* cũng là tôi tớ trong nhà, nhưng có nguồn gốc là những tù binh chiến tranh (*mơ na*) nên nhiều khi *dịch* còn được gọi là *mơ na*. P. Guilleminet đã nhầm lẫn chăng khi cho rằng *dịch* là người

tôi tớ đi ở do mắc nợ chứ không phải có nguồn gốc chiến tù¹. Khi bắt được tù binh, người Ba na thường đem bán đi làng khác, chỉ nuôi làm *dịch* những tù binh do mua ở làng xa. Về nguyên tắc, *dăm* có thể được giải phóng khi trả hết nợ, nhưng *dịch* thì suốt đời phụ thuộc vào chủ. Có nhiều *dịch*, *dăm* là niềm tự hào của người giàu và của làng. Không phải làng nào cũng có *dăm*, *dịch*. Số lượng *dăm*, *dịch* cũng chỉ chiếm thiểu số thành viên trong mỗi làng. Trường ca *Bia Brâu* của người Ba na có đoạn miêu tả cảnh dân làng hân hoan làm lễ *dăm* trâu cúng thần, trong đó có câu *Dịch minh hnam, dăm minh rông đông minh plei*² (*dịch đầy sân, dăm đầy nhà rông, đầy làng*), đó là hồi quang về sự hiện diện của tầng lớp *dịch*, *dăm* trong xã hội Ba na truyền thống. Mặc dù xã hội đã phân hoá thành kẻ giàu, người nghèo, người đi ở, nhưng quan hệ xã hội tương đối bình đẳng, tình trạng người bóc lột người hoặc chưa có, hoặc có thì cũng còn sơ khai. Người giàu có cũng lao động như người nghèo. Vợ và con gái người giàu có thể phải gùi củi và nước sau lưng, trong khi *dịch* hay *dăm* của bà ta lại đi tay không. Tích tụ tài sản diễn ra chậm, tự phát và bấp bênh, một người trở nên giàu có được quan niệm là do may mắn được thần linh phù hộ, một người nghèo khổ được quan niệm là do chưa được thần linh giúp đỡ. Quan hệ giữa

1. P. Guilleminet. *Bộ lạc Bahnar...*, tài liệu đã dẫn, quyển 2, tr. 65-70.

2. Sở Văn hoá - Thông tin Gia Lai. *Hơ amon Bia Brâu*. Song ngữ Ba na - Việt, 9-2002, tr. 235.

các thành viên trong làng, giữa chủ làng với người dân, giữa người giàu với người nghèo, kể cả giữa chủ nhà với *đăm, đích* nhìn chung là quan hệ bình đẳng, ít có phân biệt trong đối xử. *Đăm, đích* nhiều khi cũng được coi như con cháu (*con, mon*) trong nhà, được chủ (*hơ đơ*) làm nhà, lấy vợ, lấy chồng cho. Về quan hệ xã hội, *đăm, đích* được coi như thành viên của làng, có nghĩa vụ và quyền lợi như mọi thành viên khác trong cộng đồng.

Mặc dù đã diễn ra sự phân hoá giàu nghèo và bộ máy quản lý xã hội còn đơn giản, cuộc sống ở mỗi làng Ba na vẫn diễn ra trôi chảy và hoà thuận. Mọi trường hợp kiện tụng và xích mích giữa các thành viên trong làng đều được giải quyết ổn thoả theo luật tục trong phạm vi buôn làng mà không cần đến sự can thiệp của một tổ chức xã hội nào khác. Góp phần duy trì và bảo vệ tình trạng đó, ngoài luật tục, còn phải kể đến vai trò của ý thức cộng đồng. Đối với người Ba na, làng là biểu tượng thiêng liêng và cụ thể của cộng đồng. Giữa cá nhân với cộng đồng là quan hệ đồng nhất. Hàng năm, vào những dịp nhất định, làng Ba na lại tổ chức hội lễ đâm trâu. Ngoài mục đích cầu mong sự bình yên và thịnh vượng, việc tiến hành hội lễ còn nhằm củng cố ý thức buôn làng. Tình trạng cãi cọ, xích mích trong làng ít xảy ra, mọi trường hợp kiện tụng và vi phạm phong tục đều được đưa ra xét xử dựa vào luật tục. Những người vi phạm phong tục đều bị coi là đã làm điều phượng hại đến sự yên ổn và thịnh vượng của làng, đều phải bồi thường hay nộp phạt tài sản, gia súc để làng làm lễ hiến sinh cúng tạ lỗi thần linh. Nếu như ở một số dân tộc phụ

hệ (Kinh, Mường, Hmông...), ý thức đoàn kết dòng họ là yếu tố trước hết gắn kết con người với nhau thì ở các dân tộc Tây Nguyên, trong đó có người Ba na, ý thức đoàn kết cộng đồng là yếu tố vượt trội gắn kết con người với con người. Trong các buôn làng Ba na, cái tôi và cái chúng ta hoà vào nhau tạo thành sức mạnh cộng đồng. Trước câu hỏi *Nhoong/mai đưng dơ?* (anh/chị là ai?), người Ba na thường trả lời tôi là người làng nọ, làng kia, chẳng hạn, *Inh plei Kon Robang* (tôi là người làng Kon Robang), *Inh plei Kon Hra* (tôi là người làng Kon Hra), chứ ít trả lời tôi là người nọ, người kia. Thực tế ở nhiều vùng những năm gần đây cho thấy, người Ba na không sợ vi phạm luật Nhà nước, mà sợ vi phạm luật tục cộng đồng. Trong nhà có tang ma hay hiếu hỉ, cả làng chứ không phải chỉ có cả họ đến giúp và chia buồn hay chung vui.

Phân phối sản phẩm trong xã hội còn mang nặng tính chất bình quân nguyên thủy. Mọi thú rừng săn được đều được chia đều cho mọi người, kể cả thai nhi trong bụng mẹ. Gặp năm đói kém, nhà giàu sẵn sàng chia lúa cho người nghèo. P. Guilleminet đã dẫn ra những ví dụ điển hình về ý thức và tập quán phân phối bình quân của người Ba na: Trong một cuộc đi chơi, lũ trẻ bắt được một con thần lằn, con thần lằn đó được xé ra chia đều cho tất cả 12 đứa trẻ có mặt; đưa một bao thuốc lá cho đám phụ khiêng, có thể yên tâm rằng họ sẽ chia đều cho nhau đến từng nửa điếu thuốc; người trưởng làng nhận được phần thưởng, ông ta sẵn lòng chia đều phần thưởng cho những ai đang có mặt¹. Trung

1. P. Guilleminet. *Bộ tộc Bahnar...*, tài liệu đã dẫn, quyển 2, tr. 43.

thực và trọng danh dự là bản tính nổi bật, nếu chiếm được lòng tin của người Ba na thì mọi công việc sẽ diễn ra trôi chảy, còn nếu không thì ngược lại. Tội nặng nhất theo phong tục là tội bị đuổi ra khỏi làng, đồng nghĩa với tội chết. Đã có không ít trường hợp người Ba na treo cổ tự vẫn khi bị người làng hiểu lầm hay bị luật tục cộng đồng xử oan.

Người Ba na có tục kết nghĩa giữa hai làng (*krao bọ pần bar to plei*). Hai làng nằm cạnh nhau và có mối quan hệ tốt đẹp thường kết nghĩa với nhau. Lễ kết nghĩa diễn ra khá long trọng, kèm theo việc đâm trâu cúng thần, có sự tham dự của cả hai làng. Tinh thần tương trợ, đoàn kết giữa hai làng kết nghĩa rất cao. Làng nào có công việc lớn như làm nhà, cưới xin, ma chay... đều không thể thiếu sự giúp đỡ của làng kia. Làng này có đám cưới, làng kia cử người sang góp vui, có đám bỏ mả thì thanh niên hai làng cùng rủ nhau lên rừng chặt cây làm nhà mả, trai gái hai làng cũng được khuyến khích lấy nhau... Việc kết nghĩa giữa hai người với nhau cũng khá phổ biến, bao gồm kết nghĩa cha con (*krao bả con*), kết nghĩa mẹ con (*krao me con*), kết nghĩa anh em (*krao nhoong oh*), kết nghĩa bạn bè (*krao po pần*)... Kết nghĩa giữa hai cộng đồng hoặc hai cá nhân thường ghi nhận một sự kiện vui buồn nào đó, nhằm tăng cường đoàn kết và làm cho mỗi bên mạnh hơn, tốt hơn trong cuộc sống.

Trước đây, người Ba na không biết cách tính tuổi chính xác theo năm tháng. Tuổi của từng người chỉ được nhớ áng chừng, căn cứ vào số đám rầy mà họ từng làm qua. Theo đó, nếu biết rằng mỗi đám rầy được làm 2 năm thì bỏ hoá, một người được xác định là 50 tuổi vì khi người đó sinh ra,

gia đình đang làm mảnh rẫy A, bây giờ gia đình đang làm ở mảnh rẫy N, từ đám rẫy A đến đám rẫy N, gia đình đã 25 lần chuyển rẫy.

2. Dòng họ

Như đã trình bày, làng Ba na là những công xã láng giềng, mỗi làng bao gồm nhiều dòng họ, mỗi dòng họ là tập hợp những người có quan hệ huyết thống với nhau. Trong tiếng Ba na, dòng họ được gọi là *krung ktum*, gọi đầy đủ là *adeh krung ktum hơ nu* (*adeh* = giống¹, *krung ktum* = cùng một dòng, *hơ nu* = nối nhau, *adeh krung ktum* = những người cùng một dòng giống chung). Hiểu theo nghĩa chung nhất, dòng họ Ba na bao gồm các thành viên là con cháu trực hệ của một ông bà tổ (*yă bok tom*) trong một số đời còn nhớ được, thường là 5-6 đời, có thể hơn. Một dòng họ mang tên *adeh krung ktum hơ nu* bao gồm hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm các thành viên từ thế hệ thứ nhất đến thế hệ thứ ba, được gọi là nhóm dòng họ gần (*krung ktum gel*). Nhóm thứ hai gồm các thành viên từ thế hệ thứ tư trở đi, được gọi là nhóm dòng họ xa (*krung ktum tai*, *krung ktum đế*). Việc phân chia nhóm dòng họ gần và nhóm dòng họ xa là một trong những căn cứ để xác định nguyên tắc lấy vợ lấy chồng, sẽ trình bày sau ở mục hôn nhân.

1. Trong tiếng Ba na, để chỉ giống các loại cây trồng, vật nuôi, người ta cũng dùng *adeh*: *adeh ba* = giống lúa, *adeh thóp* = giống bầu, *adeh kpô* = giống trâu, *adeh h'nhung* = giống lợn...

Sinh ra mỗi dòng họ là hai ông bà tổ còn nhớ được, gọi chung là *yă bok tom* (bà ông gốc). trong đó, ông tổ gọi là *bok tom* (ông gốc), bà tổ gọi là *yă tom* (bà gốc) hay *akan tom* (người vợ - đàn bà gốc). Trong một dòng họ, người Ba na phân biệt rõ *krung kơ tum yaih* là dòng họ nói chung, *krung kơ tum ghe bắ* là dòng họ bên cha, *krung kơ tum ghe me* là dòng họ bên mẹ. Dòng họ bố và dòng họ mẹ có vai trò như nhau và bình đẳng với nhau. Giống người Việt, người Ba na có 9 thuật ngữ chỉ 9 đời, bao gồm ẽ gô, 4 đời trên ẽ gô và 4 đời dưới ẽ gô. Quy chiếu theo thuật ngữ thân tộc của người Việt, 9 thuật ngữ xếp thứ tự từ cao nhất đến thấp nhất theo bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Hệ thống thuật ngữ chỉ các đời trên và đời dưới của ẽ gô ở người Ba na

STT	Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ tiếng Ba na
1	Ký ông, ký bà	Bok ách, yă ách ¹
2	Cụ ông, cụ bà	Bok ĩ, yă ĩ
3	Ông, bà	Bok, yă
4	Bố, mẹ	Bắ, mẹ
5	Ế gô	Inh
6	Con	Con
7	Cháu	Sâu
8	Chắt	Sâu ĩ
9	Chút	Sâu ách ²

1. Các cụ ông, cụ bà từ đời thứ 5 trên ẽ gô trở lên vẫn được gọi là *bok ách, yă ách*.
2. Nếu có cháu từ đời thứ 5 dưới ẽ gô trở xuống vẫn được gọi là *sâu ách*.

Một dòng họ bao gồm nhiều thế hệ, hay nhiều đời (*cal*), với những tên gọi khác nhau. Thế hệ 1 do chỉ có ông bà tổ nên được gọi là *cal de yă bok tom* (ông bà tổ). Thế hệ 2 gồm những người do ông bà tổ sinh ra, gọi là *cal de nhong oh min pôm mẹ bả* (anh chị em cùng một cha mẹ). Thế hệ 3 gồm những người là cháu (*sáu*) của ông bà tổ nên gọi là *cal de nhong oh min pôm yă bok* (anh em cùng một ông bà). Thế hệ 4 gồm những người là chắt (*sáu ĩ*) của ông bà tổ nên được gọi là *cal de nhong oh min pôm yă ĩ, bok ĩ* (anh em cùng một cụ ông, cụ bà). Thế hệ 5 gồm những người là chít (*sáu ách*) của ông bà tổ nên được gọi là *cal de nhong oh min pôm yă ách, bok ách* (anh em cùng một kỵ ông, kỵ bà). Từ thế hệ thứ 6 trở đi tính từ ông bà tổ (*sáu ách*) được gọi chung là *cal nhong oh min pôm yă bok adreh krung ktum* (anh em chung một dòng họ của một ông bà tổ).

Mỗi dòng họ đều có một người đứng đầu gọi là *pgol krung ktum*. Tinh thần đoàn kết trong dòng tộc *krung ktum* được coi trọng bên cạnh tinh thần đoàn kết buôn làng, thể hiện trong việc đóng góp giúp đỡ nhau cả về vật chất lẫn tinh thần khi các gia đình trong dòng họ có công việc lớn như làm nhà, cưới xin, ma chay... Họ gần thì giúp nhau bằng cả một con lợn, xa hơn có thể là con gà, ghè rượu, cũng có khi vì đời sống khó khăn mà sự chia sẻ giữa các gia đình trong một dòng tộc chỉ là trông nom công việc hay an ủi về tinh thần. Ở một số làng, mộ của những người chết trong cùng một dòng họ được chôn thành một khu riêng trong nghĩa địa.

Thuật ngữ thân tộc ở người Ba na thể hiện mối quan hệ bình đẳng giữa họ bên cha và bên mẹ. Tính theo dòng trực hệ, ê gô gọi bố mẹ là *mẹ bả*, bố dượng được gọi chung là *bả lớp*, mẹ kế được gọi chung là *mẹ lớp*, trong đó, nếu bố dượng hơn tuổi bố ruột mình thì gọi là *mih*, nếu bố dượng ít tuổi hơn bố mình thì gọi là *ma*, *mét*, nếu mẹ kế nhiều tuổi hơn mẹ ruột thì gọi là *mih*, nếu mẹ kế ít tuổi hơn mẹ ruột thì gọi là *duk* hay *yăng*, khi lấy vợ lấy chồng, gọi thân sinh ra bố mẹ hai bên là bà ông (*yă bok*), gọi thân sinh ra ông bà hai bên là cụ bà, cụ ông (*yă ĩ, bok ĩ*), gọi thân sinh ra cụ bà, cụ ông là kỵ bà, kỵ ông (*yă ách, bok ách*), gọi con là *con*, gọi con của các con trai, con gái là *sâu*, gọi con của các *sâu* là *sâu ĩ*, gọi con của các *sâu ĩ* là *sâu ách*. Trong từng đời, không phân biệt tuổi tác, nếu như ở người Việt, ê gô gọi con bác, con già là *anh chị*, gọi con cô, con dì là *em*, thì ở người Ba na, ê gô gọi những người nam ra đời trước là *anh (nhong)*, những người nam ra đời sau là *em (oh)*, những người nữ ra đời trước là *chị (mơ may)*, những người nữ ra đời sau là *em (oh)*. Ở thế hệ trên ê gô, tức thế hệ của bố mẹ, ngoài bố mẹ (*bả mẹ*), ê gô gọi anh trai bố, anh trai mẹ, chị gái bố, chị gái mẹ, vợ của anh trai bố, anh trai mẹ, vợ của chị gái bố, chị gái mẹ là *mih*, gọi em gái bố, em gái mẹ, vợ của em trai bố, vợ em trai mẹ là *duk*, *yăng*, gọi em trai bố, em trai mẹ, chồng của em gái bố, em gái mẹ là *ma*, *mét*. Ở thế hệ dưới ê gô, ê gô gọi các con của tất cả các anh em mình là *mon*, gọi con dâu và các cháu dâu là *mai*, gọi con rể và các cháu rể là *ong*. Nếu muốn biểu thị là con trai, cháu trai, cháu rể, người ta thêm vào sau các từ *con*, *mon*,

ong từ kong lo (*con kong lo* = con trai, *mon kong lo* = cháu trai, *ong kong lo* = cháu rể). Nếu muốn biểu thị là con gái, cháu gái, cháu dâu, người ta thêm vào sau các từ *con*, *mon*, *mai từ dra akan* (*con dra kan* = con gái, *mon dra kan* = cháu gái, *mai dra kan* = cháu dâu).

3. Hôn nhân

Luật tục Ba na khuyến khích trai khôn lấy vợ, gái lớn lấy chồng. Người đến tuổi trưởng thành mà muốn sống độc thân sẽ bị dư luận coi thường và chê bai. Theo quan niệm của người Ba na, vợ chồng (*akan klo*) là một khái niệm cặp đôi, thể hiện sự cân bằng và bền vững, giống như lửa và nước, nôi và vung, cán dao với chuôi dao. Người không có vợ, có chồng đồng nghĩa với *Chỉ vỗ một tay không nên tiếng; Một con dê đực tự buộc dây hay leo lên núi sẽ không đi đến kết quả gì; Một con chó tự cắn vào mình không còn than thở gì*. Theo tín ngưỡng cổ truyền, một người sống độc thân khi chết linh hồn sẽ không được qua cửa *mang lung* (cửa tối) dành cho hôn người chết đi sang thế giới của các ma, phải ở lại ở chỗ thần cối giã gạo ớt cay (*yang tpan pơ hăng*), mãi mãi không được sống như các ma bình thường khác. Cũng như thế, người độc thân khi chết đi được chôn cất, được bỏ mả sơ sài và đơn giản hơn so với người chết có vợ, có chồng.

Nguyên tắc hôn nhân ở người Ba na là nội hôn dân tộc và ngoại hôn dòng họ. Đây cũng là nguyên tắc hôn nhân có tính phổ biến của các dân tộc Việt Nam nói riêng và của nhân loại nói chung, dù theo bất cứ chế độ gia đình nào.

Điểm cần lưu ý là, trong khi ở các dân tộc theo chế độ mẫu hệ như Chăm, Ê đê, Gia rai... ngoại hôn dòng họ là tuyệt đối, đã là người cùng một họ thì cách xa bao nhiêu đời đều không được lấy nhau, thì ở người Ba na, và ở một số dân tộc có cùng thiết chế hôn nhân như Xơ đăng, Hrê... nguyên tắc ngoại hôn dòng họ là không tuyệt đối, thể hiện ở trình bày dưới đây.

Ở người Ba na, hôn nhân ưa thích nhất là hôn nhân giữa các họ trong một làng. Bên cạnh đó, phong tục cũng hoan nghênh hôn nhân giữa các làng trong một *tơ ríng* hay giữa các làng đồng tộc. Do tính khép kín của buôn làng, do khác biệt về ngôn ngữ, văn hoá và phong tục, do hệ quả của tình trạng kỳ thị lẫn nhau giữa các tộc người trước đây, luật tục Ba na không khuyến khích hôn nhân với các dân tộc khác. Trong xã hội Ba na truyền thống, hôn nhân diễn ra chủ yếu trong làng với nhau, đôi khi giữa các làng đồng tộc với nhau. Những cuộc hôn nhân hỗn hợp giữa người Ba na với người khác tộc như Xơ đăng, Gia rai nếu có thì cũng chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Người Ba na ý thức rõ ràng, những người trong một dòng họ *adreh krung ktum hơ nu* là những người *trong một ống chui ra*, cùng ông bà, tổ tiên, cùng dòng máu, nếu lấy nhau sẽ dẫn đến suy thoái nòi giống, vì thế, về nguyên tắc, luật tục khuyến khích ngoại hôn dòng họ, ngăn cấm trai gái cùng một ông bà tổ lấy nhau. Tuy nhiên, do những nguyên nhân lịch sử và xã hội, nguyên tắc ngoại hôn dòng họ chỉ được thực hiện nghiêm ngặt trong một số đời đầu và không được thực hiện chặt chẽ trong những đời sau.

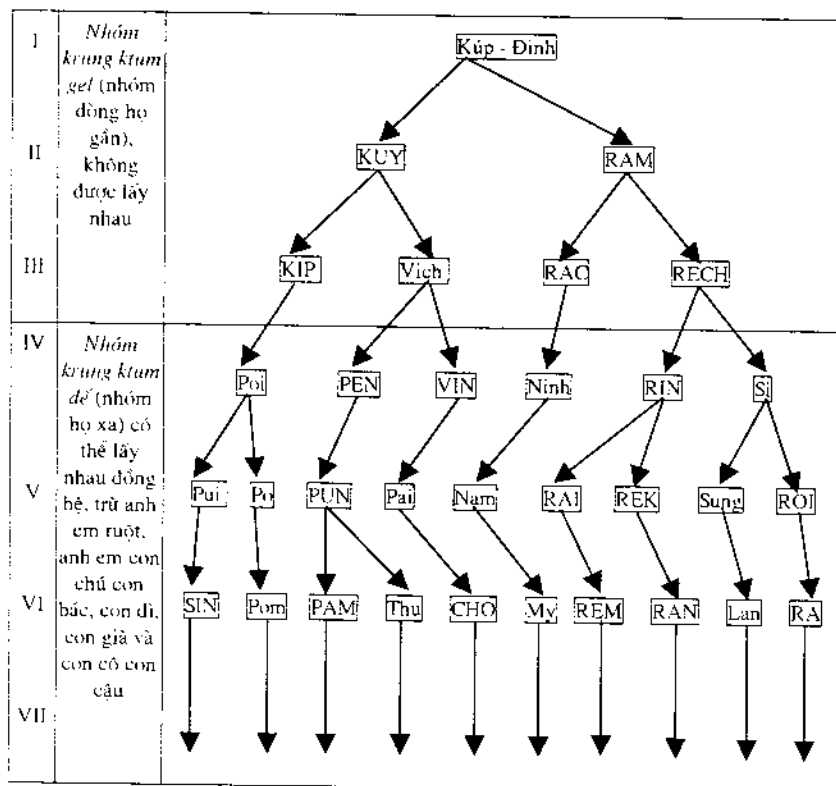
Như đã trình bày, mỗi dòng họ Ba na bao gồm nhiều đời, được chia làm hai nhóm: Nhóm dòng họ gần và nhóm dòng họ xa. Ở nhóm dòng họ gần, gồm các thành viên thuộc ba thế hệ đầu của cùng một ông tổ, luật tục quy định, quan hệ tính giao và hôn nhân giữa các thành viên nam nữ trực hệ cùng đời và khác đời, bao gồm, giữa ê gô với ông bà đẻ ra cha mẹ mình, giữa ê gô với cha mẹ đẻ, giữa ê gô với cô, dì, chú, bác, cậu ruột, giữa ê gô với những người anh em đồng hệ của cùng một ông bà *de nhong oh min pôm yă bok* hay của cùng một cha mẹ *de nhoong oh min pôm mẹ bậ* bị cấm ngặt (*a găm tih*). Vi phạm điều này có nghĩa là phạm vào tội nặng nhất, tội loạn luân, tội làm ô uế đất và nước, tội làm chìm đắm tất cả *yoc tolam fat* như cách nói của người Ba na, tội khiến các thần linh nổi giận mà gây ra những tai hoạ cho con người như cháy nhà, dịch bệnh, chiến tranh, mất mùa, sẽ bị dân làng đưa ra xét xử. Theo luật tục, người phạm tội loạn luân phải nộp phạt cho làng 3 con trâu, 3 con dê, 3 con gà và 3 ghè rượu, trong đó, một trâu trắng để cúng tạ lỗi thần linh tại nhà rông, một trâu đen cúng thần nước tại máng nước và một trâu đen cúng thần tại nhà. Tại nhà rông, già làng hoà tiết của vật hiến sinh với rượu, lấy miếng thịt nhúng vào rượu tiết vấy quanh nhà rông rồi cúng mời gọi các thần, cầu xin các thần đừng gây tai hoạ cho dân làng. Đôi trai gái buộc phải ăn trong chiếc máng lợn, hàm ý những người cùng dòng máu mà lại ăn nằm với nhau thì cũng giống như con vật. Để chứng tỏ sự ăn năn với thần linh, đôi trai gái bị đuổi khỏi làng, một hình phạt được coi là sống cũng như chết, bởi sau đó, họ chỉ có thể lang thang trong rừng mà không được bất cứ cộng đồng làng nào khác tiếp nhận.

Ở nhóm dòng họ xa, bao gồm các thành viên từ thế hệ thứ tư trở đi của cùng một ông bà tổ, về nguyên tắc, các thành viên cũng không được có quan hệ tính giao và hôn nhân với nhau. Tuy nhiên, do những nguyên nhân thực tế như làng Ba na thường nhỏ bé, mỗi làng là đơn vị xã hội khép kín, luật tục không khuyến khích lấy vợ lấy chồng với người khác tộc, hôn nhân chủ yếu chỉ có thể diễn ra trong mỗi làng với nhau, trai gái dần dần khó lấy vợ, lấy chồng... nên nếu cố tình thương yêu nhau, trừ trường hợp anh em ruột, anh em con cô con cậu, con chú con bác, con dì con già, trai gái trong từng đời có thể có quan hệ tính giao và hôn nhân, với điều kiện phải nộp cho làng một vật hiến sinh theo luật định để làng cúng tạ lỗi thần linh.

Như vậy, ở người Ba na, *trong khi hôn nhân con cô con cậu, con chú con bác, con dì con già bị nghiêm cấm thì hôn nhân cháu cô cháu cậu, cháu chú cháu bác và cháu dì cháu già lại được cho phép*. Nói cách khác, ở mỗi dòng họ của người Ba na, trong từng đời, các thành viên nam và nữ có thể có quan hệ tính giao và hôn nhân với nhau, trừ các quan hệ anh em ruột, con cô, con cậu, con chú, con bác và con dì, con già. Có thể gọi đây là thiết chế hôn nhân đời thứ tư trở đi trong một dòng họ.

Để có ý niệm cụ thể, xin đưa ra và phân tích phả đồ một dòng họ có ông bà tổ là A Kúp và Y Đing ở xã Kon Thup, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai, điều tra vào tháng 4-2003 dưới đây.

**Phả đồ dòng họ 6 đời của ông A Kúp và bà Y Đình ở xã
Kon Thup, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai.**



Chú thích ký hiệu:

↓ : Quan hệ sinh thành

Số La Mã: Thứ tự các đời

Chữ viết hoa: Tên người nam

Chữ viết thường: Tên người nữ

Trong phả đồ trên, ba thế hệ đầu (I, II, III) được gọi là nhóm dòng họ gần, trừ thế hệ I là ông bà tổ, các thành viên

đồng hệ và khác hệ không được phép có quan hệ tính giao và hôn nhân.

Từ thế hệ thứ IV trở đi, được gọi là nhóm dòng họ xa, trừ các quan hệ anh em ruột, con cô, con cậu, con chú, con bác, con gì, con già, trong trường hợp yêu nhau, dù luật tục không khuyến khích, con trai con gái cùng thế hệ có thể có quan hệ tính giao và hôn nhân với nhau. Cụ thể:

Ở Thế hệ IV: Poi không lấy được PEN và VIN, vì là *con cô, con cậu*. Ninh không lấy được RIN, vì là *con chú con bác*; RIN không lấy được Si vì là *anh em ruột*; các trường hợp không cùng giới khác có thể lấy nhau được, vì đã là cháu chú cháu bác (Poi với RIN, Si với PEN hoặc VIN, Ninh với PEN hoặc VIN)

Ở thế hệ V: Sung không lấy được RAI, REK, vì là *con cô, con cậu*; Sung không lấy được ROI vì là *anh em ruột*; các trường hợp không cùng giới khác có thể lấy nhau được vì là cháu chú cháu bác hay cháu cô cháu cậu

Ở thế hệ VI: Sin không lấy được Pom vì là *con dì, con già*, Lan không lấy được RA vì là *con cô, con cậu*, PAM không lấy được Thu vì là *anh em ruột*; các trường hợp không cùng giới khác có thể lấy nhau được, vì là cháu chú cháu bác hay cháu cô cháu cậu.

Giống như ở nhiều dân tộc khác, ở người Ba na còn tồn tại những dấu vết của chế độ quần hôn, một trong những hình thức hôn nhân cổ xưa trong lịch sử nhân loại. Hôn nhân nhóm anh em chồng và nhóm chị em vợ được chấp

nhận, nhưng theo nguyên tắc xuôi chiều, anh trai lấy chị gái, em trai lấy em gái, không lấy ngược chiều. Vợ chết, chồng có thể lấy em vợ, nhưng không được lấy chị vợ; chồng chết, vợ có thể lấy em chồng, nhưng không được lấy anh chồng.

Với đặc trưng ngoại hôn dòng họ không triệt để, hôn nhân giữa những người cùng dòng họ “xa” được cho phép, áp dụng vào hệ thống thân tộc ba giai đoạn của Moóc Gan, gia đình của người Ba na thiên về loại hình gia đình huyết tộc, mà hệ thống tương ứng là Mã Lai.

Tuy khuyến khích chế độ một vợ, một chồng, nhưng do ảnh hưởng xã hội có giai cấp của các dân tộc bên ngoài, trong một số trường hợp, nếu người vợ cả đồng ý, người đàn ông Ba na được phép lấy vợ hai. Đó là các trường hợp người vợ đầu bị vô sinh, sức khỏe kém hay bị bệnh tâm thần. Cũng có khi người đàn ông lấy vợ hai vì gia đình giàu có và có thế lực. Theo phong tục, trước khi cưới vợ hai, gia đình và dòng họ bên người vợ cả có quyền phạt và người chồng một số tài sản, thường là một con lợn ba gang và một ghè rượu. Trong gia đình đa thê, người vợ cả được gọi là *akan tom* (vợ gốc, vợ lớn), người vợ hai được gọi là *akan gori* (vợ sau, vợ nhỏ). Nếu người đàn ông có hai vợ, gian chủ nhà ở phía đông nhà sẽ được ngăn thành 2 buồng, mỗi buồng dành cho một người vợ.

Dù giữa vợ và chồng là mối quan hệ bình đẳng, nhưng không thấy ở người Ba na tình trạng phụ nữ có nhiều chồng như đã thấy ở một số vùng người Cơ ho, Ê đê.

Việc ly dị rất hiếm khi xảy ra. Nếu có, nguyên nhân thường là do một trong hai người ngoại tình, vô sinh, lười lao động, rượu chè, bạo hành... Việc ly dị do toà án phong tục xét xử, bên có lỗi thường phải đưa cho bên kia một số tài sản (*pơ xu*) bồi thường danh dự.

Theo phong tục, vợ chồng đang chung sống với nhau, nếu người vợ hay người chồng vắng mặt không có lý do trong vòng ba năm, người còn lại có quyền tái hôn với người khác.

Ngoại tình dù bị cấm ngặt nhưng không phải không diễn ra. Tội ngoại tình thường bị phạt nặng. Theo luật tục, bên ngoại tình phải bồi thường cho người vợ hay chồng của mình 1 trâu, 1 lợn, 1 ché rượu, nhưng sau đó vợ chồng vẫn có thể ở với nhau nếu không muốn ly dị. Trong trường hợp phải ly dị do ngoại tình, bên có lỗi thường phải để lại toàn bộ tài sản cho người vợ hay chồng của mình và tay không trở về nhà bố mẹ đẻ, nhưng nguyên tắc là việc nuôi con thuộc về người vợ, bất kể người vợ đó có lỗi hay không.

Nam nữ được tự do tìm hiểu, nhưng quyền quyết định hôn nhân của cha mẹ được coi trọng. Luật tục không cho phép trai gái có quan hệ tính giao trước khi cưới. Không chỉ thế, luật tục khuyến khích vợ chồng có con một năm sau khi cưới. Nếu hai người chưa cưới mà cô gái đã có thai thì hai bên gia đình phải cùng nộp phạt một con lợn, một con gà, một ché rượu để dân làng tổ chức cúng tạ lỗi thần linh tại nhà rông. Trong lễ này, già làng lấy một miếng phổi gà nhúng vào tiết, quét lên miệng ghè rượu, đem gói

trong lá chuối rồi đặt dưới chân cột góc trái của nhà rông. Sau khi bị phạt, hai bên phải tổ chức lễ cưới. Nếu một bên thoái hôn thì bên kia có quyền phạt và một con lợn, một ché rượu và một tấm chân đắp.

Khác với ở các dân tộc theo chế độ phụ hệ, cư trú sau hôn nhân là *cư trú bên chồng*, cũng khác với ở các dân tộc theo chế độ mẫu hệ, cư trú sau hôn nhân là *cư trú bên vợ*, ở người Ba na, cư trú sau hôn nhân là *cư trú luân phiên*, hay *cư trú hai bên*. Theo đó, sau đám cưới, đôi tân hôn lần lượt ở nhà nọ một, hai năm rồi lại chuyển sang ở nhà kia một, hai năm. Thường thì đầu tiên đôi tân hôn ở nhà vợ, một số ít hơn ở nhà chồng. Đến khi con cái đã lớn và vợ chồng có khả năng tự lo liệu được cuộc sống, khoảng 15-20 năm sau đám cưới, họ được bố mẹ hai bên làm nhà và cho ra ở riêng. Nếu một trong hai gia đình có hoàn cảnh neo đơn thì sau thời kỳ cư trú luân phiên, đôi vợ chồng cùng con cái ở luôn gia đình đó để chăm sóc bố mẹ già. Nếu ở bên nhà gái trước, trong tuần đầu sau khi cưới, gia đình bên nhà gái chuẩn bị một con gà, một ghè rượu để làm lễ cúng mời các thần linh về xem mặt và công nhận chàng rể là thành viên chính thức của gia đình. Ông bố vợ lấy tiết gà chấm vào giữa trán con rể. Chàng rể uống rượu cần trước sự chứng giám của mọi người. Khi vợ chồng chuyển về ở bên chồng lần đầu thì gia đình nhà chồng cũng làm một lễ công nhận thành viên mới tương tự như cho con dâu. Nếu tách ra ở riêng, dù không đòi hỏi, nhưng theo phong tục, họ thường được anh em họ hàng giúp dựng nhà, được bố mẹ hai bên chia cho một số tài sản cần thiết cho cuộc sống như rìu,

rửa, tắm choàng, gội, chế... Nếu gia đình khá giả thì cho thêm bộ công chiêng hoặc gia súc để làm vốn.

4. Gia đình

Ở người Ba na, gia đình được hiểu là tập hợp những người sinh sống trong một ngôi nhà, trước đây bao gồm cặp vợ chồng chủ nhà, các cặp vợ chồng của anh chị em vợ chồng chủ nhà và các con cháu của họ, ngày nay bao gồm người chồng *klo*, người vợ *akan* và các con (*con*) cháu (*sáu*) có kinh tế chung và ăn chung một nồi cơm. Đôi khi còn có những tôi tớ *dăm* hay *dịch* sinh sống trong nhà. Mầm mống dẫn đến sự hình thành gia đình là các cuộc hôn nhân. Trong con mắt người chồng, khi mới cưới, người vợ vẫn là cô gái (*adruh*), chỉ khi đã có con, người vợ mới thực sự trở thành *akan*, một từ chỉ giống cái, mang ý nghĩa to lớn, giống như từ *cái* dùng để chỉ người mẹ của người Kinh như sông cái, con đại cái mang... Tương tự như vậy, trong con mắt người vợ, khi mới cưới, người chồng vẫn là chàng trai (*tơ dăm*), chỉ khi có con, người chồng mới trở thành *klo*, một từ chỉ giống đực, chỉ người đàn ông đã khôn lớn, trưởng thành. Kể từ khi có con, vợ chồng thay con gọi bố mẹ hai bên là *yă*, *bok* (bà ông), còn bố mẹ hai bên cùng dân làng không gọi tên người chồng, người vợ nữa, mà chuyển sang gọi họ theo tên đứa con đầu lòng, dù đứa con đầu lòng là trai hay gái. Vợ chồng có con đầu tên là *Kliuh* thì người chồng được gọi là *bă Kliuh* (bố của *Kliuh*), người vợ được gọi là *mẹ Kliuh* (mẹ của *Kliuh*)... Tập quán gọi bố mẹ theo tên con như ở người Ba na còn thấy có ở người

Việt và nhiều dân tộc khác ở Trường Sơn - Tây Nguyên như Gia rai, Ê đê, Mạ, Cơ ho...

Trong truyền thống, gia đình Ba na là gia đình lớn, bao gồm 3 - 4 thế hệ trực hệ và bàng hệ, với khoảng vài ba chục người cùng chung sống. Mỗi gia đình lớn cư trú trong một ngôi nhà dài (*hnam tih*), trong đó ngăn thành nhiều buồng dành cho các cặp vợ chồng và con cái. Mỗi làng có khoảng trên dưới 10 nóc nhà dài. Đứng đầu mỗi gia đình lớn là một chủ nhà (*tom hnam tih*), thường là đàn ông, rất hiếm khi là đàn bà. Đó là người già có uy tín, được mọi người trong gia đình tôn kính và phục tùng. Cặp vợ chồng chủ nhà thường ở gian đầu bên trái của ngôi nhà, tiếp đến là gian của các cặp vợ chồng còn lại, gian giữa là gian chung, nơi hội họp, uống rượu, tiếp khách và gian cuối cùng bên phải dành cho các cô gái lớn chưa chồng. Các thành viên trong gia đình lớn làm chung, ăn chung và có tài sản chung. Tuy nhiên, thời của những gia đình lớn sống trong những ngôi nhà dài nhiều ngăn đã qua lâu rồi. Từ hàng trăm năm nay, gia đình Ba na đã chuyển sang gia đình nhỏ, bao gồm vợ chồng cùng con cái, một số còn có thêm ông bà với số lượng thành viên khoảng 5-10 người. Người đàn ông chủ gia đình nhỏ (*tor ngo la hnam*) là người điều hành sản xuất, tiến hành các hoạt động tôn giáo, giao thiệp với bên ngoài, quyết định các công việc lớn như làm nhà, cưới xin, ma chay... Tuy nhiên, mọi việc đều được bàn bạc với các thành viên trong gia đình, ý kiến của bà vợ chủ đặc biệt được coi trọng. Con trai, con gái được quý như nhau. Tài sản cha mẹ chia cho con cái bao gồm áo, khố,

chiêng ché, nông cụ, gia cụ và gia súc, không bao gồm nhà cửa. Tuy nhiên, do cha mẹ về già thường ở với con út nên con út được phần nhiều hơn. Khi cần dạy bảo con cái, cha mẹ thường dùng lời lẽ ân cần, hiếm khi chửi mắng, đánh đập. Đáp lại, con cái rất ít khi làm điều sai trái, ảnh hưởng đến uy tín của bố mẹ, gia đình và buôn làng. Ông bà, bố mẹ khi già yếu luôn được con cháu thương yêu và chăm sóc tận tình, chu đáo. Trong gia đình, sự phân công lao động theo giới tính chặt chẽ. Người phụ nữ lo các công việc nội trợ, dệt vải, dạy dỗ con cái và một số việc nương rẫy như gieo tría, làm cỏ, thu hoạch, hái lượm, săn bắt... Người đàn ông đảm đương các công việc nặng hơn như phát rẫy, làm nhà, săn bắn, đan lát...

Những điều trình bày trên trong mục 3 và mục 4 cho thấy, khác với thiết chế hôn nhân và gia đình *phụ hệ* ở người Kinh và các dân tộc miền núi phía bắc, cũng khác với thiết chế hôn nhân và gia đình *mẫu hệ* ở các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo như Chăm, Ê đê, Gia rai, Chu ru, Raglai, ở người Ba na, đã và đang tồn tại tính chất “*song phương*” hay “*song hệ*” trong thiết chế hôn nhân và gia đình¹, thể hiện ở hàng loạt các yếu tố khác nhau như: Trai

1. Chúng tôi tạm sử dụng thuật ngữ *song hệ* trong ngoặc kép, bởi ở Việt Nam, đang còn có những tranh luận về vấn đề này. Rõ ràng thiết chế gia đình của người Ba na không phải là phụ hệ, cũng không phải là mẫu hệ. Trong tương quan với hai thiết chế mẫu hệ và phụ hệ, chỉ có thể tạm gọi thiết chế gia đình của người Ba na là thiết chế gia đình song hệ. Gần đây có ý kiến căn cứ vào định nghĩa của các

gái đều có quyền chủ động trong tình yêu, nhà trai và nhà gái đều chủ động trong hôn nhân, phí tổn cưới xin do hai họ cùng lo, hôn nhân chưa mang tính mua bán, ngoại hôn dòng họ không tuyệt đối, giữa dòng bố và dòng mẹ là quan hệ bình đẳng, không có khái niệm họ nội, họ ngoại hay dòng chính, dòng phụ, cư trú sau hôn nhân là cư trú luân phiên, con trai và con gái được quý như nhau, con cái sinh ra không mang họ, tên con trai theo vẫn bố, tên con gái theo vẫn mẹ, trách nhiệm và tình cảm của hai bên cha mẹ đối với con dâu, con rể, cháu dâu, cháu rể như nhau, thừa kế tài sản cho con út, không phân biệt trai hay gái, quan hệ vợ chồng bình đẳng... Dù đang diễn ra sự giằng co giữa phụ quyền và mẫu quyền, nhưng ở người Ba na, vai trò của phụ nữ dường như được tôn trọng hơn so với nam giới. Trong thân thoại cũng như trong đời thường, người Ba na bao giờ cũng nói *yă bok* (bà ông), *mẹ bặ* (mẹ bố) chứ không nói *bok yă* (ông bà), *bặ mẹ* (bố mẹ) như người Kinh và các dân tộc theo chế độ phụ hệ khác. Nếu phải lựa chọn chỉ được sinh con một bề, người Ba na nghiêng về thích con gái hơn. Đây không chỉ thuần túy là lý do tâm lý, muốn có con gái để sớm được đỡ đần khi tuổi già, sức yếu, mà còn có lý do văn hoá và phong tục, muốn có con gái để bằng anh bằng em.

học giả thế giới mà phủ nhận rằng ở Việt Nam không có thiết chế gia đình song hệ (Xem. Phan Hữu Dật: *Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam*. Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 303-315). Xin ghi lại để tham khảo.

Sự khác biệt giữa thiết chế hôn nhân gia đình phụ hệ, đại diện là người Kinh, thiết chế hôn nhân gia đình mẫu hệ, đại diện là người Ê đê và thiết chế hôn nhân gia đình song hệ ở người Ba na được thể hiện cụ thể qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Khác biệt về thiết chế hôn nhân và gia đình song hệ của người Ba na với thiết chế hôn nhân và gia đình phụ hệ của người Kinh, thiết chế hôn nhân và gia đình mẫu hệ của người Ê đê

Các yếu tố	Song hệ (Ba na)	Phụ hệ (Kinh)	Mẫu hệ (Ê đê)
1. Quyền chủ động trong hôn nhân	Bình đẳng giữa trai với gái	Con trai quyết định	Con gái quyết định
2. Quyền chủ động trong cưới xin	Bình đẳng giữa nhà trai với nhà gái	Do nhà trai quyết định	Do nhà gái quyết định
3. Phí tổn cưới xin	Do hai nhà cùng lo liệu	Do nhà trai lo liệu	Do nhà gái lo liệu
4. Tính chất hôn nhân	Không mua bán	Mua bán	Mua bán
5. Cư trú sau hôn nhân	Luân phiên	Bén chồng	Bén vợ
6. Dòng họ	Có dòng họ, không có tên họ	Có dòng họ, có tên họ	Có dòng họ, có tên họ
7. Tính từ hệ	Không theo dòng nào	Theo dòng cha	Theo dòng mẹ
8. Ngoại hôn dòng họ	Không tuyệt đối	Không tuyệt đối	Tuyệt đối
9. Quan hệ vợ chồng	Bình đẳng	Nghiêng về người chồng	Nghiêng về người vợ
10. Thừa kế tài sản	Con út	Con trai đầu	Con gái đầu

Người Ba na phân biệt rõ trong gia đình mỗi người có các tài sản riêng (*t'mam k'di*) như quần áo, tư trang, đồ trang sức, khác với các tài sản chung (*t'mam na tun*) như chiêng ché, nồi đồng, gia súc, nông cụ, khung dệt vải...

Người Ba na thích đông con nhiều cháu. Tuy vậy, nạn hữu sinh vô dưỡng xưa kia rất phổ biến do ảnh hưởng của phong tục tập quán và do điều kiện chăm sóc sức khỏe trẻ sơ sinh còn hạn chế. Không hiếm trường hợp sinh 10 lần chỉ sống 5-6 lần, thậm chí 2-3 lần. Nhiều cặp vợ chồng không có con, phải nhận con của anh chị em ruột bên vợ hoặc bên chồng làm con nuôi (*kon hờ roong*), rất ít khi nuôi con người ngoài. Lễ nhận con nuôi đơn giản. Người con cùng với người làm chứng (*kờ tờ rai*) mang theo một con gà, một ghè rượu sang nhà cha mẹ nuôi làm lễ. Người cha hay mẹ nuôi lấy một ít tiết gà đổ vào chén rượu rồi đưa cho người con uống, coi đó như hành động cho con bú sữa của người mẹ, rồi hai người uống chung một càn rượu. Người làm chứng đọc những câu nói vắn, đại ý dặn dò cha mẹ nuôi và con nuôi về trách nhiệm làm cha, làm mẹ, làm con.

Gia đình Ba na có bốn chức năng chính là chức năng tái sản xuất con người, chức năng kinh tế, chức năng xã hội và chức năng giáo dục.

Tái sản xuất con người là chức năng vốn có của gia đình ở tất cả các tộc người nhằm duy trì, phát triển giống nòi. Không có chức năng này thì gia đình, dòng họ, dân tộc cũng mất đi. Thực hiện chức năng sản xuất ra con người, gia đình chứng tỏ sự tồn tại của nó như một thực thể không

thể phủ nhận. Tình trạng đông con trong gia đình người Ba na phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hoá truyền thống. Cơ sở kinh tế chủ yếu để đảm bảo cho đời sống gia đình là trồng trọt nương rẫy. Chính nhu cầu cần có nhiều nhân lực để sản xuất nương rẫy đã góp phần thúc đẩy phụ nữ Ba na đẻ nhiều con, đẻ sớm và đẻ dày. Với người Ba na, lấy vợ lấy chồng trước hết là để có con. Tuyệt tự là một bất hạnh lớn. Con đàn cháu đống là nguồn lao động dồi dào cần cho hoạt động canh tác nương rẫy, là sức mạnh và niềm tự hào của gia đình, là chỗ nương tựa của cha mẹ lúc về già.

Gia đình người Ba na là một đơn vị kinh tế. Chức năng kinh tế của gia đình thường thể hiện trên hai khía cạnh sản xuất ra của cải vật chất và tiêu thụ sản phẩm sản xuất. Cơ sở kinh tế chủ yếu đảm bảo cho đời sống gia đình là quyền chiếm dụng đất đai trong buôn làng để tiến hành sản xuất nương rẫy. Diện tích đất rẫy chiếm dụng nhiều hay ít tùy thuộc vào số thành viên và số lao động của gia đình. Ngoài việc trồng trọt, gia đình còn chăn nuôi gia súc, gia cầm. Sản phẩm chăn nuôi, nhất là trâu, bò, là một trong những tiêu chuẩn đánh giá sự giàu có của mỗi gia đình. Gia đình người Ba na là một đơn vị kinh tế khép kín, có sự phân công lao động theo giới tính và lứa tuổi rất chặt chẽ. Người phụ nữ không thể làm các công việc của nam giới và ngược lại. Trong quy trình canh tác nương rẫy, mọi công việc nặng nhọc đòi hỏi sức mạnh cơ bắp dẻo dai như phát rẫy, làm nhà, đan lát, săn bắn... đều do nam giới đảm nhiệm. Phụ nữ, ngoài công việc sản xuất như gico tria, làm cỏ, thu

hoạch, dệt vải, chăn nuôi, còn đảm đương những công việc đúng thiên chức như nuôi con, nấu ăn, lấy nước, lấy củi, giã gạo... Tuy nhẹ nhàng hơn nhưng công việc phụ nữ lại mất nhiều thời gian hơn so với công việc của nam giới. Trẻ em từ nhỏ đã bị cuốn vào nhịp sống và hoạt động gia đình. Mọi hoạt động sản xuất và sinh hoạt gia đình đều dưới sự điều khiển của người chồng và sự hỗ trợ đắc lực của người vợ. Sản phẩm làm ra đều là của chung. Dù là gia đình lớn hay gia đình nhỏ thì cũng chỉ có một bếp nấu ăn, một nồi cơm chung. Nguồn lương thực, thực phẩm được sản xuất ra được tiêu thụ bởi gia đình, chủ yếu nhằm đáp ứng cuộc sống tự cấp tự túc. Lương thực, thực phẩm kiếm được phục vụ bữa ăn hàng ngày. Sản phẩm thủ công trước hết đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nhà. Chính gia đình chứ không phải là cá nhân hay cộng đồng làng là đơn vị tiêu thụ các sản phẩm làm ra.

Gia đình là một tế bào của xã hội. Không có gia đình thì không có xã hội. Ở người Ba na, xã hội được hiểu là cộng đồng làng. Cộng đồng làng chính là tập hợp các gia đình chứ không phải là tập hợp những cá nhân. Sự tồn tại cũng như mọi hoạt động của xã hội - cộng đồng làng đều thông qua sự tồn tại và hoạt động của các gia đình. Mọi quyết định của làng đều dựa trên cơ sở nghị quyết các cuộc họp cộng đồng mà thành viên không ai khác chính là các chủ hộ, đại diện của các gia đình. Là một bộ phận cấu thành của làng, gia đình, đại diện hay toàn thể, tham gia vào các hoạt động cộng đồng như lễ hội, họp hành, săn bắn, sinh hoạt tôn giáo...

Trong truyền thống, do đặc điểm ít có sự giao lưu, tiếp xúc với xã hội bên ngoài, không có hệ thống giáo dục trường lớp, cũng như chưa xuất hiện các phương tiện thông tin đại chúng nên giáo dục gia đình có vai trò hết sức quan trọng. Gia đình truyền cho con cháu những tri thức văn hoá, kinh nghiệm và kỹ năng lao động theo lối trao truyền, vừa học, vừa làm. Ngay từ khi còn nhỏ tuổi, trẻ em đã được học những bài học đầu tiên: Đi rừng, lên rẫy, săn bắn, săn bắt, hái lượm, con trai học đan lát, con gái học dệt vải, lấy nước, nấu ăn. Gia đình là trường học kinh tế, xã hội, văn hoá và đạo đức. Các thế hệ người Ba na lớn lên, nối tiếp nhau giữ gìn được bản sắc văn hoá dân tộc chính là nhờ chiếc nôi gia đình. Qua gia đình, những truyền thống văn hoá từng bước ăn sâu vào tiềm thức trẻ nhỏ. Từ khi lọt lòng, người mẹ đã truyền cho con tiếng hát ru, lúc lớn lên lại học thêm những bài hát đồng dao, những trò chơi dân gian, những tiếng đàn, điệu sáo. Khi được vài tuổi, trẻ em đã được tham dự các sinh hoạt cộng đồng, qua đó thấm dần các luân lý, triết lý, đạo đức sống, hiểu dần các luật tục cộng đồng, hiểu điều gì có thể làm, điều gì không được làm...

5. Phong tục tập quán trong chu kỳ đời người

Phụ nữ mang thai phải thực hiện rất nhiều kiêng cử như: Không ăn tiêu, ớt, sợ con sau này bị đau mắt, không ăn hạt đỗ hay hạt lạc, sợ hòng nhau thai, không ăn các loại thịt mỡ, sợ thai nhi khó ra, không ăn ngọn bầu, bí, mướp, sợ con đẻ ra sẽ có nhiều tay chân, không ăn chuối, sợ thai nhi đau bụng, không ăn trứng gà, sợ sau này đẻ ra trứng, không

ăn ruột gia súc, gia cầm sợ sau này con bị xoắn ruột, không dùng dây thắt những cái nút, sợ sau này rồi rau thai khó đẻ, không thò tay vào cổ lọ hay miệng nơm úp cá, sợ làm đau đầu thai nhi, kiêng ngồi ở ngã ba đường sợ con có nhiều xoáy ở đầu, không ngồi dưới bóng cây sợ sau này con bị nám đen ở mặt, không quàng khăn sợ đứa trẻ bị nhau thai quấn cổ... Có những kiêng kỵ cả người vợ mang thai lẫn người chồng phải tuân theo như không được đào những cái hố, không được lấp những lỗ hổng, không bước qua những ổ gà... Trong thời gian mang thai, thấy cầu vồng xuất hiện được coi là ma người chết xuống bắt sản phụ và thai nhi, người ta phải tổ chức đuổi ma đi. Theo đó, gia đình thai phụ tìm một bộ khố, áo, váy, áo mặc màu trắng mang ra bờ sông, suối, dân làng chỉ nhúng chân vào nước, vợ chồng sản phụ lội xuống suối ngập đến đùi, bà phù thủy đọc những lời khấn, nội dung xua đuổi các ma người chết đi nơi khác. Những kiêng kỵ nói trên mang tính chất tín ngưỡng hơn là bảo vệ sức khỏe bà mẹ và thai nhi.

Khi sản phụ trở dạ, người chồng đi mời bà mụ vườn trong làng đến giúp đỡ. Người Ba na sinh trong nhà, tại gian dành cho hai vợ chồng. Nếu vì lý do nào đó không kịp về nhà, sản phụ có thể đẻ nhờ ở một nhà khác, nhưng sau đó phải biện một lễ cúng để gia chủ tẩy uế vì đã làm nhơ bẩn nhà họ. Riêng phụ nữ hoang thai thì phải tự đẻ ở ngoài làng, trong rừng.

Khi đẻ, sản phụ quỳ trên sàn nhà, cạnh bếp lửa, hai tay bấu vào thanh gỗ được bắc ngang trên vách nhà. Bà mụ vườn ngồi sau lưng bóp bụng cho sản phụ. Khi người phụ

nữ đẻ khó, bà mẹ nắn vuốt bụng sản phụ cho đầu đứa trẻ quay xuống dưới, vò cây mùng tơi lấy nước cho sản phụ uống. Nhau thai được bà mẹ cắt bằng cắt lỏ ô sặc, được người cha gói thật kỹ trong một miếng vải cũ, nếu là con gái thì chôn cạnh cột gần bếp lửa nhất để sau này con sẽ đảm đang việc nội trợ, nếu là con trai thì chôn ở cột gian giữa, gần cột cúng thần để sau này con sẽ khoẻ mạnh, đảm đương công việc trụ cột gia đình. Trong thời gian sinh đẻ, nếu sản phụ không may bị chết thì cả làng phải chạy ngược về phía đông một lúc rồi quay lại để tránh ma ác đến bắt người đem về phía tây, khi chôn cất sản phụ xong, dân làng cũng lập lại việc đó lần nữa rồi mới về nhà. Trong ba ngày đầu mới sinh, cả nhà kiêng không đi rẫy và cầm lá tươi ở cầu thang nhà, dấu hiệu cấm người lạ, nhất là con gái chưa chồng vào nhà. Ngày thứ tư, gia đình mời dân làng đến tổ chức cúng hết cỡ gọi là *et hu klóc*. Khoảng 5-6 ngày đầu sau sinh, sản phụ không được vào bếp, không đụng chạm vào nồi nấu cơm, vì đó là nơi thần lúa cư ngụ. Một tháng đầu sau sinh, sản phụ chỉ được ăn cơm tẻ với muối rang. Nếu có điều kiện có thể ăn thêm thịt gà, đặc biệt kiêng ăn đu đủ, thịt trâu, thịt bò đen, kiêng ăn các loại rau quả nhớt như dọc mùng, mùng tơi, mướp... Trong thời gian một tháng sau sinh, người chồng sản phụ vào rừng tìm hái một số loại lá cây như *hla loong cha lăh*, *hla loong cho poong*, *hla loong chu lăng vá*... mang về đun lên, lấy nước cho vợ uống để cơ thể mau khoẻ và sạch sẽ.

Trẻ sơ sinh trong tháng đầu tiên chưa có tên chính thức, chỉ được coi là một ấu trùng, giống như con sâu, con dế.

chưa phải là người. Người ta chỉ đặt cho nó một cái tên tạm thời để tránh bị thần linh đến bắt đi.

Khi trẻ sơ sinh đầy tháng, gia đình làm lễ thổi tai (*ét hlóm don*) và đặt tên chính thức cho đứa trẻ (*et na chấp mắt*). Chủ lễ là bà mụ vườn, tham gia buổi lễ có bố, mẹ, ông bà hai bên và các anh chị em của bố mẹ đứa trẻ. Lễ cúng là một con gà, một ché rượu. Khi gà đã luộc chín, bà mụ vườn xem chân và lưỡi gà để đoán tương lai của đứa trẻ. Các ngón chân gà khít vào nhau và cong đều, giống bông lúa hình móc câu là tốt, chẻ ra và duỗi thẳng hay quắp vào là không tốt. Lưỡi gà cong lên hay thẳng là tốt, cong xuống là không tốt. Nếu chân gà và lưỡi gà không tốt thì gia đình phải làm con gà khác. Bà mụ vườn rửa tay vào rượu trộn tiết gà, lấy lá cây nhúng vào rượu rồi vẩy lên đầu trẻ sơ sinh và những người có mặt, ngụ ý xoá hết những xui xẻo cho đứa trẻ và mọi người. Gia đình đặt cạnh trẻ sơ sinh chiếc rìu, con dao và chiếc ná nếu là con trai, chiếc xa quay sợi, khung dệt vải và chiếc gùi nhỏ nếu là con gái. Trong không khí trang nghiêm, bà mụ cúi xuống thì thầm vào tai trẻ sơ sinh, đại ý mong con trai sau này giỏi việc chặt cây, đan lát, săn bắn, con gái sau này giỏi việc dệt vải, lấy củi, lấy nước. Sau lễ thổi tai là lễ đặt tên cho trẻ sơ sinh. Ông bà hai bên là người chọn tên và làm lễ đặt tên cho trẻ. Nếu ông bà hai bên không còn thì cha mẹ trẻ sơ sinh thay thế. Việc đặt tên cho trẻ sơ sinh là việc hệ trọng, theo người Ba na, tên mỗi người gắn liền với số phận sau này của người đó nên việc chọn tên được bàn bạc kỹ lưỡng. Nếu đặt tên rồi

mà đứa trẻ hay ốm đau, bệnh tật thì gia đình phải làm lễ đặt tên lại. Người Ba na có tập quán đặt tên con theo vần tên mẹ nếu là con gái và theo vần tên cha nếu là con trai. Chẳng hạn, tên cha là Kliuh thì tên con trai là Klung, Klim, tên mẹ là Mon thì tên con gái là Moi, Miên... Đây là phong tục góp phần để những người cùng dòng máu dễ nhận biết nhau. Sau lễ đặt tên, mọi người cùng ăn thịt, uống rượu, nói chuyện vui để đón mừng sự kiện quan trọng của gia đình. Bà mụ vườn được gia chủ trả ơn một con gà sống, một nửa con gà chín và một ché rượu.

Người Ba na chỉ có dòng họ mà không có tên họ đứng trước tên người như ở các dân tộc theo mẫu hệ và phụ hệ. Chỉ nhìn vào tên, không thể phân biệt một người là nam hay là nữ. Mặc dù vậy, mỗi thành viên đều biết rất rõ mối quan hệ thân thuộc hay không thân thuộc của mình với các thành viên trong dòng họ mình và trong làng. Để phân biệt giới tính, gần đây, học tập người Xơ đăng, người Giẻ-Triêng, trong giao tiếp, người Ba na cũng thêm từ A vào trước tên nam giới, thêm từ Y vào trước tên nữ giới. Đến làng Ba na, thấy nói A nọ, A kia hay Y nọ Y kia, không cần hỏi cũng biết những người được nói đến là nam hay nữ. Phong tục này giống với phong tục thêm từ Y vào trước tên nam, thêm từ H vào trước tên nữ để phân biệt giới tính của người Ê đê, cũng giống với phong tục thêm từ K vào trước tên nam, thêm từ Ka vào trước tên nữ để phân biệt giới tính của người Mạ, người Cơ ho. Khác với ở người Cơ ho, sau một số đời lại đặt tên con cháu theo tên của ông bà tổ, ở người Ba na, trong cùng một làng, người ta cũng tránh đặt

tên người sống trùng với tên những chết còn nhớ được. Thời Pháp thuộc, một số dân ông mang họ Đinh trước tên, có nguồn gốc từ *suất đình* mà mỗi dân ông Ba na phải đóng cho chế độ thực dân. Ngày nay, ở các huyện Mang Yang, An Khê, Kông Chro và Kbang, tỉnh Gia Lai, trong khai báo hộ khẩu, chứng minh thư và hồ sơ giấy tờ hành chính, nhiều dân ông Ba na tự nhận họ Đinh là do từ đây mà ra.

Người Ba na quan niệm trẻ sơ sinh có mối liên thuộc về huyết thống với người mẹ nhiều hơn người cha. Đứa trẻ chỉ được cho bú sữa của người mẹ mà không được bú sữa của bất cứ người nào khác. Trong trường hợp sản phụ không may bị chết, đứa trẻ được giao cho những sản phụ trong họ cho bú, ưu tiên trước hết vào những người là chị em ruột của người mẹ, sau đó là những chị em ruột của người bố, sau nữa mới là những người có quan hệ xa hơn của người mẹ và người bố trẻ sơ sinh. Người Ba na ít phá thai và cũng không biết cách dùng thuốc thảo dược để phá thai. Cách thức thường thấy của một cô gái hoang thai muốn phá thai là nhảy từ trên sàn nhà cao xuống đất.

Từ lúc mới sinh đến tuổi vị thành niên, cuộc đời mỗi người được chia thành các giai đoạn: biết cười, biết lẫy, biết bò, biết đứng trên hai chân, biết nói bập bẹ, biết đi, biết chạy, biết cởi khố, cởi váy nhưng chưa biết đóng khố, mặc váy, biết chần trâu, biết đóng khố, mặc váy, cao ngang vú mẹ...

Theo phong tục, khi còn nhỏ, trẻ em trai và trẻ em gái Ba na ngủ ở nhà với bố mẹ. Khi đã lớn, con trai ra ngủ tại

nhà rông, con gái tiếp tục ngủ tại nhà mình. Tuổi trưởng thành được đánh dấu bằng việc cưa răng (*cách sneng*), xỏ lỗ tai (*htum don*), đó cũng là lúc trai trở thành *tơ dăm ton*, biết tự mình làm rẫy, đan gùi, săn bắn, gái trở thành *adruk ton*, biết tự mình làm rẫy, dệt vải, lấy củi. Tuổi xây dựng gia đình của thanh niên nam nữ tương đối sớm, con trai thường từ 17- 19 tuổi, con gái từ 15-17 tuổi. Người Ba na có tục bố mẹ thân nhau nhận làm thông gia với nhau (*krao róp jok*) ngay từ khi con còn nhỏ. Buổi lễ giao ước làm thông gia diễn ra đơn giản. Ông bố dẫn con trai mình sang nhà cô gái và trao cho thông gia tương lai một chiếc gùi (*reo*) và để đáp lại, bố mẹ cô gái tặng thông gia tương lai một chiếc chiếu (*hờ koóc*). Sau lễ nhận thông gia này, về nguyên tắc, bé trai và bé gái được coi là đã có nơi có chốn. Khi chúng lớn lên, vì lý do nào đó mà một trong hai bên thoái hôn thì phải bồi thường danh dự cho bên kia một số tài sản, thường là lợn, rượu, tấm đắp, có khi là trâu, chiêng, ché nếu bên bội ước là nhà giàu có....

Trai gái Ba na trước khi đi đến hôn nhân được tự do tìm hiểu. Các thiếu nữ khi tìm hiểu thường để ý những chàng trai khỏe mạnh, siêng năng, giỏi phát rẫy làm nương, săn bắn, đan lát, hát hay, đàn giỏi... Những cô gái nét na thùy mị, biết ăn ở với cha mẹ và hàng xóm láng giềng, giỏi việc bếp núc, nương rẫy, biết trồng bông, kéo sợi, dệt vải, thêu thùa, chăm lấy củi, lấy nước, giã gạo... sẽ được nhiều chàng trai để mắt tới. Người con gái thường thể hiện đức tính chăm chỉ của mình bằng cách làm cho đồng củi dưới gầm sàn nhà luôn đầy. Mặc dù trai gái đều có quyền ngỏ lời với

nhau, nhưng do bản tính mạnh bạo, thường thì con trai là người tỏ tình trước. Có những phương cách riêng để con trai con gái thể hiện tình cảm của mình với người mình yêu. Cô gái Ba na thể hiện tình yêu của mình bằng cách cỡi khăn đầu của chàng trai, đâm nhẹ vào lưng, tuyệt đối không đâm vào đầu, vào mặt, ngược lại, chàng trai thể hiện tình yêu của mình với cô gái bằng cách mời cô gái hút thuốc.

Quá trình cưới xin của người Ba na gồm 2 bước: Lễ trao vòng và lễ cưới.

Lễ trao vòng (*et pơ coong a nam*): Khi trai gái yêu nhau, một người trong làng đứng ra xin làm người mối mai. Ở người Ba na An Khê và Kbang, người làm mối được gọi là *pơ ngai pơm cợ* hay *pơ ngai kờ tờ rai*. Theo tiếng Ba na, *pơ ngai pơm cợ* có nghĩa là người làm công việc của con chó. Ở người Ba na, việc nuôi chó chủ yếu nhằm mục đích săn bắn, nhiệm vụ của chó là chỉ đường để thợ săn biết thú đang ở đâu. Trong bối cảnh đó, làm người mối *pơ ngai pơm cợ* được hiểu là làm người dẫn đường, làm cầu nối cho hôn sự. Ở người Ba na Kon Tum, người làm mối được gọi là *đơ pu pơn troong*. Dù ở đâu, người làm mối thường là đàn ông trung tuổi, đã có vợ, khoẻ mạnh, thạo phong tục và giỏi ăn nói. Việc làm lễ trao vòng có thể khởi xướng từ cả hai phía nhà trai và nhà gái, không nhất thiết phải từ phía trai như trong các xã hội phụ hệ hay từ phía gái như trong các xã hội mẫu hệ. Trước tiên, ông mối gặp đôi trai gái hỏi họ có thực sự thương nhau không và có đồng ý để mình làm mối không. Khi cả hai bên đều trả lời đồng ý, người mối gặp

cha mẹ hai bên hỏi ý kiến và bàn định ngày làm lễ trao vòng. Nếu theo thoả thuận của hai bên cha mẹ, sau đám cưới, đôi tân hôn ở nhà vợ trước thì lễ trao vòng sẽ tổ chức bên nhà cô gái, và ngược lại. Trong lễ trao vòng, trước sự chứng kiến của đại diện hai nhà và bạn bè, dưới sự chủ trì của ông mối, bên ché rượu cần với lễ vật là con gà luộc chín, đôi trai gái làm thủ tục trao vòng cho nhau. Sau tuyên bố lý do của ông mối, chàng trai trao cho cô gái chiếc vòng đeo cổ làm từ hạt cườm (*a nam*), cô gái trao cho chàng trai chiếc vòng đeo tay làm bằng đồng (*coong ti*). Trong không khí trang nghiêm, ông mối cầm tay đôi trẻ và trân trọng nói những lời hay ý đẹp, đại ý rằng hôm nay ngày tốt, tháng tốt, hai bên đã đem lòng yêu thương nhau, cha mẹ tổ chức lễ này để hai bên giao ước, vòng này đã trao, cườm kia đã tặng, hai người giống như nổi với vung, chày với cối, trai nhìn vòng nhớ gái, gái nhìn cườm nhớ trai, không bên nào được quên bên kia, nếu đứng núi này nhìn núi kia, ăn ở hai lòng thì người đời cười chê, thần linh trách phạt. Sau đó, mọi người uống rượu, nói chuyện vui vẻ. Lễ trao vòng cườm chỉ kết thúc khi thức ăn đã hết, rượu cần đã nhạt. Kể từ đây, chàng trai và cô gái chính thức được phép đi lại hai bên và đợi ngày làm lễ cưới. Nếu bên nào thoái hôn thì phải bồi thường danh dự cho bên kia. Tùy theo điều kiện kinh tế mà vật bồi thường có thể nhiều hay ít, bằng tài sản và gia súc như nổi đồng, chiêng, ché, trâu lợn. Lễ trao vòng về ý nghĩa và bản chất giống như lễ ăn hỏi hay lễ đính hôn của người Việt.

Lễ cưới (*et ong mai* hay *et pơ kong*): Sau lễ chạm vòng, hai gia đình chuẩn bị lợn, gà, rượu, gạo cho đám cưới của đôi trẻ. Thời gian từ lúc trao vòng đến khi cưới thường là vài tháng trở lên nhưng không quá một năm. Mùa cưới từ tháng 11 đến tháng 12 lịch địa phương (tháng 12 đến tháng 1 dương lịch). Đó là lúc nương rẫy đã thu hoạch xong, lúa chín đầy kho, rượu xếp đầy nhà, lợn gà đứng đầy sân. Đám cưới của người Ba na dưới núi Mang Yang được tổ chức tại nhà rông, đám cưới của người Ba na Kon Tum được tổ chức ở cả hai bên. Ngày cưới của đôi tân hôn cũng là ngày hội của cả làng, của thân nhân hai họ từ các làng bên. Mọi người mặc những bộ quần áo mới và đẹp nhất. Buổi sáng sớm, con trai lo thịt lợn, thịt gà, nấu ăn, con gái lo giã gạo, lấy củi, nấu cơm và gùi nước về đổ đầy các nồi ba, nồi bảy. Tại nhà rông, trước sự chứng kiến của hai họ và dân làng, sau khi già làng làm lễ cúng thần linh, đôi tân hôn uống chung một *càn*¹ rượu, ăn chung với nhau một chiếc đùi gà, bón cho nhau một miếng cơm, nghe già làng và ông mối dặn dò phải yêu thương chung thủy với nhau và nói lời chúc phúc tốt lành. Ở phía đông, cô dâu uống rượu trước, ở

1. *Càn* là một que tre nhỏ, dài bằng hoặc hơn đường kính miệng ché, ở giữa có bẻ một đoạn tre dài 3-4cm vuông góc với que tre. Khi uống rượu, người ta đổ rượu đầy miệng ché rồi đặt càn ngang miệng ché, đoạn tre bẻ vuông góc với càn ngáp trong rượu. Uống hờ đoạn tre ngáp trong rượu được coi là uống hết một càn. Theo phong tục, để tỏ lòng tôn trọng nhau, chủ hay khách đều phải uống hết càn rồi mới được chuyển qua người khác.

phía tây, chú rể uống rượu trước. Tiếp đó, các già làng, dân làng, bạn bè của chú rể *đam tơ rua kơ drang* và bạn bè cô dâu *đam tơ rua dra kan lần lượt* cùng uống rượu, ăn thịt, nói chuyện vui vẻ và chúc mừng hạnh phúc của đôi tân hôn. Tuỳ theo sau đám cưới đôi tân hôn ở bên nào mà họ hàng và dân làng tổ chức lễ rước dâu hay rước rể. Dù rước dâu hay rước rể thì khi bắt đầu đi, cô dâu hay chú rể đều được bố mẹ gọi với một câu: *Hãy nhớ đường đi lối lại mà quay trở lại nhé*. Phí tổn cho đám cưới do hai gia đình cộng đồng lo liệu. Tuỳ theo quan hệ mà các gia đình trong làng góp vui với đám cưới bằng những hiện vật khác nhau: gần thì lợn, dê, xa thì gà, rượu, gạo.

Tối hôm kết thúc đám cưới, ông mối dẫn đôi vợ chồng trẻ đến nhà họ sẽ sống đầu tiên, trải chiếu chiếu họ sẽ nằm. Các cô phù dâu nấu cơm, thịt gà tại bếp lửa bên cạnh, cô dâu, chú rể lại trao cho nhau hai đùi gà, hai nắm cơm, cùng ăn trước sự chứng kiến của ông mối và các phù dâu, phù rể. Sau đó, mọi người để mặc cô dâu chú rể với nhau. Đám cưới đến đây kể như kết thúc.

Sau đám cưới, hai gia đình thiết lập mối quan hệ thông gia (*pô bản tơ an kon* hay *tơ pô tơ păn*). Đôi vợ chồng luân phiên ở nhà bố mẹ hai bên đến khi có điều kiện thì ở hẳn một bên.

Tang ma là một trong những trọng sự ở người Ba na. Khi có người chết, người ta đánh những hồi trống dài, chậm và đều tại nhà rông để báo cho dân làng và những người đi rẫy, đi rừng biết mà trở về. Người chết được vượt

mắt, khâm liệm bằng khố, áo, váy mới, bỏ gạo, muối và thịt gà vào trong mồm, để một dúm muối lên bụng, buộc ngón chân cái và các ngón chân con vào nhau, sau đó được đặt nằm trên một cáng tre (*knàng*) để ở gian giữa, đầu hướng vào trong nhà, chân hướng về phía cửa chính, cơm và thức ăn được bày bên cạnh. Nhà giàu có thì thi hài người chết được đặt nằm trên một cáng gỗ, cũng là dấu hiệu đám ma sẽ có mổ trâu, giết bò. Trước khi đưa đi chôn, người chết được để trong nhà khoảng 2-3 ngày, nhà giàu để lâu hơn. Trong thời gian này, bà con họ hàng đến chia buồn, đánh cồng chiêng, múa *xoang* và giúp đỡ gia chủ lo việc tang ma, thân nhân người chết ngồi quanh thi hài kể lễ, than khóc (*hmoi*), tỏ tình thương nhớ bằng cách đút cơm vào mồm, thổi hơi thuốc vào mặt người chết. Đội cồng chiêng múa và di chuyển vòng quanh nhà ngược chiều kim đồng hồ. Người Ba na Jơ long và Bơ nơ có tục đàn ông tự thương để tỏ lòng thương nhớ người quá cố. Theo đó, trong những ngày xác còn để ở nhà, người chồng có vợ chết hay người con trai có mẹ chết dùng thanh củi đang cháy dí vào ngực cho xém thịt, dùng móng tay sắc cào vào người, dùng dao rạch đùi hay đập đầu nhiều lần vào cột nhà cho chảy máu. Những vết sẹo do lửa đốt, dao rạch... trên cơ thể không chỉ biểu thị tình cảm với người đã khuất, mà còn là dấu hiệu của sự để tang trong thời kỳ tang chế. Những người đàn ông, những chàng trai có nhiều vết sẹo trên cơ thể do để tang thường được các cô gái khâm phục và để ý. Tục này đến những thập niên giữa của thế kỷ XX đã không còn. Theo P. Guilleminet, đến năm 1937, một bác sĩ người

Pháp tên là Lieurade còn thấy ở người Ba na Bơ nôm những người đàn ông dùng móng tay cào hai đùi thành rãnh, làm dấu hiệu để tang¹.

Việc chôn cất được tiến hành vào buổi chiều tối, xuất phát từ quan niệm ban đêm là thời gian dành cho cái chết, ban ngày là thời gian dành cho sự sống. Khi ra khỏi nhà, người chết được đưa chân ra trước, đầu ra sau. Kể từ khi xác được đưa từ trên nhà xuống đến khi tới nghĩa địa, các nhạc công đeo mặt nạ nhảy múa, đánh công chiêng theo điệu dành cho đám tang nhiều vòng quanh nhà. Đi đầu trong đám ma là các nhạc công, sau đến thi hài người chết được quấn chiếu đặt trên cangk tre do bốn người khiêng, tiếp đến là thân nhân người chết vừa đi vừa khóc lóc, kể lể, sau cùng là dân làng. Khi ra đến huyệt, người ta mới đưa xác vào quan tài. Quan tài (*pông*) được làm từ các loại cây to khoét rỗng như cây trâm (*kring*), cây hương (*tơ nưng*), cây *kà chít*... bao gồm thân quan tài và nắp quan tài được làm sẵn từ gỗ nguyên cây bằng rìu và dao. Quan tài dành cho đàn ông được khắc những hình kỷ hà. Quan tài dành cho phụ nữ được khắc những hình hoa lá. Người ta để vào trong quan tài bên cạnh người chết một quả bầu đựng gạo, một quả bầu đựng nước và một số vật tùy thân của người chết như tẩu thuốc, khăn, khố, ná, xa quay sợi... Trước khi lấp mộ, người chết được mở mắt để thân nhân nhìn lần cuối. Tiếp đó, một người thân trong nhà, vợ chồng hay cha mẹ

1. P. Guilleminet, *Bộ lạc Bahnar ở...* quyển 2, tài liệu đã dẫn, tr. 18-19.

người đã khuất đứng quay lưng lại huyết mộ, ném xuống một ít đất, vài mẩu gỗ để tiễn biệt người chết về cõi mông lung. Những người có mặt cùng làm theo. sau đó người ta dùng tay lấp đất và đắp thành năm mộ hình chữ nhật. Người chết được đặt đầu hướng tây, chân hướng đông. Mộ đắp xong, người ta chia cửa cho người chết một lần nữa bằng cách đặt hoặc chôn nửa kín nửa hở trên mặt mộ một số đồ dùng mà người chết thường sử dụng khi còn sống như quần áo, chén, đĩa, ché, khung dệt vải, gùi, rìu, ná, tẩu hút thuốc...trong đó, tối thiểu phải có là hai ché ở hai đầu mộ. Nếu người chết là người giàu có thì ché được chôn thành một hàng xung quanh mộ. Các đồ tùy táng nói trên đều được đập vỡ miệng hoặc xé rách, xuất phát từ quan niệm cho rằng thế giới người sống và người chết trái ngược nhau, ở đây, đồ vỡ, đồ rách sẽ là đồ lành. Nếu là người giàu, người ta để trên mặt mộ cả chiêng ché, nồi đồng, đồ trang sức. Anh em họ hàng gần thường đặt một chiếc chăn choàng trên mặt mộ cho người chết. Chôn cất xong, dân làng ngồi xõm quanh mộ, mỗi người nói vài lời tạm biệt rồi tất cả ra suối tắm rửa kỹ càng trước khi quay về nhà tang chủ ăn uống chia buồn. Trong bữa ăn, mỗi người bỏ một miếng cơm, một miếng thịt nhỏ vào bếp lửa với ý mời người chết về ăn cùng. Sau hôm chôn cất một ngày, anh em họ hàng gần ra nghĩa địa làm nhà mả (*h'nam pờ sát*) cho người chết. Đó là nhà mồ đơn giản, gồm 4 cọc bốn góc và hai mái lợp tranh. Cạnh mộ là đoạn cây bông gòn (*loong pơ lang*) có treo hàm răng trâu, ngụ ý đưa trâu cho người chết mang về thế giới bên kia. Xung quanh mộ là hàng rào làm

bằng cây lồ ô. Những người thân trong một gia đình, một dòng họ thường chôn gần nhau. Nếu sản phụ và trẻ sơ sinh chết, họ được chôn chung trong một quan tài, có mảnh gỗ chắn ở giữa. Nếu mẹ con chết cách nhau vài tháng, người ta cũng đào mộ và bật nắp quan tài lên chôn chung. Sau khi chôn, trong một thời gian dài đến trước khi làm lễ bỏ mả, hằng ngày, vào buổi sáng sớm, thân nhân người chết đều phải ra mộ nhóm lửa và đặt cơm, rau, nước đặt trên mộ để cúng người chết. Mỗi lần mang cơm, rau, nước mới ra thì cơm, rau, nước cũ được bỏ đi. Nếu người chết là đàn ông thì ra thăm mộ là người vợ. Nếu người chết là phụ nữ thì người chồng phải nhờ các chị em của vợ hay của mình làm công việc này. Nếu người chết đã già mà chồng hay vợ đã không còn thì người ra thăm mộ hằng ngày là các con gái hay chị em gái của người mới chết.

Tuỳ thuộc vào điều kiện kinh tế, người chết sau 1 năm trở lên đến 3 năm được gia đình làm lễ bỏ mả, hay lễ đóng cửa nhà mồ (*pờ rựt pờ sát atâu, tuk atâu, tuk kiak, tuk pơ sát* hay *pơ thi*). Lễ bỏ mả là lễ hội lớn nhất, phản ánh nhiều nét đặc trưng văn hoá của người Ba na. Mùa bỏ mả thường vào tháng ning nong, khi mùa rẫy đã kết thúc, lúa đã vào kho, mọi người có nhiều thời gian nhàn rỗi. Đây là nghi lễ cuối cùng trong chu kỳ đời người, nhằm đưa người chết về với ông bà tổ tiên, cắt đứt mối quan hệ với người sống. Vì thế, dù nghèo khó, gia đình cũng phải cố gắng vay mượn để làm tròn trách nhiệm đối với người đã khuất. Lễ bỏ mả là công việc của một gia đình nhưng có sự tham gia của dân trong làng và các làng xung quanh. Để có thể làm lễ bỏ

mả, gia chủ phải chuẩn bị hàng năm trước đó. Thông thường, một lễ bỏ mả kéo dài ba ngày hai đêm. Ngày đầu tiên là ngày chuẩn bị. Thanh niên trong họ, trong làng kéo nhau đến khu nghĩa địa, một số giúp gia chủ phát quang cỏ cây quanh ngôi mộ, một số vào rừng chặt cây mang về đểo những bức tượng gỗ hình người, hình khỉ, hình quả bầu, hình nổi bung, nổi bầy để sau này đặt quanh mộ, số còn lại đánh công chiêng. Có hai đến ba đội công chiêng trong làng và ngoài làng được huy động thay nhau phục vụ. Lễ múa *soang* và uống rượu tiếp theo kéo dài đến quá nửa đêm. Buổi sáng ngày thứ hai là lễ chính. Vào lúc mặt trời lên ngang con sào, lễ đâm trâu bắt đầu. Trâu được dắt ra buộc vào cây cột chắc chắn. Một thanh niên khoẻ mạnh được giao nhiệm vụ đâm trâu. Bài chiêng đâm trâu được tấu lên, người đâm trâu tay trái cầm khiên, tay phải múa ngọn giáo theo nhịp chiêng đuổi trâu chạy vòng quanh cột. Sau nhiều vòng múa, ngọn giáo cắm phập vào nách trâu, con trâu khuyu xuống, máu được hứng vào một chiếc chậu. Khi trâu chết hẳn, một người già cắt đuôi và treo lên cột. Tiếp đó, người ta giết những con bò và những con lợn bằng cách dùng những chiếc chày gỗ đập vào đầu cho chết. Tất cả các con vật hiến sinh được kéo tới một đồng lửa lớn để thui dăn. Người đàn ông chủ nhà, thường là con cả hay chồng của người chết đứng ra làm lễ cúng. Vật cúng gồm gan trâu và tiết trâu. Người đàn ông chủ lễ vừa khấn thần linh vừa nói với người chết, đại ý: Kể từ nay, người sống và người chết chấm dứt quan hệ, gia đình không mang cơm cho ăn nữa, người chết hãy theo thần linh về với núi rừng,

về với thế giới của ông bà tổ tiên, phải tự làm, tự ăn và dùng về quấy nhiễu người còn sống. Lễ đâm trâu kết thúc. Họ hàng và dân làng giúp gia chủ làm thịt và chế biến thức ăn. Khách khứa có thể tạm ra về đợi tiếng chiêng mời. Họ hàng và dân làng mang đến những ché rượu góp cùng gia chủ. Hàng trăm ché rượu được buộc thành một hay hai hàng dài trên khoảng sân nhà mả. Mặc cho thời tiết thế nào, đội đầu bếp vẫn mãi miết làm việc, thịt thui xong được pha ra thành từng tảng lớn để trên lá tươi. Những người đàn ông ngồi bệt, ngửa lưỡi dao kẹp vào ngón chân cái mà cứa thịt thành từng miếng nhỏ rồi quăng vào những chiếc nong hay nồi đồng *gọ bẫy, gọ bung*. Đến đầu giờ chiều bữa ăn bỏ mả mới được chuẩn bị xong. Bài chiêng mời cất lên, khách khứa trong làng và ngoài làng nghe chiêng mời mà đến. Người ta bẻ lá rừng rải thành hàng dài trên mặt đất cạnh hai hàng ché rượu rồi đặt thức ăn trên những chiếc lá to. Đám đông vài trăm người bắt đầu vào cuộc ẩm thực. Các chủ ché rượu đứng cạnh rượu của mình để mời khách. Ai cũng muốn rượu của mình được nhiều người đến uống. Người ta ăn, uống và nói chuyện ồn ào và huyên náo như ngày hội lớn. Ăn uống no say rồi, người ta bắt đầu múa soang theo những điệu công chiêng, múa mồi, đánh chiêng chán lại quay vào ăn uống. Cuộc ăn uống, múa công chiêng bỏ mả kéo dài tới khuya, đến khi ché rượu cuối cùng đã nhạt, mọi người mới ngật ngưỡng ra về, nhiều người nằm luôn tại nhà mả mãi đến sáng ngày hôm sau mới tỉnh. Ngày thứ ba là ngày dành cho làm nhà mồ. Nhà mồ mới được dựng lên với cột lễ, kèo nhà, mái nhà và các tượng khắc bằng gỗ hình

người ngồi khóc, hình khỉ, hình chim cú mèo... để người chết đỡ hiu quạnh.

Chi phí cho một lễ bỏ mả thường rất lớn, bao gồm vài trâu, bò, nhiều lợn và hàng trăm chén rượu cần. P. Guilleminet cung cấp thông tin về một lễ bỏ mả điển hình ở Kon Tum vào năm 1934: Lễ bỏ mả của tù trưởng Ba na nổi tiếng có tên Hma mà vật hiến sinh lên tới 12 con trâu, chưa tính những vật nuôi hiến sinh khác¹.

Từ khi chôn cất đến lúc bỏ mả là thời gian để tang, người vợ goá hay chồng goá không đi bước nữa, con cái người chết không lấy vợ, lấy chồng. Trong gia đình kiêng mua bán gia súc, không làm nhà mới, sợ người chết làm cho ốm đau... Nếu trong vài tháng mà gia đình liên tiếp có hai, ba người chết, giống như chết trùng ở người Kinh, người Ba na sợ hãi, coi là điềm xấu, gọi là *k'draih*, phải mời thầy cúng đến cúng giải hạn.

1. P. Guilleminet. *Bộ lạc Bahnar ở...* quyển 2, tài liệu đã dẫn, tr. 88.

CHƯƠNG BỐN

VĂN HOÁ ĐẢM BẢO ĐỜI SỐNG

1. Buôn làng

Làng là đơn vị cư trú của người Ba na. Làng được đặt ở nơi bằng phẳng hoặc tương đối bằng phẳng, ven các sông suối. Do cuộc sống dựa vào canh tác nương rẫy, quy mô của làng không lớn. Theo tài liệu phỏng vấn hồi cố, trong quá khứ, mỗi làng chỉ gồm trên dưới 10 nóc nhà dài, đến đầu thế kỷ XX là vài chục nóc nhà nhỏ, dành cho trên dưới 200 người cư trú. Làng Ba na nhỏ còn vì trong chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ, làng bị đánh phá, tàn quét và tàn phá khốc liệt, các làng bị xáo trộn, số làng giảm đi và quy mô làng cũng bị biến động, chia cắt nhiều¹. Quy mô nhỏ bé của làng Ba na truyền thống còn thấy cho đến ngày nay ở một số xã vùng sâu, vùng xa của các huyện phía đông như Kbang, An Khê và Kông Chơ ro, nơi ít chịu sức ép dân số và vai trò của nương rẫy còn quan trọng. Chẳng hạn, dù nhà dài đã phân rã thành nhà nhỏ, nhưng vào năm 1992, ở huyện An Khê (cũ), 12 làng thuộc xã Lơ Ku có 174 hộ, 1.101 khẩu, bình quân mỗi làng 14,5 hộ, 91 khẩu, 7 làng ở

1. Theo anh hùng Núp, trong kháng chiến 9 năm chống Pháp, do sự tàn quét, đàn áp khốc liệt của địch, nhiều làng Ba na tan tác, 1/3 số làng Ba na ở An Khê bị xoá sổ.

xã Kông Lơ Khong có 235 hộ, 1.355 khẩu, bình quân mỗi làng 33 hộ, 193 khẩu, 5 làng ở xã Kan Nak có 155 hộ, 1.049 khẩu, bình quân mỗi làng 31 hộ, 210 khẩu (xem bảng 4); Vào năm 2004, 10 làng Ba na xã Lơ Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai có 148 nhà, 1587 người, bình quân mỗi làng 15 nhà, 148 người, một số làng chỉ có hơn 10 ngôi nhà như làng Đrang, làng Tpong 14 nhà, làng Tăng 13 nhà, làng Kbang 17 nhà; Tuy quy mô đã lớn hơn, nhưng 6 làng Ba na xã Kon Thup, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai có 402 nhà, 2.156 người, bình quân mỗi làng 67 nhà, 358 người, một số làng chỉ có vài chục ngôi nhà như làng Đe Pơ Nang 36 nhà, làng Đắc Groih Nhỏ 47 nhà (xem bảng 5)

Bảng 4. Quy mô làng Ba na ở ba xã của huyện An Khê (cũ), tỉnh Gia Lai (1992)

Xã Lơ Ku	Hộ	Khẩu	Xã Long Khong	Hộ	Khẩu	Xã Kan Nak	Hộ	Khẩu
Chợt	40	224	Hven	51	317	Che Re	10	209
Grăng	19	112	Mơ Tôn	40	226	Klăng	23	54
Bang	13	100	Bnga	38	162	Htăng	28	135
Krôi	7	48	Ôr	27	226	Groi	52	162
Lướt	18	112	Kdang	42	141	Knak	14	399
Bông B	20	125	Chơ Bâu	29	225			
Kóp	11	69	Brai	8	57			
Bông A	6	21						
Y Rang	8	63						
Tăng	14	105						
Ktung	8	48						
Tơ Pơn	10	74						
Tổng số	174	1.101	Tổng số	235	1.355	Tổng số	155	1.049

Bảng 5. Quy mô làng Ba na ở xã Lơ Ku, Kbang và xã Kon Thup, Mang Yang, Gia Lai (2004)

Xã	Làng	Số nhà	Số người	Xã	Làng	Số nhà	Số người
Lơ Ku	Tăng	32	180	Kon Thup	Đe Chuk	92	468
	Đ Rạng	14	68		Đắc Groi Lớn	68	351
	Tơ Pong	23	100		Đắc Groi Nhỏ	47	252
	Tăng	13	76		Đe Pơ Nang	36	154
	Đ Rạng	18	139		Đắc Trang	85	503
	Tơ Pong	45	306		Đe Tơ Nâu	74	428
	Tơ Tung	28	149				
	Tbông	14	91				
	Chợt	54	367				
	Kbang	17	120				
	Tổng số	148	1.587		Tổng số	402	2.156

Những làng có dân số ít thường là những làng tách ra từ làng khác. Làng Tơ Pong, xã Lơ Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai tách ra từ làng Chợt cùng xã vào thập niên 1970, lúc đó có 9 nóc nhà, khoảng trên 50 người, ngày nay cũng chỉ có 14 hộ, 91 người, trong khi làng Chợt hiện có 54 nhà, 367 người; Làng Đắc Groi nhỏ, xã Kon Thup, huyện Mang Yang tách ra từ làng Đắc Groi Lớn đã được vài chục năm, lúc đó có khoảng trên 20 nhà, hơn 100 người, ngày nay cũng chỉ có 47 hộ, 252 người, trong khi làng Đắc Groi Lớn hiện có 68 nhà, 351 người (xem Bảng 5).

Khu thổ cư của làng bao gồm nhà ở, các công trình công cộng như nhà rông (*hnam rông*), bến nước (*klang dak*)

hay *dak giot*), nghĩa địa (*pơ sát atâu hay plei kiak*), kho lúa (*sum ba*), hàng rào làng (*jih plei*) và cổng làng (*mang plei*). Bên ngoài và xung quanh khu cư trú là đất canh tác, rừng, sông suối. Trong quá khứ, mỗi làng Ba na thường có một lãnh thổ đất đai mà các làng khác không được xâm phạm. Lãnh thổ này thường rất rộng để đảm bảo cho các gia đình trong làng có đủ rừng và đất đai để làm rẫy và khai thác các nguồn lợi tự nhiên. Đất rừng trong ranh giới của làng được chia ra thành những khu vực khác nhau, dành cho những mục đích sử dụng khác nhau, bao gồm khu cư trú (*plei*), rừng làm rẫy (*bri pơm mưi*), rừng đầu nguồn (*bri kơ rưng*), rừng chăn thả trâu súc (*bri kơ pô*). Do phạm vi đất đai rộng nên ít khi xảy ra tranh chấp giữa các làng. Ranh giới của các làng thường được phân định bằng các mốc giới tự nhiên như sông, suối, đồi, núi... Chẳng hạn, theo hồi cố của các già làng (1979), làng Dạ Brang của người Rơ ngao ở thị xã Kon Tum trước đây (nay tách ra thành hai làng Kon Hngo Ktu, xã Vinh Quang và Kon Hngo Klăh, xã Ngọc Bay) có ranh giới về phía bắc đến núi Ngọc Choăng, giáp ranh với đất làng Kon Trang, về phía đông đến suối Đắc Đơn, giáp ranh với đất làng Đắc Đơn, về phía tây đến đồi Nhe Răng Chrê, giáp ranh với làng Krông, về phía nam đến suối Pơ Pá, giáp ranh với làng Kon Rơ Wác. Làng Đắc Rao Tăng và Đắc Rao Tih của người Rơ ngao (Pô Cô, Đắc Tô, Kon Tum) phân ranh bởi con suối Đắc Hrinh. Hai làng Đắc Hđoa và Đắc Hrinh phân ranh bởi suối Đắc Pơ Si... Trong trường hợp các làng ở sát nhau thì hai làng liên quan sẽ thương thảo để xác định đường ranh giới bằng một lễ cúng,

có giết dê lấy tiết đánh dấu đường phân ranh (xem mục 1, Chương 2).

Trước đây, cách sắp xếp và bố trí nhà cửa trong làng tương đối thống nhất. Các nhà nằm mật tập với nhau, nhà nọ liền kề nhà kia, gần thì có thể bắc ván qua nhà nhau, xa cũng không quá 50m. Thường thì làng Ba na là làng đồng hướng. Nhà rông và nhà ở đều có cửa lên xuống ở gian giữa, hai đầu hồi nằm theo hướng đông tây, cửa nhà hướng nam, lưng nhà hướng bắc. Nhà rông được đặt ở giữa làng hay đầu làng như là trung tâm của mỗi làng. Bên ngoài làng và sát làng, phía cuối ngọn gió, là nơi đặt các kho thóc để hạn chế tối đa lương thực bị cháy khi làng gặp hoả hoạn. Theo phong tục, trước đây kho lúa được đặt trên rẫy để đề phòng làng bị cháy. Việc chuyển kho lúa về làng mới chỉ xuất hiện gần đây. Xưa kia, xung quanh làng có một lớp rào (*rih plei*) bằng tre vót nhọn. Ở những chỗ xung yếu có thêm lớp chông tre. Mỗi làng có một cổng chính (*măng tom*) mở ở phía đông và một vài cổng phụ (*măng táng, măng jác*) để dân làng đi rừng, đi rẫy, đi sông suối. Đây là kiểu làng phòng thủ của người Ba na nhằm đối phó với những cuộc đột kích ban đêm của các làng thuộc dân tộc khác thường diễn ra trước khi thực dân Pháp lên Tây Nguyên. Hướng của làng là hướng cửa nhà rông và nhà ở, tốt nhất là hướng nam, có thể hướng bắc và đông do nhu cầu dựa lưng vào núi, nhưng không bao giờ là hướng tây. Theo tín ngưỡng Ba na, hướng đông, hướng mặt trời mọc được coi là hướng tốt, hướng của sự sống, hướng tây, hướng mặt trời lặn được coi là hướng xấu, hướng của người

chết. Cũng vì thế, nghĩa địa (*plei kiak hay plei atâu*) thường được đặt ở hướng tây của làng. Đôi khi nghĩa địa được đặt ở phía bắc hay phía nam tùy thuộc theo địa hình nơi cư trú, nhưng nhất thiết không được đặt ở hướng đông. Tập quán làm nhà hai hồi quay hướng đông - tây còn nhằm hạn chế nắng nóng ban ngày chiếu vào nhà trong những tháng mùa khô. Cách sắp xếp làng Ba na như trên phản ánh ứng xử có chọn lựa của người dân với môi trường và với với tình trạng an ninh ở Tây Nguyên xưa. Trong quá khứ, làng Ba na thường phải di chuyển do nhiều nguyên nhân như dịch bệnh, hoả hoạn, bị cướp phá hoặc hết đất canh tác¹. Trước khi di chuyển, già làng phải làm lễ cúng tại nhà rông xin phép các thần linh và cầu mong được phù hộ. Sau lễ cúng, già làng và một số thanh niên đi trước để chọn một vùng đất tốt. Vùng đất tốt để lập làng, theo quan niệm truyền thống, là chỗ đất tương đối bằng phẳng, gần sông suối, có nguồn nước ăn, có rừng làm rẫy. Việc chọn đất gần các sông suối ngoài việc đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân còn nhằm mục đích phòng thủ, lấy sông suối làm chướng ngại tự nhiên. Trên đường đi tìm đất lập làng, người ta kiêng nhìn thấy mang, chim pơ lang trước mặt hay

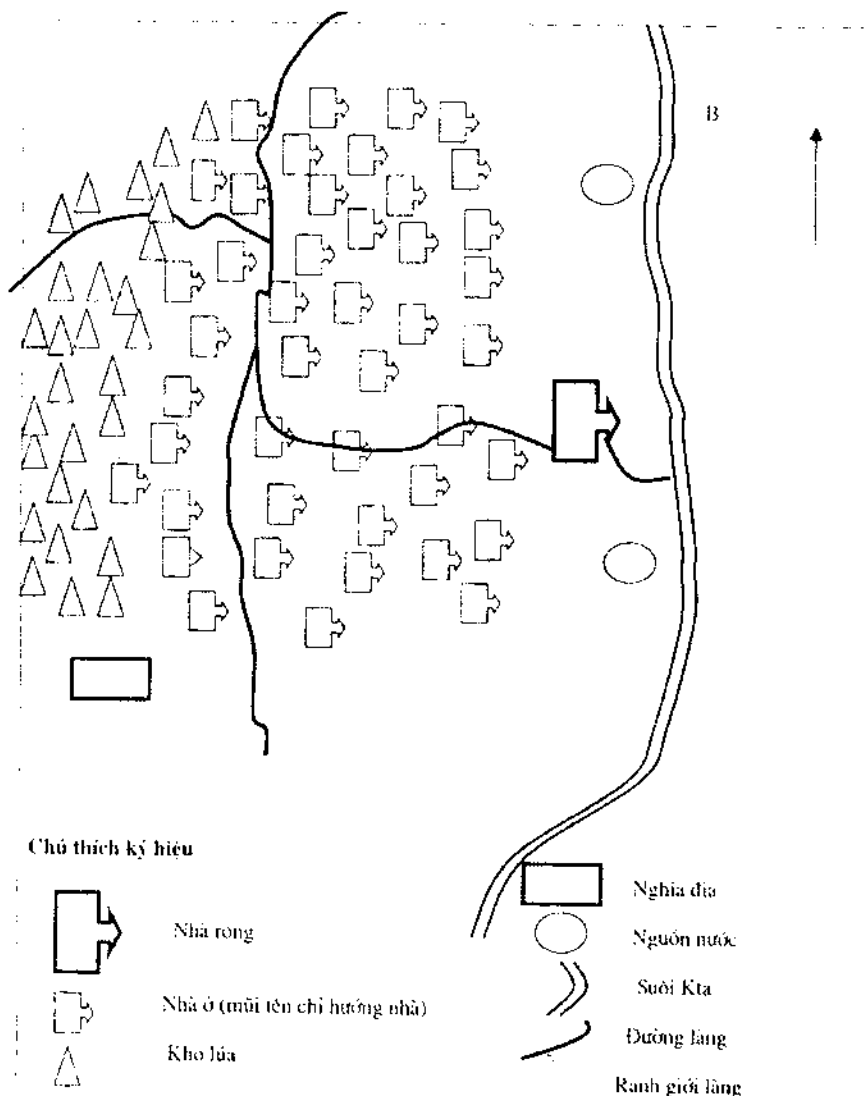
-
1. Lý do chuyển làng do thiếu đất canh tác hoặc đất canh tác xấu có nhưng thường hiếm xảy ra do đất rộng, người thưa. Các nguyên nhân chuyển làng thường là chiến tranh, dịch bệnh, hoả hoạn. Nếu xảy ra hoả hoạn nhưng chỉ cháy một phần làng, thì người Ba na quan niệm rằng thần linh không cho những người đó ở lại làng nữa. Những hộ gia đình bị cháy buộc phải chuyển đi nơi khác, lập một làng mới và vẫn giữ lại tên làng cũ.

kêu gân ở bên tai. Khi tìm được vùng đất ưng ý để lập làng, người Ba na thăm dò ý kiến thần linh bằng nhiều cách khác nhau như nghe gà trống gáy, bói hạt gạo, bói ốc, ném đầu gà, đun sôi trứng... Người Ba na thường chuyển làng vào mùa khô. Thường thì người ta chỉ chuyển đồ đạc mà không chuyển nhà. Khi đến vùng đất mới, người dân tiến hành việc xây dựng các căn nhà để ở. Nhà rông được xây dựng cuối cùng. Khi công việc xây dựng nhà rông hoàn thành, người Ba na tổ chức lễ đâm trâu để uống mừng làng mới. Họ lấy máu và gan trâu làm đồ cúng với mục đích xin các thần linh chứng giám và phù hộ cho dân làng làm ăn thịnh vượng. Để có ý niệm cụ thể, xin xem hai sơ đồ hai làng được các già làng đánh giá là còn giữ lại cách bố trí truyền thống: Làng Đe Btúc và làng Đe Pông Pim, xã A Yun, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai - Kon Tum vào thời điểm năm 1981¹.

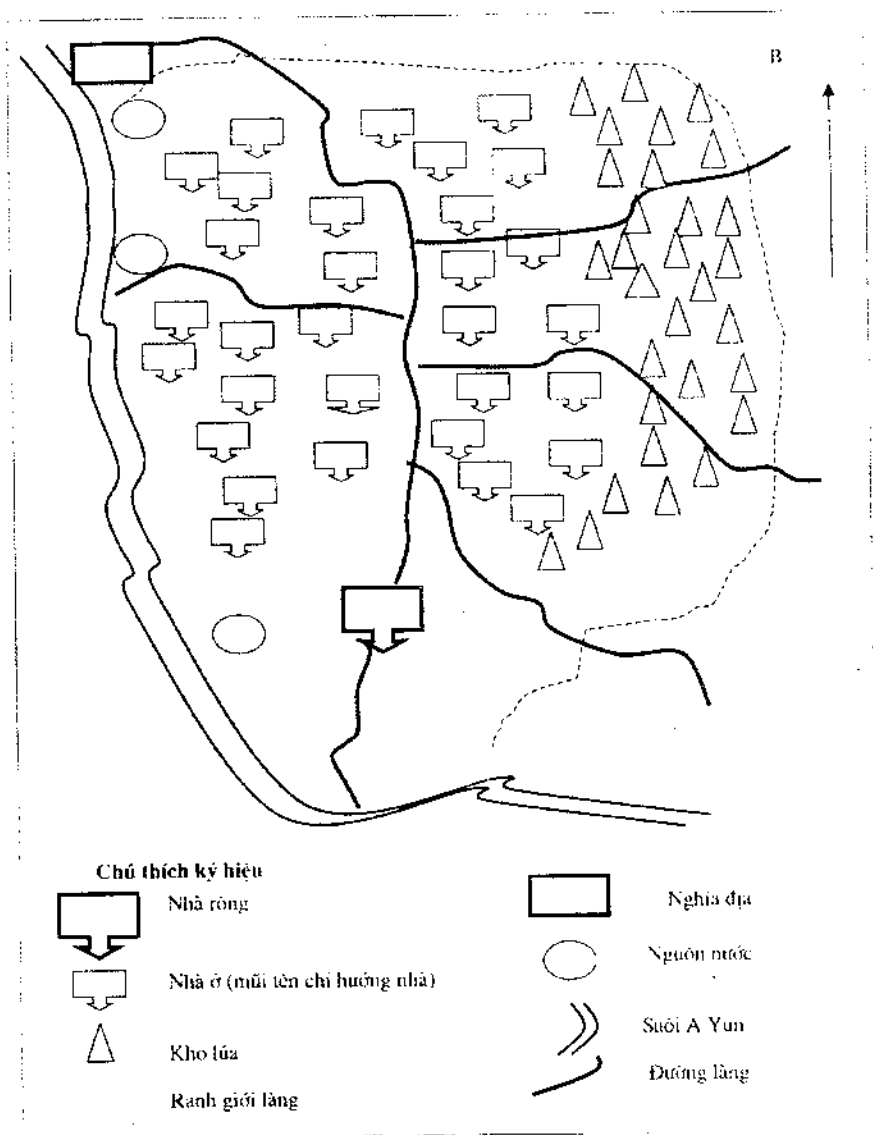
Bên cạnh làng đồng hướng, trước đây, ở người Rơ ngao quanh thị xã Kon Tum còn tồn tại kiểu nhà tổ chim. Theo đó, nhà rông đặt ở giữa, các nhà dài xếp vòng tròn xung quanh, quay mặt vào nhà rông. Bên ngoài nhà ở là các công trình công cộng khác như bến nước, nghĩa địa, rào làng, cổng làng. Sơ đồ bố trí làng Kon Hngo Klăh, xã Ngọc Bay, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum vào thời điểm cách đây hơn 60 năm là ví dụ về kiểu bố trí làng này.

1. Do quá trình thay đổi hành chính, làng Đe Btúc nay thuộc xã A Yun, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

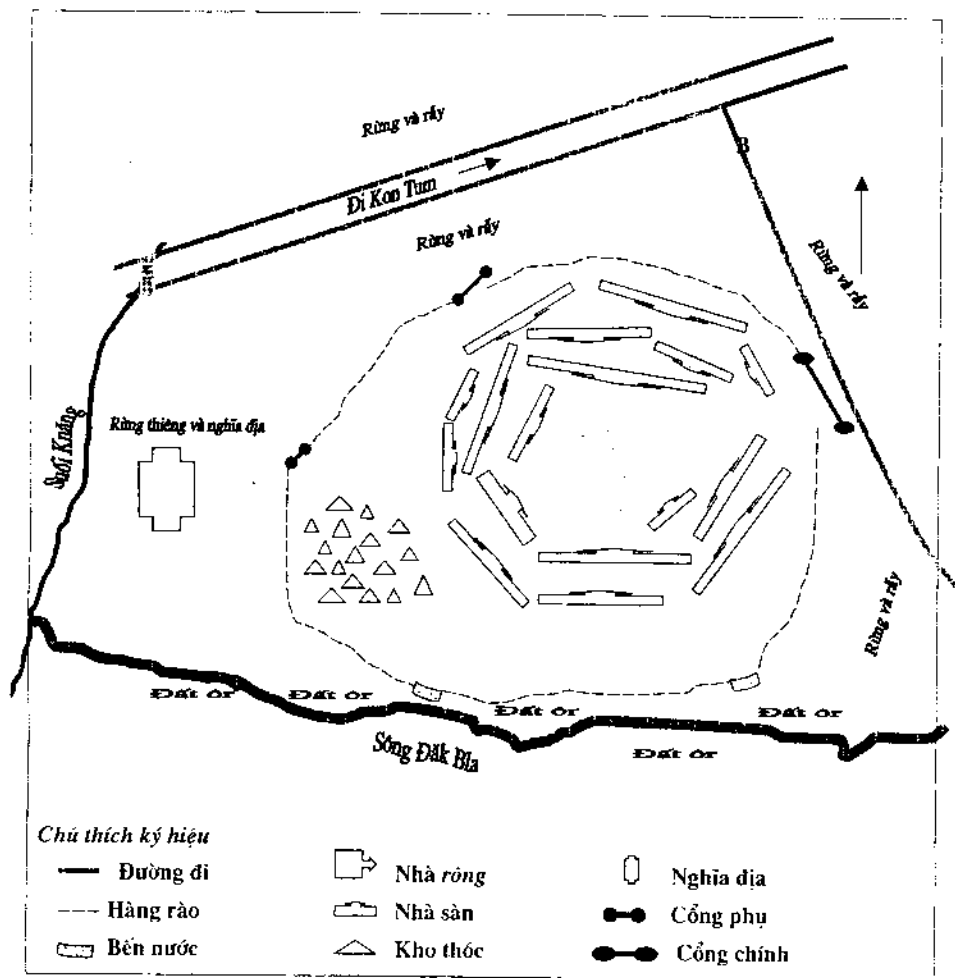
Sơ đồ làng Đe Bút, xã A Yun, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai (1981)



**Sơ đồ làng Đe Bông Pim, xã A Yun, huyện Chư Sê, tỉnh
Gia Lai (1981)**



**Sơ đồ làng Kon Hngo Klăh truyền thống, xã Ngọc Bay,
thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum**



2. Nhà cửa

Người Ba na ở nhà sàn (*hnam*). Xưa kia, người Ba na thường ở loại nhà sàn dài hàng chục gian, có một hành lang thông giữa các gian, dành cho gia đình lớn gồm nhiều cặp vợ chồng và con cái. Mặt bằng sinh hoạt một nhà dài của người Ba na, nhà ông A Linh, làng Kon Hngo Klăh, xã Ngọc Bay, thị xã Kon Tum được mô tả sau đây cho ý niệm cụ thể. Đây là ngôi nhà dài dành cho 8 cặp vợ chồng có quan hệ trực hệ hoặc bàng hệ với vợ chồng chủ nóc. Nhà được làm cao và thoáng, khoảng cách từ sàn xuống mặt đất 1,5m. Mặt bằng nhà được chia thành 9 gian bằng phen lỗ ô, trong đó, một gian khách (*ngao*) ở giữa và 8 gian ở (*lăm*) nằm hai bên. Gian khách ở quãng giữa nhà, nơi có bếp lửa, cột cúng thần, nơi cúng lễ, uống rượu và tiếp khách chung của cả nhà. Cột cúng là một trong hai cây cột đỡ mái của khoảng sàn được tia nắng đầu tiên rọi vào. Sát vách bên trái là gian vợ chồng chủ nhà, tiếp theo là gian của các cặp vợ chồng thành viên cùng con cái của họ. Mỗi gian đều có bếp lửa riêng (*tơ nuh un pha*). Phía trước gian khách và các gian ở là một hành lang chung (*hang long*). Trừ gian khách thông với hành lang, mỗi gian ở đều có cửa thông với hành lang chung. Nhà dài có 3 cửa: một cửa chính (*măng sêm*) và hai cửa phụ (*Măng rac*), tương ứng có 3 cầu thang lên xuống, một cầu thang chính (*kuung tom*) và hai cầu thang phụ (*kuung jac*). Cửa phụ chỉ dành riêng cho những người trong gia đình. Khách đến nhà chỉ đi cửa chính, không đi cửa phụ, nếu không sẽ bị đánh giá là người xấu,

có ý định không tốt. Giữa cầu thang và cửa chính có một khoảng sàn có mái che (*hnam pẹ ba*), là nơi để giã gạo, ngồi chơi. Loại nhà này từ lâu đã vắng bóng, thay vào đó là nhà nhỏ dành cho gia đình nhỏ.

Những gì còn quan sát được cho thấy, cho đến trước năm 1975, người Ba na phổ biến ở loại nhà sàn nhỏ. Theo phong tục, nhà thường quay cửa chính về phía nam, lưng nhà quay hướng bắc, hồi nhà quay hướng đông tây. Quy tắc này ngày nay đã không còn được tuân theo ở nhiều nơi, nhất là ở Kon Tum và các làng định canh định cư, nơi nhà cửa quy hoạch theo lối bàn cờ.

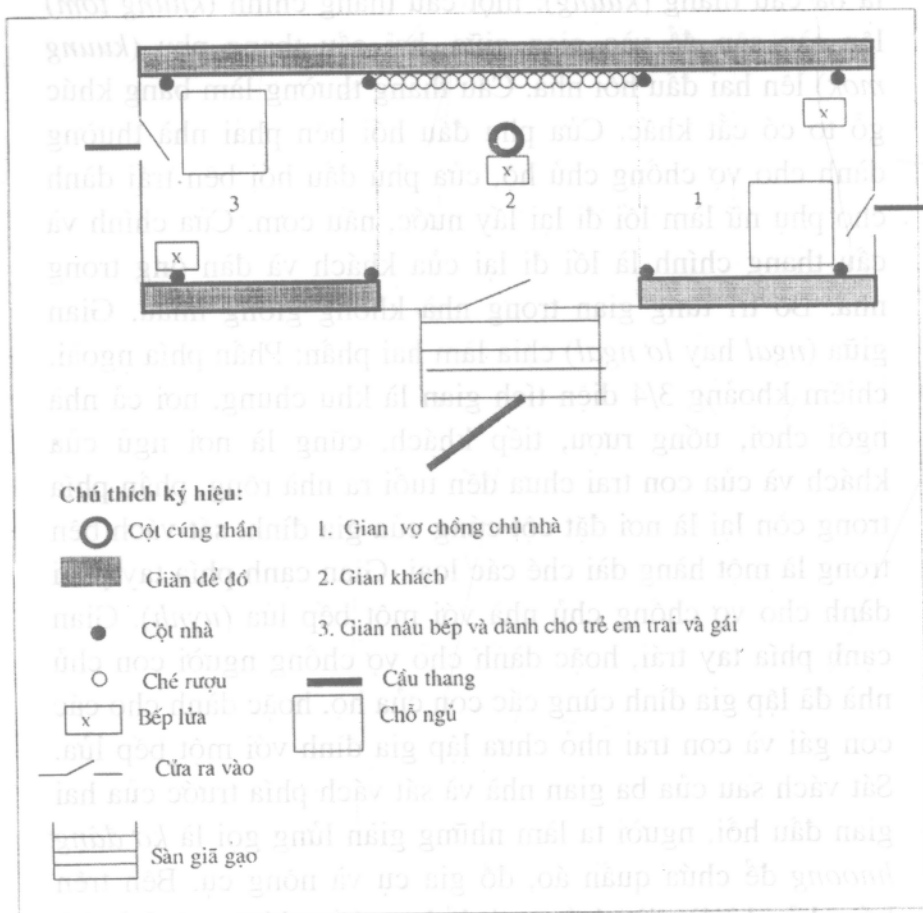
Nhà nhỏ Ba na bao gồm 3 gian hay 5 gian, dành cho gia đình hai hay ba thế hệ trực hệ cư trú. Không thấy ở người Ba na ngôi nhà sàn có số gian chẵn. Nhà có 4 mái lợp tranh (*pơ đa*), hai mái chính phía trước, phía sau hình chữ nhật và hai mái đầu hồi hình tam giác. Trên nóc mái, ở hai đầu hồi có trang trí hai thanh gỗ bắt chéo như là phần nối dài của hai kèo hồi gọi là *tơ nóp* hay *ktoanh*. Kích thước nhà tương đối thống nhất, chiều dài mỗi gian bằng 1 sải tay (*pơ lai*) cộng một cánh tay (*hloóc*) của chủ nhà, chiều rộng nhà bằng 3 sải tay (*pơ lai*) của chủ nhà. Vật liệu làm nhà là các loại thực vật có sẵn xung quanh nơi cư trú, bao gồm gỗ dùng để làm cột, kèo, cầu thang, dầm ngang và đôi khi cả mặt sàn, lồ ô dùng để làm đòn tay, đòn nóc, xà, phen tường, sàn nhà, tranh dùng lợp mái, dây mây và dây rừng để cột các bộ phận của ngôi nhà. Kết cấu khung nhà là kết cấu hai cột không vì kèo. Khi dựng nhà, người ta dựng bộ

khung cột với các loại cột chống (*d'răng*), nối dầm sàn (*d'mam*), đặt quá giang (*tơ pong pư*), xà dọc (*tơ pong vil*) và xà ngang (*tơ pong tol*) bằng kỹ thuật buộc chạc và khoét ngoãm chứ không đục mộng. Dụng cụ để làm bộ khung cột trước kia là các rìu, rựa, nay thêm cưa, đục, bào. Khung mái nhà được làm hoàn chỉnh ở dưới đất bao gồm rui (*pơ ju*) đòn tay hay hoành (*hơ pok*) bằng lồ ô, cố kết với nhau bằng dây mây (*ri*), mái tranh, sau đó, được khiêng và đặt lên trên bộ khung cột. Người Ba na làm vách bằng lồ ô, bên ngoài vách là các đồ đục và nẹp ngang. Vách không được dựng thẳng với cột mà hơi nghiêng theo kiểu *thượng thác hạ thu*. Sàn nhà (*d'rok* hay *a drát*) được đan từ những cây lồ ô bổ đôi đập phẳng. Cửa chính bao giờ cũng có hai bậu cửa nằm phía dưới và phía trên, mỗi bậu có hai đầu được đục tròn hình mỏ chim gọi là *ktol*, gắn đồng âm với tên gọi *ktoanh* của hai thanh trang trí trên đầu hồi nhà.

Trong nhà sàn nhỏ 3 gian có ba cửa: Một cửa chính (*măng tom*) mở ở gian giữa, hai cửa phụ (*măng mok* hay *măng jác*) ở hai đầu hồi. Hai cửa phụ thường nằm ở vị trí 1/3 chiều dài đầu hồi nhà để tiện việc bố trí bếp lửa và nơi ngủ. Cửa nhà thường là một tấm liếp đan bằng nan lồ ô chẻ nhỏ, treo trên một thanh tre, khi cần thì đẩy sang trái, sang phải. Cửa gỗ một cánh hay hai cánh chỉ xuất hiện gần đây do ảnh hưởng của người Kinh. Trước cửa chính có một sân nhỏ nối gian giữa ra ngoài, dùng làm nơi để cối giã gạo và ngồi chơi, bên trên có hai mái che nằm vuông góc và nối với nhà, gọi là *prạ pẹ ba* (nhà giã gạo) hay *hnam tơ păn*

(nhà để cối). Chính vì sàn trước có mái này mà nhiều người gọi nhà Ba na là loại nhà “chuôi vồ”. Tương ứng với ba cửa là ba cầu thang (*kuung*): một cầu thang chính (*kuung tom*) lên sàn sân để vào gian giữa, hai cầu thang phụ (*kuung mok*) lên hai đầu hồi nhà. Cầu thang thường làm bằng khúc gỗ to có cắt khắc. Cửa phụ đầu hồi bên phải nhà thường dành cho vợ chồng chủ hộ, cửa phụ đầu hồi bên trái dành cho phụ nữ làm lối đi lại lấy nước, nấu cơm. Cửa chính và cầu thang chính là lối đi lại của khách và đàn ông trong nhà. Bố trí từng gian trong nhà không giống nhau. Gian giữa (*ngal* hay *lơ ngal*) chia làm hai phần: Phần phía ngoài, chiếm khoảng 3/4 diện tích gian là khu chung, nơi cả nhà ngồi chơi, uống rượu, tiếp khách, cũng là nơi ngủ của khách và của con trai chưa đến tuổi ra nhà rông, phần phía trong còn lại là nơi đặt cột cúng của gia đình, sát vách bên trong là một hàng dài ché các loại. Gian cạnh phía tay phải dành cho vợ chồng chủ nhà với một bếp lửa (*uynh*). Gian cạnh phía tay trái, hoặc dành cho vợ chồng người con chủ nhà đã lập gia đình cùng các con của họ, hoặc dành cho các con gái và con trai nhỏ chưa lập gia đình với một bếp lửa. Sát vách sau của ba gian nhà và sát vách phía trước của hai gian đầu hồi, người ta làm những giàn lủng gọi là *kơ dăng hnoong* để chứa quần áo, đồ gia cụ và nông cụ. Bên trên bếp chủ nhà là giàn bếp, nơi để hạt giống lúa, ngô, bầu bí, cà, ớt,... nơi sấy thịt, cá, muối ăn và các đồ gia vị. Cách bố trí mặt bằng nhà sàn truyền thống 3 gian của người Ba na có thể thấy qua trường hợp nhà ông A Ngót ở làng Chợt, xã Lơ Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai dưới đây.

Sơ đồ bố trí mặt bằng nhà ông A Ngót, làng Chọt, xã Lơ Ku, huyện Khang, tỉnh Gia Lai (9/2004)



Ở các huyện Mang Yang, Đắc Đoa, tỉnh Gia Lai phổ biến những ngôi nhà sàn 5 gian, trong đó, gian chính giữa là gian khách, nơi đặt cột cúng của gia đình và nơi ngủ của con trai chưa đến tuổi ra nhà rông, gian ngoài cùng bên phải là gian của vợ chồng chủ nhà (tôm hnam), gian ngoài cùng bên trái dành cho các cô gái chưa lập gia đình (minh chơ gân đrụ) các gian còn lại dành cho các cặp vợ chồng thành viên cùng các con cái nhỏ của họ. Tất cả các gian đều có đặt bếp lửa nhưng bếp lửa đặt trong gian của chủ nhà (uynh tôm hnam) được xem là bếp lửa chính của gia đình.

Nhà sàn và cách bố trí mặt bằng nhà tại Kon Tum có đôi chút khác biệt. Nhà thường được chia thành ba gian (*lăm*), chỉ có một cửa ra vào ở gian giữa. Cửa ra vào có một cái bậu làm bằng gỗ, cao 15-20cm ở dưới, gọi là *ktol*. Cánh cửa cũng là một tấm phên đan đẩy sang trái hay sang phải trên một sợi dây buộc ngang. Gian phải nhìn từ cửa ra vào (*lăm pơ gơl hnam*) dành cho vợ chồng chủ nhà, gian giữa (*lăm ha ngal*) là nơi tiếp khách, uống rượu, cũng là nơi ngủ của con gái đã lớn tuổi nhưng chưa có chồng, gian trái nhìn từ cửa ra vào là nơi ngủ của con trai chưa đến tuổi ra nhà rông, của những người ở (đám, đích), cũng có thể là nơi ở dành cho vợ chồng con cái chủ nhà mới cưới. Dù ăn chung làm chung, nhưng mỗi gian đều có một bếp lửa, trong đó, bếp gian chủ nhà dùng để nấu ăn, bếp hai gian còn lại để đốt lửa xua muỗi và sưởi ấm ban đêm.

Độ cao của sàn nhà Ba na không giống nhau ở mọi vùng. Ở Kon Tum, sàn nhà cao hơn cả, khoảng 1,4 - 1,7m.

Ở Mang Yang, sàn nhà cao trung bình, khoảng 1,0 - 1,2m. Ở các huyện phía đông như An Khê, Kông Chro và Kbang, sàn nhà thấp hơn, khoảng 0,4 - 0,8m. Không gian dưới sàn nhà dùng làm nơi chứa củi của gia đình, nơi ngủ của lợn gà ban đêm. Ở Kon Tum, gầm sàn cao còn sử dụng để nhốt trâu bò.

Những gì đã giới thiệu về bố trí mặt bằng nhà ở trên cho thấy, giống như nhà sàn nhiều dân tộc Tây Nguyên, nhà sàn Ba na là ngôi nhà đa năng của cư dân sống bằng nương rẫy. Không chỉ là nơi ở, không gian trên và dưới gầm sàn nhà mang trong mình chức năng của các công trình phụ như bếp lửa, nơi để nông cụ, gia cụ, nhà chứa củi và đôi khi là chuồng gia súc.

Người Ba na thường làm nhà mới vào mùa khô, khi công việc nương rẫy đã hoàn tất. Trước khi dựng nhà ở khoảnh đất đã định, người chủ nhà phải đến đó nằm ngủ một đêm. Nếu như mơ thấy lửa cháy, gặp con mang, ăn quả chua có nghĩa là mơ xấu, không được làm nhà ở đất đó. Theo tín ngưỡng, nếu cố tình làm, nhà sẽ bị cháy hoặc người nhà sẽ luôn luôn đau ốm. Nếu như chủ nhà không nằm mơ thấy gì hoặc mơ thấy lên núi, tắm nước giọt, gặp đá to, gặp chim chóc là tốt, nếu làm nhà thì gia đình sẽ đông con cháu, chăn nuôi phát triển. Quá trình chuẩn bị nguyên vật liệu làm nhà được chuẩn bị trước đó. Thông thường thì đàn ông đi tìm gỗ, chặt lồ ô, phụ nữ và trẻ em đi cắt tranh. Gỗ làm cột nhà được lựa chọn cẩn thận, thường là gỗ chik (*loong chik*) chắc, thẳng, không mối mọt, có

chắc để có thể đặt kèo. Trong khi đi tìm nguyên vật liệu, nếu gặp con mang hoặc thấy chim pơ lang kêu gán thì phải đi về, hai ba ngày sau đó mới được đi tìm gỗ lại. Quá trình làm nhà thể hiện tính đoàn kết cộng đồng, từ việc cùng nhau chuẩn bị vật liệu của gia đình và những người họ hàng gần đến việc mỗi nhà trong làng cử một người đến làm đổi công trong khi làm nhà. Khi dựng nhà, người ta dựng cây cột đầu hồi phía trái cửa chính trước, vì đây là gian vợ chồng chủ nhà, gian gốc của ngôi nhà. Sau đó, người chủ gia đình làm lễ cúng xin các thần linh phù hộ cho các thành viên trong nhà luôn luôn mạnh khoẻ. Người đàn bà chủ nhà là người dội nước vào hố chôn cột nhà. Tiếp đó, các bộ phận khác của ngôi nhà mới lần lượt được dựng lên. Nhà làm xong, gia chủ làm cơm, rượu cúng thần linh và mời họ hàng, dân làng đến mừng nhà mới (*et tok hnam nao*). Lễ vật cúng thần là con gà và ghè rượu. Bếp lửa chính trong nhà được đốt lên. Người đàn bà chủ lễ lấy máu gà đổ vào bếp lửa và cầu xin thần bếp lửa *yang tơ nuk uynh* phù hộ cho gia đình luôn mạnh khoẻ, may mắn và làm ăn thuận lợi. Đầu gà được gói vào túi vải cùng với lá *loong klo* đem treo ở cây cột gian trái nhà. Sau lễ cúng thần, các cặp vợ chồng thành viên lấy lửa ở bếp chính về nhen lửa ở bếp nhà mình. Lễ cúng nhà mới được làm tại bếp lửa nên cũng được gọi là cúng thần bếp (*pom yang tok yang tơ nuk uynh*)¹. Bà

1. Bếp lửa là nơi rất đặc biệt đối với người Ba na. Theo quan niệm truyền thống, con người khi còn sống thường có hai hồn (*pơ ngol*). Một hồn luôn đi theo thể xác và một hồn ngụ tại bếp lửa. Người Ba

chủ nhà đặt ba viên đá trong các bếp lửa. Nếu sau một thời gian ở nhà mới mà làm ăn không thuận lợi, hay đau ốm, người Ba na tin rằng do đất nhà ở xấu, phải mời thầy cúng làm lễ cúng. Tùy theo điều kiện kinh tế mà người ta cúng lợn hay gà. Ghè rượu được cột vào cây cột cúng. Thầy cúng lấy một nắm đất bỏ vào lá chuối, cầm trên tay rồi nhả máu lợn (gà), rượu vào nắm đất, nói đại ý đất này là đất xấu, xin thần linh làm cho đất hết xấu và phù hộ cho gia đình làm ăn may mắn. Cánh và đầu gà được giã nhỏ ăn tại chỗ cùng với rượu cúng, phần mình gà được bỏ đôi, một nửa thuộc về người chủ nhà và nửa kia thì trả công cho thầy cúng. Nếu là cúng heo thì thầy cúng được một đùi, phần còn lại chia cho tất cả các gia đình trong làng.

Mỗi làng Ba na có một nhà rông (*hnam rông*), nằm ở giữa làng hay đầu làng¹. Nhà rông là công trình kiến trúc lớn nhất trong làng. Tùy từng làng mà kích thước nhà rông có thể khác nhau, biến động trong khoảng 10-15 mét chiều

na tin rằng khi nằm ngủ mà giật mình có nghĩa là hồn nằm ở bếp lửa đã ngã vào bếp. Khi con người chết đi, hồn ở thể xác sẽ theo ra nghĩa địa trở thành ma *kiak*, còn hồn ngụ ở bếp lửa vẫn quần quanh ở trong nhà và gặp người còn sống qua giấc mơ của họ.

1. Không loại trừ trong một số trường hợp cá biệt, trong một làng có 2 hay nhiều nhà rông. Vì lý do liên minh để tự vệ, có những làng bao gồm hai hay nhiều bộ phận khác nhau, mỗi bộ phận lại có một nhà rông. P. Guilleminet đã dẫn ra trường hợp cách thời điểm nghiên cứu 60 năm, có làng Jơ lơng có tới 4 nhà rông ở bốn góc làng (xem: P. Guilleminet. *Bộ lạc Bahnar...*, tài liệu đã dẫn, quyển 2, tr. 33).

dài, 4-5 mét chiều rộng. 1.0-1,5 mét chiều cao sàn. Hai mái là phần ấn tượng nhất của nhà rông, cao gấp nhiều lần vách, có hình lưỡi rìu, phần giữa hơi lõm ra. Trên nóc (*po pung*) có trang trí hình mặt trời (*mặt tơ ngai*) ở giữa, hình trăng khuyết hai bên mặt trời và hình rau rón (*ktoanh*) ở hai đầu hồi. Vách và sàn nhà được đan bằng lồ ô dày, chắc chắn. Kết cấu bộ khung nhà rông cũng tương tự như khung nhà ở, nhưng cao hơn, với các vì cột (*d'răng*) được kết nối với quá giang (*tơ pong pu*), xà ngang (*tơ pong tol*), xà dọc (*tơ pong vil*) dầm ngang và dầm dọc bằng tạo ngoãm và buộc dây. Nằm chéo nhau theo mái phía trong nhà là hai cây rừng dài nhỏ nhưng chắc *loong tơ rạ* có nhiệm vụ giữ cho ngôi nhà luôn vững chãi. Nhà rông thường có 3 gian hay 5 gian, với hai hàng cột, mỗi hàng 4 cột hay 6 cột, mỗi gian rộng 2,5 -3,0 sải tay, lòng gian 3,0 -3,5 sải tay. Bộ khung mái là sự kết hợp của các đòn tay (*hơ pok*), rui (*hơ kyh*), thanh giằng và dây mây. Vách nhà (*tơ năh* hay *po nư*) được đan bằng lồ ô dày, bên ngoài vách có các đố dọc và nẹp ngang. Ở một số làng, vách nhà rông không thẳng đứng mà hơi nghiêng theo kiểu *thượng thác hạ thu*. Nhà rông chỉ có một cửa ra vào (*măng tom*) ở chính giữa nhà, các cửa sổ (*măng mók*) thường mở phía trước nhà. Giống như nhà ở, giữa cầu thang lên xuống với cửa chính nhà rông có một khoảng sàn (*pra rông*) lộ thiên, hai góc phía ngoài có hai cây cột cao chừng 3 mét (*gu pra*), đỉnh cột được đẽo khắc hình người, hình quả bầu, hình nổi đồng, hình rau rón. Không gian trong nhà rông không bị ngăn cách, nhưng được chia làm 3 phần theo chiều ngang nhà.

Ngăn chính giữa là nơi treo trống, nơi các già làng ngồi trong các cuộc họp làng, cũng là nơi đặt cây cột cúng (*d'răng lơ yang*), cao bằng đầu người, phía đầu cột được gọt đẽo tròn và trang trí các màu sắc đen, xanh, đỏ. Cột cúng là nơi buộc ghè rượu mỗi khi tổ chức các lễ hội tại nhà rông. Mâm cúng được đặt trên cột cúng, là một khung tre nhỏ, xung quanh có tua rua tết bằng phơi tre. Ngăn bên trái là nơi đập bếp lửa, nơi để vũ khí, nơi ngủ của thanh niên và đàn ông chưa vợ. Ngăn bên phải cũng có một bếp lửa (*tơ nuk uynh*), là nơi ngồi họp của dân làng. Dọc theo nhà rông có một cây gỗ dài, trên cây gỗ đục lỗ cắm các đoạn tre làm giá đỡ cho các ché rượu. Vật liệu xây dựng nhà rông là những vật liệu tự nhiên, được cả làng chuẩn bị trước hàng tháng, được chính các già làng chọn lựa kỹ càng. Trên đường đi lấy vật liệu phải im lặng; nếu thấy con mang thì phải quay về; nếu thấy chim pơ lang kêu gần thì không được chặt cây. Khi tìm được cây gỗ ưng ý, trước khi các thanh niên hạ cây, già làng làm lễ cúng xin phép thần rừng, thần núi, rồi cầm rìu bổ vào thân cây hai nhát. Gỗ, le, lồ ô do đàn ông đi kiếm, cắt tranh là công việc của phụ nữ. Phụ nữ đang có kinh nguyệt không được đi lấy nguyên liệu làm nhà rông. Xây dựng nhà rông là công việc của cả làng, dưới sự chỉ đạo của già làng. Dụng cụ làm nhà rông là rìu, rựa và dao. Đêm trước khi dựng nhà rông, già làng, thầy cúng và người đứng đầu thanh niên trong nhà rông phải ra khu đất được chọn nằm ngủ một đêm để thăm dò ý thần nhà rông *bok yang rông*. Nếu không nằm mơ thấy gì hoặc mơ thấy lên núi, tắm nước giọt, gặp đá to, gặp chim chóc là

tốt. Nếu mơ thấy lửa cháy, gặp con mang có nghĩa là làng sẽ bị cháy; mơ thấy cưỡi ngựa sẽ mệt mỏi, hay đau ốm; mơ thấy voi có nghĩa là sẽ có dịch bệnh; mơ thấy tắm nước ao, ăn quả chua, cay có nghĩa là làng gặp rủi ro. Cũng có làng bói đất làm nhà rông bằng cách đào một hố nhỏ, bỏ 7 hạt gạo vào đó rồi lấy bát úp lại. Sáng hôm sau, số gạo vẫn còn nguyên là tốt, mất mát hay suy suyển là không tốt. Ngày khởi công, già làng dùng thanh gươm treo ở nhà rông cũ vạch lên giữa khu đất làm nhà rông một hình chữ thập (*rak té*). Sau khi đặt vào đó một hòn đá (*tơ mo*), già làng tiến hành lễ cúng xin thần nhà rông *yang rông* cho được làm nhà. Lễ vật gồm một con gà, một ché rượu, thịt và gan gà được vứt về phía đông. Sau nghi lễ này, công việc dựng nhà rông bắt đầu. Cũng giống như nhiều dân tộc ở Tây Nguyên, việc làm nhà rông được hoàn thành trong 7 ngày. Ngày đầu tiên dành cho đục cột và đẽo cột. Ngày thứ hai dành cho đào lỗ chôn cột, dựng cột, đặt xà ngang và kèo. Ngày thứ ba và ngày thứ tư dành cho làm nóc, mái, phên vách, ván sàn. Ngày thứ năm dành cho dựng các giàn giáo. Ngày thứ sáu dành cho việc đưa nóc và mái úp lên bộ khung cột. Ngày thứ 7 làm sàn nhà, sàn lộ thiên và cầu thang lên xuống. Sau khi nhà rông hoàn thành ít ngày, người Ba na tổ chức lễ đâm trâu cúng mừng nhà rông mới, kéo dài một ngày, một đêm. Trâu cúng nhà rông phải là trâu trắng. Cột đâm trâu (*gơl sa kpo*) được đặt ngay dưới sân nhà rông, do các thanh niên trong làng đẽo gọt từ cây bông gòn. Cây bông gòn này sẽ đâm chồi nảy lộc và phát triển như là chứng tích sống giúp các thế hệ con cháu biết về lễ hội

mừng nhà rông mới. Trong buổi lễ, đàn ông trong làng đánh trống, chiêng, phụ nữ múa soang. Tất cả di chuyển xung quanh cột đâm trâu theo chiều ngược kim đồng hồ. Sau khi đâm trâu, người ta cắt đầu trâu treo lên cột đâm trâu để làm lễ bói xin tốt lành. Già làng vừa cầm dao dài (*dao*) chọc vào đầu trâu vừa khấn các thần linh phù hộ. Tiếp đó, người ta cắt dây treo đầu trâu. Khi rơi xuống đất, nếu đầu trâu quay về hướng đông là tốt, quay về các hướng khác là không tốt, nghi lễ trên phải làm lại bởi một già làng khác. Một phần thịt trâu được chia đều cho các gia đình trong làng. Xương, lòng và phần thịt còn lại được chặt nhỏ và nấu chung trong nồi đồng với muối để ăn tại chỗ.

Nhà rông Ba na có các chức năng xã hội, tín ngưỡng và văn hoá.

Xưa kia, nhà rông là nơi ngủ đêm của thanh niên và đàn ông chưa vợ. Theo giải thích của người già thì tập tục này nhằm để phòng trai gái loạn luân, tạo điều kiện cho thanh niên và đàn ông chưa vợ rèn luyện và học hỏi kinh nghiệm sống, kinh nghiệm sản xuất chuẩn bị cho lập gia đình, tiện việc luyện tập quân sự và dễ dàng tập trung chiến binh trong việc phòng thủ và chiến đấu. Nhà rông là nơi họp già làng và dân làng để quyết định các trọng sự của làng như lễ hội, di chuyển làng, chiến tranh... Nhà rông là nơi đón tiếp khách đến từ bên ngoài, cả khách chung của cộng đồng lẫn khách riêng của từng gia đình. Trong nhiều trường hợp, nếu cần ngủ qua đêm, khách cũng được bố trí ngủ tại nhà rông.

Nhà rông được coi là nơi thần bản mệnh của cộng đồng (*yang plei* hay *yang Tơ nung*) trú ngụ. Phổ biến ở các nơi,

thần bản mệnh của làng là một hòn đá lạ, đặt trong túi vải (*kdung*) treo trong nhà rông, được cúng lễ thường xuyên, không ai được tự tiện động đến. Trong tâm linh của người Ba na, thần bản mệnh trong nhà rông giống như thần thành hoàng trong ngôi đình của người Việt. Nhà rông là nơi tiến hành các lễ cúng thường kỳ và không thường kỳ của cộng đồng, bao gồm lễ mừng lúa mới, lễ bắc máng nước, lễ cầu mưa, lễ mừng chiến thắng, lễ lập làng mới, lễ lên nhà rông... Nhà rông là chốn linh thiêng và uy nghiêm, là biểu tượng cho quyền uy và sức mạnh của cộng đồng, nơi cất giữ và trưng bày tất cả những linh khí vật chất công cộng của làng, ngoài túi *kdung*, còn có chiêng thần, trống thần, ché rượu thần, cột cúng thần, các sừng trâu sau các lễ đâm trâu, các xương đầu thú săn được...

Nhà rông là nơi diễn ra các sinh hoạt văn hoá sau các lễ cúng cộng đồng, trong đó, trình diễn các loại hình văn nghệ dân gian, bao gồm dân ca, dân nhạc, dân vũ, đặc trưng nhất là các điệu múa công chiêng, kèm theo lễ đâm trâu, một sinh hoạt tổng hợp và đặc sắc phản ánh nhịp sống văn hoá và tín ngưỡng nương rẫy, thu hút và lôi cuốn không chỉ dân làng mà còn các làng trong vùng. Nhà rông là nơi diễn xướng và kể các chuyện trường ca của cộng đồng. Trên hết, nhà rông là biểu tượng của linh khí, sức mạnh và niềm tự hào của các cộng đồng làng Ba na.

Bên cạnh các chức năng, nhà rông Ba na mang những giá trị nhiều mặt, rõ nét nhất là các giá trị văn hoá, kiến trúc và nghệ thuật.

Có thể tìm thấy nhiều yếu tố và biểu tượng như là hồi quang của văn hoá Đông Sơn còn được lưu giữ lại trong ngôi nhà rông Ba na. Trước hết là biểu tượng con thuyền. Theo một số người già, trước đây, nhà rông Ba na có mặt bằng hình ô van cắt hai đầu, thấp ở giữa, cao hai đầu, giống mặt bằng lòng con thuyền. Bộ mái nhà rông cao vút, đặt trên bộ vách thấp, vừa giống con thuyền lật úp, vừa gợi nhớ đến cánh buồm no gió. Nhìn từ xa, mỗi làng Ba na trông như một đoàn thuyền lớn, trong đó, ngôi nhà rông to cao sừng sững như con thuyền chủ, đằng sau hoặc vây xung quanh là những nhà ở - con thuyền nhỏ... Biểu tượng cái rìu của nhà rông được nhắc đến khá nhiều. Dưới con mắt của người Ba na, hai mái nhà rông cao vút úp lại tạo thành biểu tượng chiếc rìu, công cụ đa năng làm rẫy, đi rừng, chiến đấu, công cụ đem lại ấm no, chiến thắng và hạnh phúc cho con người. Trong chuyện cổ Ba na *Hai chàng trai lành nghề*, hai mái nhà rông được ví với hình lưỡi rìu. Ở giữa bờ nóc là một vòng tròn khuyết giữa, xung quanh có những tia nhỏ làm bằng tre, biểu tượng của mặt trời *sơ tờ rang mắt na*. Cũng nằm trên bờ nóc, nhưng ở hai bên hình mặt trời là các hình lưỡi liềm bằng gỗ, theo giải thích là biểu tượng của mặt trăng với tên gọi *mat khi*. Các biểu tượng này là phản ánh của quan niệm đực, cái, đàn ông, đàn bà, nước, lửa trong vũ trụ quan của người Ba na. Không gian và bố trí mặt bằng trong nhà rông phản ánh quan niệm về thế giới của người Ba na. Không gian giống như bầu trời. Mái nhà giống như vòm trời. Cây gỗ ngăn dọc mặt bằng nhà rông có đục lỗ cắm các đoạn tre làm giá

đỡ cho các ché rượu gọi nhớ về vũ trụ quan 2 bên 4 hướng quen thuộc của nhiều cư dân Nam Á cổ đại. Truyền thuyết về nguồn gốc nhà rông của người Ba na có đoạn nói rằng con cháu ông Trống bà Trống, thuỷ tổ của loài người đã quyết định làm nhà rông cao to vì lo sợ bị thần Kei Dei gây nên nạn hồng thuỷ trở lại. Trong nhà rông bao giờ cũng treo một chiếc trống to, nơi thần trống (*yang Sơ gơ*) trú ngụ. Mỗi khi trong làng có trọng sự, trống thần trong nhà rông được đánh lên, dân làng gần xa nghe tiếng trống biết mà trở về. Trên các cột và quá giang nhà có nhiều hình vẽ và chạm khắc hình chim, hình thú, hình hoa, hình lá. Các tượng gỗ hình nổi, hình quả bầu, hình chim, hình khỉ, hình cối giã gạo, biểu tượng hình lá cuốn với tên gọi *ktoanh...* Tất cả đều trực tiếp hay gián tiếp phản ánh đời sống văn hoá vật chất, tinh thần của người Ba na.

Kiến trúc bộ sườn nhà rông thuộc loại kiến trúc độc đáo. Chỉ bằng các nguyên vật liệu tại chỗ như gỗ, tre, lát, dây mây, song với các loại mộng, ngoãm đơn giản khoét từ rìu, dao phối hợp với nhau hợp lý, tưởng như đơn giản nhưng lại tạo kết cấu chịu lực tối ưu. Bộ sườn nhà rông cao vút, nhìn có vẻ mỏng manh nhưng chắc chắn không ngờ, đủ sức chống chọi với nắng mưa gió bão ở miền đất nhiệt đới cao nguyên. Kiến trúc của nhà rông về mặt kết cấu đã là đề tài lý thú, làm sững sốt nhiều kiến trúc sư có dịp khảo sát và nghiên cứu.

Các hoạ sỹ và nhà điêu khắc có thể tìm thấy trong ngôi nhà rông nhiều biểu tượng nghệ thuật vừa nguyên sơ vừa

độc đáo. Đó là các hình vẽ hay hình chạm khắc các loại chim, thú, cỏ, cây, hoa, lá, hình mặt trăng, mặt trời, hình đầu người, hình mặt người... tưởng chừng thô phác nhưng tinh tế, ấn tượng và mang đậm tính nhân văn của người Ba na.

3. Trang phục

Trang phục truyền thống của người Ba na bao gồm khố (*kpen*), áo (*ao*, *ao hop*), váy (*hơ pen*), tấm đồ (*khăn*) và khăn bịt đầu (*tlei tun*). Theo các già làng, vốn xưa, người Ba na chỉ có áo, khố, váy mộc, màu trắng. Về sau đồng bào mới biết nhuộm màu và dệt hoa văn màu. So sánh giữa các vùng, các nhóm thì trang phục của các nhóm Ba na thuộc các huyện dưới núi Mang Yang (An Khê, Kbang, Kông Chơ ro) sặc sỡ, nhiều hoa văn và cầu kỳ hơn so với trang phục của các nhóm Ba na thuộc các huyện trên núi Mang Yang (Mang Yang, Đắc Đoa, Kon Tum).

Trang phục đàn ông gồm khố, áo, khăn và thắt lưng. Có hai loại khố khác nhau là khố ngày thường và khố ngày lễ. Khố ngày thường rộng 20-25cm, dài 2,5-3,0m, nền màu chàm, có ba dải hoa văn màu đỏ - trắng chạy dọc theo khố, hai dải hai bên rìa rộng 3cm, một dải ở giữa rộng 4cm, chân khố có đường viền nhỏ màu đỏ. Khố ngày lễ lớn hơn khố ngày thường, dài 3,0-3,5m, rộng 35-40cm, không có hoa văn chạy giữa, chỉ có hai hoa văn sọc đỏ - trắng rộng 8cm chạy dọc hai bên rìa và hai dải hoa văn hình hoa chạy theo 2 chân khố, mỗi chân đều có tua rua màu chàm và đỏ dài 25cm. Khi mặc, khố được quấn quanh bụng hai vòng rồi bỏ vuông phía trước và phía sau, nhìn giống hình chữ T

nên giới khoa học gọi là khố chữ T. Khố ngày thường hẹp và ngắn nên chỉ che được một phần hai đùi phía trước và hông phía sau, tiện lợi cho mang vác và di chuyển. Khố ngày lễ dài rộng hơn nên che toàn bộ hai đùi trước và hai hông sau, tạo cảm giác vừa khỏe mạnh, vừa kín đáo. Khố ngày lễ được sử dụng trong các dịp lễ hội gia đình và cộng đồng. Khố là trang phục dành cho đàn ông. Bởi thế, một người đàn bà mạnh bạo, tháo vát và lặn lội người chồng được gọi là người đàn bà mang khố. Cũng như thế, do váy được quy định dành cho phụ nữ, nên không bao giờ người ta đem khố mặc cho trẻ em gái và đem váy mặc cho trẻ em trai. Ngày thường, người đàn ông Ba na ở trần. Vào ngày lễ hội hoặc giá lạnh, đàn ông Ba na mới mặc áo. áo của đàn ông là loại áo cộc tay, chui đầu, cổ vuông hay cổ khoét, tạo thành bởi hai tấm vải khâu ở vai và sườn, còn gọi là áo bông xô. Toàn bộ áo màu chàm, chỉ có một đường hoa văn đỏ - trắng chạy theo gấu áo. Vào dịp lễ hội, người đàn ông dùng dải khăn bịt đầu có hoa văn hình học, rộng 10cm, dài 1m. Khăn được buộc qua trán, thắt nút ở phía sau đầu và để rủ hai dải xuống vai. Người ta gài bên trong vành khăn những vật trang sức như lông chim, xương thú, bông hoa rừng hình đuôi chó... Theo phong tục, khi một người con gái công khai cởi khăn của một chàng trai là hàm ý cô ta đã ưng thuận chàng trai này. Đôi khi thấy đàn ông Ba na thắt lưng bằng dây lưng kim loại.

Trang phục phụ nữ gồm váy, áo và khăn đội đầu. Váy Ba na thuộc loại váy mở, là một tấm vải nền màu chàm, cũng gồm hai loại là váy ngày thường và váy ngày lễ. Váy

ngày thường, tùy người cao thấp mà rộng 0,6-0,7, dài 1,0-1,2m, có cặp váy (*pơ por hơ pen*), là dải hoa văn màu trắng - đỏ, rộng 5cm, rộng hơn váy nổi bên 20cm và một dải hoa văn màu trắng - đỏ rộng 5cm chạy theo chân váy (*chưng hơ pen*). Khi mặc, váy chỉ trùm đầu gối hoặc đến ngang bắp chân để tiện việc mang vác và đi lại. Váy ngày lễ có ba điểm khác biệt nổi bật so với váy ngày thường. Thứ nhất, váy ngày lễ dài hơn váy ngày thường, tùy người cao thấp mà biến động trong khoảng 75-90cm để khi mặc gấu váy trùm kín con khoai chân. Thứ hai, váy ngày lễ có cặp váy dài hơn váy ngày thường, mỗi bên dài ra 1m để khi mặc, hai đầu cặp váy rủ xuống hai bên từ hông xuống gần chân váy. Thứ ba, ngoài hai đường hoa văn trắng-đỏ ở cặp váy và chân váy, váy ngày lễ có đường hoa văn lớn, với nhiều họa tiết đỏ xen trắng, rộng 35-40cm chạy ngang giữa thân váy, gọi là *pok hơ pen* hay *tuynh hơ pen*. Ở cả hai loại váy, nằm giữa váy phía sau có khâu đính một mảnh vải hoa văn hình thang cân nằm ngược, đáy lớn rộng 12-15cm, đáy nhỏ rộng 8-10cm, mỗi cạnh bên 35cm, gọi là *bnal hơ pen* hay *bnal*. Khi sử dụng, váy được quấn quanh bụng và gài ở bên sườn. Áo phụ nữ cũng là áo pông xô chui đầu, nền áo màu chàm, gồm hai loại là áo ngày thường và áo ngày lễ. Áo ngày thường là áo cộc tay, khâu từ hai mảnh vải ở vai và nách, cổ bằng, không khoét, có ba đường hoa văn đỏ trắng nhỏ và đơn giản ở ngực, ở giữa ngang áo và ở gấu áo. Áo ngày lễ khác với áo ngày thường ở hai điểm. Một là áo ngày lễ có thêm hai ống tay, mỗi ống tay khâu đính vào vai, từ trên xuống dưới có nhiều đường hoa văn, trong đó, đường hoa

văn dưới cùng lớn nhất, rộng 20-25cm. Thứ hai, từ ngực áo xuống chân áo cũng là những dải hoa văn màu đỏ - trắng liên tiếp, rộng 30-35cm, tạo cảm giác áo có nền màu đỏ - trắng xen lẫn hoa văn màu chàm, trong khi trong thực tế nền của áo là nền màu chàm. Ngày thường, phụ nữ cũng ở trần như nam giới. Khi thời tiết trở lạnh, họ mặc áo ngày thường. Trong ngày lễ, họ mặc áo váy ngày lễ. Khăn quấn đầu của phụ nữ ít thấy ở phía tây nhưng lại thấy phổ biến ở phía đông. Trong những ngày lễ, phụ nữ quấn trên đầu chiếc khăn đen có dải hoa văn mỏng hai bên mép (*a ngum*). Khăn được quấn tròn trên đầu và gài vào một bên gáy.

Buổi sáng sớm hay trong những ngày giá lạnh, đàn ông và phụ nữ đều khoác bên ngoài tấm choàng rộng khoảng 0,6 mét, dài khoảng 2 mét. Tấm choàng thực chất là một tấm vải nguyên khổ, có trang trí nhiều dải hoa văn hình ngôi sao, hình mặt trời, hình nhà, hình kỷ hà. Cũng có khi tấm choàng có nền màu chàm và nhiều dải hoa văn đỏ - trắng, xanh chạy ngang nửa phía dưới. Khi ngủ, tấm choàng được dùng như chiếc chăn đắp. Cũng tấm choàng này được đàn ông và phụ nữ dùng để dụ con đi chơi, đi làm hay đi rừng.

Trẻ em Ba na ngày nhỏ thường ở trần và được dụ sau lưng bằng tấm choàng. Khi lớn hơn, chúng cũng được may những bộ trang phục giống như trang phục người lớn nhưng hoa văn không cầu kỳ bằng.

Trang phục của già làng và thầy cúng giống như trang phục của dân thường, nhưng hoa văn nhiều hơn và nhiều màu đỏ hơn.

Trên tổng thể, hoa văn trên trang phục Ba na có nền màu chàm, hoa văn màu đỏ là chủ đạo, kết hợp với màu xanh và trắng, tạo cảm giác vừa trang nhã, vừa sắc sảo và gây chú ý cho người nhìn. Để có các sợi chỉ màu, người ta dùng các loại lá cây và rễ cây trong rừng. Để có được hoa văn các màu, người Ba na cho các loại lá cây, vỏ cây và rễ cây rừng vào trong ché có nước, ngâm vài ngày cho nát nhuyễn hay thối ra nước rồi lọc lấy nước đặc và nhuộm sợi chỉ vào. Để nhuộm màu chàm, người ta hái lá cây *loong t'rum* bỏ trong ché, đổ nước, cho vỏ ốc đã nung cháy qua lửa vào, đậy kín, ngâm vài ngày, thấy lá đã nát mủn mới bóp nát và vớt xơ ra, sau đó nhuộm sợi vào, để một hai ngày rồi vớt ra phơi khô. Vỏ ốc cháy tan trong nước thành một thứ vôi ngấm vào vải có tác dụng chống vắt rừng rất tốt. Để có màu đỏ, người ta lấy củ hai loại cây *loong mốt pơ rai* và *loong pu peh* giã nát, ngâm vào ché vài ngày, sau đó chắt lấy nước, nhuộm sợi vào, vớt ra ngay rồi phơi khô hoặc lấy bàn chải làm từ lông lợn nhuộm vào và quét lên sợi treo trên một xà ngang. Để có màu vàng, người ta lấy vỏ cây *loong nhau* giã nhỏ, bỏ trong ché, đổ nước, để vài ngày rồi lọc lấy nước trong và nhuộm sợi vào.

Khi trong nhà có người chết, thân nhân mặc áo, khố, váy mộc, màu trắng, không hoa văn và để sỏ gấu như là dấu hiệu tang chế. Trong thời kỳ để tang, thân nhân người chết kiêng mặc những áo, khố váy mới và đẹp, mà chỉ mặc những áo, khố váy đã cũ như là mình chứng với xung quanh là mình đang chịu tang.

Theo một số người già, trong kháng chiến chống Pháp, những lúc khó khăn, người Ba na ở vùng An Khê (Gia Lai) phải dùng vỏ cây gai (*loong kơ đôn*) lấy trong rừng quấn quanh người thay quần áo. Cũng như thế, có một thời, người Ba na ở các huyện Kon Plông, Kon Rẫy (Kon Tum) phải dùng vỏ cây sui (*loong búc*) lấy trong rừng làm chân đấp và làm áo che ngực. Tập quán dùng vỏ sui, vỏ gai làm trang phục thấy có ở nhiều cư dân miền núi ba nước Đông Dương¹. Để có thứ trang phục này, người ta dùng dao tiện ngang vỏ một đoạn thân cây, dùng dao nạy nguyên cả mảng đem về, dùng một thứ vỏ chuyên dụng (*loong rat h'nen*), đầu vỏ có soi rãnh, đập vỏ cây cho đập đều, ngâm nước độ 10 ngày cho mềm, sau đó phơi khô và đem sử dụng.

Đồ trang sức bao gồm vòng cổ (*anam*), vòng tay, vòng chân (*cong*), hoa tai (*đinh đôn*). Vòng cổ được làm bằng hạt cườm với hai màu chủ yếu là đen và trắng. Đàn ông đeo chuỗi hạt lớn và phụ nữ đeo chuỗi hạt nhỏ hơn. Vòng cổ không chỉ được dùng làm trang sức, làm đẹp mà còn mang ý nghĩa về tinh thần. Nó được sử dụng trong đám cưới để bói xem tương lai của đôi vợ chồng mới sẽ như thế nào. Trong nghi lễ đó, vòng cổ (*anam*) được nắm chặt cùng với cơm, nếu bỏ ra mà vòng cổ và cơm không dính vào nhau có nghĩa là đôi vợ chồng ấy không sống với nhau hạnh phúc

1. Trong bài thơ *Việt Bắc* của nhà thơ Tố Hữu, nói về tình cảm của cách mạng với đồng bào các dân tộc miền núi phía Bắc, có hai câu *Thương nhau chia củ sắn lùi/Bát cơm xẻ nửa, chăn sui đắp cùng*.

lâu dài; nếu vòng *anam* và côm dính chặt nhau có nghĩa là tốt. Vòng tay và vòng chân được làm bằng đồng. Đàn ông đeo vòng đồng đơn ở cổ tay và cổ chân, phụ nữ đeo vòng đồng kép. Vòng tay kép được quấn từ cổ tay lên đến khuỷu tay; vòng chân kép được quấn từ cổ chân lên đến nửa bắp chân. Đồ trang sức còn là những vòng *lục lạc* hay *chũm chọe* bằng kim loại, dùng để đeo ở đầu gối các nhạc công khi múa công chiêng.

Phổ biến ở người Ba na xưa tục *cưa răng* (*cắt neng*) cho thanh niên và thanh nữ ở tuổi 15-16. Tục này vừa nhằm mục đích thẩm mỹ, vừa nhằm mục đích tâm linh. Theo một số người Ba na, việc *cưa răng* nhằm làm cho con người “*giống với con trâu*”. *Cưa răng* là lễ thành đinh, là biểu hiện của tuổi trưởng thành, có qua được thử thách *cưa răng* mới có thể xây dựng gia đình. Làm công việc *cưa răng* thường là đàn ông cao tuổi trong gia đình hoặc già làng. Nếu già làng *cưa răng* thì được gia đình làm đôi công một ngày trên rẫy. Người ta thường *cưa* 6 răng cửa hàm trên bằng dao nhỏ có răng (*xăng sneng*) hoặc bằng dao rựa có răng (*rơ*). Khi *cưa răng*, để đỡ đau, người được *cưa* dùng răng cắn chặt ngang một khúc gỗ. Thời gian *cưa* chừng 2-3 giờ đồng hồ. Địa điểm *cưa răng* là ở bờ sông. *Cưa răng* xong, người bị *cưa răng* sẽ ngâm nước muối và ăn trâu với vôi vài ngày để cầm máu và sát trùng. Sau đó, răng được nhuộm đen bằng rễ cây rừng *loong tơ nek*. Cùng với việc *cưa răng*, xâu lỗ tai bằng các vật trang sức như đoạn tre ngà, mảnh gỗ hay vòng kim loại nhôm, đồng thấy có ở cả đàn ông lẫn phụ nữ Ba na. Không thấy ở người Ba na tục

căng tai bằng ngà voi hay xương thú nặng, làm lở tai to và dài tai chảy dài như ở một số dân tộc như Brâu, Rơ măm.

Do quan niệm hồn chính của người nằm ở đỉnh đầu nên người Ba na giữ gìn tóc cẩn thận. Đàn ông, phụ nữ đều để tóc dài. Nếu phụ nữ buộc tóc thành lọn phía sau gáy cho gọn thì đàn ông thường búi tóc trên đỉnh đầu. Việc đàn ông cắt tóc ngắn mới chỉ xuất hiện từ những thập niên đầu của thế kỷ XX trở lại đây. Người Ba na không có tục xăm mình như người Lào, người Brâu, người Cơ tu hay một bộ phận của người Xơ đăng cận cư.

4. Đồ ăn, uống, hút

Nguồn thức ăn của người Ba na rất phong phú, bao gồm các loại lương thực, các loại thực phẩm và các loại cây ăn quả do sản xuất ra hay do khai thác từ tự nhiên. Nguồn lương thực sản xuất trên rẫy bao gồm lúa nếp, lúa tẻ, ngô, khoai, sắn. Nguồn lương thực khai thác trong tự nhiên bao gồm các loại củ rừng: củ mài, củ từ, củ nâu, củ chuối, quả rừng... Nguồn thực phẩm sản xuất tại nhà và trên rẫy bao gồm gia súc, gia cầm, bầu, bí, ớt, cà, mướp, dưa, chuối, trong đó gia súc và gia cầm chủ yếu dùng để trao đổi và cúng lễ chứ ít khi trở thành nguồn thực phẩm dùng trong các bữa ăn hằng ngày. Nguồn thực phẩm khai thác từ tự nhiên bao gồm thú rừng, chim, chuột, cá và các loài thủy sản, các loại côn trùng, rau rừng, măng rừng, quả rừng, măng rừng và nấm rừng. Lúa được dùng để nấu cơm ăn hằng ngày; ngô, khoai, sắn được dùng để làm rượu, luộc, đôi khi nướng ăn chơi. Vào kỳ giáp hạt, nhiều gia đình phải

sử dụng các loại ngô, khoai, sắn hay các loại củ rừng làm thành phần chính của bữa ăn thay cho cơm. Các loại thực phẩm được chế biến thành các món ăn như canh, nướng, luộc, tái.

Sau đây là một số món ăn và cách chế biến của người Ba na ở huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai.

Món cơm. Trước đây, gạo nếp nấu trong ống lồ ô giống cơm lam là món cơm khá phổ biến ở người Ba na. Ngày nay, do rừng bị chặt phá nhiều, lồ ô ít đi, chỉ vào các dịp lễ hội, cúng, đám ma, đám cưới, người ta mới nấu cơm nếp lam. Cơm nếp được nấu trong các ống lồ ô bánh tẻ, nướng trên than củi cho cháy hết lớp vỏ xanh bên ngoài. Khi chín, cơm có mùi vị thơm ngon. Trong các bữa ăn hiện tại, người Ba na chủ yếu ăn cơm tẻ, ít ăn cơm nếp. Lúa được giã hàng ngày. Việc giã gạo do phụ nữ đảm nhận. Đây không chỉ là phân công lao động, mà còn là tín ngưỡng, vì phụ nữ là mẹ lúa. Gạo giã ngày nào ăn hết ngày đó được coi là tôn trọng thần lúa. Gạo được cho vào nồi (gọ) cùng nước lã vừa đủ và nấu trên bếp lửa. Khi cơm cạn nước, lửa được rút bớt để cơm chín bằng sức nóng của than. Cơm là thành phần chất bột chính trong bữa ăn của người Ba na. Khi giáp hạt, đôi kém, người ta nấu độn cả ngô, khoai, sắn vào cơm. Ở những vùng xa rừng, người Ba na nấu cơm nếp trong nồi. Cách thức cũng tương tự như cách nấu cơm tẻ, chỉ khác là khi sôi nước một lúc, người ta chắt bớt nước trong nồi cho cơm khỏi bị nhão.

Món cháo. Món cháo hay được nấu trong lễ bỏ mả. Gạo nếp ngâm vài giờ, vớt ra để ráo rồi giã nhỏ trong cối.

Xương được nấu nhừ rồi bỏ bột gạo và muối vào, đun nhỏ lửa đến khi cháo nhuyễn. Cũng có khi người Ba na nấu cháo hoa với muối và bí.

Món bánh. Người Ba na có món bánh đốt làm từ gạo nếp tương tự như bánh chưng của người Việt. Gạo nếp ngâm khoảng 3-4 giờ, vớt ra rá, gói bằng lá chuối (*hla prit*) hoặc lá *kơ pang*. Mỗi chiếc bánh chừng nửa bát gạo, không có nhân. Bánh gói xong có hình khối tam giác bốn mặt. Bánh được đun trong khoảng 2 giờ thì chín. Khi ăn, bánh được chấm với muối ớt. Bánh *đốt* hay có trong lễ bỏ mả, do người dân trong làng mang đến đóng góp cho gia chủ.

Món canh. Canh là món ăn hằng ngày. Nguyên liệu để làm canh rất đa dạng, bao gồm các loại rau, măng, nấm, thịt, cá, xương, cua, ốc... Có hai cách nấu canh. Cách thứ nhất là rau, măng, nấm, cà, bầu, bí nấu với thịt, cá. Cách thứ hai là rau, măng nấu với gạo giã nhỏ và muối. Vào những dịp cúng lễ, người Ba na chế biến món canh tổng hợp: thịt, da, xương, lòng được chặt nhỏ nấu với bí, cà, ớt và muối trong các nồi đồng to. Gặp tháng đói kém, người Ba na nấu canh lá sắn với muối và gạo giã, tạo thành món ăn nửa canh nửa cháo.

Món luộc. Người Ba na thích ăn một số món luộc. Khi mổ thịt gia súc, gan, tim, tiết gà, lợn, trâu được luộc để cúng thần, sau đó dành cho người già. Gà cũng được luộc nguyên con để cúng thần. Mùa đói kém, ngô, khoai, sắn và các loại củ rừng được luộc ăn thay cơm. Ít thấy người Ba na luộc cá hay rau, bầu, bí, măng, nấm.

Món nướng. Người Ba na rất thích ăn các món nướng trên lửa. Người ta nướng các loại ngô, khoai, sắn để ăn chơi ngoài những bữa ăn chính. Thịt thú rừng nướng, cá nướng là những món ăn khoái khẩu. Vào các dịp cúng nhà rông và đám cưới, món lòng nướng (*hơ tuk*) được ưa thích. Trong đám cưới, thịt nướng là món không thể thiếu dành cho cha mẹ hai bên và người làm mối. Thịt trâu, bò, lợn cũng được thái miếng, xiên que tre tươi và nướng than.

Món rang. Ngoài thịt gia súc, thịt rừng và các loại thủy sinh, người Ba na còn ăn các loại côn trùng và ấu trùng như châu chấu, cào cào, ong non, kiến, mối, chuồn chuồn, ve, cây cày... Cách chế biến phổ biến là vặt bỏ cánh, cho vào nồi luộc qua rồi rang khô với muối. Chẳng hạn, người ta đốt tổ cho kiến chết, rang chín lên rồi giã với muối ớt; dính ve bằng nhựa quả *t'ngan*, ngâm ve vào nước cho bột khô rồi vớt ra, bỏ vào nồi rang chín, chấm muối ớt giã với lá *h'la k'nhem*.

Món thịt tái. Thịt tái là món ăn dành cho đàn ông trong những dịp đám thứ. Có hai cách làm thịt tái. Cách thứ nhất là trộn thịt thái mỏng với lá me giã nhuyễn với muối ớt, gọi là món *nhấm jâm*. Cách thứ hai là băm nhỏ thịt trộn với bột ngô, muối, ớt và các loại gia vị như hành, mùi tàu, sả, gọi là món *arih*. Đôi khi người ta cũng trộn ruột đắng của trâu, bò đã được luộc chín vào món tái.

Món muối ớt. Muối ớt là món ăn dễ làm và rất phổ biến trong bữa ăn ngày thường của người Ba na. Ớt trồng trên rẫy hay đồi của người Kinh được trộn với muối rồi giã nhỏ

trong cối hay trong bát. Đến bữa thì bỏ ra ăn với cơm. Thực đơn thường thấy trong các bữa trưa trên rẫy là cơm và muối già ớt.

Người Ba na có nhiều cách bảo quản các loại thực phẩm như làm khô, làm chua và làm muối.

Làm khô (krô). Thực phẩm làm khô bao gồm thịt khô, cá khô và măng khô. Thịt trâu, thịt thú rừng được thái thành miếng to, nguyên da, để lên giàn bếp. Thịt khô dần dưới sức nóng của lửa nấu ăn hàng ngày. Khi ăn, thịt được lấy xuống, nhúng vào nước sôi cho mềm, thái ra nấu canh với rau, măng, nấm. Cá được mổ bỏ ruột, xâu thành từng xâu bằng xiên tre, phơi khô dưới nắng rồi đưa lên giàn bếp cho khô dần. Khi ăn, cá được lấy xuống nấu canh với rau, măng, nấm. Măng già cuối vụ được thái nhỏ, luộc chín rồi đem phơi nắng. Khi măng khô, được cho vào gùi, ủ lá chuối và bỏ lên trên gác bếp ăn dần. Khi ăn, măng được ngâm nước hai ngày rồi luộc kỹ trước khi nấu với thịt, cá và muối.

Làm chua (po jư). Thực phẩm chua gồm măng chua và rau cải chua. Măng được thái mỏng bỏ vào ché, đổ nước ngập măng, lấy lá rừng nút kín. Cứ vài ngày, nước được thay một lần để măng không bị hỏng. Có nơi, người ta làm măng chua bằng cách trộn với muối, bỏ vào ché và ủ kín, không cho nước. Sau 3-4 tháng có thể lấy ra nấu với muối hoặc với thịt, cá. Rau cải được phơi cho héo vàng, trộn với muối, ủ kín trong ché, sau khoảng 2 tháng lấy ra nấu với cá, thịt hay muối.

Làm muối (boh). Món muối thường thấy là cua muối. Cua đồng bắt về để trên giàn bếp vài ngày cho chín bằng sức nóng của lửa, bỏ trong ống lồ ô cùng với muối mặn và dây kín. Sau một tuần, cua đã mềm là có thể ăn được. Khi nấu, cua được bóp hay giã nát, lọc lấy nước, nấu canh với măng chua hay rau cải chua. Thịt lợn, thịt trâu, cá, kiến vàng khi có nhiều cũng được muối để dành. Thịt thái miếng, bỏ vào ống lồ ô cùng với muối mặn, để sát bếp lửa hoặc trên giàn bếp. Cá, kiến vàng cũng được muối tương tự như thịt. Các món muối chủ yếu được dùng để nấu canh với các loại rau.

Dù chế biến theo nhiều cách khác nhau, nhưng nhìn chung, người Ba na thích ăn nướng, ăn nấu hơn là ăn luộc.

Có sự phân công theo giới trong việc nấu ăn. Trong bữa ăn thường ngày, phụ nữ là người vào bếp. Trong các đám thứ, đàn ông là người làm thịt và nấu ăn.

Tùy từng mùa, người Ba na có số bữa ăn trong ngày khác nhau. Vào mùa nông nhàn, họ chỉ ăn hai bữa sáng và tối, người già và trẻ nhỏ có thể ăn thêm bữa trưa. Vào mùa làm rẫy, họ ăn ba bữa, sáng, trưa và tối. Bữa trưa được ăn ngay ở trên rẫy. Thông thường, người ta chỉ nấu ăn hai lần trong ngày vào buổi sáng và buổi chiều tối, bữa trưa ăn đồ nguội. Ngày thường, người ta nấu ăn bằng nồi đất. Chỉ khi có lễ hội cộng đồng, người ta mới nấu nướng trong những nồi đồng to.

Cơ cấu bữa ăn hằng ngày đơn giản, bao gồm cơm, canh rau nấu muối và muối ớt. Hôm nào may mắn săn bắn hay

săn bắt được thú rừng, chim, cá thì bữa ăn hôm đó có món canh rau nấu thịt hay cá. Bữa ăn diễn ra cạnh bếp lửa, cơm để nguyên trong nồi hay dỡ ra chiếc rá nhỏ, thức ăn để trong nồi hay để trên lá rừng đặt dưới sàn. Cả nhà ngồi quây tròn xung quanh, không phân biệt vị trí nam nữ, già trẻ. Trước đây và ngay cả hiện tại ở một số nơi, người Ba na không ăn bằng đũa, bát. Do cơm nấu bằng gạo rẫy, khô và không dính, canh nấu ít nước và đồ ăn chủ yếu cũng khô, người Ba na ăn bằng tay. Nước canh được múc đưa lên mâm bằng lá rừng cuốn hình phễu.

Vào các dịp cúng lễ như cúng nhà rông, sửa giọt nước, cúng nhà mới, cúng lúa hoặc những khi đám cưới, đám ma, cơ cấu bữa ăn khác so với ngày thường, trong đó, món canh thịt, lòng, gan, tim, phổi nấu với bầu, bí và rau là thức ăn chủ yếu. Đồ ăn được nấu trong nồi đồng và khi chín thì múc vào lá chuối hoặc lá *kơ pang* đặt trên những tấm phen dài.

Theo Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi, người Ba na ở Kon Tum có tục ăn bún non, thứ bún động lại sau những trận lũ lụt ven sông. Khi lớp bún đã khô, họ bóc từng mảng mà ăn và gọi đó là món *por kơ tốp*¹. Người Ba na cũng có tục ăn phân non một số gia súc như trâu, bò, lợn.

Cách làm thịt gia súc của người Ba na cũng có điều đáng chú ý. Gà lợn chỉ宰 tiết khi dùng để cúng thần. Bình

1. Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi. *Mọi Kon Tum*, tài liệu đã dẫn, tr. 80.

thường, người ta đập đầu gà, lợn cho chết. Gà được thui trên lửa rồi vặt lông, mổ ở bụng. Lợn được hơ trên lửa, dùng dao hay cắt lỗ ô cạo lông, mang ra sông rửa sạch rồi mổ hai đường hai bên cạnh bụng, giao nhau ở phía dưới, lấy toàn bộ ruột, gan, tim, phổi ra. Lồng lợn được luôn gây nhỏ lợn trái, rửa sạch đem nấu chung với gan, tim, phổi gọi là món *klom klak*. Trâu, bò, dê đập đầu cho chết, lột da để riêng và mổ như mổ lợn. Da trâu bò được cạo sạch lông, cắt thành miếng để lên giàn bếp cho khô và ăn dần.

Người Ba na có một số tục ăn kiêng. Trước hết là ăn kiêng của cả cộng đồng: người Ba na kiêng nấu cá với dọt mây, kiêng ăn con cóc, vì sợ thần sấm sét giận mà gây các tai họa như chết người, cháy làng, dịch bệnh. Kế đến là tục kiêng ăn một loại động thực vật nào đó cho một dòng họ. Điều này liên quan đến tín ngưỡng tô tem. Dòng họ nào có truyền thuyết liên quan đến một loại động, thực vật nào thì kiêng ăn loại động thực vật đó. Chẳng hạn, tùy từng họ mà người ta kiêng ăn măng tre, quả xoài rừng, một loại rau, nấm hay con dúi, con tê tê, một loại cá trên sông suối... Có những thức ăn chỉ người già mới được ăn, nhưng trẻ em và phụ nữ, nhất là phụ nữ mang thai không được ăn, ví dụ như quả rừng dính đôi, mục đích là tránh sau này đẻ con sinh đôi, điều mà người Ba na và nhiều dân tộc khác ở miền núi Đông Dương kiêng sợ. Những thợ săn trước khi đi săn lại kiêng ăn một số thức ăn nhất định, phụ nữ có thai hoặc mới sinh con ăn theo chế độ riêng.

Người Ba na uống nước lã. Nước uống hằng ngày của người Ba na lấy từ nguồn nước của làng (*dác klang, dác stơ*

râm hay *đac giọt*). Nguồn nước ăn nằm ở đầu làng, hoặc là khe nước chảy trực tiếp từ trên cao xuống, hoặc là nước suối dẫn theo máng từ trên núi về, hoặc là những hố đào nhỏ có nước thấm từ trong đất ra. Dụng cụ đựng nước phổ biến là vỏ quả bầu khô. Để có quả bầu đựng nước, người Ba na hái những quả bầu già mang về ngâm xuống suối chừng tháng cho tan hết ruột và sạch mùi hôi, sau đó lấy lá *hla tang* đánh vỏ cho đen bóng, để lên giàn bếp khoảng 1 năm là có thể dùng được. Nước được uống trực tiếp từ quả bầu. Trong chiếc gùi đi rừng, đi rẫy, ngoài cơm và thức ăn, không thể thiếu quả bầu nước.

Vào các dịp cúng lễ như cúng nhà rông, cúng nhà mới, cúng máng nước, cúng lúa, hoặc các dịp đám ma, đám cưới, sinh con, hoặc khi có bạn bè, người thân ở xa thăm viếng, người Ba na uống rượu cần (*sik, sđrô*). Rượu cần bao gồm nhiều loại: rượu gạo (*sđro ba*), rượu kê (*sđrô tơ rô vu*), rượu ngô (*sđrô hơ po*), rượu sắn (*sđrô bum*). Cách làm rượu cần như sau: gạo, kê, ngô, sắn được nấu chín, đổ ra nia cho nguội, rắc men, cho vào ché, đậy kín bằng lá chuối hay lá *pơ lang* để trong khoảng 2 ngày. Khi nào thấy mốc trắng xuất hiện trên mặt cơm rượu là được. Cơm rượu sau đó được đổ ra, trộn chung với một lượng trấu vừa phải rồi cho lại vào ché. Ở dưới đáy ché, người ta lót một lớp trấu dày khoảng hai đến ba phân. Lớp trấu này có tác dụng làm cho rượu được hút lên dễ dàng theo cần cắm sát đáy khi uống. Khi bỏ rượu xong, phía trên lại được bỏ một lượt trấu nữa. Lớp trấu này có tác dụng giữ không cho bã rượu nổi lên trên mặt nước khi uống. Khi ủ xong, ché rượu được để

thành hàng dài sát vách sau của gian giữa. Khoảng một tháng trở ra là uống được. Nhìn hàng ché buộc miệng kín bằng lá xếp sát vách sau gian giữa nhà Ba na, có thể đoán biết thực lực kinh tế của gia chủ. Nếu hàng ché dài và có nhiều ché to thì chủ nhà là người giàu có và ngược lại. Trong các loại rượu, rượu kê là rượu ngon nhất, hút ra cốc có màu vàng của màu mật ong, chỉ được dùng trong các lễ cúng gia đình. Người Ba na kiêng làm rượu kê vào ngày nắng do rượu dễ bị chua. Để đảm bảo rượu thơm ngon, ché rượu kê ủ xong thường để vào nơi mát mẻ trong nhà, men rượu là loại men thực vật. Để có men rượu, người Ba na làm như sau: Riêng và ớt trộn lẫn, giã nhỏ rồi phơi khô, gạo nếp ngâm nước khoảng nửa tiếng rồi vớt ra, phơi cho se mặt và giã nhỏ. Lá cây *loong hram* và củ cây *loong chrao* trộn lẫn, giã nát. Ba loại trên trộn lẫn với nhau theo tỷ lệ nhất định, vẩy nước cho ẩm và nặn thành từng bánh bỏ lên trên giàn bếp để dùng dần. Khi làm rượu, men được giã nhỏ rồi rắc đều lên nong cơm rượu đã để nguội. Người Ba na uống rượu bằng cách đổ nước lã vào ché và dùng cần hút. Khi uống, trên miệng ghè có đặt một chiếc *cang*, là một đoạn lồ ô có bẻ mấu vuông góc để làm chũm. Phần mấu *cang* được đặt ngập trong rượu. Người uống rượu phải uống hết phần nước và rượu đến khi hở mấu *cang* mới được thôi. Sau mỗi lần uống hết *cang*, nước lại được đổ ngập *cang* và uống tiếp đến khi rượu nhạt thì thôi. Nếu uống rượu trong nhà thì chủ gia đình là người uống trước. Nếu uống rượu tại nhà rông thì già làng và khách có quyền uống trước. Việc làm rượu cần do người phụ nữ trong gia đình

đảm nhiệm, nhưng việc tổ chức uống rượu cần lại do đàn ông chủ động.

Người Ba na có tục hút thuốc lá (*et hất*), không chỉ đàn ông mà đàn bà cũng hút thuốc. Thuốc lá được trồng ở trên rẫy. Sau khi thu hoạch, thuốc được để nguyên lá, phơi khô rồi đánh thành từng dây treo quanh vách nhà. Khi hút, người ta lấy xuống thái nhỏ hay bẻ vụn rồi cho vào tẩu (*ding*). Tẩu hút thuốc chủ yếu do đàn ông sử dụng. Có hai loại tẩu: tẩu gỗ, có trang trí hoa văn, hình thức cầu kỳ, chỉ người giàu có mới dùng, gọi là *ding lem*, *ding láng* và tẩu le, làm từ ống le, không có hoa văn, hình thức đơn giản, dành cho người bình thường, gọi là *ding tle*. Những người không có tẩu thường lấy lá chuối, lá kơ pang hơi lửa cho mềm rồi cuốn thuốc hút. Phụ nữ Ba na không dùng tẩu hút thuốc, cũng không hút thuốc mà ngậm thuốc. Lá thuốc tươi hoặc khô được thái nhỏ và giã nát rồi nhét vào kẽ răng cho thuốc ngấm dần, đến khi thuốc nhạt người ta bỏ đi và ngậm thuốc khác.

5. Nhạc cụ

Nhạc cụ của người Ba na nói riêng và của các dân tộc Tây Nguyên vào loại đa dạng và phong phú nhất trong các dân tộc ở Việt Nam. Có khoảng gần 20 nhạc cụ Ba na, chia làm nhiều loại khác nhau, bao gồm bốn loại chính là nhạc cụ dây, nhạc cụ hơi, nhạc cụ màng rung và nhạc cụ tự thân vang. Mỗi loại nhạc cụ lại được sử dụng bởi những đối tượng khác nhau, trong những dịp khác nhau và nhằm những mục đích không giống nhau.

Nhạc cụ dây bao gồm đàn *tìng nìng*, đàn *goong đê* và đàn *broh*.

Tìng nìng là nhạc cụ cấu thành bởi hai bộ phận chính: thân đàn là một ống lồ ô và một quả bầu khô, tròn, rỗng, cắt đáy, gắn ở phía dưới một đầu thân đàn. Thân đàn và quả bầu rỗng tạo nên âm thanh cộng hưởng phát ra khi chơi đàn. Đàn có 10-18 dây kim loại, một đầu chốt vào đầu có quả bầu khô, một đầu buộc vào các suốt gỗ gắn trên thân đàn. Đàn không có phím, mỗi dây có một âm thanh riêng. Khi chơi, người ta dùng ngón tay bật vào các dây khác nhau, tạo thành âm khác nhau. *Tìng nìng* là đàn dành cho đàn ông, đặc biệt cho thanh niên chưa vợ sử dụng trong khi đi chơi, khi ngủ nhà rông, trên nương rẫy, nhất là khi tâm tình với bạn gái. Theo các tác giả sách *Folklo Băhnar*, đàn *tìng nìng* thuộc kiểu đàn *Bandura* cổ của Hy Lạp và có cùng nguyên tắc phát âm của đàn *Harpe* châu Âu¹.

Goong đê là đàn có hai đến bốn dây kim khí, một nửa là dây thanh, một nửa là dây trầm, không có phím bấm, cấu tạo tương tự như *tìng nìng* và dùng để đánh đệm cho các loại nhạc cụ dây khác.

Broh là một dạng khác của đàn *tìng nìng* với đặc trưng là khi chơi cho những thanh âm loại trầm. Đàn gồm thân đàn là một ống lồ ô, một đầu kín nguyên đốt, một đầu hở cắt vát, một quả bầu khô cắt đáy, tròn, rỗng gắn vào phía

1. Viện Văn hoá. *Folklo Băhnar*, tài liệu đã dẫn, tr. 200.

dưới giữa thân đàn và 1-2 hai dây đàn bằng kim khí. Dây đàn được gắn vào hai suốt gỗ cắm ở hai đầu phía trên thân đàn. Trên phần đầu có dốt, người ta dùng sáp ong gắn ba phím bấm. Mỗi phím tạo thành những âm sắc khác nhau. Broh là loại đàn dành riêng cho nam giới lớp tuổi trung niên trong các lễ hội và lúc thanh nhàn.

Nhạc cụ hơi bao gồm *a lal*, *a vol*, *đinh tút*, *klong pút*, *tơ nuốt*.

A lal là một loại sáo. Cấu tạo của *a lal* gồm ống nứa nhỏ, rộng hai đầu, một đầu khoét một lỗ hình chữ nhật gắn lưới gà bằng đồng, có thể rung khi thổi hơi. Khi chơi, người ta ngậm ngang thân nhạc cụ và tạo âm thanh bằng cách thổi vào lỗ có gắn lưới gà kết hợp với bịt một hoặc hai đầu nhạc cụ. Đây là nhạc cụ dùng cho thanh niên trong hát giao duyên.

Avol là nhạc cụ thổi hình dạng tương tự như *a lal*, khác nhau ba điểm: một đầu *a vol* được bịt kín, chiều dài *avol* lớn hơn và có nhiều lỗ khoét hơn (3-4 lỗ). *A vol* cũng là nhạc cụ của thanh niên trong hát giao duyên.

Đinh tút hay *đinh đuk* gồm nhiều ống lồ ô, một đầu nguyên mẫu, một đầu khoét lõm vành cung, khi chơi, người ta áp mồm vào đầu khoét vành cung, có chứa một khe nhỏ, vừa thổi vừa điều chỉnh khe hở tạo thành các âm thanh khác nhau. *Đinh tút* do phụ nữ chơi trong dịp lễ ăn mừng lúa mới hàng năm.

Klong pút là nhạc cụ hơi quen thuộc của người Ba na được cả nước biết đến từ lâu. Nhạc cụ này gồm nhiều ống

lô ô to nhỏ dài ngắn khác nhau. Khi diễn tấu, người ta dùng tay vỗ vào từng ống, mỗi ống cho một thanh âm khác nhau. Đây là nhạc cụ do nữ giới sử dụng trên nương rẫy trong các dịp cúng trả lúa và cúng ăn mừng đóng cửa kho lúa. Có đủ cơ sở để cho rằng các ống lô ô của nhạc cụ này có nguồn gốc từ các ống lô ô đựng hạt giống (đing soi) do người phụ nữ sử dụng khi trả lúa, từ đó có cơ sở để kết luận rằng nhạc klong pút là loại nhạc trồng trỉa.

Tơ nuốt thực chất là chiếc kèn - tù và làm bằng sừng trâu hơi cong, thừng hai đầu, đầu to được để nguyên hay đập cho to ra bằng sáp ong khiến cho toàn bộ cái kèn giống như hình quả bầu cong, đầu nhọn được gọt bằng, dùi thừng một lỗ nhỏ đưa vào mồm thổi. Kèn *tơ nuốt* do đàn ông sử dụng trong các lễ hội cộng đồng như đâm trâu, bỏ mả.

Nhạc cụ màng rung bao gồm hai loại trống và chiêng. Trống gồm hai loại: trống nhỏ *sơ gơ tãng* và trống lớn *sơ gơ tih*.

Trống nhỏ là trống dùng trong lễ hội, do đàn ông sử dụng. Trống có đường kính mặt 30cm, chiều dài tang 45-55cm, có quai để đeo. Khi chơi, trống được đeo trước ngực, người chơi vừa vỗ bằng tay vừa múa, thường dùng trong dịp lễ ăn trâu mừng chiến thắng, ăn trâu mừng lúa mới.

Trống lớn là trống ngày thường đặt ở nhà rông, khi có việc thì gióng trống lên để báo tin cho cộng đồng, ngày lễ trống còn được đem ra sử dụng phục vụ cho các điệu dân vũ. Người đánh trống thường là người đầu làng hoặc các già làng.

Nhạc cụ tự thân vang bao gồm đàn dùng sức người (*tơ rung, chinh chêng, chũm chọe*), đàn dùng sức nước (*khinh khung*) và đàn dùng sức gió (*chêng kial*).

Tơ rung hay *klâng klai* là nhạc cụ đặc trưng quen thuộc của người Ba na. Nhạc cụ này là một hệ thống nhiều ống lồ ô, mỗi ống có một đầu bằng còn nguyên đốt, một đầu cắt vát móng lợn, được xếp thứ tự từ ngắn nhất đến dài nhất, buộc nối với nhau bằng hai hàng dây mây và dây rừng mềm. Hai hàng dây này tiếp xúc với nhau ở ống ngắn cuối cùng phía dưới đàn. Ống dài ở trên có thanh trầm, ống ngắn ở dưới có thanh cao. Đàn được định vị trên ba điểm, hai dây phía trên đàn và một dây phía dưới đàn. Nếu ở trên rẫy thì ba dây buộc vào ba gốc cây. Nếu ở nhà thì ba dây được buộc vào đầu của ba cành tre nhỏ, mỗi cành tre lại được cắm vào một cọc gỗ. Khi chơi, người ta đứng phía dưới đàn và dùng 2 que gõ vào các thân ống lồ ô. Đàn *tơ rung* do đàn ông và phụ nữ cùng sử dụng, chủ yếu trên nương rẫy, trong rừng, vào những giờ giải lao hay nghỉ trưa.

Cồng chiêng (*chিং chêng*) là nhạc cụ màng rung đặc trưng của người Ba na nói riêng và của các dân tộc Tây Nguyên nói chung. Một bộ cồng chiêng bao gồm hai loại: Ching là nhạc cụ có núm, chêng là nhạc cụ không có núm, còn gọi là chêng bằng. Đây là nhạc cụ nghi lễ, dùng trong các lễ thức, ít dùng trong ngày thường, trừ chêng a vol là chêng dùng trong điệu hát giao duyên a vol. Có nhiều bộ cồng chiêng khác nhau dùng cho các lễ thức khác nhau: bộ ba chiếc (*chiêng sor, chêng pêng*) dùng trong lễ đâm trâu

mừng lúa mới, bộ 10 chiếc (*chiêng hơi dục*) dùng trong các lễ bỏ mả, lễ mừng chiến thắng, cúng máng nước. Các nhạc cụ của người Ba na thường là những nhạc cụ tự chế, riêng công chiêng có được thường là do trao đổi với bên ngoài, trước đây là với người Lào, người Campuchia, gần đây là với người Kinh.

Khinh khung là đàn có cấu tạo giống như đàn tơ rưng nhưng chạy bằng sức nước, có sự điều khiển của con người qua một sợi dây nối từ chòi rẫy đến nhạc cụ. Khinh khung thường được đặt ở các suối nhỏ quanh nương rẫy, dùng để giải trí và xua đuổi chim thú khi mùa thu hoạch sắp đến.

Chêng kial là nhạc cụ dùng sức gió, bao gồm nhiều ống nứa nhỏ hay lồ ô nhỏ, buộc túm với nhau trên một khung hình chóp nón, treo trên cây ngoài rẫy hay của nhà rông, nhà ở. Gió thổi vừa làm xoắn dây, thả dây, vừa làm các ống va vào nhau tạo tiếng kêu lách cách vui tai.

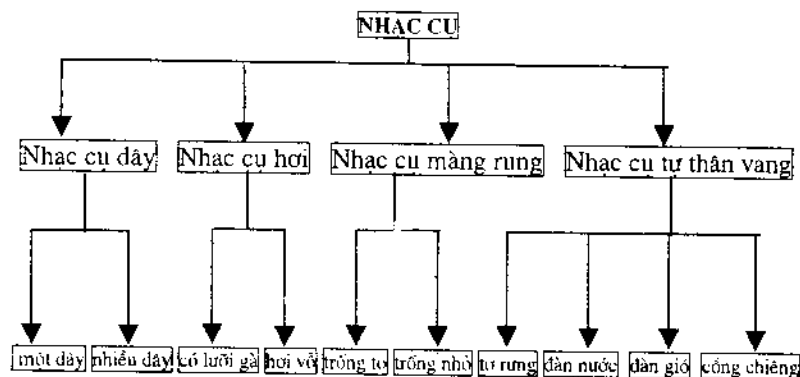
Chũm chọe là nhạc cụ đôi, cấu tạo như cái xúc sắc, nhưng tròn và bằng kim loại, do nam giới sử dụng trong múa công chiêng. Theo đó, người ta dùng hai tay đập hai quả chũm chọe vào nhau, hoặc chũm chọe được buộc vào đầu gối, khi người múa, chũm chọe reo vang, phụ họa cho nhạc công chiêng trong các lễ cộng đồng.

Đàn ông thường sử dụng nhạc cụ dây, nhạc cụ tự thân vang và nhạc cụ màng rung. Phụ nữ chỉ sử dụng một số nhạc cụ hơi như *kloong pút*, *đinh duk*.

Trong các nhạc cụ Ba na, dễ nhận thấy nhạc cụ hơi và nhạc cụ tự thân vang chiếm ưu thế so với nhạc cụ dây và

nhạc cụ màng rung. Cũng dễ nhận biết đa số các nhạc cụ Ba na được chế từ các cây thân rỗng (tre, nứa, lồ ô...) có trong tự nhiên, một số nhạc cụ kết hợp với quả bầu để tăng độ âm và độ rung. Dưới đây là sơ đồ các loại nhạc cụ Ba na:

Sơ đồ các loại nhạc cụ Ba na



Trong số các nhạc cụ Ba na, dễ nhận thấy nhạc cụ hơi và nhạc cụ tự thân vang chiếm ưu thế so với nhạc cụ dây và nhạc cụ màng rung. Đa số các nhạc cụ Ba na được chế từ các cây thân rỗng (tre, nứa, lồ ô...) có trong tự nhiên, một số nhạc cụ kết hợp với quả bầu để tăng độ âm và độ rung.

6. Phương tiện vận chuyển và vũ khí

Khi đi làm rẫy hay vào rừng, đàn bà điệu con sau lưng bằng tám vải choàng, đàn ông vai mang gùi, ná, tên. Phương tiện vận chuyển phổ biến của người Ba na là gùi. Phụ nữ vận chuyển bằng gùi tốt hơn đàn ông do họ phải lấy củi, nước hằng ngày. Hành trang ra khỏi nhà của người đàn

ông là cây ná, ống tên và gùi nhỏ hình mai rùa. Hành trang ra khỏi nhà của phụ nữ là gùi to đan thưa hình mắt cáo. Người phụ nữ khi về nhà thường mang sau lưng một gùi đầy củi hay đầy những quả bầu đựng nước. Bằng cách gùi, họ có thể mang sau lưng một khối lượng 50-60kg. Cách mang gùi phổ biến là đeo sau lưng bằng hai quai quàng vào vai. Theo P. Guillemínét, ở Kon Tum, đàn ông Ba na đôi khi mang gùi bằng cách quàng dây qua trán trên đầu¹. Phong tục này ngày nay đã không còn. Khi yêu nhau, chàng trai thường đan tặng cô gái chiếc *snéch* bằng lá *mơ nan* có hoa văn, dài 50-60cm, rộng 4cm, dùng buộc qua trán khi có lễ hội. Đây phải chăng là hồi âm của tục đeo gùi trước trán mà P. Guillemínét đã nói đến? Người Ba na không dùng ngựa, trâu để vận chuyển như một số dân tộc miền núi phía bắc, không dùng voi để vận chuyển như người Ê đê, Mnông ở nam Tây Nguyên, cũng không dùng quang gánh để vận chuyển như người Kinh ở đồng bằng. Khi cần vận chuyển gỗ to từ rừng về làm áo quan hay làm nhà rông, người Ba na huy động sức mạnh tập thể kéo hay khiêng vác. Dùng gùi để vận chuyển là ứng xử có chọn lựa của người Ba na nhằm thích ứng với địa hình rừng rậm núi cao. Người Ba na bơi lội không giỏi. Để đi lại, vận chuyển trên sông, người Ba na sử dụng thuyền độc mộc, loại thuyền này khá phổ biến ở các làng ven sông Ba và sông Đắc Bla. Không thấy ở đâu người Ba na đi lại trên sông suối bằng các bè mảng ghép từ

1. P. Guillemínét. *Bộ lạc Bahnar ở...*, tài liệu đã dẫn, quyển 2, tr. 16.

tre, lồ ô và các loài cây thân rồng khác. Một số làng Ba na ở phía đông biết làm những chiếc cầu treo qua các suối nhỏ. Vật liệu làm cầu thường là tre, lồ ô và dây rừng, về sau có thêm dây kim loại. Do vật liệu không bền, cầu nhanh hỏng và phải làm lại sau vài năm.

Vũ khí của người Ba na đơn giản, bao gồm ná (*sra*), khiên (*khel*), giáo dài (*htac*) gươm (*dao*). Đôi khi người ta cũng dùng rìu, dao làm vũ khí trong chiến đấu và săn bắn.

Ná là vũ khí quen thuộc của dân ông, dùng để săn bắn thú rừng và tự vệ. Tên ná làm từ cật cây lồ ô già, mũi nhọn, đầu có gài ngạnh tam giác để dễ định hướng khi bắn. Đôi khi người Ba na sử dụng tên tẩm thuốc độc (*sơ ra*) trong các cuộc săn thú lớn và trong chiến đấu.

Khiên được làm từ gỗ, hình tròn, đường kính 50-60cm, có núm tay cầm ở giữa, sử dụng bằng tay trái, là vũ khí tự vệ trong chiến đấu, nhằm tránh bị sát thương bởi tên ná, mũi giáo và mũi gươm. Trong lễ đâm trâu, người tráng binh được giao nhiệm vụ đâm trâu thường một tay cầm giáo, một tay cầm khiên, vừa múa vừa di chuyển vòng quanh con trâu theo tiết tấu của cồng chiêng, là sự tái hiện lại vào trong lễ thức hoạt động săn bắn và chiến đấu của người Ba na trong xã hội xưa.

Giáo dài cũng là vũ khí tầm xa dùng trong săn bắn và chiến đấu, bao gồm cán dài làm bằng gỗ vừa cứng, vừa dẻo và mũi giáo nhọn làm bằng sắt. Khi săn rình một mình, người Ba na cầm giáo nấp sẵn ở nơi thú hay qua lại, khi thú

đi qua thì dùng giáo phóng vào thú. Tương tự như vậy, giáo là cây lao lợi hại phóng vào địch thủ từ khoảng cách vài mét trong các cuộc chiến tranh giữa các làng. Toàn bộ cây giáo dài khoảng 1,8-2,0m.

Gươm là vũ khí sắt, chủ yếu dùng trong chiến đấu, hình dáng giống như gươm của người Chăm, có được do trao đổi với bên ngoài. Khi đi đường hay ở nhà, gươm được cho vào trong bao gươm đeo ngang hông hay treo trên vách. Phần lớn vũ khí của người Ba na là vũ khí đa năng, không chỉ dùng trong săn bắn mà còn dùng trong chiến đấu.

CHƯƠNG 5

VĂN HOÁ TINH THẦN

1. Quan niệm về thế giới

Thế giới quan Ba na phản ánh trình độ phát triển kinh tế và quan hệ xã hội của người Ba na. Đó là quan niệm về một thế giới bao gồm con người, các siêu nhiên, các ma người chết, gắn liền với tín ngưỡng đa thần của xã hội tiền giai cấp, trong đó, sản xuất còn lệ thuộc vào rừng, lệ thuộc vào tự nhiên, bình đẳng nguyên thủy còn đậm nét, phân hoá giàu nghèo và phân hoá giai cấp còn mờ nhạt.

Trong quan niệm cổ truyền của người Ba na, thế giới gồm ba tầng: Tầng trời, tầng đất và tầng dưới mặt đất.

Tầng thứ nhất là tầng trời (*đơng pnêng*), được quan niệm giống như cái bát tròn, úp lên mặt đất không bằng phẳng. Tầng trời là nơi có mặt trời (*mắt nar*), mặt trăng (*mắt kheĩ*), các vì sao (*hơ ngoong*), nơi cư ngụ của các thần khởi nguyên (*yàng Yă Bok*) và các thượng đẳng nhiên thần (*yàng pnêng pla*). Tục truyền, trên mặt trăng có nữ thần *Yă Pôm* chiêu chiêu giã gạo dưới gốc cây đa¹. Bên cạnh mặt

1. Xem mục 1. *Trồng trọt nương rẫy* của chương 1, đoạn về lịch sử cây trồng và xem: Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi. *Mọi Kon Tum*, tài liệu đã dẫn, tr. 54.

trời, mặt trăng, còn vô số các vì sao, trong đó, được con người nhận biết và thân thiết với con người là nhiều chòm sao như chòm sao bảy ngôi chỉ dẫn lịch nông nghiệp (*h'ngoong nack xet*), chòm sao gấu lớn chỉ dẫn cách làm thuyền (*h'ngoong ch'gâu tih*), chòm sao cái bẫy của ông Rok (*hơ ngoong nak rok*), chòm sao hình khiên (*hơ ngoong khel*)...

Các thần khởi nguyên, có vai trò như những anh hùng văn hoá, được lưu truyền trong ký ức Ba na qua các truyền thuyết và huyền thoại. Theo đó, khởi thủy, trời và đất còn hỗn mang, thế giới còn mông lung, chưa có con người cùng cỏ cây muôn thú. Về sau xuất hiện cặp đôi hai ông bà, ông là *Bok Kei Dei* (ông Kei Dei), bà là *Yă Kung Kêh* (bà Kung Kêh), gọi chung là *Yă Bok Kei Dei*. Công việc đầu tiên của *Yă Bok Kei Dei* là tạo ra trời đất, con người và muôn loài. *Bok Kei Dei* làm ra mặt trăng, mặt trời và các vì sao, *Yă Kung Kêh* làm ra bầu trời, mặt đất và cỏ cây muôn thú. *Bok Kei Dei* và *Yă Kung Kêh* sinh ra ba người con. Một con gái là *Yă Pôm*¹ ở lại trên mặt trăng, chiều chiều giã gạo dưới gốc cây đa, hai người còn lại, một trai, một gái xuống mặt đất sống với nhau như vợ chồng, xin cha mẹ cho hạt giống để gieo tría, sinh con để cái, trở thành thủy tổ thứ hai của loài người, gọi chung là *Yă Bok*. Truyền thuyết Ba na ở Kông Chro kể rằng, người con trai của *Bok Kei Dei* - *Yă*

1. Hay còn gọi là *Yă Xô Kiur* theo Đặng Nghiêm Vạn (và các tác giả).
Các dân tộc tỉnh Gia Lai... Tài liệu đã dẫn, tr. 149.

Kung Kêh tên là *Bok Rok Pơ Tâu*¹ (Ông tù trưởng tên Rok), già làng của buôn làng đầu tiên, em ruột nữ thân *Yă Pôm* trên mặt trăng, cha của hai chàng trai *Diông Quan*, *Diơ Tơ Mông* giỏi giang và hai cô gái *Chen Klông*, *Mông Maih* xinh đẹp. Con cháu của *Yă Bok* tiếp tục sinh con đẻ cháu, loài ngày một đông đúc dần lên. Đến một ngày kia, con người bỗng dưng sống hoang dã vô độ, *Yă Bok Kei Đei* nổi giận hoá phép dâng nước làm chìm ngập khắp núi rừng. Mọi người chết hết, duy chỉ có hai anh em ruột, một trai, một gái, do ẩn ở hiền lành, được *Bok Kei Đei* báo trước, chui vào một cái trống, có mang theo dao, rìu và hạt giống. Sau nạn nước dâng, hai người chui ra khỏi trống, chặt cây trồng trọt, buộc phải ăn ở với nhau như vợ chồng, sinh con đẻ cháu, trở thành thủy tổ thứ ba của loài người, được gọi là *Yă Bok Sơ Gơ* (ông Trống, bà Trống). Trong sách *Mọi Kon Tum*, Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi có kể lại câu chuyện chi tiết hơn về nguồn gốc loài người, đại ý như sau: *Yă Bok Kei Đei* sinh được ba người con, một người ở trên trời, hai người xuống mặt đất sinh sống, gọi là *Yă Bok*, ăn ở với nhau, trở thành tổ tiên loài người. *Yă Bok* sinh bốn người con, hai trai là *Đăm Rok*, *Đăm Sét*, hai gái là *Bia Xín* và *Bia Cham*, ăn ở lẫn lộn, sinh sôi loài người ngày càng

1. Gọi tên đầy đủ là *Bok Rok Pơ Tâu Tơđrâu Hlack Đon* (*bok* = ông, *Rok* = tên riêng, *pơ tâu* = vua, thủ lĩnh, tù trưởng, *tơ đrâu* = sáu, *hlack* = cái, *don* = tai. *Bok Rok Pơ Tâu Tơđrâu Hlack Đon* = ông tù trưởng Rok có sáu cái tai).

đồng đúc. Về sau, có một người tên là *Bok Plan* sống hoang dã vô độ, một hôm dùng thuốc mê lừa ngủ với *Bia Phu* là con gái tù trưởng *Roh*. *Roh* tức giận, giết chết *Bok Plan*. *Bia Phu* buồn mà lấy một con ngựa, bị thủng bụng mà chết. Vua *Roh* giết ngựa, lấy da làm trống. Không ngờ khi trống đánh lên thì mọi người đều nổi cơn dâm dục, làm cho cuộc sống trở nên hỗn độn. Vua truyền quăng trống xuống sông. Nhưng trống trôi đến đâu, hễ có người vớt lên là lại dẫn đến cảnh hoang luân dâm tục, cuộc sống ngày một xấu xa, nhơ nhuốc. *Bok Kei Dei* tức giận làm ra đại hồng thủy. Mọi người chết hết. Duy có hai anh em ruột nhờ chui vào một cái trống mà sống sót. Hai người ăn ở với nhau, sinh con đẻ cháu, làm cho loài người đông đúc như ngày nay¹. Căn cứ vào huyền thoại khởi nguyên thì thủy tổ của loài người gồm ba thế hệ kế truyền và cách truyền là *Yă Bok Kei Dei*, *Yă Bok* và *Yă Bok Sơ Gơ*, cũng là những anh hùng văn hoá, trong đó, *Yă Bok Kei Dei* là những anh hùng sáng tạo. *Bok Kei Dei* còn được người Ba na gọi là *Bok Tơm* hay *Yang Tơm*, nghĩa là người đàn ông gốc hay thần của các thần. Thời kỳ khởi nguyên cũng là thời kỳ vai trò của phụ nữ và các nữ thần được đặc biệt tôn vinh và đề cao, các ya (bà), các bia (nàng) trong trường ca và huyền thoại luôn được tôn vinh như là gốc rễ của con người và thủ lĩnh

1. Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi. *Mọi Kon Tum*, tài liệu đã dẫn, tr. 33-34.

chi phối vận mệnh của cộng đồng. Trong các huyền thoại Ba na, các nhiên thần được gọi là thần (*yang*) hay ông bà (*yă bok*), nhưng các thần khởi nguyên, các anh hùng văn hoá thường chỉ được gọi là *yă bok*. Các thần khởi nguyên có mặt ở khắp mọi nơi, nhiều thần quanh quẩn đầu đó trên núi, trong rừng, trong làng. Theo truyền thuyết, Kôg Kăh Kinh (núi Kăh Kinh), một ngọn núi cao ở huyện Kôg Chro ngày nay được coi là nơi trú ngụ của các nhiên thần và thần khởi nguyên.

Cư ngụ trên tầng trời và chịu sự cai quản của Yă Bok Kei Dei có rất nhiều các nhiên thần được coi là có quan hệ chặt chẽ với con người và chi phối đời sống con người. Thần trời (*yang pnheng*), quyền năng tuy to lớn, nhưng vô hình, vô ảnh, chung chung, không cụ thể. Thần sấm sét (*yang glaih*, *yang g'râm*), nam thần, thân thể khổng lồ, hình dung dữ tợn, luôn mang theo người chiếc rìu đá (*sung t'mo*), chuyên làm ra mưa gió, sấm sét, thay mặt thần trời coi sóc việc làm mưa cho con người. Thần lúa (*yang sơ ri*), thần nữ, vừa linh thiêng vừa gần gũi, mang hình dạng một bà già xấu xí, đôi khi hiện hình thành con cóc, ngày thường ở kho lúa, mùa gieo tría hay thu hoạch ở trên rẫy, chuyên trông nom, theo dõi, giúp đỡ con người trong việc canh nông, được con người kêu cầu trong mọi lễ cúng nông nghiệp. Thần mặt trời (*yang mắt nar*), nam thần, chủ trì về ánh sáng ban ngày. Thần mặt trăng (*yang mắt khi*), nữ thần, chủ trì về ánh sáng ban đêm, giúp con người chọn

ngày tốt trong tháng để tiến hành trồng trọt và các trọng sự¹. Thần nước (*yang đác*), tình nhân của thần sấm sét, được hình dung là con rắn lớn (*bih tih*) hoặc con rồng, hình dạng giống con rắn nhưng có móng và răng (*năng grai*), bình thường ở dưới sông suối, khi trời mưa to gió lớn hay bay lượn trên trời. Ngoài ra còn hàng loạt các nhiên thần khác như thần núi (*yang kông*), thần rừng (*yang b'ri*), thần đất (*yàng tneh, yàng teh*)... Trong các thần trên trời, thần lúa, thần chủ trì về nông nghiệp, về trồng trọt nương rẫy, về sự ấm no và sung túc, được coi là thần quan trọng nhất. Chính vì vai trò này mà hình thành và tồn tại tín ngưỡng nương rẫy như là tín ngưỡng chủ đạo và xuyên suốt của của tín ngưỡng đa thần ở người Ba na.

-
1. Xưa kia, người Ba na chỉ căn cứ vào sự biến đổi của mặt trăng để tính tháng mà không tính ngày. Thời gian từ lúc có trăng đến khi hết trăng được coi là một trăng (*mìn kheì*), tương đương với một tháng lịch âm. Thời gian nửa đầu của tháng, từ lúc hết trăng đến khi trăng tròn được coi là thời gian tốt (*kheì lằng*), bao gồm bốn thời kỳ khác nhau: Những ngày chưa có trăng (*kheì tơ pang dih*), những ngày trăng nhú (*kheì tơ bang pố*), những ngày trăng bắt đầu sáng (*kheì tơ pang h'đa*) và những ngày trăng tròn (*kheì tơ pang t'póc dăm*). Các công việc trọng đại như trả lúa, làm nhà, cưới xin, chuyển làng... đều được tiến hành vào nửa đầu của chu kỳ trăng. Ngược lại, thời gian nửa sau của chu kỳ trăng, từ lúc trăng bắt đầu khuyết đến khi hết trăng được coi là thời gian xấu (*kheì mề*), chỉ tiến hành những công việc bình thường hàng ngày.

Tầng thứ hai là tầng đất (*đong teh* hay *đong tneh*), tầng trung tâm, tầng của con người, của những con vật huyền thoại cùng núi, sông, đất, đá, cỏ cây, muông thú, nên cũng gọi là *đong mnuih h'loong khoong b'ri b'rang*. Người Ba na ở phía tây gọi thế giới thứ hai là *đong âu*, nghĩa là thế giới này, thế giới có con người đang sống và chứng kiến, khác với thế giới phía tây, thế giới dưới mặt đất, thế giới *đong atâu* của các ma.

Dù tồn tại nhiều thực thể khác nhau, nhưng trung tâm của thế giới mặt đất vẫn là con người. Con người trước hết là người Ba na, rồi mới đến các tộc Gia rai, Xơ đăng, Chăm, Kinh và các tộc người khác. Các huyền thoại đã phản ánh quá trình hiểu biết và khám phá của người Ba na với thế giới xung quanh, thế giới “phi Ba na”. Các anh hùng huyền thoại, các anh hùng văn hoá, mà Hrit là một ví dụ, đã tiến hành nhiều cuộc thám hiểm vượt qua nhiều sông suối đi xuống phía mặt trời mọc, đến với biển cả, đến với người Chăm, sau này là cả người Kinh.

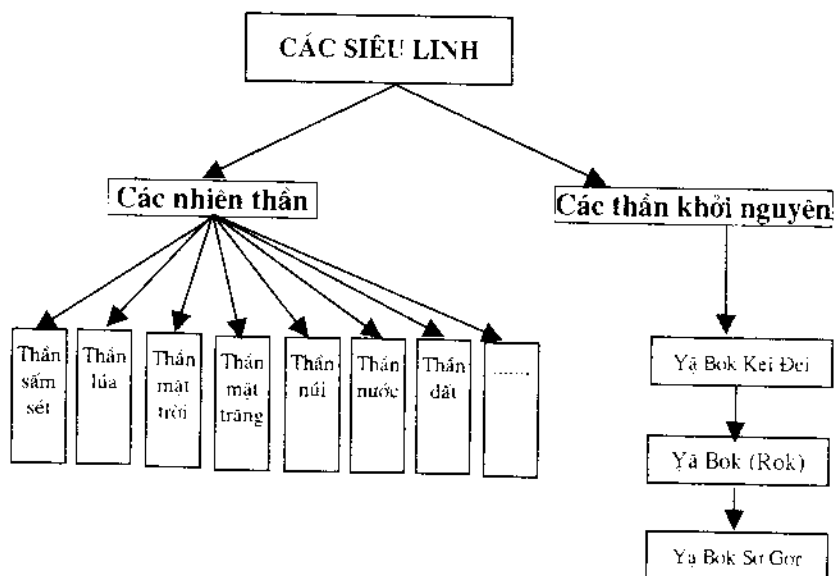
Sống cùng tầng đất với con người, nhưng quanh quẩn bên con người, ở rừng, ở suối, ở núi, ở cây, hay lơ lửng trên không là vô số hạ đẳng thần như: Thần cây (*yang loong*), thần đá (*yang t'mo*), thần lửa (*yang uynh*), thần chiến tranh (*yang Bu Dei*), thần nhà rông hay thần bản mệnh của làng (*yang rông* hay *yang tneh dác*)¹, thần cây đa (*yang loong*

1. Thần nhà rông được quan niệm là trú ngụ trong vật thiêng (hòn đá lạ, cục sắt lạ) nằm trong túi thiêng *k'dung* treo trong nhà rông.

chơ rì), thần cây gạo (*yang loong pơ lang*), thần cây sung (*yang loong ha ra*), thần cây sao (*loong p'ring*), thần cây cà chít (*loong ka chit*), thần cây trắc (*loong k'trah*), thần nôi (*yang gơ*), thần ché (*yang ghè*), thần nhà (*yang hnam*), thần cột nhà (*yang chrăng*), thần cối (*yang tpăn*), thần khiên (*yang khel*), thần hổ (*yang kiáp*)...

Những gì đã trình bày trên cho thấy, thế giới siêu linh của người Ba na bao gồm rất nhiều các thần khởi nguyên và các nhiên thần. Dù là thần khởi nguyên hay nhiên thần, mỗi thần đều có chức năng riêng, bình đẳng với nhau và không lệ thuộc vào nhau. Đây có thể coi là hồi quang tín ngưỡng đa thần của cư dân Đông Sơn trước khi chịu ảnh hưởng của văn hoá Hán và văn hoá Ấn Độ.

Dưới đây là hình dung của các già làng về hệ thống các siêu linh trong tín ngưỡng Ba na:



Tầng thứ ba là tầng dưới mặt đất, được gọi bằng nhiều tên khác nhau như *đơng yang grơng*, *đơng to*, *đơng atâu*, *đơng kiak*, giống như *Âm phủ* của người Việt. Theo cách nói đầy đủ của người Ba na, đó là *đák teh măng lung măng leng* (đất nước của đêm tối xa xôi, mịt mù), nơi cư ngụ của các vong hồn người chết, của các ma (*atâu*, *kiak*)¹.

1. Sự khác nhau giữa *atâu* và *kiak* là vấn đề chưa rõ. Theo tác giả Đặng Nghiêm Vạn, hiện có hai kiến giải. Kiến giải thứ nhất của P. Guylominé, cho rằng *atâu* và *kiak* là một. Kiến giải thứ hai của một số người dân, cho rằng *atâu* là ma lành, còn *kiak* là ma ác (Đặng Nghiêm Vạn và các tác giả. *Các dân tộc tình*..., tài liệu đã dẫn, tr.

Người Ba na quan niệm mỗi người sinh ra đều có thể xác (*akáu*), linh hồn (*pơ hol* hay *pơ ngol*) và vía (*ai*, *ang*). Con người phân biệt với muông thú ở chỗ có linh hồn và vía, còn muông thú thì không. Thể xác chỉ là cái vỏ để hồn và vía trú ngụ. Vía giống như sợi dây nối hồn với xác. Mỗi người có ba hồn, một hồn chính nằm ở đỉnh đầu (*pơ hol k'gol*), hai hồn phụ, một nằm ở trán (*pơ ngol kpuong kol*), một nằm trong cơ thể (*pơ ngol ha đang*). Tình trạng của hồn chính phụ thuộc vào sức khỏe của thể xác. Người khỏe mạnh thì hồn chính khỏe mạnh và ngược lại. Lúc bình thường, hồn chính nằm trên đỉnh đầu. Khi người nằm ngủ, hồn chính rời khỏi cơ thể đi lang thang theo giấc mơ, người tỉnh dậy, hồn lại nhập vào cơ thể. Khi người ốm đau, hồn ra khỏi cơ thể đi chơi (*pơ hol nãm chà rong*), nhưng thường chỉ quanh quẩn trong nhà, trong làng. Nếu hồn mãi đi chơi xa, không biết đường về, vía nối hồn với xác căng quá bị đứt thì người sẽ chết. Khi ấy, gia đình thường phải mời thầy cúng *pơ jâu* đến cúng tìm hồn về để vía nối hồn và xác¹. Hồn vô hình, nhưng có lúc hữu hình, đội lốt con nhện vàng bò trên mái nhà. Khi nhìn thấy nhện, người Ba na tránh làm tổn thương vì cho rằng đó là hiện thân linh hồn

152). Một số người già ở Mang Yang cho rằng trong hai từ chỉ ma nói trên, *atáu* là tiếng Ba na, còn *kiak* hay *kjac* là tiếng Gia rai. Tài liệu thực địa của tác giả sách này mách bảo *kiak* hay *kjac* là từ chỉ ma của người Ba na ở phía tây, còn *atáu* là từ chỉ ma của người Ba na ở phía đông.

1. Phong tục này giống với tục gọi hồn (*Ba hôn chín vía ở đầu thì về*) khi gia đình có người bị ngất ở nông thôn người Việt xưa.

của một người nào đó. Hồn của mỗi người không giống nhau. Hồn nam giới mạnh hơn hồn nữ giới, hồn trẻ em yếu hơn hồn người lớn. Linh hồn làm cho người ta sống được, còn năng lực của mỗi người lại phụ thuộc vào vía. Người có vía tốt thì nhiều uy thế, làm được những việc lớn. Người có vía xấu thì sống bình thường và suốt đời chỉ quanh quẩn ở nhà. Khi người chết, hồn đi xa hẳn, không trở về với xác và trở thành ma *atâu* hay *kiak*¹. Người chết bao gồm hai loại. Chết lành thành ma lành (*kiak lạng*), chết xấu thành ma xấu (*kiak mè*). Việc trở thành ma lành hay ma ác không lệ thuộc vào tư cách hay phẩm chất của con người lúc sống, mà lệ thuộc vào tình trạng chết lành hay chết dữ của người đó. Theo quan niệm cổ truyền, người chết lành là người chết già, chết ốm đau, bệnh tật ở trong nhà, sau này xuống làng người chết, hồn sẽ trở thành ma lành, luôn phù hộ và làm điều tốt cho con cháu và dân làng. Hồn những người chết lành, đặc biệt là hồn các già làng, khi sống minh mẫn, khi chết sạch sẽ, thọ trăm tuổi, có thể được đầu thai vào hồn đá thành thần đá (*yang mô té* hay *yang tơ mo*). Người chết dữ là người chết không bình thường, chết bất đắc kỳ tử ở bên ngoài làng, chẳng hạn, chết do cây đổ, chết đuối trôi sông, chết do hổ vồ, voi xé... Với các trường hợp chết không bình thường, xác không được đưa về nhà, mà phải để ở đầu làng, chôn cất với nghi lễ đơn giản, sau này xuống làng người chết, hồn trở thành ma ác, hay quấy phá và làm hại

1. Trong bản dịch công trình của P. Guilleminet *Bộ Lạc Ba na...*, tài liệu đã dẫn, tr. 8, *kiak* được ghi là vía. Hoặc giả là có sự nhầm lẫn của tác giả, hoặc giả là có sự nhầm lẫn của người dịch.

con cháu và dân làng. Theo hình dung của người Ba na, ma có hình dạng gần giống như người, nhưng xấu xí và gớm ghiếc, hai hố nách đen ngòm, lúc nhúc giò bọ, cái miệng rộng hoác nằm ở sau gáy, trong đó là vô số những chiếc răng to như bàn cuốc. Người Ba na ở phía đông có câu thành ngữ *Atâu geh rong koi dei dei sê nenh gơ hrên toh toh la anhik* (ma quỷ là giống gớm ghiếc, mồm đen ngòm mọc đằng sau gáy, răng to như bàn cuốc). Ở thế giới dưới mặt đất, các ma tiếp tục cuộc sống mới. Cai quản thế giới ma là cặp vợ chồng ma già, vua của các ma, vợ là *Atâu Bia Brâu*¹, chồng là *Atâu Dúng Kang*². Thế giới của người chết cũng có đủ mọi thứ tương tự thế giới của người sống, nhưng là hình ảnh trái ngược của thế giới người sống. E. Kemlin gọi đó là thế giới ở phía ngược chiều³, còn P. Guilleminet căn cứ vào ý kiến người dân cho rằng thế giới thứ ba ở nơi khác với nơi ở của con người và ở đây những việc xảy ra luôn ngược chiều⁴. Ma cũng ở thành buôn làng, có rừng có suối, có nhà rông. Ở đó, ma đi giạt lùi, người

1. Gọi tên đầy đủ là *Bia Brâu Atâu Tơ Lang Yang Grơng* (Bia = nàng, bà, Brâu = tên riêng, atâu = ma, tơ lang = bộ xương, Yang Grơng = tên làng ma. *Bia Brâu Atâu Tơ lang Yang Grơng* = Bộ xương ma Brâu ở làng ma Yang Grơng).

2. Gọi tên đầy đủ là *Atâu Dúng Kang geh rong koi dei dei sê nenh gơ hrên toh toh la anhik* (ma Dúng Kang có cái mồm nhiều răng ở sau gáy).

3. Dẫn theo P. Guilleminet. *Bộ lục Bahnar ở...*, tài liệu đã dẫn, quyển 1, tr.11.

4. P. Guilleminet. *Bộ lục Bahnar ở...*, tài liệu đã dẫn, quyển 2, tr. 11.

xấu được coi là người đẹp, đồ võ được coi là đồ lành, tâm tối, bản thủ được coi là sáng sủa, sạch sẽ, mồm ở đằng trước thành mồm ở đằng sau, răng nhỏ thành răng to, ban ngày người làm việc thì ma đi ngủ, ban đêm, người đi ngủ thì ma đi chơi. Ngày của người là đêm của ma và ngược lại... Dưới đây là hình ảnh ngôi nhà rông một làng ma trong trường ca *Hơ amon Bia Brâu*:

<i>Duất rông gơ uyn</i>	<i>Nhà rông cao vút chọc trời</i>
<i>duing gơ uân</i>	
<i>Gor pơ pung ot pnêng</i>	<i>Ở trên nóc nhà toàn nước thối</i>
<i>Pal pơ búng leng đák ôm</i>	<i>Ở dưới gầm sàn đầy máu mủ</i>
<i>A la rôm leng đák pham</i>	<i>Bao nhiêu người chết hoá thành ma quý¹</i>

Như đã nói, thế giới của các ma nằm ở đâu đó dưới mặt đất phía tây, nhưng cũng có khi các ma xấu, ma ác lên mặt đất ở lẫn với người sống và quấy phá người sống. Trong tâm thức của người Ba na, có hai hướng quan trọng là hướng mặt trời mọc và hướng mặt trời lặn. Hướng mặt trời mọc *gah nar léch* là hướng tốt lành, hướng của người sống, hướng mặt trời lặn *gah nar hoang* là hướng xấu, hướng của

1. Trong trường ca *Hơ amon Bia Brâu* có một chi tiết nói rằng, các atâu ở làng ma phải trải qua bảy lần chết khác nhau, trong đó, sau khi chết, ma lần lượt biến thành cọp, mèo rừng, chồn, cheo, chuột có đuôi, chuột không có đuôi và cuối cùng, khi được chia của sau lễ bỏ mả, biến thành sương mù tan vào đất, trở lại với núi rừng (Xem. Vũ Ngọc Bình và các tác giả (Sưu tầm và biên soạn). *Hơ amon Bia Brâu*. Sở Văn hoá - Thông tin Gia Lai xuất bản, 9-2002, tr. 188.

người chết. Trường ca *Hơ amon Bia Brâu* của người Ba na ở huyện Kông Chơ ro nói về quê hương của Bia Brâu, vua làng ma như sau: *Quê hương đất nước của nàng ở dãy núi phía tây, nơi mặt trời chiếu chiều vẫn đi ngủ, xứ sở của nàng tận cuối đất cùng trời xa lắc xa lơ¹*. Truyền thuyết Ba na phía đông cũng kể rằng cửa tối (mang lung) dẫn xuống làng ma (*plei kiak* hay *psát atâu*) nằm ở phía tây, tại núi Kông Lơ Khong, xã Kông Lơ Khong, huyện Kbang ngày nay. Như vậy, thế giới thứ ba có thể được hiểu là nằm ở dưới mặt đất về phía tây.

Một số già làng Ba na ở Kon Tum cho rằng ngoài ba thế giới trên, còn một thế giới cũng nằm dưới mặt đất, nối liền với mặt đất bằng những hang sâu, đó là nơi cư ngụ của những người đen lùn, gọi là *kon char k'mar kon ngai vai p'rông*. Chàng Hrit trong truyền thuyết được coi là nhà thám hiểm gan dạ, từng chui qua một lỗ thứ nhất gặp chủng người giống như người Ba na, chui qua lỗ thứ hai gặp một chủng người lùn đen. Người già Ba na cho rằng giống người lùn đen này có hồi quang là những bức tượng người nhỏ bé tạc từ gỗ đặt quanh các nhà mồ ở nghĩa địa. Sự tồn tại của thế giới những người lùn đen ở dưới mặt đất trong quan niệm của người Ba na còn thấy có ở nhiều dân tộc hoặc nhóm dân tộc khác trong vùng như Xơ đăng, Ha lăng, Cà dong... Đây có thể là hồi âm của sự tồn tại trong quá

1. Vũ Ngọc Bình và các tác giả (sưu tầm và biên soạn). *Hơ amon...*, tài liệu đã dẫn, tr. 13.

khứ xa xưa ở Tây Nguyên một giống người lùn đen trước khi có sự hiện diện của các tộc người hiện nay.

2. Tín ngưỡng đa thần

Mục 1 chương này đã trình bày quan niệm về thế giới của người Ba na. Quan niệm về thế giới này được phản ánh đậm nét qua tín ngưỡng đa thần, còn được gọi là *tín ngưỡng vật linh* hay *tín ngưỡng vạn vật hữu linh*, tín ngưỡng của xã hội tiền giai cấp, hay tín ngưỡng nguyên thủy. Theo đó, mọi hiện tượng, sự vật trong tự nhiên đều được coi là có linh hồn, đều có thể tác động tốt hay xấu đến cuộc sống của con người, vì thế, khiến con người sùng bái và thờ cúng.

Tín ngưỡng đa thần của người Ba na thể hiện chủ yếu ở 5 hệ thống lễ thức và niềm tin khác nhau, bao gồm các lễ thức nông nghiệp, các lễ thức trong chu kỳ đời người, các lễ thức cộng đồng, các kiêng kỵ và các điềm báo qua giấc mơ.

Việc làm nương rẫy phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên và kết quả bấp bênh. Sự thành bại trong canh tác được giải thích là do các thần linh, nhất là thần lúa chi phối. Vì vậy, từ khi phát rẫy đến khi thu hoạch lúa, người Ba na tiến hành nhiều lễ cúng nhằm cầu xin thần linh phù hộ cho canh tác thuận lợi, mùa màng bội thu. Điểm giống nhau của các lễ cúng là hầu hết được tiến hành tại rẫy, theo quy mô gia đình với lễ vật bao gồm gà, lợn, rượu cần. Thần lúa (*yàng Sơ ri*) và hồn lúa (*pơ ngol ba*) được coi là những siêu linh có vai trò quan trọng nhất chi phối thành bại của mùa màng. Vì thế, trong các nghi lễ nương rẫy, đối tượng khấn

cúng và kêu cầu trước hết là là thần lúa và hồn lúa, thứ đó mới là thần sấm sét, thần mưa, thần núi, thần. Trong một chu kỳ năm canh tác nương rẫy, người Ba na thực hiện tuần tự 8 lễ thức nông nghiệp thường kỳ sau:

1. Lễ sửa nông cụ (*soi yang ktuh* hay *soi yang mam*). Đây là lễ thức mở đầu cho mùa canh tác mới. Lễ thức sửa lò rèn do người thợ rèn trong làng tiến hành, với sự trợ giúp và cổ vũ của toàn thể buôn làng. Trước đó, ngôi nhà lán làm rèn nằm gần nguồn nước ăn đã được tu bổ, sửa sang. Vào ngày đã định của tháng phát rẫy, bên chén rượu cần, người thợ rèn cắt tiết một con gà đen, lấy tiết rấy lên đe, búa và bề rèn, sau đó ông ta khấn cầu xin thần sắt (*yang mam*) cho phép đồ lửa lò rèn. Sau lễ này, người thợ rèn mới chính thức sửa chữa dao, rìu, cuốc cỏ, cào cỏ cho các hộ dân trong làng. Theo phong tục, từ tháng 1, người Ba na kiêng làm rèn trong suốt thời gian 12 tháng của mùa canh tác rẫy, từ khi phát rẫy đến khi thu hoạch xong.
2. Lễ chọn đất làm rẫy (*soi yang chặ mir*) được tiến hành sau lễ sửa chữa nông cụ, chuẩn bị bước vào phát rẫy. Khi đã chọn được đám rẫy ưng ý, người Ba na cẩn thận xem ý thần linh thông qua lễ chọn rẫy. Trong lễ này, với lễ vật là chén rượu và con gà luộc, người đàn ông chủ hộ hay trưởng nhóm đôi công cắt củ *pơ gang phơi* thành ba mảnh, đặt lên mặt dao, cất tiếng khấn xin ý kiến thần đất rồi tung ba miếng *pơ gang phơi* lên. Nếu ba miếng củ rừng này rơi hai sắp một ngựa thì là tốt, bằng không thì là xấu, gia chủ phải đi tìm chỗ đất phát rẫy khác.

3. Lễ phát rẫy (*soi yang pang mal h'le*): Lễ phát rẫy được tiến hành ngay tại nơi sẽ phát rẫy. Lễ vật gồm rượu, gà và gan gà luộc. Gia chủ khoét một hố đất nhỏ tại khu rừng định phát, bỏ vào đó 3 hòn đá và một cục sắt, tưới máu gà lên rồi cúng mời thần rừng, thần đất về ăn, cầu xin các thần rừng, thần đất phù hộ cho việc phát rẫy thuận lợi, nhanh chóng và an toàn.
4. Lễ đốt rẫy (*soi/sma yang sor mir*) được tiến hành trước khi đốt rẫy. Lễ vật là một ché rượu, một con gà đen và gan gà luộc chín. Người đàn ông gia chủ khấn mời thần lửa về ăn gan gà và xin cho lửa đốt rẫy cháy đều, cháy hết và không cháy lan ra rừng.
5. Lễ cúng trả lúa (*soi/sma yang ch'mul ba* hay *soi/sma yang choi ba*). Đây là lễ cúng quan trọng, được tổ chức ở từng nhà với sự tham gia của cả gia đình, trong đó, người đàn bà, người vợ đóng vai trò là “mẹ lúa” và chủ lễ. Trước khi lễ cúng tiến hành, người vợ gieo tượng trưng trên chõ đất tốt gần nhà rẫy một vài hốc lúa, trồng bên cạnh đó những cây bạn tình của lúa, bao gồm cây mào gà, cây họ nghệ (*pơ gang h'môi*), với ngụ ý mong lúa luôn khỏe mạnh, tươi tốt. Sau đó, bà ta sắp xếp gà luộc, tim gan gà bên cạnh ché rượu cần nấu từ hạt kê vàng, rồi trang trọng cúng khấn mời thần lúa về chứng giám, phù trợ cho mùa màng tươi tốt. Đồ cúng lễ được đặt trên một bàn thờ hình vuông, khung bằng gỗ, mặt đan bằng lồ ô, cao chừng 1m (*chơ đang*), nối với mặt đất bằng một thang tre (*kuung*), ngụ ý để dẫn đường cho thần lúa leo lên. Bên cạnh cột *chơ đang* là một ché rượu

và cây cột *gol*. Tất cả được giữ với nhau bởi một khung tre nằm ngang (*klàng*). Cột *gol* là một cây tre chặt lá, ngọn rủ xuống, cao chừng 4-5m, có buộc những tua rua bằng lồ ô vót mỏng ở ngang cây và ngọn cây, tượng trưng cho thân lúa, lá lúa và bông lúa.

6. Lễ cúng nước cho lúa (*soi yang đắc ba*) tiến hành vào tháng 7, khi lúa đang trổ, chuẩn bị làm đồng. Lễ vật là một ché rượu, một con gà luộc và gan gà luộc. Người đàn ông gia chủ khấn mời thần nước, thần lúa về thụ hưởng và cầu xin có đủ nước để lúa nhanh vào đồng nhiều hạt, cầu xin mưa thuận gió hoà, lúa không bị sâu bọ, chim thú phá hoại.
7. Lễ cúng lúa mới hay lễ cúng gạo cốm (*soi yang ba nao*, hay *soi yang sa mok*), thực chất là lễ ăn cơm mới, tiến hành vào thời điểm vài ngày trước khi thu hoạch. Lễ cúng này tiến hành tại từng gia đình. Vài ngày trước đó, từng hộ gia đình tổ chức căng dây để dẫn đường cho hồn lúa (*po ngol ba*) từ rẫy về kho lúa cạnh nhà. Buổi sáng sớm, người đàn bà lên rẫy tuốt một gùi lúa mới, đem về rang chín rồi giã thành gạo cốm. Người đàn bà chủ lễ bày cơm cốm và rượu cần, gà luộc tại cột cúng trong nhà rồi kính cần đọc lời khấn mời thần lúa về ăn, tạ ơn thần lúa và cầu mong lúa sẽ được thu hoạch gọn gàng, không bị chim ăn thú phá. Sau lễ thức, cả nhà cùng uống rượu và ăn thứ cốm đó.
8. Lễ đóng cửa nhà lúa (*soi/sma yang təc mǎng h'nam ba*). Cúng đóng cửa kho lúa là lễ cúng lớn nhất, tiến hành

khi toàn bộ việc thu hoạch trên nương rẫy đã hoàn tất, mở đầu cho những ngày tết kéo dài hai tháng của người Ba na. Chủ lễ là bà mẹ lúa. Sau khi bày rượu, thịt và cơm mới, bà chủ lễ khấn mời thần lúa về ăn, tạ ơn thần lúa và cầu xin năm tới thần lại cho lúa đầy kho. Công việc sau cùng của lễ thức là bà chủ trèo lên kho lúa, đổ rượu trộn lẫn tiết lợn, tiết gà từ ống lồ ô lên mặt lúa. Nếu rượu và tiết thấm xuyên qua lúa rơi xuống đất là điềm báo tốt lành, năm tới con người khoẻ mạnh, mùa màng tốt tươi. Tuy chỉ tổ chức theo quy mô gia đình, nhưng trong lễ này, ngoài gà, vật hiến sinh còn bao gồm cả lợn. Vào năm được mùa lớn, những gia đình giàu có tổ chức đâm trâu (*sa kpó*) để tạ ơn thần lúa, mời cả làng đến ăn mừng và mong năm sau tiếp tục được mùa.

Nương rẫy là loại hình nông nghiệp trồng khô, hoàn toàn lệ thuộc tự nhiên, phụ thuộc nước trời. Mưa thuận gió hoà là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến thành quả trên nương rẫy. Người Ba na rất sợ lúa gieo xong lâu ngày không có mưa. Khi gieo trỉa xong, gặp nắng hạn lâu ngày, ứng xử thường thấy là dân làng tổ chức lễ cúng cầu mưa (*soi yàng đui h'poi* hay *soi yàng đắc mi*). Các nghi thức cúng cầu mưa vừa thống nhất, vừa đa dạng giữa các vùng. Trình tự của một lễ cầu mưa bao gồm hai phần: Phần lễ và phần ma thuật. Phần lễ tương đối thống nhất. Buổi sáng sớm, già làng và dân làng chuẩn bị lễ cúng gồm rượu cần, thịt, gan, tiết lợn, gà tập trung ở nhà rông. Trong không khí trang nghiêm, già làng khấn cúng thần linh và khấn cầu thần sấm sét, thần mưa cho mưa xuống. Lời khấn có thể

khác nhau đôi chút giữa các vùng, nhưng đại thể thì giống nhau, bao gồm gọi tên thần, mời thần ăn thịt, uống rượu và cầu xin thần cho mưa xuống. Chẳng hạn, sau đây là lời khẩn cầu mưa do một già làng ở làng Kon Hongo Ktu, xã Vinh Quang, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum đọc:

Ơ bok glaih, yàng mi, yàng đak. Mơ nát nhôn kon plei pla sáu kơ ih trong xa nhôn kơ lir kơ nhôn uth kđây mi. Nar âu kon plei pla con sáu a pỉnh đê bok đê yàng tơ ruh tơ âu sa nhem et sik, apỉnh yàng glaih, yàng đak, yang mi tơ nhưn ăn kơ nhưn đăk mi wạ kơ nhưn gơh e rih.

Dịch nghĩa: *Ơ thần sấm sét, thần mưa, thần nước. Dân làng con cháu của thần đang rất khổ sở tội nghiệp vì không có mưa. Hôm nay dân làng con cháu tập trung ở đây mời các thần xuống ăn thịt, uống rượu, cầu xin thần sấm sét, thần mưa cho mưa xuống để chúng tôi có nước làm ăn sinh sống.*

Sau phần lễ là phần ma thuật, không giống nhau giữa các vùng. Chẳng hạn, ở người Rơ ngao, buổi sáng sớm, dân làng ngăn một đoạn suối cạnh làng bằng cây và lá cây (*hmar*), làm một cái nhà nhỏ ở bờ ngăn phía trên, cửa nhà để phía ngược dòng nước, dân làng dàn hàng ngang phía trên, vừa đi vừa đập tay xuống nước, dồn cá vào khúc suối đã được ngăn, rồi đóng cửa nhà lại, một số đàn ông vào trong bắt cá tung lên trời, mồm la hét, ngụ ý chọc tức thần sấm sét để thần cho mưa xuống vì người Rơ ngao quan niệm cá là con của thần sấm sét; ở Mang Yang, vào buổi sáng sớm của ngày đã định, cả làng kéo ra suối, dùng tre,

lá cây ngán một đoạn suối cạn, tát nước, bắt được cá, họ tung lên trời, tay đập nước, miệng la hét xin thần sấm sét *yang glaih* cho mưa xuống. Ở An Khê, để cầu trời cho mưa xuống, người ta buộc một con gà vào gốc cây cạnh suối rồi cả làng vừa té nước cho gà chết vừa gọi tên thần trời, thần sấm sét cầu xin cho mưa xuống, sau đó, cả làng tập trung về nhà rông làm lễ cúng và uống rượu. Ở Kông Chro, khi gặp hạn hán kéo dài, người ta trồng cây chuối lộn ngược, bắn mũi tên có bông gạo lên trời, dìm cóc xuống nước cho cóc chết, đem tổ chim có những con chim non dìm xuống nước. P. Guilleminet đưa ra một ví dụ về thể thức cúng cầu mưa của người Ba na ở Kon Tum. Theo đó, khi trời hạn hán, người Ba na lấy chiếc nồi đồng đặt lên mộ người chết, sau đó dìm chiếc nồi xuống sông gần làng, ngụ ý chọc tức để ma người chết kêu cầu thần sét cho mưa xuống. Ở một vài làng khác, người ta dùng những thanh tre trang trí trong các lễ hội đập trên mặt nước, bắt một con cá nhỏ nhét vào bụng một con cá to, buộc con thần lân vào cành cây rồi vút xuống sông¹. Ý nghĩa chung của các nghi thức trên đều là thông qua những hành động ma thuật không bình thường để chọc tức trời, đánh thức thần sấm sét và mong các thần làm mưa.

Hệ thống các lễ thức trong chu kỳ đời người bao gồm hàng loạt các lễ cúng như cúng mang thai, cúng ba ngày sau sinh, cúng thổi tai và đặt tên, cúng cửa răng, cúng

1. P. Guilleminet. *Bộ lạc Bahnar...*, tài liệu đã dẫn, tr. 80-81.

chạm vòng hứa hôn, cúng đám cưới, cúng cầu sức khoẻ, cúng làm nhà mới, cúng đám tang...

Lấy trục trời gian là chu kỳ canh tác rẫy, bên cạnh các lễ thức gia đình, hàng năm, người Ba na tổ chức nhiều lễ hội cộng đồng, trong đó, thường kỳ là lễ cúng gột rửa tội lỗi, lễ cúng rửa máng nước, lễ cúng bỏ mả...

Lễ cúng rửa tội lỗi *mìng a căm* tổ chức vào tháng 3 lịch địa phương, tại bờ suối cạnh làng, nhằm cầu xin các thần xoá đi mọi tội lỗi mà con người mắc phải trong năm qua và phù hộ cho dân làng làm ăn may mắn trong năm mới.

Theo phong tục, mỗi làng có một đến vài bến nước ăn nằm ở đầu làng. Bến nước được gọi bằng những tên khác nhau tùy theo nước có nguồn từ đâu. Nếu là nước ngầm từ trên núi chảy ra thì gọi là *đác s'tơ râm*, nếu là nước dẫn từ trên núi xuống bằng máng nước nối nhau thì gọi là *klang đác*, nếu là nước rỉ từ trong lòng đất ra thì gọi là *đắc giọt*. Bến nước được giữ gìn và bảo vệ cẩn thận, chỗ nước chảy xuống và xung quanh được kê đá làm chỗ đứng cho sạch sẽ, xung quanh bến nước được rào giậu cẩn thận. Phong tục nghiêm cấm và phạt nặng việc trâu bò và người làm ô uế nguồn nước ăn. Vào tháng 4 lịch địa phương hàng năm, trước khi mùa mưa bắt đầu, người Ba na tiến hành làm lễ cúng máng nước hay nguồn nước (*smă yang klang đác* hay *smă yang đác s'tơ râm*). Vào ngày này, dân ông trong làng tổ chức làm sạch khu vực quanh nguồn nước. Nếu là máng nước thì đoạn máng nào hỏng sẽ được sửa chữa. Lễ cúng máng nước được tiến hành với sự chủ trì của chủ làng và sự

tham gia của toàn thể dân làng. Nếu tổ chức lễ cúng nhỏ thì đồ lễ là heo và gà. Sau khoảng 2 - 3 năm thì tổ chức cúng lớn một lần với đồ hiến sinh là trâu trắng và lợn. Người ta dùng 4 cây le cắm 4 góc xung quanh nguồn nước, trên cây le có treo xương hàm của trâu và lợn. Những người tham gia lễ cúng đứng ở phía tây và hướng mặt về hướng đông. Sau khi đọc lời khấn thần, người chủ làng cầm chậu đựng máu của vật hiến sinh đổ xuống máng nước. Dân làng có mặt lần lượt múc nước đó và uống. Cuối lễ cúng, dân làng kéo về nhà rông tổ chức ăn uống.

Lễ hội cộng đồng lớn nhất của người Ba na là lễ bỏ mả (*prư psát atâu, sừ atâu*). Đây là lễ thức cuối cùng nhằm tiễn biệt người chết trước khi trả người chết về với núi rừng. Lễ này do gia đình người chết chuẩn bị, nhưng có sự góp công, góp của và tham dự với niềm hứng khởi và háo hức của toàn thể dân làng và các làng xung quanh. Phí tổn cho lễ bỏ mả rất lớn, bao gồm nhiều trâu (bò), lợn gà, gạo và hàng trăm ché rượu. Lễ bỏ mả thường kéo dài ba ngày, hai đêm, bao gồm việc sửa sang lại phần mộ, làm mới nhà mồ, chạm khắc tượng nhà mồ, nhưng trọng tâm và xuyên suốt vẫn là múa cồng chiêng và uống rượu chia tay với người chết¹.

Ngoài các lễ thức định kỳ trên, tùy từng năm và từng gia đình mà người Ba na tổ chức các lễ hội cộng đồng không định kỳ khác như lễ cúng nhà rông mới, lễ cúng sức khỏe, lễ cúng chữa bệnh, lễ cúng mừng chiến thắng. Trong số các

1. Cụ thể, xin xem chương 3.

lễ thức này, không thể không kể đến lễ đâm trâu như đã miêu tả ở chương 3.

Người Ba na tin vào điềm dữ, điềm lành mà thần linh muốn truyền báo qua những giấc mơ. Giấc mơ được coi là dự báo của hiện thực trong tương lai. Mỗi khi nằm mơ thấy điều gì khác lạ, khi tỉnh dậy họ đều tìm cách giải mã những điều đó. Nếu không tự luận được thì họ nhờ các phù thủy *pojâu* giải thích hộ. Theo quan niệm, trong giấc mơ thấy nước sông suối dâng cao, thấy cây đa xum xuê xanh tốt là điềm tốt, cá được cá không vảy (cá trầu, cá trê) là điềm đi mối lái trao đổi có lãi to, bắt được khỉ, chim két là điềm thắng trận, ngược lại, thấy người khác bắt được khỉ, chim két là điềm hiệu thua trận, khi làm nhà hay lập làng mới mà mơ thấy lửa cháy, người chết là điềm xấu vì sẽ cháy làng hay dịch bệnh...¹. Đêm hôm trước khi đi phát rẫy, nếu mơ thấy nước chảy, trái cây bị chim ăn, lúa gạo, người tắm, người ngồi trên đá, thấy cây đa (*loong ch'ri*), hoặc không mơ gì là điềm tốt. Nếu mơ thấy người nhiều lông lá, máu người, lửa cháy, quả chuối có hạt là điềm xấu, phải lui lại ngày khác...

Bên cạnh niềm tin về những giấc mơ, người Ba na còn có những kiêng kỵ trong hầu hết các trọng sự của cuộc sống, trước hết là trong sản xuất nương rẫy, thứ đến là trong chiến tranh, lập làng mới, làm nhà mới, sinh con, ốm

1. Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đông Chi. *Mọi Kon Tum*, tài liệu đã dẫn, tr. 44.

đau, dịch bệnh, ma chay, cưới xin, bỏ mả, săn bắn, đánh cá. Mục đích của các kiêng kỵ là mong điều tốt, tránh điều xấu. Buổi sáng hôm đi phát rẫy, tự nhiên hắt xì hơi (*g'chay*) là điềm xấu. Ngày đầu tiên đi phát rẫy, trên đường đi, để ý nghe chim *pơ lang*, chim *pù chao* hót. Chim hót bên phải, bên trái là tốt. Chim hót đằng trước, đằng sau là không tốt. Trên đường đi thấy rắn bò ngang qua, thấy chuột chết thì phải quay về. Trong khi phát rẫy, thấy xác chết thú rừng, thấy con *đoóc tơ li* (khỉ mũi đỏ) thì phải bỏ rẫy đang phát, đi tìm phát rẫy khác. Người Ba na kiêng bắt, giết, nhìn và ăn thịt loài khỉ *đoóc tơ li*. Theo người dân, nếu giết con vật này thì cả làng sẽ bị chết, nếu gặp con vật này khi đi làm rẫy, săn bắn, đánh cá là xui xẻo, nặng sẽ bị mất mùa, ốm đau, dịch bệnh, nhẹ cũng bị ghẻ lở đầy người. Một số già làng Ba na cho rằng *đoóc tơ li* là con vật có họ hàng với con người? Ngày phát rẫy, dân làng cắm lá tươi ở cổng làng, dấu hiệu cấm người lạ không được vào làng. Ngày trỉa lúa cuối cùng, nếu còn thóc giống thì phải ăn bằng hết. Nếu người nhà không ăn hết thì cho bà con họ hàng, tuyệt đối không cho người lạ vì sợ hồn lúa theo người lạ đi mất. Nếu đến ngày thu lúa mới mà còn lúa cũ thì lúa cũ chỉ để nuôi gia súc chứ người không ăn. Trong thời gian thu hoạch lúa, nếu trong làng có người chết thì người chết phải để trong nhà cho đến khi thu hoạch xong mới chôn. Người Ba na kiêng ngồi lên cối giã gạo vì sợ thần cối giã, kiêng ngồi lên bậu cửa vì sợ thần nhà giã, kiêng bỏ phân vào đất trồng vì sợ bản đất, thần lúa giã mà gây mất mùa, kiêng dùng liềm cắt lúa vì sợ lúa đau, thần lúa giã mà bỏ đi,

kiêng khai phá chỗ đất sinh lấy làm ruộng vì quan niệm đó là nơi trú ngụ của các ma ác, của thần làm chảy máu (*t'dăm sét*)... Trên đường đi săn, đi đánh trận, đi lấy tổ ong, người Ba na tuyệt đối im lặng, kiêng không nói với ai và không nói với nhau. Khi trời mưa kiêng không để quả xoài rừng (*pleý pơ ó*) trong nhà, sợ thần sét đánh. Khi làng có dịch bệnh, cắm lá đầu làng cắm người lạ vào làng. Người chiến binh kiêng tắm trước khi ra trận, người thợ săn trước ngày đi săn không ăn chuối rừng, cà đắng, thịt cá, vợ chồng kiêng ngủ với nhau trước khi làm một việc quan trọng. Khi xảy ra nhật thực hay nguyệt thực, người Ba na cho rằng cá lóc (*ca boh*) ăn mặt trời, mặt trăng (*p'noăn grah*), là điềm gở báo trước thế gian sẽ không còn ánh sáng. Khi ấy, cả làng cùng dùng chày giã vào cối, dùng cây, que gõ lên sàn nhà, lên cầu thang, vào nồi đồng, tạo âm thanh vang động cả một vùng, ngụ ý đuổi cá lóc đi để mặt trời, mặt trăng sáng trở lại... Thấy sao chổi (*hơ ngoong ran*) xuất hiện, người Ba na cũng coi là điềm xấu, dấu hiệu của chiến tranh, dịch bệnh. Thuộc về điềm xấu còn là những hiện tượng bất thường như lợn đẻ toàn con đực hay toàn con cái, lợn cắn vào máng ăn. Cùng với đó còn là những kiêng kỵ mang tính chất tô tem vật tổ như đã trình bày trong chương 3.

Ngoài các hệ thống lễ thức và tín ngưỡng trên, tín ngưỡng đa thần Ba na còn biểu hiện ở sự tin thờ tất cả các siêu linh xung quanh, mà tục thờ cúng cây đa và cây gạo là ví dụ tiêu biểu. Với người Ba na, cây đa cành lá xum xuê, xanh tốt là biểu tượng của sức mạnh và sự trường tồn, nơi có thần linh cư ngụ, không ai dám chặt phá và được con

người tôn trọng, thờ cúng. Chỗ đất có cây đa được coi là chỗ đất tốt để lập làng mới. Cũng như thế, cây gạo (*loong pơ lang*) là “cây đời”, cây vũ trụ, cây nông lịch. Để đoán định các mùa làm rẫy, người Ba na căn cứ vào sự biến đổi của hoa gạo. Khi cây gạo ra nụ, chuẩn bị phát rẫy, khi hoa nở, phát rẫy, khi hoa rụng, gieo tría và khi hoa thành bông, tría xong. Cây gạo cũng là cây lễ hội. Thân cây gạo được dùng làm cột cúng trong các lễ ăn trâu (*loong gong sa kpô*). Trong tâm thức Ba na, cây gạo được coi là biểu tượng của cây lúa, của con người vì sức sống mãnh liệt và lâu bền của nó. Khi đâm trâu, máu trâu phun vào thân cây gạo, được quan niệm là làm cho cây biểu tượng của lúa thêm sức sống. Từ thân cây gạo này sẽ mọc lên một cây gạo mới. Mỗi cây gạo ở mỗi làng là dấu ấn hùng hồn còn lại của một cuộc đâm trâu, cũng là biểu tượng của sức ổng mãnh liệt và trường tồn của cây lúa.

Các thầy cúng *pojâu* Ba na được coi là những người đặc biệt, có khả năng giải lý mối quan hệ giữa con người với thần linh trong xã hội. Thầy cúng có thể giao du với thần linh và ma quỷ, điều mà người bình thường không làm được. Không phải làng nào cũng có *pojâu*, có làng một người, có làng hai, ba người, có làng không có. Đàn ông và phụ nữ đều có thể trở thành thầy cúng, miễn là ông ta hay bà ta trải qua một sự cố đặc biệt nào đó để tự mình công nhận và được dân làng công nhận mình là thầy cúng. Sự cố đặc biệt đó có thể là nằm mơ thấy thần linh nhập vào người, ốm đau thập tử nhất sinh đột nhiên khoẻ mạnh trở lại, đi đường ngẫu nhiên nhặt được hòn đá lạ, cành cây

hình thù kỳ dị... Nhiệm vụ của thầy cúng là khám bệnh cho người ốm, đoán xem người ốm bị ma nào quấy nhiễu rồi chỉ cho gia đình biết phải sắm lễ vật ra sao để cúng cho người ốm khỏi bệnh. Tuỳ theo bệnh nặng nhẹ mà thầy cúng chỉ định vật hiến sinh giải bệnh khác nhau là trâu, là lợn hay là dê, là gà. Có bốn loại thầy cúng. Thầy cúng soi đèn (*pơ jâu chóp lep*), dùng đèn soi để đoán bệnh. Thầy cúng đặt một bên là bát gạo, một bên là bát nước, sau đó, dùng loại đèn sáp ong soi lên người bệnh từ trên xuống dưới, từ trái sang phải rồi căn cứ vào đó nói cho người nhà biết loại ma nào đang làm hại người bệnh và phải cúng lễ những gì để đuổi ma đi¹. Thầy cúng đo gang (*pơ jâu hơ đa*), dùng gang tay đo trên cơ thể để đoán bệnh và chỉ định vật hiến sinh cúng chữa bệnh. Thầy cúng đo sải (*pơ jâu plai*), dùng sải tay đo trên cơ thể người để đoán bệnh và chỉ định cách chữa bệnh. Thầy cúng bóp trứng gà (*pojâu ktap ier*), không làm việc chữa bệnh, mà chủ yếu tìm ra thủ phạm trộm cắp hay bùa yểm thông qua bói trứng. Ông ta cầm quả trứng gà bằng ngón tay cái và ngón tay trỏ và nói tên những người tình nghi, nếu trứng vỡ là đúng, nếu trứng không vỡ là sai.

Tín ngưỡng về ma lai (*pơ lai*) cũng khá phổ biến ở người Ba na. Theo người Ba na, ma lai là hiện tượng ma ác nhập vào một người nào đó, rất ít khi xảy ra. Người ma lai sợ ban ngày, chuyên sống về đêm, sống bằng máu và rất

1. Trong hồ sơ mon *Bia Brâu*, Bia Mơ seh, em gái của Bok Rok, cô ruột của anh em Dio Tư mông, Dyông Kuan là một pojâu soi đèn.

thích hút máu người vào ban đêm. Ban đêm xác ma lai nằm ngủ một chỗ, hồn bay đi tìm người hút máu. Có khi hồn ma lai mãi hút máu người, buổi sáng không kịp về, đành núp vào bụi rậm đợi trời tối mới quay về nhập vào xác. Ma lai rất sợ ốt. Nếu thấy người bị ma lai ngủ li bì ban ngày, người ta cho rằng hồn ma lai đã đi khỏi và lấy ốt xát vào cổ để hồn ma lai không nhập vào xác được nữa. Người Ba na rất sợ ma lai. Nếu nghi ai là ma lai, dân làng tìm mọi cách đuổi đi hay giết bằng được.

Người Ba na chỉ dùng vật nuôi làm lễ hiến sinh cúng thần linh. Các vật nuôi đều có thể dùng trong các lễ thức cúng thần, trừ chó. Tùy theo lễ cúng to nhỏ mà vật hiến sinh khác nhau. Trâu, bò dùng trong các đại lễ. Lợn dùng trong các lễ trung bình, gà và trứng gà chỉ dùng trong các lễ nhỏ. Dê được sử dụng làm vật hiến sinh trong các lễ mang tính chất đặc biệt như lễ cúng phân định ranh giới hai làng. Dù vật nuôi là gì thì hai bộ phận quan trọng nhất được dâng cúng thần linh là gan luộc và tiết sống. Người chủ cúng lấy gan luộc và tiết miết vào thành ché rượu cúng, đọc lời cúng và kết thúc bằng việc cầu xin thần linh đáp ứng nhu cầu và phù hộ. Tiếp theo, ông ta vẩy mấy giọt tiết sống và rượu xuống đất, uống một ngụm rượu trong ché, những người có mặt cùng uống và lễ cúng kết thúc.

Như đã nói, thiết chế xã hội Ba na về căn bản là thiết chế xã hội tự quản, vận hành dựa vào tập quán pháp và luật tục có tự ngàn xưa. Để duy trì luật tục, người Ba thiết lập toà án phong tục. Tham gia toà án phong tục là chủ làng,

các già làng và đôi khi có sự tham gia của các phù thủy. Trong trường hợp không rõ sự vụ và không rõ ai là bên nguyên, ai là bên bị, toà án phải viện đến những phép thử mang tính huyền bí như: nhờ phù thủy bóp trứng như đã trình bày ở trên; bắt hai người cùng lặn xuống nước, ai nhô lên trước thì người đó là bên bị, đồ chì đun chảy vào lòng bàn tay, ai không bị bỏng thì đó là bên nguyên... Hai hình phạt dành cho người mắc lỗi là bồi thường cho bên nguyên và tạ lỗi với thần linh. Vật bồi thường cho bên nguyên thường là các tài sản như gia súc, nổi đồng, chiêng ché, áo, váy. Vật tạ lỗi với thần linh thường là các gia súc như trâu, lợn, gà, rươi.

3. Lễ hội

Lễ hội là sinh hoạt cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng và văn hoá. Ở người Ba na, lễ hội bao giờ cũng kèm theo lễ cúng lớn mà vật hiến sinh phải là trâu, vì thế, nói đến lễ hội người ta nói đến đâm trâu và lễ hội còn gọi là lễ đâm trâu. Có những lễ hội theo chu kỳ mùa rẫy như lễ hội mừng lúa mới, lễ hội cúng bến nước, lễ hội rửa tội... Có những lễ hội không thường kỳ như lễ cúng nhà rông, lễ mừng chiến thắng (*ét rơ long* hay *smá/soi yàng rơ long*), lễ cúng cầu mưa...

Các lễ hội thường tập trung vào mùa khô, mùa nông nhàn, từ tháng 12 đến tháng 4 lịch địa phương. Trước ngày lễ, có sự phân công rõ ràng giữa đàn ông và phụ nữ trong việc chuẩn bị, do chủ làng và các già làng điều phối và chỉ huy. Trước khi diễn ra lễ hội 1-2 ngày, nam thanh niên

khỏe mạnh và thạo việc được phân công vào rừng lấy tre, mây về sân nhà rộng làm cây cột *gơl* cúng thần. Ngang chừng cây *gơl* khoảng trên 1m có nhiều vòng dây mây xoắn chắc chắn để buộc cổ trâu trong hành lễ. Ba cô gái có nhiệm vụ đi từng nhà trong làng thông báo về việc tổ chức lễ hội. Năm chàng trai và ba cô gái này cũng là bộ phận lễ tân và tiếp tân trong suốt quá trình hội lễ, họ phải tiếp đồ ăn cho các vũ công nam và nữ trong đội công chiêng. Những người đàn ông khác có nhiệm vụ làm thịt trâu, lợn trên những liếp đan bằng tre, những người phụ nữ khác lo chuẩn bị củi, nước và nấu nướng. Ngoài công sức, tùy theo khả năng, các gia đình có trách nhiệm đóng góp gạo, rượu, gà, lợn cho lễ hội. Con trâu, vật hiến sinh lớn nhất và quan trọng nhất, thường do một gia đình giàu có trong làng hảo tâm cung hiến.

Lễ hội của người Ba na diễn ra ở nhà rộng mỗi làng. Trình tự của một lễ hội bao gồm hai phần: phần lễ và phần hội. Phần lễ bao giờ cũng được tiến hành vào buổi sáng, dân làng tổ chức đâm trâu, lấy gan, tiết và đầu cúng tế thần linh, mong cho dân an, vật thịnh, mưa thuận gió hoà. Phần hội tiến hành khi phần lễ kết thúc, kéo dài từ gần trưa tới chiều tối, dân làng tổ chức múa công chiêng, uống rượu, ăn thịt và giao lưu chuyện trò.

Lời khấn trong các lễ hội là nét văn hoá đặc sắc của người Ba na. Kết cấu mỗi lời khấn bao giờ cũng theo trình tự: Gọi tên các thần, lý do của việc gọi tên các thần và cầu xin thần đáp ứng nguyện vọng. Chẳng hạn, sau đây là ví dụ về lời khấn trong lễ mừng đóng cửa kho lúa:

A pình yang sơ rì, nư âu kon plei pla soi yàng et kơ wei xa pã dei giêng thoi krâu kơ na dei đi dăng kon plei pla kra tđăm nhong oh cha tok yok sum ba ih ne pã rơ tâng âu tâng ia đê nhong oh đi dăng wã tok yok ba du pa dei giêng poi h

Dịch nghĩa: Ở thần lúa. Hôm nay toàn thể dân làng già trẻ gái trai tổ chức lễ ăn mừng lúa đã được đưa hết vào kho, từ nay, dân làng đồng tâm cầu xin thần lúa cho phép chúng tôi lên kho lấy lúa không phải kiêng kỵ gì cả. Nếu đàn bà con gái bận rộn thì đàn ông con trai cũng được lên kho lấy lúa mà không bị thần trừng phạt.

Trong các lễ hội, múa công chiêng là sinh hoạt trung tâm và nổi bật, thu hút sự chú ý của toàn bộ những người tham gia vốn rất đông đảo, đôi khi lên đến hàng nghìn người. Để múa công chiêng, có bốn đội, hai đội nam, hai đội nữ cùng tham gia, hai đội nam đánh công chiêng, hai đội nữ dàn hàng ngang sau mỗi đội nam để múa soang theo tiết tấu của công chiêng. Tất cả các nhạc công và vũ công đều ăn mặc những bộ trang phục đẹp nhất mà mỗi người có được, bao gồm nam thì áo, khố, nữ thì váy, áo. Ngoài ra, nam nữ đều quấn quanh đầu những dải vải hẹp có kích cỡ và hoa văn trang trí khác nhau. Đi đầu mỗi đội công chiêng nam là một người đánh trống, đầu gối có đeo chuông nhạc. Trống là loại trống con, đeo trước ngực. Tiếp theo là đội công chiêng. Đằng sau mỗi đội công chiêng là các vũ nữ xếp thành hàng một. Đội hình múa được xếp hình tròn hay hình bán nguyệt quanh cột lễ đâm trâu. Họ thực hiện những

bước múa (*soang*), tay nắm tay nhau lần lượt và liên tiếp đưa ra đằng trước, đằng sau, kết hợp di chuyển đôi chân tịnh tiến theo tiết tấu của công chiêng mà ai cũng thành thạo và ghi sâu trong tâm thức. Trong bỏ mả, đội hình múa di chuyển theo hướng từ đông sang tây hay hướng ngược chiều kim đồng hồ, do quan niệm đưa người chết về hướng tây, hướng của làng ma và của các ma.

4. Ca, múa, nhạc dân gian

4.1. Dân ca. Dân ca Ba na bao gồm 4 thể loại chính:

Hát ru do phụ nữ hát khi ru con. Giai điệu của hát ru nhìn chung chậm và mềm mại. Nhịp điệu hát ru đơn giản và trùng lặp. Nội dung dễ hiểu, hướng tới giáo dục và nhắc nhở con ngoan, con khỏe, lớn lên chăm làm rẫy, đan lát, dệt vải, thương yêu bố mẹ và làm người tốt. Không có câu mở đầu à *oi...* và các câu gọi đáp như *con oi...* như hát ru người Việt

Hát đồng dao. Hát đồng dao do trẻ em diễn xướng tập thể. Hình thức diễn xướng là vừa đi, vừa hát vừa vỗ tay. Nội dung của lời hát đồng dao nói về các hình ảnh tự nhiên và xã hội ngộ nghĩnh diễn ra trong cuộc sống hằng ngày. Các lời hát là những câu vần ngắn 3-5 âm tiết. Ví dụ, bài đồng dao của trẻ em ở làng De Bức, xã A Yun, huyện Đắc Đoa, tỉnh Gia Lai:

Ông trời to.

Ông trời lớn.

Ông trời nắng.

*Lúa chết khô.
Sông không cá.
Cây không trái.
Ông trời mưa.
Cá đầy sông.
Rau đầy rừng.
Cây đầy quả...*

Hay một bài đồng dao của trẻ em làng Chợt. Xã Lơ Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai:

*Ban ngày mặt trời.
Ban đêm mặt trăng.
Mặt trời nóng bức.
Mặt trăng mát mẻ.
Mặt trời nhăn nhó.
Mặt trăng dịu dàng.
Ban ngày sáng sủa.
Ban đêm tối tăm...*

Hát giao duyên (avol). Hát giao duyên hay còn gọi là hát đối đáp do thanh niên nam nữ diễn xướng trong khi giao lưu và tìm hiểu. Nội dung của hát giao duyên là dùng những câu chữ và hình ảnh ẩn dụ để ước hỏi và thăm dò tình cảm của nhau. Địa điểm hát giao duyên thường là ở ở sân nhà rông, trên nương rẫy, trong đám cưới. Lời ca có sẵn là chính, đôi khi được thêm vào những câu ngẫu hứng. Hình thức ví von. Thanh niên thường hát giao duyên kèm theo việc thổi sáo avol, alal.

Hát than thở (hmoi). Hát than thở dùng để kể lể và thể hiện lòng thương tiếc của phụ nữ, thân nhân người chết trong các đám tang và lễ bỏ mả. Lời khóc dài, từ ngữ cảm thán, nhịp điệu thống thiết, có nhiều thán từ ơ ơ kéo dài.

4.2. Múa dân gian

Trong tiếng Ba na, múa được biểu cảm bằng động từ soang. Soang là múa tổng hợp, múa nói chung, múa theo vũ điệu có sẵn, vũ điệu ăn sâu vào tâm trí và tình cảm của mỗi người dân. Bên cạnh soang, đôi khi người dân cũng dùng từ yun để chỉ các điệu múa, tuy nhiên, yun chỉ là động tác nhún nhảy đơn giản, nhiều khi ngẫu hứng, không theo bài bản, yun trong tiếng Ba na chỉ có nghĩa là đập dềnh, nhún nhảy¹.

Có rất nhiều điệu múa khác nhau, được trình diễn trong những dịp khác nhau. Mỗi điệu múa lại được diễn tấu cùng với những nhạc cụ riêng, trong đó, cồng chiêng bao giờ cũng là nhạc cụ bắt buộc. Các điệu múa phổ biến thường thấy là múa bỏ mả (*soang prư psát atâu*), múa mừng lúa mới (*soang sa kpô et ba nao*), múa cúng máng nước (*soang sa kpô ét klang đác*), mừng chiến thắng, múa trong tang lễ người chết (*soang ét pơ ngai luếch*)... Trong từng điệu múa trên lại có những điệu múa hợp phần như múa trống (*soang táp sơ gơ*), múa chia tay người chết (*soang groong atâu*),

1. Trong tiếng Ba na, *ayun* là đập dềnh. Sông A Yun là sông có sóng đập dềnh, êm dềm.

múa đâm trâu (*soang groong kpô*), múa tạ ơn thần lúa (*soang sa ba nao*)...

Múa Ba na mang một số đặc trưng đáng lưu ý. Thứ nhất, dù thể hiện tình cảm khác nhau, có điệu múa sôi nổi, mạnh mẽ như *soang táp sơ gơr*, có điệu múa vui vẻ, rạng rỡ như *soang et ba nao*, có điệu múa lại êm đềm như *soang pơ sát atâu*, nhưng nhìn trên tổng thể, múa Ba na có cử động chủ yếu là dùng thân thể (đầu, lưng, eo, hông) nhún nhảy êm dịu nhẹ nhàng, cử động của chân tay chỉ là phối hợp. Thứ hai, đội hình múa bao giờ cũng xếp theo hình tròn hay hình vòng cung. Thứ ba, chiều vận động của đội múa thường là chiều ngược kim đồng hồ, từ đông sang tây, đặc biệt trong múa đâm tang và múa bỏ mả. Thứ tư, múa là sinh hoạt mang tính nghi lễ, tính tôn giáo trước khi đóng vai trò giải trí, nói cách khác, người ta chỉ múa khi có hội lễ cộng đồng. Thứ năm, nhìn chung, các điệu múa, dù được diễn xướng trong các dịp khác nhau, mang tên gọi khác nhau, nhưng đều trực tiếp hay gián tiếp diễn tả và tái hiện lại các sinh hoạt sản xuất và xã hội truyền thống đã và đang diễn ra ở vùng rừng núi của người Ba na. Chẳng hạn, múa ăn trâu tái hiện những động tác săn bắn, múa mừng lúa vào kho tái hiện thao tác làm nương rẫy... Ở cấp độ cao hơn, có thể khẳng định múa Ba na nhìn chung là nghệ thuật, là nhịp điệu của những người săn bắn, hái lượm và gieo trồng.

4.3. Âm nhạc dân gian

Giống như các dân tộc khác ở Tây Nguyên, người Ba na là dân tộc say mê âm nhạc, có khả năng đặc biệt cả về thẩm âm lẫn trình diễn các loại nhạc cụ.

Âm nhạc Ba na là âm nhạc đơn thanh và đa thanh. Các nhạc cụ dây, các nhạc cụ tự thân vang và sáo thường được sử dụng một mình, các loại nhạc cụ màng rung và tự thân vang (cồng chiêng, trống, chũm chọe) thường được dùng kết hợp với nhau. Không chỉ phong phú về nhạc cụ, âm nhạc Ba na còn phong phú về thể loại và tiết tấu. Nét đặc trưng của âm nhạc Ba na là mô phỏng âm thanh và nhịp điệu nguyên sơ của thiên nhiên, của núi rừng. Rất dễ nhận thấy trong nhạc điệu Ba na có nhiều những nhạc tiết mô phỏng tiếng chim hót, tiếng suối chảy, tiếng gió thổi, tiếng thác reo. Tùy từng cảnh huống mà nhạc Ba na có những nhịp tiết tấu khác nhau. Nhạc đàn tơ rung, nhạc đàn krông pút lạc quan, thanh bình và no ấm, nhạc đàn ting ning, đình tút trầm lắng và tha thiết, nhạc cồng chiêng lúc trầm hùng, lúc bi tráng... Cùng một loại nhạc cụ nhưng phụ thuộc vào đặc điểm cảnh quan cư trú mà tiết tấu nhạc ở mỗi vùng lại khác nhau. Chẳng hạn, tiếng cồng chiêng ở vùng lăm thác nhiều ghềnh như Ia Ly thường nhanh và mạnh, nghe ồn ào và mãnh liệt như tiếng thác đổ, tiếng cồng chiêng ở vùng cao nguyên bằng phẳng như Mang Yang, Đắc Đoa lại chậm và trầm, nghe êm đềm và tĩnh lặng như chính môi trường cao nguyên bằng phẳng. Khác với âm nhạc của nhiều dân tộc, nhiều vùng dân tộc khác, do tồn tại cách biệt, âm nhạc Ba na ít chịu ảnh hưởng của âm nhạc từ bên ngoài. Giống như âm nhạc Tây Nguyên, trong âm nhạc Ba na, âm nhạc cồng chiêng là âm nhạc đặc trưng và phản ánh rõ nét nhất những giá trị âm nhạc dân tộc Ba na. Chính vì những giá trị to lớn và nhiều mặt mà vừa qua âm nhạc cồng

chiêng Tây Nguyên, trong đó có âm nhạc công chiêng Ba na đã được Tổ chức văn hoá thế giới công nhận là di sản văn hoá phi vật thể của thế giới.

5. Văn học dân gian và hơ mon

Văn học dân gian của người Ba na bao gồm nhiều thể loại khác nhau như chuyện cổ tích, câu đố, tục ngữ (*p'đư*), trường ca *hơ mon*.

Người Ba na có kho tàng chuyện cổ tích khá phong phú và đa dạng. Một số chuyện điển hình đã được Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi lược kể trong *Mọi Kon Tum* như: *Loài người chia rẽ*, *Chuyện Bok Plai*, *Chuyện con thỏ và con cọp*, *Chuyện Hri và Hơ rút*, *Chuyện hai anh em Dung Dã và Hla Hlei*, *Chuyện người cười ma làm vợ*, *Chuyện ông Bră Romu kén rể...*¹. Chuyện cổ tích Ba na phản ánh thế giới quan và triết lý nhân văn của chủ nhân đã sáng tạo ra chúng như đề cao trí thông minh (*Chuyện con thỏ và con hổ*), lên án thói hư tật xấu (*Chuyện Bok Plai*, *chuyện Hơ và Hrit*), giải thích nguồn gốc các dân tộc (*Chuyện loài người chia rẽ*), giải thích quan hệ giữa thế giới người sống với thế giới người chết (*Chuyện người đi âm phủ*)...

Kho tàng tục ngữ của người Ba na khá phong phú. Tục ngữ là những câu nói vẫn phản ánh mối quan hệ xã hội, giáo dục đạo đức con người, kinh nghiệm sống của con

1. Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi. *Mọi Kon Tum*, tài liệu đã dẫn, tr. 139-147.

người. Đặc điểm là gián tiếp, hình tượng hoá, ví von bằng những biểu tượng chứ không trực tiếp. Vài ví dụ:

Chuột chạy ngo chùng, ý nói: Ném chuột còn sợ vỡ bình,

Mình nhóp búng no, ý nói, đừng trông bề ngoài mà đánh giá bản chất con người.

Miệng có nước, bụng có lửa, ý nói, miệng nói tốt nhưng trong bụng không tốt, giống như *khẩu phật, tâm xà*.

Bỏ than theo khói, ý nói bỏ cái có thực, chạy theo cái không có thực.

Lúa mọc hoang xô lúa gốc, ý nói người nhỏ cạy khôn hơn người lớn.

Hôm qua là người ta, hôm nay là mình, ý nói đừng mừng vì người ta gặp nạn, biết đâu ngày mai mình cũng thế.

Miệng nói như sét không chết được người, ý nói người nói nhiều không phải là người giỏi giang.

Chân ngoài rừng, tay trong nhà, ý nói người chằm chỉ, siêng năng...

Người Ba na có kho tàng câu đố phong phú. Nội dung câu đố vừa nói về cái cụ thể, vừa nói về cái trừu tượng. Đối tượng ra đố là các hiện tượng, sự vật trong tự nhiên, các vấn đề quan hệ xã hội. Vài ví dụ:

Cửa bằng sắt, mình bằng xương = con ốc

Lên núi khóc, xuống suối im = cái mõ trâu

Anh muốn hơn, em cũng muốn hơn = hai bàn chân

Vịt thì sáng, đánh thì kêu = chớp và sấm

Em nhảy múa, anh cũng nhảy múa = hai đuôi khố đằng trước và đằng sau

Già áo đen, trẻ áo đỏ = tre và măng

Nói đến văn nghệ dân gian của người Ba na, không thể không nhắc đến *Hơ mon*. *Hơ mon*, hay *hơ a mon* có thể coi là đỉnh cao của văn hoá dân gian Ba na. Loại hình văn nghệ dân gian này tương đương với hình thức *khan* của người Ê đê, *hơ ri* của người Gia rai, *yan yau* của người Cơ ho... Đây là thể loại văn nghệ dân gian truyền miệng, thường được các nhà văn hoá gọi là trường ca hay sử thi. Trong tiếng Việt, trường ca là bài hát dài, sử thi là bài thơ nói về lịch sử, nhưng *hơ mon* không chỉ là bài hát dài, cũng không chỉ là bài thơ nói về lịch sử. Hát và sử chỉ là hai trong rất nhiều thuộc tính của *hơ mon*, vì thế, trường ca và sử thi chỉ là cách chuyển nghĩa tương đối nội hàm của thuật từ *hơ mon*. *Hơ mon* là hình thức văn nghệ tổng hợp của nhiều loại hình nghệ thuật dân gian khác nhau.

Về hình thức và nghệ thuật diễn xướng, *hơ mon* được thể hiện trước hết qua lời kể của nghệ nhân, nhưng không chỉ đơn thuần là kể bằng lời, mà còn kèm theo là các thủ pháp diễn xuất khác nhằm tái hiện lại toàn bộ thời gian và không gian diễn ra của câu chuyện, bao gồm múa, hát, khóc, cười. Không chỉ sử dụng lời kể, tiếng khóc, tiếng cười, mà còn sử dụng toàn thân, cánh tay, đầu, cổ, ánh mắt. Tựu trung lại, *hơ mon* là hát kể chuyện dài, nhưng kèm theo đó là diễn xuất tái hiện toàn bộ không gian và thời gian giống như một kịch trường mà người nghệ nhân cùng một lúc phải thể hiện thành công tất cả các vai diễn.

Về nội dung, hơ mon là những câu chuyện dài nói về thuở hồng hoang, về chiến công của các anh hùng dân tộc, anh hùng văn hoá trong việc khai sáng ra trời đất và muôn loài, đấu tranh chống lại và chiến thắng cái xấu, cái ác để bảo vệ cái đúng, cái tốt, bảo vệ nhân dân. Có rất nhiều hơ mon Ba na đã và đang được truyền kể, trong đó, đáng chú ý là các hơ mon *Bok Roh*, *Bok Sét* (ông Rok, ông Sét), *Đăm Noi* (chàng Noi), *Dyông Dư* (chàng Dư), *Yă Bia Brâu* (Bà Brâu)¹...

Môi trường thể hiện trong các hơ mon là vô vùng rộng lớn, bao gồm không chỉ thế giới con người cùng cỏ cây muông thú trên mặt đất mà còn cả thế giới các thần linh trên trời và thế giới các hồn ma ở tận cùng phía tây dưới mặt đất, không chỉ vùng người Ba na, người Gia rai, người Xơ đăng mà còn vùng người Việt, người Lào, người Campuchia..., không chỉ vùng rừng núi cao nguyên hùng vĩ mà còn vùng biển, vùng đồng bằng sông nước bao la...

Triết lý đạo đức trong các hơ mon mang đậm tính nhân văn, chủ yếu ca ngợi lòng dũng cảm, ca ngợi tình yêu chung thuỷ, ca ngợi giá trị của lao động, đề cao chính nghĩa, đề cao cái thiện, cái tốt, lên án sự hèn hạ, phản trắc, lười biếng, hiếu chiến. Kết thúc của mỗi hơ mon bao giờ cũng là chiến thắng thuộc về nhân dân, về chính nghĩa, thất bại thuộc về kẻ xấu, kẻ ác, kẻ phi nghĩa.

1. Hiện đã có ba hơ mon Ba na được sưu tầm và công bố là các hơ mon: *Đăm Noi*, *Dyông Dư* và *Bia Brâu*.

Địa điểm và thời gian trình diễn hơ mon thường là tại nhà rông hay nhà dân, vào những buổi tối của tháng nông nhàn. Tham gia vào hơ mon gồm người kể chuyện và dân làng. Người kể chuyện thường là đàn ông trung tuổi trở lên, phải thực sự là một nghệ sỹ có tài thể hiện, ngoài các tố chất thông minh, hát hay, trí nhớ tốt, tiếng nói thanh vang, còn phải có phẩm chất của người thi sỹ, nhạc sỹ, kịch sỹ và bao trùm lên tất cả là tâm hồn say mê, trân trọng và yêu mến vốn văn nghệ dân tộc. Trong mỗi cuộc hơ mon, người nghệ nhân ngồi giữa, bên cạnh là bếp lửa bập bùng, xung quanh là dân làng. Bếp lửa được giữ không to quá, cũng không nhỏ quá, đủ để mọi người nhìn thấy khuôn mặt người nghệ nhân kể chuyện cùng những ánh mắt, cử chỉ của ông ta. Người nghệ nhân có thể đứng, có thể ngồi, cũng có thể nằm. Không gian tĩnh mịch và huyền bí như trở lại thuở hồng hoang, chỉ có tiếng người kể chuyện vang lên đều đều, lúc bổng, lúc trầm, lúc nhanh, lúc chậm, khi vui, lúc buồn, lúc nói, lúc hát, khi khóc, lúc cười, khi là lời kể, lúc là đoạn thơ, khi là ánh mắt, cái đầu, lúc lại thân mình, cánh tay. Người kể và người nghe đều như hoá thân vào bối cảnh và không gian câu chuyện. Chỉ khi câu chuyện tạm dừng, mọi người, nghệ nhân và người nghe mới chột bưng tỉnh và trở về với thực tại. Mỗi hơ mon được kể trong nhiều đêm mới hết. Có những hơ mon kéo dài tới mười đêm.

Về nghệ thuật ngôn từ, hơ mon là bài ca dài, trong đó lời kể và các đoạn thơ *đan xen lẫn nhau*. Dù lời kể hay lời thơ, nhìn chung hơ mon là chuyện kể mà ngôn từ mang tính thơ và luôn có vần điệu. Tính chất thơ và vần điệu này

thể hiện ở chỗ các từ trong mỗi câu được cố gắng sắp xếp sao cho âm cuối từ trước trùng với âm đầu của từ sau. Chẳng hạn, trong trường ca Bia Brâu, tên của Bia Brâu là Brâu Atâu Tơ lang Yang Grong, tên của ba chị em gái, con của Bia Brâu lần lượt là là Prót Prông, Tơ pông Yang, Tơ yang Kơ tola, tên đầy đủ của Bok Roh là Bok Rok Pơ Tàu tođrau hlack Đon, tên của hai con gái Bok Roh là Chen Klông, Mông Mai, tên của hai người con trai Bok Roh là Dươ Tơ mông, Dyông Kuan, tên lũ thanh niên trong buôn là Sen Đum, Sen Treng, Deng Dêh, Dêh Yang, Sôlang Bokao...Và đây là hai câu ví dụ trong một đoạn kể mà vần điệu thể hiện rõ nét:

Pung linh long, Dohrit tơ hơng bohyan pal dac dosi.

Ling long ling long bohyan bơ bơ kơ trong dac pơh yă.

So sánh và ví von là thủ pháp đặc trưng để khắc hoạ ý tưởng mà hơ mon muốn thể hiện. Chẳng hạn, trong hơ mon *Bia Brâu*, mô tả về sắc đẹp của người con gái thường là điệp khúc thơ sau:

Bước đi uyển chuyển nhẹ nhàng

Lung linh sáng cả một vùng xung quanh

Hở bắp chân làm sấm rền dữ dội

Sáng đầu gối làm đông nổi dậy trời

Trắng bắp đùi làm mưa dăng khắp sông Ba, sông Yun

Ba trăm lớp váy mà đen thẫm

Da thịt vẫn như lúc trần truồng¹

1. Viện Văn hoá. *Hơ amon Bia Brâu*, tài liệu đã dẫn, tr. 14.

Miêu tả tâm trạng bức tức của người mẹ trước đứa con
ngỗ nghịch khó bảo là đoạn thơ:

Như nước suối vào đầy lỗ mũi

Như tro bếp nhét đầy trong mồm

Đầu quỳnh quáng như điên, như dại

Tai ù đặc chẳng còn biết nghe¹

6. Nghệ thuật điêu khắc và trang trí

Nghệ thuật điêu khắc Ba na được thể hiện trên các công trình kiến trúc, tập trung ở các tượng gỗ tại nhà rông và nhà mồ. Đặc trưng của điêu khắc Ba na là tính biểu tượng và tính cách điệu. Chỉ bằng con dao, chiếc rìu, với những nhát đẽo thô phác và chấm phá, người nghệ nhân Ba na tạo nên những biểu tượng từ gỗ hết sức sinh động và biểu trưng, phản ánh thế giới quan và nhân sinh quan của con người nơi cảnh quan rừng núi.

Biểu tượng trong điêu khắc chia làm nhiều nhóm khác nhau. Nhóm tượng người, bao gồm người ôm mặt khóc, người bó gối, người cầm ghè rượu, phụ nữ cầm quả bầu, tượng đàn ông đánh trống, gần đây có cả tượng quan binh người Pháp... Nhóm tượng chim thú, bao gồm tượng khỉ, hươu, nai, chồn, sóc chim... Hai nhóm tượng trên thường đặt ở nhà mồ sau lễ bỏ mả. Nhóm tượng thứ ba thường được đặt ở nhà rông, thể hiện ước muốn no đủ phồn thực,

1. Viện Văn hoá. *Hơ amon Bia Brâu*, tài liệu đã dẫn, tr. 98.

bao gồm: Tượng quả bầu nước với mong muốn luôn có nguồn nước dồi dào, tượng nồi đồng với mong muốn luôn có đủ cơm ăn, tượng nam nữ giao phối với mong muốn đông con, nhiều cháu, tượng chim pơ lang, chim báo hiệu mùa gieo trỉa với mong muốn mùa màng bội thu. Nghệ thuật điêu khắc trên nhà rông được thể hiện qua các biểu tượng trang trí bằng tre, gỗ nằm trên nóc nhà bao gồm hình mặt trời (*s'tơ rang mắt nar*), hình mặt trăng (*s'tơ rang mắt khei*), đặc biệt, biểu tượng mang tên *ktoanh* (rau rớn), là điêu khắc gỗ có đầu vẽ tròn, hơi khoằm xuống, nhìn thoáng qua giống hình đầu chim, đặt ở hai đầu hồi và cột cầu thang nhà rông, phản ánh mối quan hệ mật thiết giữa con người với tự nhiên nơi cư trú¹. Trong nghệ thuật điêu khắc Ba na, không thể không kể đến chiếc cối giã gạo (*t'pal peh bu*) có thân lõm vào ở giữa, loe ở hai đầu, chạm khắc các đường hình học như hình kỷ hà, hình trám lông... gọi tưởng đến cái eo lưng của người phụ nữ. Biểu tượng cối giã gạo eo lưng và cách giã gạo chày đôi, chày ba gọi tưởng đến biểu tượng người dùng chày đánh trống eo lưng trên trống đồng của cư dân Đông Sơn thuở trước.

1. Một số tác giả cho rằng hình hai đoạn gỗ bắt chéo nhau hình chữ V trên hai đầu hồi nhà ở nhiều dân tộc Đông Nam Á lục địa và hải đảo là biểu tượng cặp sừng trâu. Lúc đầu chúng tôi cũng quan niệm rằng biểu tượng này ở hai đầu hồi và cầu thang nhà rông Ba na không là ngoại lệ. Cho đến khi người dân Ba na khẳng định biểu tượng *k'toanh* trên nhà rông và trên đồ dệt chính là mô phỏng loại rau rừng cùng tên, quan niệm trên của chúng tôi mới được cải chính (BMĐ).

Thuộc về nghệ thuật điêu khắc Ba na còn phải kể đến các hình chạm khắc bằng dao, rìu trên gỗ đặt ở nhà mả. Hình chạm khắc thường là các hoa văn hình chim, hình thú, hình lá cây, hình hoa, hình kỷ hà, hình sóng lượn, hình trám lồng...

Nghệ thuật trang trí thể hiện rõ nét trên đồ thủ công, bao gồm đồ dệt và đồ đan, trong đó tập trung chủ yếu ở đồ dệt. Quan sát một số tấm vải, kết hợp với phỏng vấn người dân ở các xã của người Ba na ở huyện Mang Yang cho thấy, có ít nhất gần 20 mô típ hoa văn trên đồ dệt của người Ba na như sau: Hoa văn hình đàn ông, hoa văn hình phụ nữ, hoa văn hình người, hoa văn hình cá, hoa văn hình con cò, hoa văn hình chim pù chao, hoa văn hình con bướm, hoa văn hình chân rết, hoa văn hình cột đâm trâu, hoa văn hình máy bay, hoa văn hình hoa *p'rang*, hoa văn hình rau *k'toanh*¹, hoa văn hình quả mây, hoa văn hình gai mây, hoa văn hình sao tám cánh, hoa văn hình học (trám lồng, sóng lượn, thẳng...)².

Hoa văn trên đồ đan không phong phú bằng hoa văn trên đồ dệt. Hoa văn đan thể hiện chủ yếu trên thân các loại

-
1. Ở đây ta gặp lại biểu tượng rau rừng *k'toanh* có mặt trong kiến trúc đầu hồi và cầu thang nhà rông đã nói ở phần trên của mục 6, chương 5 này.
 2. Trong một chuyên khảo về hoa văn Gia rai - Ba na, tác giả Trần Từ đã liệt kê ở người Ba na có ít nhất 28 đồ án hoa văn dệt khác nhau. Xem: Trần Từ. *Hoa văn các dân tộc Gia rai - Ba na*. Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Gia Lai - Kon Tum. 1986. Tr. 24-27.

gùi, tập trung vào hai loại gùi mai rùa và gùi hòm, đặc biệt là trên loại gùi hòm. Bố cục của hoa văn trên thân gùi chia làm ba mảng: mảng trên, mảng dưới và mảng giữa, trong đó, mảng trên và mảng dưới có mô típ giống nhau, bao gồm dải các hoa văn hình học đan xen nhau như trám lồng, kỷ hà, vuông, sóng lượn và thẳng, mảng giữa trình bày các hoa văn phức tạp hơn như hình sao tám cánh, hình chim, thú, cá, hình người, hình máy bay. Hoa văn trên đồ đan chỉ có một màu đen, được nhuộm bằng bồ hóng và lá rừng, thể hiện và nổi bật trên nền màu trắng ngà của nan đan, tạo nên sản phẩm đan độc đáo và giàu tính nghệ thuật.

Nhìn chung lại, nghệ thuật điêu khắc trên gỗ và nghệ thuật trang trí trên đồ thủ công của người Ba na đều phản ánh nhân sinh quan, thế giới quan của xã hội đang trong thời kỳ tiền giai cấp, sống trong vùng cảnh quan rừng nhiệt đới. Ngoài chủ đề con người ở các tư thế khác nhau, mô típ điêu khắc và hoa văn trang trí đều lấy cảm hứng từ tự nhiên, phản ánh thế giới tự nhiên như cỏ cây, hoa lá, rau quả, muông thú, tôm cá, lúa gạo, bầu bí...

CHƯƠNG 6

TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC VÀ ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG

1. Truyền thống yêu nước

Dân tộc Ba na sống chất phác, cần cù, yêu quê hương, núi rừng, sông suối, giàu tình thân bất khuất và không lùi bước trước kẻ thù xâm lược.

Năm 1771, phong trào khởi nghĩa nông dân chống chế độ phong kiến nhà Nguyễn hà khắc và thối nát do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo nổ ra ở Tây Sơn, Bình Định. Vùng Tây Sơn Thượng đạo, bao gồm phần đất các huyện An Khê, Kbang, Kông Chro ngày nay, địa bàn cư trú của dân tộc Ba na, đã trở thành căn cứ địa đầu tiên của nghĩa quân. Bằng chính sách mềm dẻo và khôn khéo, phong trào đã thu hút được sự tham gia của đông đảo các tầng lớp người dân Ba na trong vùng. Nhiều làng Ba na ở các xã Tú An, Cửu An, Song An, thị xã An Khê đã tham gia nghĩa quân, đẩy mạnh sản xuất, đóng góp lương thực nuôi quân. Luỹ Ông Nhạc ở thôn An Luỹ, An Khê, nơi đóng quân đầu tiên của ba anh em họ Nguyễn và cánh đồng Cô Hầu ở xã Tú An, nơi vợ ba Nguyễn Nhạc là người Ba na tổ chức khai hoang sản xuất lương thực, cùng

với bãi voi, bãi luyện quân, kho quân lương ở xã Cửu An mà dấu tích còn đến ngày nay mãi mãi là những biểu tượng không phai mờ của tình đoàn kết Kinh - Thượng trong sự nghiệp chung chống thù trong giặc ngoài. Rất nhiều thanh niên trai tráng người Ba na đã trở thành nghĩa binh đứng dưới cờ nghĩa. Những đội tượng binh tinh nhuệ do các chiến binh Ba na điều khiển đã tung hoành từ nam ra bắc, từng là nỗi kinh hoàng của quan quân nhà Nguyễn và giặc Thanh xâm lược, góp phần quan trọng vào hàng loạt chiến thắng quân sự của nghĩa quân Tây Sơn.

Năm 1989, thực dân Pháp thực hiện chế độ trực trị đối với Tây Nguyên và người Ba na. Bằng những chính sách thâm độc và xảo quyệt, chúng đã từng bước thực hiện chính sách bóc lột tài nguyên và sức lao động của các dân tộc. Một mặt, chúng cướp đất của dân nhằm khai thác kinh tế. Từ năm 1909 đến năm 1945, Pháp thành lập nhiều đồn điền trồng cây cao su và chè ở vùng người Ba na. Mặt khác, chúng thực hiện bóc lột người dân bằng lao dịch và sưu, thuế. Vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, mỗi người dân Ba na phải đi xâu làm đường cho thực dân Pháp 20 ngày công, có năm phải đi xâu 50-100 ngày. Nếu không đi xâu thì phải nộp bằng tiền 0,35 đồng/ngày. Ngoài thuế lao dịch là thuế thân. Năm 1898, mức thuế thân cho người Ba na là 0,1 đồng/người, tăng lên 3,2 đồng/người vào năm 1940, tương đương 100kg lúa.

Cầm phẫn trước chính sách bóc lột hà khắc và tàn bạo của ngoại xâm, người dân các buôn làng Ba na đã đoàn kết

đứng lên đấu tranh với giặc. Những năm 1900-1908 đã diễn ra phong trào nổi dậy phá đồn điền Châu Bàu của các làng Ba na vùng Mtong ở bắc An Khê, phong trào chống bắt lính, bắt phu, thu thuế của các làng Ba na như Đe King, Đe ar, Đe Gik... ở tây nam An Khê. Những năm của thập niên 1920, nhân dân Ba na các làng Đe Chgang, Đe Kruih, Đe Thắng, Đe Bung, Đe Mốc, Đe Phay, Đe Bar, Đe Su nằm hai bên đường 19 đã tổ chức cấm chông, đặt bẫy thò, lập chướng ngại vật, cắt đường dây điện thoại, dùng vũ khí thô sơ tiến công cản đường hành binh của giặc. Phong trào kéo dài nhiều năm, gây cho quân Pháp nhiều khó khăn và tổn thất. Ngày 20-3-1929, giặc Pháp phải cho máy bay ném bom triệt hạ các làng Đe Kruik, Đe Bar... nhưng vẫn không đè bẹp được ý chí đấu tranh của người dân các buôn làng Ba na. Năm 1931, người dân Ba na vùng Kan Nak và Kon Plông đã nổi dậy bao vây tiến công đồn Kon Plông, dùng ná bắn bị thương tên đồn trưởng, làm cho địch không dám tự do lùng sục, bắt phu, bắt lính trong vùng.

Trong những năm của thập niên 1930, Pháp tiếp tục tổ chức nhiều cuộc hành quân càn quét nhằm bình định các làng Ba na. Nhiều làng Ba na đã đứng lên đấu tranh chống đi xâu, bắt phu, bắt lính. Dưới sự chỉ huy của các ông Keh và Lui, một số làng Ba na ở bắc An Khê đã nổi dậy tiến đánh đồn Kan Nak, giết chết tên đồn trưởng người Pháp. Đây cũng là thời kỳ ngọn lửa đánh Pháp do Núp khởi xướng được nhen nhúm ở làng Kông Hoa, lúc đó thuộc Xã Nam, An Khê. Chuyện kể rằng, giữa những năm 1930, Pháp nhiều lần đánh vào làng Kông Hoa. Chúng cướp phá

tài sản, bắt trâu bò, dân làng phải nhiều lần bỏ làng chạy lên núi. Các già làng họp dân bàn chuyện đánh Pháp hay không đánh Pháp. Ý kiến chia làm hai. Một số nói phải đánh. Số khác nói không nên đánh vì sợ Pháp có súng và bắn nó không chảy máu. Núp tức lắm, không tin Pháp không chảy máu và trúng tên không chết. Một lần, Pháp càn vào làng, Núp rình bắn một lính Pháp chảy máu và chết. Núp chạy về báo với dân làng. Cả làng cùng đồng lòng cử Núp làm chỉ huy giữ làng, không chịu đi xa, đi phu cho Pháp. Rào làng được dựng lên. Bẫy, chông, thò được bố trí. Trai làng tổ chức tuần tra canh gác ngày đêm. Làng Kông Hoa trở thành làng chiến đấu đầu tiên của người Ba na. Những năm đầu 1940, Đảng cử cán bộ đến làng Kông Hoa và nhiều buôn làng Ba na tuyên truyền, vận động nhân dân đoàn kết bên nhau, đoàn kết với người Kinh cùng đánh đuổi kẻ thù chung. Kể từ đây, truyền thống yêu nước của người Ba na có Đảng dẫn đường chỉ lối. Phong trào đánh Pháp của các buôn làng Ba na suốt mấy chục năm đầu thế kỷ XX đã khiến thực dân Pháp cũng phải thừa nhận: “Nhiều vùng người dân vẫn làm chủ núi rừng, không chịu hàng phục. Có nơi vẫn sống hiên ngang trong những buôn làng bất khả xâm phạm. Đối phương là những người quả cảm, kiên cường, có thực tiễn hoạt động núi rừng, có sức bền bỉ hiếm thấy, có tài năng khéo léo trong việc sử dụng vũ khí của mình, nên khi lâm trận, họ là những địch thủ đáng sợ”¹.

1. *La garde indigene l'Indochine*, tr. 233.

2. Truyền thống đấu tranh cách mạng

2.1. Kháng chiến chống thực dân Pháp

Những năm đầu 1940, Đảng cử cán bộ đến làng Kông Hoa và nhiều buôn làng Ba na tuyên truyền, vận động nhân dân đoàn kết bên nhau, đoàn kết với người Kinh cùng đánh đuổi kẻ thù chung. Kể từ đây, truyền thống yêu nước của người Ba na có Đảng dẫn đường chỉ lối.

Tháng 8 năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh, người dân các buôn làng Ba na đã vùng lên giành chính quyền thắng lợi, kết thúc hơn nửa thế kỷ sống lầm than nô lệ dưới ách thực dân, đế quốc, trở thành chủ nhân thực sự của núi rừng thân yêu.

Trước Cách mạng tháng Tám, phong trào đấu tranh chống Pháp của người Ba na vẫn do tổ chức Đảng ở các tỉnh duyên hải miền Trung chỉ đạo. Ngày 10-12-1945, Đảng bộ Đảng cộng sản Đông Dương tỉnh Gia Lai được thành lập, lấy tên là Đảng bộ Tây Sơn, lãnh đạo phong trào ở cả hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Đây là sự kiện quan trọng mở đầu cho phong trào cách mạng của nhân dân hai tỉnh Gia Lai, Kon Tum nói chung và của người Ba na nói riêng.

Công việc đầu tiên được triển khai sau tổng khởi nghĩa là thành lập chính quyền cách mạng ở các buôn làng. Mỗi làng có một chủ tịch, một phó chủ tịch và một liên lạc viên, làm nhiệm vụ lãnh đạo nhân dân xây dựng cuộc sống mới và chuẩn bị kháng chiến chống giặc ngoại xâm. Ngày 19-4-1946, Đại hội đoàn kết dân tộc chống Pháp gồm trên 1.000 đại biểu các dân tộc Tây Nguyên và miền núi các tỉnh duyên hải miền Trung đã khai mạc tại Plei Ku, thể

hiện tinh thần, ý chí và quyết tâm đoàn kết chống Pháp của các dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đại hội trân trọng đón nhận thư chúc mừng của Hồ chủ tịch, trong đó có đoạn làm nức lòng những người tham gia:

Đồng bào Kinh hay Thợ, Mường hay Mán, Gia Rai hay Ê đê, Xơ Đăng hay Ba na và các dân tộc thiểu số khác đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt, chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau...

Giang sơn và Chính phủ là giang sơn và Chính phủ chung của chúng ta. Vậy nên tất cả các dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn nước non ta...

Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt¹.

Đại hội là hiệu lệnh cách mạng động viên người Ba na và các dân tộc một lòng đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Năm 1946, sau khi chiếm lại phần lớn Tây Nguyên, Pháp thực hiện âm mưu chia để trị. Một mặt, chúng lôi kéo một số người thuộc tầng lớp trên ở các dân tộc làm tay sai cho chúng, mặt khác, chúng tách 5 tỉnh Tây Nguyên thành Ủy phủ liên bang. Tại hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum, ở cấp tỉnh, chúng đưa công sứ người Pháp trực tiếp cai trị, ở cấp huyện, tổng, làng, chúng lập chính quyền nguy như cũ. Về kinh tế, địch khôi phục lại chế độ sưu thuế, tăng thuế thân từ 150

1. Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 4, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 217-218.

đồng/người lên 250 đồng/người đối với cả người Ba na lẫn người Kinh. Ngoài ra, chúng thực hiện chính sách lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, tăng cường cướp bóc lương thực, trâu bò, lợn, vây bắt thanh niên đi phu đi lính, thành lập các tiểu đoàn sơn chiến, hồng đối phó với cách mạng.

Tháng 12 năm 1946, ta tổ chức xây dựng lực lượng dân quân du kích ở nhiều làng Ba na thuộc các vùng Ya Hội, Kan Nak (An Khê). Tại Kan Nak, đại đội địa phương mang tên Đinh Đrong gồm các chiến sỹ là người Ba na đã được thành lập, sau phát triển thành hai đại đội Y Bin bắc hoạt động ở phía bắc An Khê và Y Bin nam bắc hoạt động ở phía nam An Khê, là đơn vị vũ trang cách mạng đầu tiên của người Ba na, làm nhiệm vụ chiến đấu trong suốt 9 năm chống Pháp.

Năm 1947, trong khi hầu hết vùng người Kinh đã bị địch kiểm soát thì nhiều làng Ba na sâu hai bên đường quốc lộ 19 vẫn sống trong thế bất hợp pháp. Chính quyền cách mạng tiếp tục được củng cố và giữ vững, nhất là ở Xã Nam, Kan Nak, Ya Hội, Kông Lơ Khong, Mang Yang. Du kích Ba na ở xã Ya Hội thường xuyên chống càn quét và quấy rối địch. Tháng 9 năm 1947, du kích Ya Hội do xã đội trưởng A Gót chỉ huy đã đánh phục kích diệt 7 tên địch tại làng Môn Bà.

Năm 1949, phối hợp với phong trào kháng chiến chung của cả nước, phong trào xây dựng làng kháng chiến được đẩy mạnh ở vùng người Ba na, tại các xã Ya Hội, Kan Nak, Xã Nam. Đến cuối năm 1949, Ya Hội trở thành xã kháng chiến mạnh của An Khê. Địch đã nhiều lần tổ chức càn

quét các làng trong xã, nhưng đều bị du kích và người dân Ba na, bằng những vũ khí tự tạo và thô sơ đánh bật trở lại. Trong hai lần vào năm 1948 và 1950, địch tổ chức càn lớn vào Ya Hội, nhưng đều bị du kích Ba na và bộ đội địa phương bao vây bức rút. Nhiều chiến công của quân dân Ba na xã Ya Hội gắn liền với tên tuổi của A Gớt, người xã đội trưởng mưu trí, dũng cảm, của nhiều du kích ưu tú như Djong, Rong... Tháng 12-1949, xã Ya Hội của người Ba na được Liên khu uỷ khu Năm tặng bằng tuyên dương xã kháng chiến kiểu mẫu. Cũng trong năm 1949, làng kháng chiến Kông Hoa, Xã Nam, An Khê, được tập trung củng cố, trở thành làng kháng chiến điển hình, nổi tiếng với anh hùng Núp và nhiều chiến công đánh Pháp hào hùng. Đây là thời kỳ địch ra sức càn quét, o ép và phong toả các buôn làng. Trong vòng nửa năm, làng Kông Hoa bị giặc đốt đi đốt lại nhiều lần. Để bảo toàn làng kháng chiến, trong vòng hơn nửa năm, dân làng Kông Hoa đã 9 lần dời làng, trải qua những tháng ngày dài khó khăn gian khổ. Thiếu muối, phải đốt tro rừng, lấy quả *lò pang* thay muối. Thiếu gạo phải vào rừng đào củ ăn thay gạo. Thiếu sắt phải dùng đá thay sắt. Thiếu quần áo, phải lấy vỏ cây che thân. Nhưng dưới chỉ đạo của cán bộ cách mạng, Núp chỉ huy dân làng ngày đêm vót chông, đào hầm, rào làng, đặt bẫy, chông, thò, phát triển lực lượng du kích, tổ chức tuần tra canh gác, lập làng kháng chiến, quyết tâm không đầu hàng Pháp. Không chỉ thế, Núp còn nghe lời Đảng, kiên trì tuyên truyền vận động để các làng Ba Lang, Kông Ma, Đê Ta, Kông Yang trong vùng đoàn kết theo Đảng, theo cách

mạng chống Pháp. Phong trào lập làng kháng chiến được nhân rộng khắp vùng. Những thắng lợi chống càn liên tiếp và giòn rã của du kích các làng kháng chiến sau đó đã tiêu hao nhiều sinh lực địch, góp phần đáng kể vào việc làm phá sản âm mưu bình định của địch ở các buôn làng Ba na. Từ năm 1950, để tiện lãnh đạo kháng chiến, hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum được chia thành các khu, tương đương với các huyện, trong đó, khu 4 (bắc An Khê), khu 5 (Đắc Pót), khu 6 (Ya Hội, Sơ Ró, Kông Lơ Khong), khu 7 (An Khê), một phần khu 8 (Đắc Đoa, Mang Yang) là địa bàn cư trú của người Ba na. Trong năm 1950, địch tăng quân tổ chức trên 200 cuộc càn quét vào vùng căn cứ, quyết tâm xóa sổ các buôn làng kháng chiến của người Ba na, trong đó có làng kháng chiến Kông Hoa của Núp. Từ tháng 9-1950 đến tháng 2-1951, địch đã 10 lần đánh lên làng Kông Hoa, có lần huy động tới 400 quân càn quét và bao vây làng. Dù vậy, với tinh thần kiên trung, bất khuất, 13 đảng viên chi bộ làng Kông Hoa vẫn bám đất, bám dân, động viên dân làng vừa đánh giặc, vừa tăng gia sản xuất. Với tinh thần dũng cảm ngoan cường, dưới sự lãnh đạo chi bộ Đảng và dưới sự chỉ huy tài tình, mưu trí của thôn đội trưởng Đinh Núp, người Ba na làng Kông Hoa và các làng kháng chiến lân cận đã dựa vào núi rừng hiểm trở, dựa vào giáo, mác, ná, chông, thò, bẫy đá, mang cung đánh bại nhiều cuộc càn quét khốc liệt của địch. Tiêu biểu cho những người dân Ba na đánh Pháp ở làng Kông Hoa lúc đó, ngoài Núp, còn có các du kích Pi, Srong. Thôn đội trưởng Núp, người tiêu biểu cho ý chí đánh Pháp đến cùng của làng Kông Hoa

từng nói: “Nếu địch có đánh chết, còn một người cũng chống lại. Nếu chẳng may địch bắt được một vài người, không thêm đi chuộc lại như trước kia... Chết thôi, không hàng”¹. Tấm gương chiến đấu dũng cảm, mưu trí đánh Pháp của Núp đã trở thành biểu tượng không phai mờ của Tây Nguyên quyết tâm theo Đảng, theo cách mạng².

Tháng 9-1951, ta tổ chức Hội ăn thề chống Pháp tại vùng Ba Lơ Khong (bắc An Khê cũ) với sự tham gia của đông đảo nhân dân và các già làng Ba na. Kết thúc hội ăn thề, Núp thay mặt tất cả các đại biểu đọc lời thề:

Toblah lu Phalang, Prang, tei. Bloch di lu ayat.

Đánh hết lũ Tây, giết sạch bọn cướp nước.

Sau hội ăn thề đánh Tây ở Ba Lơ Khong, một hội ăn thề đánh tây khác của người Ba na được tổ chức ở làng Prang, xã Bahnâm. An Khê, thu hút đại biểu từ các làng của xã Bahnâm, lấy làng Lung làm nòng cốt. Ngoài ra còn thu hút đại biểu từ các làng Đe Bua, Đe Bức, Đe Ba Túc, thuộc xã Ba Là, huyện Plei Kon (Đắc Đoa ngày nay).

Năm 1952, địch vẫn tiếp tục thực hiện chiến dịch bình định, dồn dân, quyết tâm tiêu diệt căn cứ kháng chiến và các làng kháng chiến của ta. Tháng 9-1952, Pháp huy động

1. Liên Việt tỉnh Gia Lai. *Làng chiến đấu Stor*. Liên Việt tỉnh Gia Lai xuất bản năm 1951.

2. Do những thành tích đánh Pháp, Núp đã được Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phong tặng danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ Tr. nhân dân* ngày 3-8-1955.

hàng nghìn quân đánh vào ba xã căn cứ cách mạng ở An Khê là xã Nam, xã Bắc và xã Bahnâm, hồng tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan lãnh đạo cách mạng huyện. Bộ đội và du kích địa phương người Ba na đã tổ chức chiến đấu chống càn thẳng lợi. Định chuyển xuống càn quét các xã phía nam đường 19 như Yang Bắc, Ya Hội, căn cứ huyện Đắc Pốt. Du kích Yang Bắc đã chặn đánh tiêu diệt 2 tiểu đội địch. Trong năm 1952, địch đã tổ chức 29 cuộc càn quét quy mô lớn vào vùng căn cứ cách mạng các huyện An Khê, Đắc Pốt, gây tổn thất đáng kể cho ta. Nhiều đồng chí, đồng bào người Ba na bị địch bắt và tra tấn dã man, nhưng vẫn một lòng một dạ theo Đảng, theo cách mạng, dù chết vẫn không hề khai báo. Tiêu biểu trong đó là Bok Vừ, người đảng viên ưu tú, chủ tịch uỷ ban kháng chiến kiêm xã đội trưởng du kích xã Nam Đắc Đoa, huyện Plei Kon. Hai lần bị giặc bắt, đồng trí đã mưu trí trốn thoát. Lần thứ ba bị bắt, Bok Vừ bị giặc tra tấn dã man rồi đưa về làng Đe Đoa cắt mũi, xẻo tai, chặt 10 đầu ngón tay hồng bắt đồng chí khai báo và khủng bố tinh thần dân làng, nhưng chúng đã thất bại. Trước khi hy sinh, Bok Vừ còn đánh lừa địch đi vào vùng ta bố phòng làm hàng chục tên sập hầm chông. Cay cú vì thất bại, kẻ thù đã khoét mắt và xả súng bắn chết đồng chí rồi hất xác xuống suối. Do những công lao to lớn, liệt sỹ Vừ đã được Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 7-5-1956.

Năm 1953 là năm Pháp gặp nhiều lúng túng trên chiến trường cả nước. Ở Gia Lai và Kon Tum, ta tranh thủ vận

động các buôn làng Ba na vùng địch hậu đấu tranh phá thế kìm kẹp của địch. Tại An Khê, ta tổ chức cho 18 làng Ba na trở về làng cũ ở tây sông Ba, sống bất hợp tác với giặc. Tại huyện Đắc Pớt, ta phát động 20 làng Ba na phá khu đồn dân chuyển về phía đông sông Ba thành lập làng kháng chiến.

Năm 1954, sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, với thắng lợi của ta tại Hiệp định Giơnevơ, cùng với cả nước, các buôn làng Ba na được giải phóng khỏi ách thống trị của thực dân Pháp, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tiếp tục chuẩn bị thế và lực bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ trường kỳ kéo dài 20 năm.

Trải qua 9 đấu tranh gian khổ chống thực dân Pháp, đi theo đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ của Đảng, người Ba na đã góp phần xứng đáng sức người, sức của và xương máu vào thắng lợi chung của cả nước. Với hàng trăm cuộc công đồn và chống càn, các đội vũ trang quân sự và lực lượng du kích Ba na đã góp phần cùng quân chủ lực địa phương làm tiêu hao đáng kể binh lực địch ở Tây Nguyên, khiến cho địch phải bị động đối phó ở đồng bằng khu Năm và cả nước. Các cuộc nổi dậy phá thế kìm kẹp của nhiều buôn làng đã làm cho vùng địch hậu thu hẹp từng bước, vùng tự do mở rộng dần, làm cơ sở cho thế lực của cách mạng lớn mạnh từng bước. Không chỉ thế, với lòng yêu quê hương đất nước và tinh thần cách mạng cao cả, người dân Ba na trên khắp các buôn làng đã hăng hái đẩy mạnh tăng gia sản xuất, đóng góp nhiều lương thực, thực phẩm để cách mạng nuôi quân. Tấm gương quyết tâm đánh Pháp sáng chói của Núp, Vừ, hai người con ưu tú

của dân tộc Ba na được Nhà nước phong tặng danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang chống Pháp* đã rạng danh trong sử sách và sống mãi trong lòng người dân cả nước và Tây Nguyên.

2.2. Kháng chiến chống Mỹ

Thực dân Pháp đã phải ra đi. Nhưng người Ba na chưa được hưởng độc lập tự do. Ngay sau Hội nghị Giơnevơ, Mỹ đã hất cẳng Pháp, đưa tay sai Ngô Đình Diệm lên cầm quyền để độc chiếm miền Nam Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cùng với cả nước, người Ba na bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ chống quân xâm lược Mỹ.

Thời kỳ 1954-1960 là thời kỳ đen tối của cách mạng miền Nam. Địch tổ chức chiến dịch tố cộng, sát càn bắt cá bằng nhà tù và máy chém nhằm tách cán bộ cách mạng ra khỏi người dân. Ta tổ chức họp dân các buôn làng Ba na phát động quần chúng đòi hiệp thương, đòi bỏ xấu thuế, chống khủng bố, chống trả thù người kháng chiến cũ, đồng thời củng cố cơ sở cách mạng và buôn làng kháng chiến cũ. Một phong trào đòi dân sinh, dân chủ được phát động rộng rãi trong quần chúng các buôn làng. Cuối năm 1954, nhân dân Ba na ở 20 làng thuộc vùng Đắc Pốt, Đắc Hla, Kon Thụp (Mang Yang ngày nay) đã tổ chức đấu tranh chính trị với lực lượng địch kéo đến định khủng bố và đóng đồn, buộc chúng phải rút đi. Ở bắc An Khê, nhân dân Ba na sáng tác những bài ca, bài vè có vần nhắc nhở nhau cảnh giác với âm mưu của kẻ thù thâm độc. Năm 1957-1958 là thời kỳ địch đàn áp cách mạng đẫm máu. Huyện An Khê là nơi bị địch đánh phá ác liệt nhất. Nhiều cán bộ, người dân

Ba na bị bắt, bị tra tấn dã man nhưng vẫn một lòng một dạ với cách mạng, kiên quyết không khai báo. Đồng chí A Dei, bí thư chi bộ làng Krông Hra, xã Yang Bắc, An Khê bị địch bắt và tra tấn liên tục hàng tuần, bị địch chôn đứng đến tận cổ rồi dùng chày nện đất xung quanh đến hộc máu nhưng không hề khai báo. Trước khi chết, đồng chí còn hô to "*Bok Hồ muôn năm*". Mặc cho kẻ thù ra sức khủng bố phong trào cách mạng, năm 1959, cục diện chính trị đã thay đổi. Ta từng bước chuyển sang thế chủ động để chuẩn bị cho đồng khởi vào năm 1960. Nhiều buôn làng Ba na tổ chức tiến công các đồn bốt trong vùng, góp phần làm tiêu hao lực lượng địch. Điển hình là chiến công của đồng bào Ba na hai làng Đe Sơ Rơn và Đe Sơ Kiệt, huyện An Khê, dưới sự chỉ huy của A Khuinh đã mai phục tập kích tiêu diệt một toán địch 9 tên vào tháng 10-1959. Năm 1960, phong trào đồng khởi diễn ra ở nhiều buôn làng Ba na. Đêm 23-10-1960, ta tấn công tiêu diệt đồn Kan Nak ở bắc An Khê, tạo đà cho nhiều buôn làng trong vùng nổi dậy đốt thẻ, xé cờ, xé ảnh Ngô Đình Diệm, cướp chính quyền từ tay địch. Phần lớn các buôn làng ở huyện Kbang ngày nay đã giành chính quyền ở các mức độ khác nhau. Bằng nhiều hình thức đấu tranh phong phú, người dân các buôn làng Ba na đã góp phần phá vỡ một mảng quan trọng hệ thống chính quyền và quân đội nguy quyền ở địa phương, góp phần vào thắng lợi chung của cuộc đồng khởi trên toàn miền Nam năm 1960.

Sau đồng khởi 1960 đến năm 1965, Mỹ - Diệm và Mỹ - Khánh - Thiệu đã tăng cường càn quét giành dân và tổ chức đồn dân lập ấp chiến lược ở các buôn làng Tây Nguyên. ở

vùng người Ba na, chúng đã lập một số ấp chiến lược quanh huyện An Khê và ven hai bên đường 19. Ta tổ chức vận động dân phá ấp chiến lược. Điển hình là phong trào của nhân dân Ba na 7 làng thuộc xã Kon Tùng (Mang Yang) đấu tranh phá ấp trở về buôn làng cũ. Địch cho xe đến ủi nhà, phá hoa màu, nhưng quân chúng bám từng gốc cột, kiên quyết không chịu quay lại ấp. Bên cạnh đó, chiến tranh du kích đánh địch và chống càn trong các buôn làng Ba na từng bước được khôi phục và phát động trở lại. Hầu hết các làng Ba na dọc sông Ba đã trở thành làng kháng chiến, xung quanh làng được bố phòng cẩn mật, có rào tre, bãi, thò và hầm chông. Hình ảnh các bà, các mẹ, các cô gái Ba na ngày đêm vót chông chống càn là cảm hứng cho bài hát *Cô gái vót chông* nổi tiếng trong kháng chiến chống Mỹ ra đời. Điển hình cho các làng kháng chiến thời kỳ này là làng Đe Chgang, một làng nhỏ với 12 hộ, 54 người ở gần thị trấn An Khê. Với tinh thần *Đe Chgang là con cách mạng. Cách mạng còn là Đe Chgang còn*, người dân Ba na làng Đe Chgang đã bố phòng hàng vạn cây chông, tổ chức bảo vệ căn cứ cách mạng huyện 8. Đồng chí A Hari, xã đội phó xã Tây Nam (An Khê), dù lưng còng con vẫn dùng súng trường bắn rơi máy bay địch. Xã chiến đấu mang mật danh A1 của người Ba na ở huyện An Khê gồm 7 làng ven đường 19 đã xây dựng các làng chiến đấu, với chông thò, giao thông hào, hầm trú ẩn cùng các tuyến phòng thủ và đã đánh bại nhiều cuộc càn quét của địch. Ngoài ra còn phối hợp với bộ đội địa phương tấn công địch nhiều trận, buộc chúng phải rút bỏ khỏi các đồn Ktoh và Krong Dung trong

vùng. Năm 1963, xã A1 được Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam tuyên dương xã chiến đấu xuất sắc toàn miền. Ngày 1-5-1964, Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương quyết định thành lập Mặt trận Tây Nguyên, xây dựng Tây Nguyên thành chiến trường tác chiến của bộ đội chủ lực. Quyết định trên tạo điều kiện về thể và lực cho phong trào cách mạng ở các buôn làng Ba na phát triển thêm một bước. Phong trào lập làng kháng chiến, phát triển chiến tranh du kích được triển khai ở nhiều vùng. Năm 1964, cả tỉnh Gia Lai đã bố phòng trên 20 triệu cây chông, trên 300 hầm chông, trên 3 vạn bẫy đá, mang cung. Ngoài xã kháng chiến A1 tiếp tục được củng cố, xuất hiện hàng loạt xã chiến đấu lập nhiều thành tích chống càn và đánh địch như Kon Găng, Đe Kjêng, Kon Hra, A2, A 8, A9. Cùng với đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, đấu tranh phá ấp chiến lược cũng được phát động ở nhiều buôn làng ven đường quốc lộ 19 thuộc các huyện An Khê, Mang Yang. Hàng chục làng Ba na đã rời bỏ ấp chiến lược quay về làng cũ sống bất hợp tác với địch.

Năm 1964-1965 là năm các buôn làng Ba na xây dựng vùng căn cứ và mở rộng vùng giải phóng. Để tiện chỉ đạo, Liên khu uỷ Khu Năm đã chia tỉnh Gia Lai và Kon Tum thành các huyện mang mật danh theo số thứ tự 1, 2, 3... Trong đó, ở Gia Lai, các huyện 1, 2 tương ứng với huyện Khang ngày nay, huyện 8, tương ứng với huyện An Khê ngày nay, huyện 3, tương ứng với huyện Đắc Đoa ngày nay, huyện 7, tương ứng với huyện Kông Chro và Mang Yang ngày nay là địa bàn của người Ba na. Đến năm 1964,

hầu hết các huyện 1, 2, 7 đã là vùng căn cứ cách mạng. Phong trào phá ấp chiến lược năm 1965 đã mở rộng vùng căn cứ ra huyện 3 và một số làng thuộc huyện 8. Đảng bộ các huyện đã phát động quần chúng đứng lên đánh giặc giữ làng, tăng gia sản xuất lương thực nuôi quân. Phong trào làm *rẫy cách mạng*¹ phát triển mạnh mẽ. Cùng với đó là phong trào hợp tác sản xuất, xây dựng các tổ đổi công, vận công tương trợ giúp đỡ nhau trong sản xuất được phát động ở khắp các buôn làng. Nhiều tổ đổi công, vận công tiêu biểu ra đời như Kon Sơ Lơ, Đe Bút (xã Kon Hra, huyện 3, xã A1, xã Bắc, huyện 7) đã phát huy tinh thần yêu nước của quần chúng, vừa đảm bảo đủ tự cấp tự túc, vừa đóng góp nhiều lương thực cho cách mạng. Trong năm 1964, nhân dân Ba na các huyện 1, 2, 7 với dân số chưa đến 27000 người đã ủng hộ cách mạng trên 300 tấn lương thực các loại. Nhiều gia đình ủng hộ cách mạng tới 50-60% sản lượng lương thực thu được trong năm. Với tinh thần *Cả làng đánh giặc, cả làng vào tổ đội sản xuất, tổ đổi công*, vận công làng Kon Sơ Lơ nhiều năm liền là ngọn cờ đầu trong phong trào sản xuất tập thể của tỉnh Gia Lai và được Ủy ban trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam tặng thưởng 3 huân chương hạng 1, 2, 3 về thành tích sản xuất và chiến đấu. Cùng với làng Kon Sơ Lơ là xã Kon Hà Nừng, huyện 1 nổi tiếng có thành tích chiến đấu giỏi. Riêng trong năm 1965, du kích xã đã tổ chức nhiều cuộc

1. Ngoài nương rẫy cho cuộc sống hằng ngày, mỗi gia đình làm thêm một đám rẫy đóng góp lương thực cho cách mạng.

chống càn và đánh địch thắng lợi, diệt và làm bị thương gần 300 tên, bắn rơi 3 máy bay, bảo vệ an toàn vùng căn cứ và bảo đảm an toàn để nhân dân yên tâm sản xuất. Công tác giao liên, vận chuyển lương thực, thực phẩm cho cách mạng ở các buôn làng được chú ý, là cuộc chiến đấu đầy khó khăn, gian khổ và có ý nghĩa quan trọng. Nhiều tấm gương hy sinh cao cả nhằm bảo đảm thông tin và có đủ lương thực nuôi quân đã xuất hiện như đồng chí A Linh, làng Krông Hra, huyện 7 khi làm nhiệm vụ bảo vệ hành lang, bị địch bắn thủng ruột vẫn một tay ôm bụng, một tay bắn súng, bảo đảm an toàn cho đoàn cán bộ trên đường ra miền bắc. Nữ đồng chí giao liên Y Ngai ở làng Kon Găng Kơp, huyện 3 đã ba năm liền phục vụ trạm giao liên Bok Rây, một mình bám trạm, bám đường, giữ vững thông tin thông suốt.

Năm 1965-1968 là thời kỳ các buôn làng Ba na vừa sản xuất vừa chiến đấu góp phần chống chiến tranh cục bộ, tiến tới tổng tấn công Tết Mậu Thân. Tiêu biểu cho phong trào này là du kích và nhân dân xã A1 và xã Bắc, huyện 7 đã kiên cường bám trụ, vừa sản xuất, vừa chiến đấu trên vành đai chiếm đóng của quân đội Mỹ quanh sân bay Tân Tạo. Nhờ thành tích chống Mỹ xuất sắc, cán bộ và nhân dân xã Bắc được Nhà nước phong tặng đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 6-11-1978. Trong lao động sản xuất, chị em phụ nữ đóng vai trò quan trọng. Xuất hiện nhiều tấm gương sản xuất giỏi, được bầu là chiến sỹ thi đua toàn vùng như các các chị Y Toih ở huyện 7, chị Yar ở huyện 3, chị Mí Tiêu ở huyện 1. Người Ba na huyện 1 đã

đóng góp lương thực cho cách mạng bình quân 25kg/người, cao nhất tỉnh Gia Lai, trong đó, đóng góp lương thực cho cách mạng nhiều nhất là xã Kon Hà Nừng, huyện 2 với bình quân 40kg lương thực/người/năm. Năm 1967, tỉnh uỷ Gia Lai quyết định thành lập Khu căn cứ chuyên trách xây dựng và phát triển phong trào cách mạng vùng dân tộc. Ban cán sự gồm 3 đồng chí do đồng chí Đinh Rơi, người Ba na làm bí thư. Đến cuối năm 1967, hình thành huyện 10 do đồng chí Đinh Núp, người Ba na làm bí thư. Nhằm chuẩn bị cho kế hoạch tổng tấn công mùa xuân năm 1968 của trung ương Đảng, nhân dân Ba na trong vùng căn cứ và vùng giải phóng âm thầm đóng góp sức người sức của cho cách mạng. Với tinh thần dốc người, dốc sức để giải phóng đất nước *Totuh johngum tơ gum teh đác*, các buôn làng Ba na đã góp phần xứng đáng vào thành tích đóng góp trên 1600 tấn lúa, trên 20 vạn cây sắn, trên 300 trâu bò cho cách mạng của toàn tỉnh Gia Lai. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong cuộc tổng tiến công xuân Mậu Thân 1968, quần chúng nhiều làng Ba na ở các huyện 1, 2, 7, 8 đã hoặc nổi dậy phá thế kìm kẹp của địch hoặc tập hợp lực lượng làm hậu thuẫn cho bộ đội liên khu Năm đánh chiếm các đồn binh và căn cứ quân sự của địch. Bí thư chi bộ người Ba na làng Đe Rama, huyện 7 đã chiến đấu và hy sinh anh dũng. Tuy cuộc tổng tiến công nổi dậy không thành, nhưng mồ hôi và xương máu của người Ba na đã góp phần vào thắng lợi loại khỏi vòng chiến đấu 3.500 tên địch, phá hỏng gần 600 xe quân sự, giải phóng hơn 18.000 dân, vận động 250 binh lính địch là người Ba na bỏ ngũ trở về buôn làng của quân và dân tỉnh Gia Lai trong tết Mậu Thân. Nhiều cán

bộ, đảng viên ưu tú của người Ba na trong kháng chiến chống Pháp lại tiếp tục trở thành tấm gương yêu nước, quyết tâm đánh Mỹ trong thời kỳ này. Tiêu biểu trong đó là đồng chí Đinh Minh, phó chủ tịch uỷ ban hành chính xã Djama trong kháng chiến chống Pháp, bí thư xã Djama sau năm 1954 và huyện uỷ viên huyện uỷ khu 7 từ sau năm 1962¹. Trải qua cuộc kháng chiến 9 năm chống Pháp, nhiều

-
1. Tên thường gọi của ông là Ksor Ge. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tham gia cách mạng, làm thôn trưởng làng Đe H Tiêng. Cuối năm 1947, ông vận động dân làng lập làng chiến đấu chống Pháp, chỉ huy du kích phối hợp cùng bộ đội đánh tiêu hao nhiều sinh lực địch, khiến chúng phải bỏ đồn Djama, rút về An Khê lần thứ nhất. Đầu năm 1949, ông giữ chức Phó chủ tịch Uỷ ban kháng chiến hành chính xã Djama Kiãn (một phần của xã Sró ngày nay) và được kết nạp vào Đảng tháng 9 năm 1949. Năm 1950, giặc Pháp từ An Khê và Cheo Reo tái lập đồn Djama Kiãn. Tổ chức GUM (tê nguỵ) của địch ngày đêm truy lùng cán bộ, quyết tâm xoá sổ sớ sớ cách mạng trong vùng. Ông đã lãnh đạo nhân dân vừa đánh địch vừa đẩy mạnh sản xuất lương thực, giữ vững phong trào. Trong chiến dịch Đông Xuân 1953, ông lãnh đạo chi bộ và nhân dân kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang buộc địch phải bỏ đồn Djama Kiãn chạy về An Khê lần thứ hai. Sau hiệp định Giơnevơ 1954, ông được phân công làm Bí thư xã Djama. Thời gian này Đảng lui vào hoạt động bí mật, nhưng ông vẫn âm thầm duy trì và gieo mầm cách mạng trong các buôn làng, chuẩn bị cho phong trào những năm sau. Cuối năm 1959 đầu năm 1960, triển khai nghị quyết 15 Trung ương Đảng, ông cùng với cán bộ Đảng viên trong xã phát động quần chúng nổi dậy đấu tranh vũ trang khiến địch phải bỏ đồn chạy về An Khê đầu năm 1962, xã Djama được giải phóng lần thứ ba. Từ năm 1962, ông là huyện uỷ viên, được phân

cán bộ, đảng viên người Kinh là cán bộ lãnh đạo tỉnh đảng bộ Gia Lai, Kon Tum đã bám dân, bám đất, sát cánh cùng người dân Ba na trong sự nghiệp bảo vệ đất nước, vun đắp tình hữu nghị Kinh Thượng ngày một gắn bó hơn, tiêu biểu trong đó là các đồng chí Võ Đông Giang, Nguyễn Xuân, Tổng Đình Phương, Nguyễn Xuân Nhĩ, Trịnh Huy Quang, Trương Quang Tuấn, Trương An,...

Từ năm 1969 đến năm 1973, các buôn làng Ba na cùng quân và dân miền Nam chuyển sang thời kỳ đấu tranh chống chiến lược *Việt Nam hoá chiến tranh* của Mỹ. Cùng với việc tăng cường bắt thanh niên đi quân dịch, xúc tiến âm mưu lấy người Việt đánh người Việt, địch triển khai ở

công chỉ đạo công tác phía Nam huyện 7, trực tiếp làm đội trưởng đội vũ trang, cùng đồng đội kiên trì bám làng, bám dân, phát triển cơ sở cách mạng ở trên 20 làng. Đến năm 1965, dưới sự lãnh đạo của huyện uỷ, ông góp phần công sức đáng kể vào việc phát động quần chúng nổi dậy phá hàng loạt ấp chiến lược, giải phóng trên 12.000 dân, uy hiếp tỉnh lỵ Phú Bổn (Cheo Reo). Năm 1966 - 1967, đế quốc Mỹ tiến hành chiến dịch cục bộ, ồ ạt đưa quân càn quét, dồn dân ở Bắc sông A Yun đưa sang Nam sông A Yun để lập ấp chiến lược và cô lập phong trào cách mạng. Ông đã lãnh đạo nhân dân trong vùng bám đất, bám làng, làm phá sản âm mưu "tắt nước bắt cá" của địch. Cuối năm 1967, trong một cuộc họp cán bộ nông cốt của huyện ở làng plei K'te, xã Ya Yang, huyện A Yun Pa để chuẩn bị cho tổng tiến công mùa xuân năm Mậu Thân, ông và các đồng chí bị địch tập kích. Ông đã hy sinh sau khi chống trả địch quyết liệt. Với những thành tích trong công tác và chiến đấu trong hai cuộc kháng chiến, ông đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất và Huân chương độc lập hạng Ba.

Tây Nguyên các chiến dịch *Bình định cấp tốc, Bình định và xây dựng*, trong đó thực hiện hàng loạt các cuộc càn quét, lấn chiếm tàn khốc và đẫm máu vào các buôn làng căn cứ Ba na hòng mở rộng vùng địch hậu và thu hẹp vùng giải phóng. Ta thực hiện khẩu hiệu *Bám đất, giữ dân và giành dân, giữ vững vùng giải phóng*. Thế giằng co ta - địch diễn ra trong suốt năm 1968-1969. Sang năm 1970, ta chuyển sang thế tấn công, huy động bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương phối hợp với lực lượng du kích tập kích hàng loạt đồn bốt và cứ điểm quân sự ở Gia Lai và Kon Tum, gây cho địch thiệt hại đáng kể về người và vũ khí. Đại đội phó đại đội đặc công Y Đôn, người con của dân tộc Ba na đã dũng cảm chiến đấu lập nhiều thành tích giết giặc và hy sinh oanh liệt. Bên cạnh đó, ta cũng phát huy sức mạnh tổng hợp của ba thứ quân, huy động người dân vùng địch hậu đấu tranh chính trị, phá thế kìm kẹp, trở về buôn làng cũ bất hợp tác với địch. Cuộc đấu tranh dành dân giữ đất giữa ta và địch diễn ra giằng co, quyết liệt. Kết quả là nhiều vùng địch hậu đã trở thành vùng giải phóng, khu căn cứ cách mạng ngày càng được mở rộng. Phong trào thành lập tổ đổi công, tăng gia sản xuất, đóng góp lương thực cho cách mạng sôi nổi và đều khắp mà điển hình là các xã Hà Nừng ở huyện 1, A4, A7 ở huyện 7... Để đáp ứng nhu cầu của tình hình mới, trong thời kỳ này, công tác phát triển và củng cố tổ chức Đảng trong vùng người Ba na được chú trọng. Qua thực tiễn triển khai công tác, xuất hiện nhiều chi bộ người Ba na đạt tiêu chuẩn "Chi bộ bốn tốt" như các chi bộ Lơ Ku, Spai ở huyện 1, A2, A3, A8 ở huyện 7...

Từ năm 1973 đến mùa xuân năm 1975 là thời kỳ người Ba na góp phần cùng cả nước tiến công và nổi dậy giải phóng quê hương. Sau Hiệp định Pari, mặc cho quân nguy hiểm cuồng mở hàng loạt cuộc tấn công hòng chiếm thế chủ động trên chiến trường, vùng căn cứ và vùng giải phóng của ta ở các buôn làng Ba na vẫn được giữ vững và mở rộng. Ngoài việc phát triển chiến tranh du kích phối hợp với bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương tiêu hao sinh lực địch, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu ở các làng Ba na là tập trung sức người sức của chi viện cho đánh lớn trên chiến trường khu Năm ở Tây Nguyên. Các làng Đe Bức, La Bà ở huyện 10 đã tình nguyện từ trên núi cao chuyển xuống đất bằng để làm ruộng nước và nà thổ. Một số làng bỏ lên núi tránh địch càn quét truy bức đã trở về làng cũ trồng lúa nước như các làng Kon Gang, Đe Pơ Ran ở huyện 3. Được cán bộ và bộ đội giúp đỡ và hướng dẫn, dù gặp trở ngại về phong tục, tập quán, nhiều làng Ba na đã khai hoang cánh đồng, làm nương máng dân thủy nhập điền, phát triển ruộng nước như các Đe Hle, Đe Alao ở huyện 7... Sự đóng góp to lớn về sức người sức của của người Ba na đã góp phần vào thắng lợi quân sự của ta ở chiến trường Tây Nguyên năm 1974. Ngày 4-3-1975, chiến dịch Tây Nguyên chính thức mở màn và thắng lợi giòn giã, là tiền đề cho hàng loạt các chiến thắng sau đó của chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân năm 1975. Với thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh có một không hai trong lịch sử, cùng với Tây Nguyên và miền Nam, người Ba na thoát khỏi ách thống trị của Mỹ - Nguy, trở thành chủ nhân của Tây Nguyên, của nước Việt Nam Cộng hoà xã hội chủ nghĩa vĩnh quang.

Trải qua 21 năm đấu tranh đầy gian nan và thử thách, với sự đóng góp to lớn về sức người, sức của, người Ba na đã đoàn kết bên nhau và đoàn kết với các dân tộc anh em góp phần xứng đáng vào thắng lợi chung của công cuộc kháng chiến chống Mỹ hào hùng và oanh liệt của dân tộc Việt Nam. Do có thành tích trong chiến đấu và xây dựng phong trào cách mạng, nhiều người con ưu tú của dân tộc Ba na đã được ghi danh và sử sách, điển hình là Y Đôn, đại đội phó đại đội đặc công 70, tiểu đoàn 408, quê ở làng Rchai, xã Yang Bắc, huyện Kông Chro, được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*. Nhiều cá nhân ưu tú người Ba na trở thành cán bộ lãnh đạo của địa phương như anh hùng Núp, Y Hlơ, Đinh A, Đinh Rơi, Y Hnghia, Y Nướp, Đinh Văn Non, Y Đreng... Nhiều đơn vị xã, huyện vùng người Ba na được Nhà nước phong tặng danh hiệu *Xã anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân* như: Xã A3, huyện 7, nay là xã Chợ Rkei, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai; xã Bắc, huyện 2, nay thuộc huyện Kbang, tỉnh Gia Lai; nhân dân và lực lượng vũ trang huyện Kbang, tỉnh Gia Lai. Với tinh thần yêu nước, quyết tâm theo Đảng, theo cách mạng đánh Mỹ, các bà mẹ Ba na đã động viên và tiễn đưa những người con thân yêu của mình tham gia quân đội chống giặc ngoại xâm. Trải qua hơn hai thập kỷ đánh Mỹ, rất nhiều bà mẹ Ba na được chính phủ tuyên dương *Bà mẹ Việt Nam anh hùng*, riêng tại Gia Lai có 14 người. Đó là các mẹ Y Thư ở Xã Nam, huyện Kbang, Y Thóp ở xã Đông, huyện Kbang, Y Yung ở xã Yang Nam, huyện Kông

Chro, Y Blui ở xã Yang Nam, huyện Kông Chro, Y Klot ở xã An Trung, huyện Kông Chro, Y Blinh ở xã An Trung, huyện Kông Chro, Y Chơ ở xã Yang Trung, huyện Kông Chro, Y Mư ở xã Chơ Long, huyện Kông Chro, Y You ở xã Yang Trung, huyện Kông Chro, Y Nhiêng ở xã An Trung, huyện Kông Chro, Y Đim ở xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang, Y Đech ở xã Yang Nam, huyện Kông Chro, Y Gim ở xã Yang Trung, huyện Kông Chro, Y Njúc ở xã An Trung, huyện Kông Chro...

Phát huy truyền thống đã có trong kháng chiến chống Pháp, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhiều cán bộ, đảng viên giữ cương vị lãnh đạo Đảng ở tỉnh Gia Lai, Kon Tum đã ngày đêm bám đất, bám dân, cùng ăn, cùng ở, cùng chiến đấu với người dân các buôn làng Ba na, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, xây dựng tình đoàn kết Kinh - Thượng, xây dựng niềm tin của người dân Ba na với cách mạng, với Đảng, với Bác Hồ. Tiêu biểu trong đó là các đồng chí Trần Văn Bình, Ngô Thành, Hoàng Lê, Võ Trung Thành, Lê Tam...

CHƯƠNG 7

BIẾN ĐỔI VÀ PHÁT TRIỂN

1. Biến đổi

Tác động của chủ nghĩa thực dân cũ và mới trong gần một thế kỷ, những ảnh hưởng kinh tế - xã hội từ sau 1975, đặc biệt từ khi đổi mới năm 1986, bao gồm tác động của kinh tế thị trường, Luật Đất đai, di dân xây dựng kinh tế mới, định canh, định cư, di dân tự do, phát triển nông, lâm trường, phát triển cây công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi cây trồng... cùng với quá trình hội nhập, hoà nhập trong hai thập niên qua đã từng bước làm biến đổi diện mạo kinh tế, xã hội, văn hoá truyền thống của người Ba na.

1.1. Biến đổi trong hoạt động mưu sinh

Dân số tăng lên theo cả hai hướng tự nhiên và cơ học làm cho nương rẫy luân khoảnh khép kín mất dần cơ sở tồn tại. Trong khi ở phía tây, nương rẫy đã bị xoá bỏ để thay thế bằng các hình thức trồng trọt mới thì ở các huyện phía đông, phá rừng làm rẫy vẫn tồn tại ở những mức độ khác nhau. Không còn điều kiện luân khoảnh khép kín, người dân hoặc luân canh cây trồng trên nương rẫy, hoặc chuyển nương rẫy từ luân khoảnh kín sang luân khoảnh mở. Luân

canh là tập quán thay đổi loại cây trồng chính trên rẫy theo trình tự nhất định, nhằm thích ứng với tình trạng dân số gia tăng, thấy phổ biến tại các huyện phía đông. Theo đó, trên một đám rẫy mới phát, người ta trồng lúa là chính trong năm đầu, trồng ngô là chính trong năm thứ hai, trồng sắn là chính trong năm thứ ba, trồng đậu, lạc trong năm thứ tư, thứ năm, đến năm thứ sáu thì quay lại trồng lúa. Nhưng luân canh tự nó không thể duy trì nương rẫy luân khoảnh khép kín. Để ứng phó với tình trạng khan hiếm đất, bên cạnh luân canh cây trồng, người dân từng bước chuyển từ luân khoảnh khép kín sang luân khoảnh mở, là hình thức canh tác liên tục nhiều năm trên một đám rẫy mà hệ quả khó tránh khỏi sau đó là sự suy thoái đất, rừng.

Bên cạnh nương rẫy, xuất hiện và ngày càng có vai trò quan trọng các hình thức canh tác ruộng khô, ruộng nước và làm vườn.

Sự xuất hiện và tồn tại của ruộng khô (*nà, thổ, ôr*) ở những nơi đất đai tương đối bằng phẳng là bước phát triển đáng khuyến khích của nương rẫy trong điều kiện dân số tăng. Loại hình canh tác này xuất hiện sớm và phổ biến ở Kon Tum, Đắc Đoa, Mang Yang từ trước năm 1954, do áp lực dân số và do học tập người Lào, người Kinh. Theo tác giả Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi, ngay từ năm 1938, ở thị xã Kon Tum, *Họ (người Ba na) đã bỏ lối đâm lỗ bỏ hạt ngày xưa mà cấy bừa như ta (người Kinh) cho tiện. Mỗi năm đến mùa làm ruộng, thấy nào An Nam, nào*

*Mọi (Ba na) cây bừa đây cả đồng*¹. Ruộng khô xuất hiện chưa nhiều và chậm chạp hơn ở các huyện Kbang, An Khê, Kông Chro sau năm 1975. Ruộng khô được hình thành trên cơ sở san đất, đắp bờ, cải tạo nương rẫy ở chỗ tương đối bằng phẳng trên các cao nguyên hay trong các thung lũng ven sông. Tuy cũng là trồng khô các loại cây lương thực, thực phẩm, nhưng khác với nương rẫy, do phẳng và có bờ, lại sử dụng phân bón, ruộng khô có thể thâm canh và định canh lâu dài. Với việc sử dụng gia súc để cày, bừa, với việc sử dụng rộng rãi chiếc cuốc to bản, bốn phân hữu cơ và vô cơ, gieo trồng các giống cây họ đậu (lạc, đỗ các loại), ruộng khô là một bước tiến dài về kỹ thuật so với nương rẫy. Trong những thập niên gần đây, ruộng khô ở người Ba na đang chuyển sang trồng các loại cây công nghiệp thương phẩm dài ngày. Với những ưu điểm vượt trội, ruộng khô là mô hình thay thế nương rẫy hiệu quả ở địa hình cao nguyên. Để góp phần cải tạo và xoá bỏ nương rẫy ở người Ba na, mở rộng diện tích ruộng khô là giải pháp cần đầu tư và khuyến khích trong những năm tới. Khó khăn và thách thức đặt ra cho phát triển ruộng khô là không nhỏ. Không phải ở đâu cũng sẵn địa hình tương đối bằng phẳng với độ dốc thấp, là điều kiện đầu tiên và quan trọng để có thể hình thành ruộng khô. Dù sao thì ruộng khô hiện đang là hoạt động trồng trọt chiếm vai trò và đem lại thu nhập chủ yếu

1. Nguyễn Kinh Chi - Nguyễn Đồng Chi. *Mọi Kon Tum*, tài liệu đã dẫn, tr. 15.

của một bộ phận người Ba na, nhất là bộ phận phía tây. Trong điều kiện tự nhiên và dân cư hiện nay, việc mở rộng và phát triển ruộng khô cả về số lượng lẫn về chất lượng đang vừa là cơ hội, vừa là thách thức của trồng trọt Ba na.

Ruộng nước (*mir na dác*) xuất hiện đầu tiên ở quanh thị xã Kon Tum, khoảng thế kỷ XVII, do tiếp thu và học hỏi từ người Lào. Nhiều khu ruộng ở Kon Tum hiện nay còn được người Ba na gọi là *na lao* (ruộng của người Lào). Kỹ thuật canh tác ruộng nước lúc đầu còn đơn giản. Ruộng được canh tác một vụ/năm, vào mùa mưa, bắt đầu vào tháng 5, kết thúc vào tháng 9. Để ruộng nước có thể canh tác lâu dài, vào mùa khô, trước khi cày lần đầu, người Ba na chặt cành và lá cây trên rừng mang xuống rải đều trên ruộng rồi đốt lấy tro làm phân. Ruộng được cày hai lần, lần đầu khi ruộng còn khô, nhằm vỡ đất, lần sau khi ruộng đã có nước mưa, nhằm làm nhuyễn đất. Người ta ngâm thóc giống bằng nước ấm cho nảy mầm rồi dùng tay vãi thẳng trên ruộng hoặc chọc lỗ bỏ hạt như trỉa rẫy. Khi lúa đã con gái, người ta làm cỏ qua loa bằng tay từ 1 đến 2 lần. Gặp khi trời mưa lớn, ruộng được tháo bớt nước để mực nước ổn định trong khoảng 10-15cm. Từ khi lúa trở đến khi lúa chín, người Ba na làm chòi ruộng và dựng bù nhìn để xua đuổi chim chóc. Lúa được thu hoạch bằng liềm rồi dùng chân vò trong những chiếc nong to. Ruộng không được bón phân, không có thủy lợi mà trông vào nước trời nên năng suất thấp và bấp bênh, khoảng 1,8 - 2,0 tấn/ha/vụ/năm trở lại. Từ sau năm 1975, nhất là từ sau năm 1986, do kết quả của công tác định canh, định cư, ruộng nước được mở rộng

và phát triển dần ở nhiều vùng Ba na. Dù chậm chạp, kỹ thuật canh tác mới từng bước được áp dụng. Diện tích ruộng hai vụ tăng dần do được đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi. Bên cạnh chiếc cuốc to, người dân đã dùng trâu bò để cày bừa. Kỹ thuật gieo mạ và cấy ruộng được tiếp thu. Các giống lúa mới có năng suất cao được đưa vào. Việc bón phân hữu cơ, vô cơ và việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật được áp dụng. Năng suất tăng dần từ trên dưới 2,0 tấn/vụ trước ngày giải phóng lên 3,0-3,5 tấn vụ trong những năm gần đây¹. Mặc dù được chú ý phát triển, nhưng do tiềm năng thủy lợi hạn chế, khả năng mở rộng ruộng nước ở người Ba na không nhiều, lại thêm kỹ thuật làm ruộng còn thấp, cho đến nay, ruộng nước ở người Ba na mới chỉ chiếm ước khoảng trên 1/4 tổng diện tích canh tác và 1/3 thu nhập lương thực. Trong những năm tới, bên cạnh việc mở rộng diện tích, áp dụng kỹ thuật mới để nâng cao năng suất và sản lượng là hướng đi quan trọng đối với ruộng nước ở vùng người Ba na.

Bên cạnh ruộng khô và ruộng nước, tồn tại như là hoạt động trồng trọt mới ở người Ba na là canh tác vườn. Trong tiếng Ba na, có nhiều từ chỉ vườn, bao gồm *dang*, *brăh*, *cham* hay *mir ram*, đều có nghĩa là *mảnh rẫy nhỏ*. Theo nhiều người già, vườn tuy là hình thức trồng trọt mới,

1. Mặc dù đã cao hơn so với trước đây, nhưng do hạn chế về kỹ thuật, năng suất ruộng nước trên dưới 2,0 tấn/vụ của người Ba na còn thấp kém so với tiềm năng và so với năng suất 5,5-6,0 tấn/vụ của người Việt cận cư.

nhưng đã có từ trước năm 1975 ở Kon Tum. Xét trên phương diện cây trồng và kỹ thuật canh tác, có thể coi vườn là một dạng đặc biệt của rẫy, xuất hiện sau rẫy và tách ra từ rẫy. Thuật ngữ *mư ram* với ý nghĩa mảnh rẫy nhỏ dùng để chỉ vườn là một trong những chứng cứ. Có một số khác biệt khá rõ nét giữa vườn với rẫy. Thứ nhất, trong khi rẫy thường nằm xa nhà, khai phá từ rừng, thì vườn thường nằm gần nhà, quanh làng, ven sông suối, trong các thung lũng gần nước và ẩm ướt, không nhất thiết khai phá từ rừng; thứ hai, rẫy có thể bằng, có thể dốc, nhưng vườn bao giờ cũng bằng phẳng; thứ ba, trong khi rẫy có diện tích tương đối lớn, khoảng trên 0,5-2,0ha/đám, thì vườn lại có diện tích nhỏ, khoảng vài trăm m²/đám; thứ tư, trong khi trên nương rẫy, người Ba na đa canh và xen canh tất cả các nhóm cây trồng, lấy cây lương thực làm nòng cốt thì trong vườn, người Ba trồng các loại cây rau và gia vị là chính, kèm thêm cây ăn quả xung quanh¹; thứ năm, so với rẫy, do diện tích không lớn, lại gieo trồng các nhu yếu phẩm, vườn được thâm canh và chăm sóc cẩn thận hơn, cây leo được làm giàn, đất được cuốc xới, cây trồng được làm cỏ thường xuyên; thứ sáu, việc làm vườn chủ yếu do phụ nữ đảm nhiệm, khác với rẫy do cả đàn ông, phụ nữ và trẻ em cùng làm. Trong điều kiện chợ búa và trao đổi còn kém phát

1. Danh mục cây trồng trong một mảnh vườn quanh nhà ở làng To Nang, xã Kon Thup, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai, điều tra vào tháng 5-2004 bao gồm: Bầu, bí, mướp, thuốc lá, dưa, dứa, ớt, cà, rau cải, rau húng, mía, đu đủ, chuối, gừng, nghệ, hoa mào gà.

triển, việc làm vườn trước đây chỉ hướng vào mục tiêu tự cấp tự túc cho cuộc sống hằng ngày chứ chưa mang mục đích hàng hoá. Lưu ý rằng do vai trò của vườn trên rẫy còn đậm nét, không phải hộ gia đình Ba na nào cũng có vườn như là hình thức trồng trọt độc lập. Phần lớn các buôn làng ở bắc huyện Kbang cho đến nay còn chưa biết làm vườn. Đến tháng 7-2004, điều tra điểm 40 hộ ở hai làng Đe Chuk và Đe Tơ Nang, xã Kon Thup, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai cho thấy, số hộ có vườn là 24 hộ (60%), số hộ không có vườn là 16 hộ (40%). Trong những năm gần đây, diễn ra phổ biến ở người Ba na tình trạng chuyển từ vườn đa canh tự cấp tự túc sang vườn chuyên canh cây công nghiệp, điển hình là ở các huyện Đắc Đoa, Mang Yang, Đắc Hà. Sự xuất hiện và vai trò của vườn cho phép lý giải và làm sáng tỏ phần nào quá trình phát triển trồng trọt của người Ba na. Có thể thấy rằng, khởi thủy, nương rẫy là hình thức canh tác duy nhất, cũng là hình thức trồng trọt đa mục tiêu, cung cấp không chỉ sản phẩm lương thực mà còn sản phẩm của vườn. Vai trò của các sản phẩm vườn tự túc cũng chưa thực sự cấp thiết, bởi con người có thể dựa vào rừng để thoả mãn các nhu cầu từ vườn mà nương rẫy chưa cung cấp được. Về sau, do rừng ngày càng bị thu hẹp, vườn được tách ra từ rẫy thành loại hình trồng trọt riêng, dấu rằng dấu ấn của rẫy trong vườn còn đậm nét. Có một mối liên hệ qua lại giữa vườn với rẫy và với các nguồn lợi trong tự nhiên. Khi mà nguồn lợi tự nhiên còn dồi dào thì vườn còn nằm chung trên rẫy, trái lại, khi nguồn lợi tự nhiên cạn kiệt thì sự ra đời của vườn là tất yếu khách quan. Sự xuất hiện của vườn

đa canh trước năm 1975 cùng sự phát triển của vườn chuyên canh sau năm 1975 là bước tiến quan trọng và đáng khích lệ của trồng trọt Ba na. Vấn đề là cần định hướng và tuyên truyền để người dân quy hoạch và phát triển kinh tế vườn một cách hài hoà, hợp lý, bảo đảm vừa đáp ứng nhu cầu rau xanh, vừa có thu nhập từ cây dài ngày, góp phần tăng thu nhập và cải thiện từng bước đời sống.

Chăn nuôi truyền thống không còn như xưa. Đàn trâu suy giảm đáng kể do mất môi trường và điều kiện sống cũ, chỉ còn với số lượng không nhiều ở các huyện Mang Yang, Kbang và Kông Chro. Con bò trở thành vật nuôi mũi nhọn, được phát triển ở mọi vùng, vừa dùng làm sức kéo trong trồng trọt, vừa dùng làm hàng hoá trao đổi, góp phần đáng kể tăng thu nhập cho người dân. Bên cạnh giống bò địa phương, các giống bò nhập ngoại như bò Lai Sin, bò sữa cũng từng bước được đưa vào. Chăn nuôi chuyển dần từ tự cấp tự túc sang hàng hoá, nhất là với các gia súc như trâu, lợn, bò, dê. Các kỹ thuật chăn nuôi chăm sóc như nhốt chuồng, tiêm phòng dịch, cho ăn theo chế độ ổn định thay thế dần kỹ thuật nửa thả rông, nửa chăm sóc trước đây. Vấn đề đặt ra cho chăn nuôi Ba na hiện nay là tăng cường công tác thú y, thay đổi, cải tạo vật nuôi và khôi phục các đồng cỏ cho chăn nuôi gia súc.

Sự thay đổi của điều kiện tự nhiên và tác động của kinh tế thị trường đã từng bước làm mai một các nghề thủ công truyền thống. Tình trạng này diễn ra nhanh và sớm ở vùng người Ba na phía tây, chậm và muộn hơn ở vùng người Ba

na phía đông. Nghề đan lát vẫn được duy trì nhưng quy mô và mức độ phổ biến thua kém nhiều so với trước đây. Nguyên nhân do sự vắng bóng dần của nương rẫy, do nguyên liệu đan ngày một khan hiếm, do tập quán giã gạo chày tay mất đi, đặc biệt do do sự có mặt ngày càng nhiều với giá rẻ của các sản phẩm từ nơi khác đến như bao tải, bao ni lông, đồ nhựa. Việc đan lát có chăng chỉ người già còn biết đến. Các hoa văn trên đồ đan xuất hiện với tần số giảm dần. Một số hoa văn đan độc đáo đã mất hẳn cùng với sự ra đi của những người biết chúng. Số thanh niên không biết đan lát ngày một tăng lên. Dự báo là nếu không có biện pháp duy trì, trong một tương lai không xa, nghề đan lát như một truyền thống thủ công nổi tiếng, tạo ra những sản phẩm văn hoá độc đáo sẽ không còn.

Do sự du nhập tràn lan với giá rẻ của đồ mặc công nghiệp, sự vắng bóng dần của rừng cây và của trồng trọt nương rẫy, cũng như do sự thay đổi thị hiếu của lớp trẻ trước những tác động mạnh mẽ của lối sống mới, trừ ở các làng ven thị có nhu cầu dệt vải phục vụ du khách, nghề trồng bông dệt vải truyền thống ở nhiều làng đang hoặc mai một hoặc mất hẳn. Chỉ còn lại một số rất hiếm hoi khung cửi dệt vải còn được sử dụng, cũng như chỉ có lớp người già còn hứng thú làm công việc này. Đa số thanh nữ được hỏi đều trả lời không biết dệt vải hoặc biết nghề dệt vải chỉ do cha mẹ kể lại.

Đồ sắt được bán nhiều tại các chợ và cửa hàng tư thương trong các làng, các vùng làm cho nghề rèn và thợ

rèn giảm sút. Chỉ còn một số ít làng vùng sâu, vùng xa còn nghề rèn và thợ rèn, thu hẹp trong việc sửa chữa nông cụ cũ hoặc gia công cho hợp với thị hiếu tại chỗ những công cụ mua mới ở chợ. Công trả cho thợ rèn ngày nay đã được tính bằng tiền.

Trao đổi hàng hoá có những bất phá so với trước đây. Do thành kiến ngàn xưa với nghề buôn bán, ít thấy người Ba na làm nghề trao đổi. Mặc dù vậy, do tác động của kinh tế thị trường, do giao thông phát triển, dịch vụ mua và bán đã mở rộng và thuận tiện đến tận buôn làng. Đồng tiền đã tham gia vào quá trình trao đổi, dù chưa phải là phổ biến. Người dân thường dùng tiền khi mua bán ngoài chợ, còn ở nhà, ở làng, phương cách trao đổi ưa thích vẫn là vật đổi vật. Mỗi làng có vài ba hộ người Kinh thường trú hay tạm trú làm nghề bán hàng. Cùng với đó là hệ thống chợ công cộng được thiết lập và mở rộng, bao gồm chợ làng, chợ xã, chợ huyện và chợ tỉnh. Không thể không kể đến đội ngũ khá đông đảo tư thương người Kinh hằng ngày mang hàng hoá lưu động đến từng làng, từng nhà trao đổi với người dân. Do sự vắng bóng dần của nương rẫy và do sự suy giảm của kinh tế rừng, nhu cầu mua bán ngày càng tăng lên. Sản phẩm bán ra không chỉ là lương thực, gia súc, gia cầm mà còn là lâm sản, sản phẩm cây công nghiệp. Sản phẩm mua vào không chỉ là các nhu yếu phẩm công nghệ như xà phòng, thuốc lá, đường, sữa, kẹo bánh... mà ở nhiều vùng, nhất là các vùng gần đường giao thông và cây công nghiệp phát triển còn là các tiện nghi sinh hoạt mới như xe đạp, đài, ti vi, xe máy...

Kinh tế tự nhiên chỉ có điều kiện tồn tại không nguyên vẹn ở một số làng phía đông, là những nơi còn rừng và môi trường chưa bị suy thoái nặng nề. Ở đa số các vùng còn lại, các hoạt động săn bắn, săn bắt, hái lượm hoặc không còn hoặc mai một dần do rừng đã lùi xa nơi cư trú. Tình trạng chung là các loại thú lớn như hổ, gấu, trâu, bò rừng vắng bóng. Lợn rừng, hươu, nai, mang, khỉ chỉ còn thấy ở ít vùng và đang có nguy cơ diệt chủng. Săn bắn tập thể có chớ và đặt bẫy, chông thò quanh rẫy để bắt thú lớn không còn điều kiện tồn tại. Chỉ còn đi săn cá nhân bằng ná với vật săn được là thú nhỏ, gà rừng và các loại chim. Bắt chuột bằng bẫy cò ke và bắt gà rừng bằng bẫy thông lọng đang còn phổ biến. Trữ lượng và số lượng các loại cá, côn trùng, nhuyễn thể ở nhiều nơi giảm sút nghiêm trọng. Các hình thức bắt cá thô sơ như mò, xúc, đơm, đó... kém hiệu quả dần và thay vào đó chủ yếu là đánh cá bằng chài và lưới. Nhiều loại rau, măng, củ, quả trong rừng không còn hoặc còn không đáng kể và phải khai thác trong điều kiện rất khó khăn. Để kiếm được một bữa rau rừng, người phụ nữ Ba na ở thị xã Kon Tum phải đi xa gần 10km và mất nửa ngày đường. Để có thể bắt chim, bắt chuột, người đàn ông Rơ ngao ở huyện Đắc Hà phải đi xe máy hoặc xe ô tô gần 40km lên huyện Sa Thầy. Sự suy giảm chủng loại các nguồn lợi trong tự nhiên ở vùng người Ba na so với trước đây được thể hiện qua điều tra trường hợp tại làng Tơ Nang, xã Kon Thup, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai (2004) như sau: Sản phẩm săn bắn từ 18 loài giảm xuống còn 10 loại, sản phẩm săn bắn từ 22

loài giảm xuống còn 11 loài, sản phẩm hái lượm từ 35 loài giảm xuống còn 18 loài...

1.2. Biến đổi trong văn hoá xã hội

Thiết chế xã hội của người Ba na bắt đầu thay đổi khi người Pháp đặt chân lên Tây Nguyên. Ở những vùng người Pháp nắm quyền kiểm soát như quanh thị xã Kon Tum, một mặt, bộ máy tự quản buôn làng được người Pháp tôn trọng, toà án phong tục được phép duy trì. Trừ phi toà án phong tục không xử được thì sự vụ mới được chuyển cho chính quyền. Mặt khác, người Pháp từng bước thực dân hoá bộ máy chức dịch trong làng. Ngoài việc cai quản công việc trong làng theo luật tục, người đứng đầu làng được cử làm chủ làng để giúp chính quyền thực dân thu thuế, bắt trâu, bắt lính. Chủ làng không được ăn lương nhưng được miễn sưu, miễn thuế. Bên trên làng, người Pháp thành lập các đơn vị hành chính như tổng, huyện, tỉnh. Đứng đầu mỗi tổng là tổng thừa, có thể là người Ba na. Đứng đầu mỗi huyện là huyện thừa, thường là người Kinh. Tổng thừa và huyện thừa đều được ăn lương của chính quyền. Do tình trạng xung đột giữa các làng đã chấm dứt nên vai trò của người thanh niên đứng đầu nhà rông mờ nhạt dần và mất hẳn. Tác động của chủ nghĩa thực dân và ảnh hưởng của người Kinh di cư lên đã làm suy giảm vai trò của các phù thủy pơ jâu.

Từ sau năm 1975, thiết chế xã hội Ba na tiếp tục biến đổi theo hướng các thể chế xã hội mới được xây dựng bên cạnh đó sự tồn tại của một số thiết chế xã hội cũ. Làng vẫn

là đơn vị xã hội, bên trên làng là xã, huyện, tỉnh. Mỗi làng có một trưởng thôn, do dân cử, đại diện cho dân làng trong việc giao dịch với bên ngoài, đặc biệt là đại diện cho nhà nước triển khai các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ an ninh buôn làng. Giúp việc cho trưởng thôn là một phó thôn và vài thanh niên làm nhiệm vụ bảo vệ, giữ gìn trật tự an ninh trong buôn. Bên cạnh tổ chức đảng và chính quyền có các đoàn thể như Đoàn thanh niên, hội Phụ nữ, hội Cựu chiến binh, Mặt trận tổ quốc. Ở nhiều làng đã có đại diện của một số ngành chức năng nhà nước như cộng tác viên dân số, cán bộ khuyến lâm, khuyến nông, cán bộ y tế cộng đồng. Toàn bộ hoạt động của chính quyền và các ngành đoàn thể trên chịu sự lãnh đạo của các chi bộ hay tổ đảng ở buôn làng, Đảng uỷ xã ở cấp xã... Hội đồng già làng hiện còn ở nhiều làng, các già làng vẫn được con cháu và dân làng tín nhiệm và trọng vọng. Chức năng của hội đồng già làng đã thu hẹp so với trước đây, chủ yếu làm nhiệm vụ xét xử các vụ vi phạm phong tục và tư vấn cho trưởng thôn trong việc triển khai các chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội do xã, huyện, tỉnh đưa xuống. Người dân có tâm tư, nguyện vọng và khúc mắc thường đến hỏi già làng trước khi đề nghị chính quyền giải quyết. Già làng còn được chính quyền mời tham gia bàn bạc và triển khai các trọng sự của buôn như phát triển sản xuất, làm nhà rông, làm đường... Tại nhiều làng, thầy cúng vẫn được dân làng nể trọng. Nếu trong nhà có người ốm đau, cùng với việc khám chữa ở cơ quan y tế, người ta còn kết hợp nhờ các phù thủy cúng chữa. Vị trí của người đứng

đầu thanh niên ở nhà rông nay chuyển sang cho bí thư chỉ đoàn thanh niên. Cả hai thiết chế xã hội mới và cũ đều đang song tồn đan xen ở các làng. Vấn đề đặt ra là một mặt, phát huy vai trò tích cực của già làng, mặt khác, tuyên truyền vận động để người dân loại bỏ dần yếu tố tiêu cực, phát huy những yếu tố tích cực của phong tục tập quán vào việc xây dựng và củng cố thiết chế xã hội mới.

Chịu ảnh hưởng cơ chế kinh tế thị trường, tâm lý cộng đồng và tư duy bình quân nguyên thủy trong phân phối và hưởng thụ truyền thống ít nhiều thay đổi. Vẫn là đoàn kết tương thân tương ái trong làng, trong dòng họ, nhưng không phải theo truyền thống một nhà đối cả làng xẻ lúa mang cho, một người sản được thú, cả làng đều có phần. Đã có sự phân tích, đánh giá nội bộ trong làng để phân biệt từng trường hợp khó khăn khác nhau và có phương án giúp đỡ khác nhau. Đã và đang xuất hiện tư duy tương trợ mới, trong đó, chẳng hạn, dân làng giúp hộ gia đình nghèo khai phá đất đai sản xuất theo kiểu cho *cần câu cá* chứ không *cho cá* như trước đây.

Do sự giao lưu tiếp xúc tăng lên, nhất là do kết quả của cuộc vận động nếp sống văn hoá mới từ sau 1975, hôn nhân đời thứ tư trở xuống trong một dòng họ đã dần được loại bỏ, thay vào đó là hôn nhân khác họ. Bên cạnh hôn nhân trong làng, hôn nhân khác làng và khác dân tộc có xu hướng tăng lên. Cũng như thế, hôn nhân anh em chồng, chị em vợ, cũng như hôn nhân vợ chết, chồng lấy em vợ, chồng chết, vợ lấy em chồng đã không còn.

Nếu như trước đây, tuổi kết hôn thường từ 15- 16 với nữ và 17- 18 với nam thì nay, tuổi kết hôn đã được nâng lên, tuy chưa thật đủ tuổi theo luật hôn nhân, nhưng đa số là nữ 17-19 tuổi, nam 18-20 tuổi. Xuất hiện những tiêu chí mới trong việc chọn bạn đời cho cả hai giới như có hiểu biết về kỹ thuật sản xuất hiện đại, có trình độ học vấn... Do Luật Hôn nhân và Gia đình còn chưa được phổ biến sâu rộng, tình trạng kết hôn chui không qua đăng ký tại chính quyền còn khá phổ biến. Tục luân cư sau hôn nhân đã không còn nguyên vẹn. Xu hướng là sau đám cưới, vợ chồng mới ở với bố mẹ vợ một năm, ở với bố mẹ chồng một năm rồi tách ngay ra thành hộ mới, thậm chí, nhiều trường hợp tách hộ ngay sau khi kết hôn. Đây là sự thay đổi có tính cách mạng trong hôn nhân nhằm hướng tới động viên, khuyến khích lớp trẻ phát triển kinh tế hộ gia đình. Việc cưới xin đã được tổ chức ở cả hai họ trong một ngày theo nguyên tắc kinh phí nhà nào nhà ấy lo chứ không tổ chức vào các ngày khác nhau như trước đây. Bên cạnh đám cưới tổ chức theo truyền thống là các đám cưới tại nhà thờ của các đôi tân hôn theo đạo Thiên chúa. Trang phục cưới của nhiều cô dâu, chú rể đã là quần áo phổ thông, gia đình nào khá giả thì chú rể comple, cô dâu váy dài.

Xuất hiện trong người dân nhu cầu muốn đặt tên, họ cho con. Theo đó, chẳng hạn, một số đàn ông tự lấy họ Đinh làm họ của mình và của các con cháu mình. Chính sách Dân số Kế hoạch hoá gia đình đã đi vào cuộc sống, nhưng chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn, thể hiện ở tình trạng sinh con thứ ba trong độ tuổi sinh đẻ còn cao. Công tác

chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em được chú ý nên đã hạn chế cơ bản tình trạng trẻ em hữu sinh vô dưỡng.

Nếu như trong xã hội cổ truyền, cơ sở kinh tế đảm bảo cho đời sống và sản xuất của mỗi gia đình là quyền chiếm dụng đất sản xuất của cộng đồng buôn làng theo nhu cầu thì hiện nay, đất, rừng đã được giao cho từng hộ theo Luật Đất đai của nhà nước. Chức năng kinh tế của hộ gia đình biến đổi theo hướng thu hẹp các hoạt động tự cấp tự túc và gia tăng dần các hoạt động sản xuất hàng hoá như trồng lúa, ngô, sắn, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc nhằm sản xuất và trao đổi hàng hoá. Chức năng khép kín của kinh tế gia đình truyền thống bị phá vỡ một phần để thay thế vào đó là sự mở ra và ảnh hưởng của các tổ chức kinh tế cao hơn gia đình, bao gồm buôn làng, xã, huyện, tỉnh và quốc gia. Đáng chú ý trong chức năng kinh tế của gia đình hiện tại là sự chuyển đổi của chức năng trao đổi và tiêu thụ sản phẩm trên thị trường, không chỉ là trao đổi tự cấp, tự túc mà đã tiến lên trao đổi hàng hoá. Mỗi gia đình đều mang nông sản và vật nuôi sản xuất được bán đi và mua về những sản phẩm của thị trường mà họ không sản xuất được.

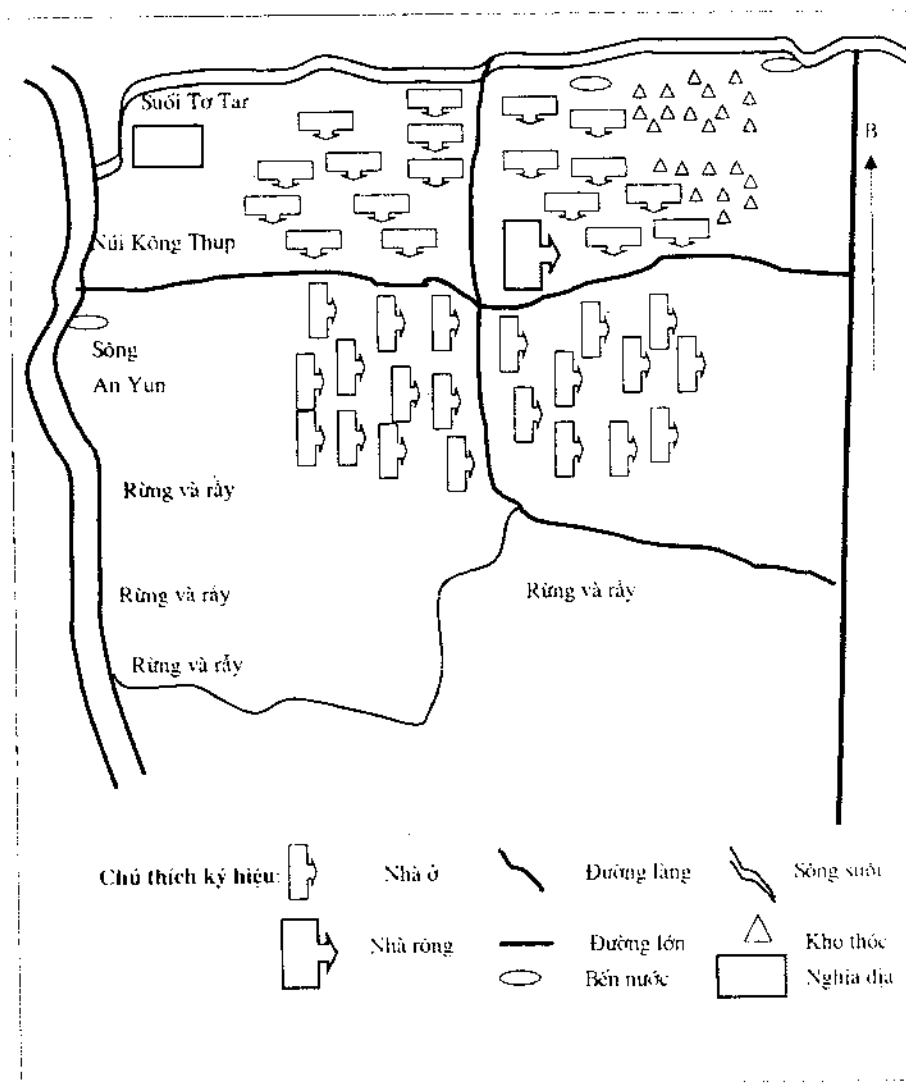
Nếu như trước đây, giáo dục gia đình truyền thống có ý nghĩa quyết định đến việc hình thành tri thức và nhân cách của trẻ em thì ngày nay chức năng giáo dục đã được xã hội và nhà nước chia sẻ. Với hoạt động của hệ thống trường học các cấp, của các tổ chức đoàn thể và với mức độ phổ cập hoá ngày càng cao của các phương tiện thông tin đại chúng, trẻ em ngày càng có điều kiện tiếp cận những tri thức và kinh nghiệm về cuộc sống mới. Thông qua quá

trình giáo dục mới, dù chậm chạp và khó khăn, đã và đang hình thành ở người Ba na những nhân cách hiện đại bên cạnh các nhân cách truyền thống.

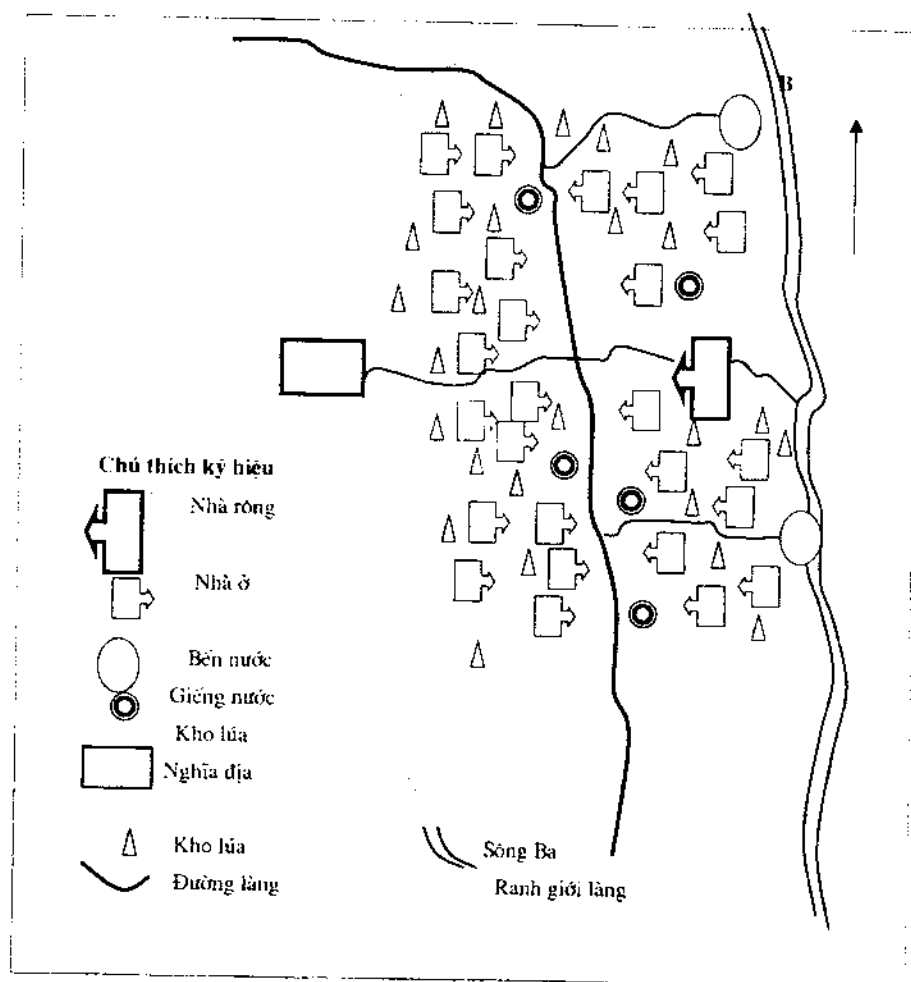
1.3. Biến đổi trong văn hoá vật chất

Do kết quả của cuộc vận động định canh định cư từ sau năm 1975, mô hình làng mật tập với các nhà đồng hướng đã mất dần. Phần lớn các làng lần lượt được chuyển ra đường giao thông. Các nhà trong làng nằm trải dài ven hai bên đường, mặt quay ra đường. Các đường nhỏ trong làng cắt nhau thành những ô vuông bàn cờ. Mỗi nhà có thổ cư 2.000-2.500m², nhà nọ cách nhà kia hàng trăm mét. Bếp lửa được tách ra thành gian riêng ở đầu hồi nhà. Bên cạnh nhà ở, đã xuất hiện chuồng gia súc, bếp, vườn. Trong làng không chỉ bao gồm nhà rông, nhà ở, kho thóc, bến nước, nghĩa địa, rừng, rẫy, mà còn một số công trình công cộng mới như trường học, trạm y tế, trạm điện, đôi khi là bể nước sạch nông thôn. Bên cạnh các bến nước chung của làng, đã xuất hiện trong khuôn viên nhiều hộ gia đình giếng nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất. Rừng đã lùi xa làng, có chăng chỉ còn những cây to ở khu vực nghĩa địa. Đất rẫy nếu có cũng xa làng. Xung quanh làng từ lâu không còn hàng rào. Thanh niên thôi không ngủ ở nhà rông. Bên cạnh làng có tên gọi cũ, xuất hiện các làng xen cư Kinh - Thượng có tên gọi theo số thứ tự thôn 1, thôn 2... Làng du canh đã chuyển dần sang làng định canh. Sơ đồ làng Đắc Groih, xã Kon Thụp, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai và làng Chợt, xã Lơ Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai dưới đây là một minh chứng.

**Sơ đồ làng Đắc Groih, xã Kon Thup, huyện Mang Yang,
tỉnh Gia Lai (2003)**



**Sơ đồ làng Chọt, xã Lơ Ku, huyện Kbang,
tỉnh Gia Lai (2004)**



Nhà ở của người Ba na đang biến đổi nhanh chóng. Phổ biến vẫn là nhà sàn truyền thống 3 hay 5 gian, dành cho gia đình nhỏ, nhưng ở Kon Tum, Đắc Hà và Đắc Tô, nhà sàn tranh tre nứa lá đã từ lâu vắng bóng, thay thế vào đó là những ngôi nhà khung gỗ, sàn gỗ, mái ngói, vách ốp rơm trộn bùn xoa phẳng, ở Mang Yang, An Khê là nhà sàn gỗ, vách gỗ, mái tôn. Tại nhiều làng, xuất hiện và gia tăng loại nhà mái bằng hay nhà trệt ba gian, một gian thờ, hai gian thụt, xây gạch, nền láng xi măng, mái lợp ngói móc, trong nhà là các tiện nghi mới như giường, tủ, bàn ghế, nhiều nhà đã có ti vi, đài. Đã và đang diễn ra quá trình giằng co giữa nhà nhà truyền thống với nhà kiểu mới. Phía sau những ngôi nhà mái bằng hay những ngôi nhà trệt vẫn còn ngôi nhà sàn nhỏ như là hồi âm và sự níu kéo truyền thống của lớp người già. Do rừng cạn kiệt, phần lớn các nhà rông truyền thống không còn, thay vào đó là nhà rông cột bê tông cốt sắt, tường xây gạch, mái lợp tôn. Hướng của nhà rông cũng là hướng đường.

Sự biến đổi trong trang phục diễn ra nhanh chóng. Đang song song tồn tại hai hệ trang phục khác nhau ở hai lớp tuổi khác nhau. Ở lớp người già, áo, khố váy tự dệt còn được sử dụng. Ở lớp trung niên và thanh niên, quần âu, áo sơ mi trắng thế, phần đông lớp trẻ chuyển sang mặc quần áo phổ thông may sẵn mua trong các sạp hàng ngoài chợ. Một nét níu kéo của truyền thống là người dân ưa thích quần áo vải dày, màu thẫm, được ưa thích hơn cả vẫn là quần áo bộ đội. Một số thanh nữ đã đi ra thị trấn uốn tóc. Một số gia đình ở thị xã Kon Tum còn duy trì nghề dệt, nhưng bằng sợi và

chỉ công nghiệp, chủ yếu đem bán làm hàng hoá thương phẩm. Tục cửa rừng không còn từ hàng trăm năm nay. Bên cạnh những chuỗi vòng cườm, vòng tay, vòng chân bằng đồng là đồng hồ, nhẫn vàng, khuyên vàng và dây chuyền vàng ở thanh niên các làng ven thị. Tục búi tóc của đàn ông mất hẳn, thay vào đó là mái tóc cắt ngắn phổ thông.

Phổ biến ở mỗi gia đình vẫn là bữa ăn truyền thống theo kiểu có gì ăn đấy. Lúc đầy đủ thì canh rau, măng nấu với thịt, cá. Lúc bình thường thì canh rau, măng nấu gạo giã. Lúc thiếu đói thì muối giã với ớt. Một số gia đình có điều kiện hơn đã cải thiện bữa ăn bằng thịt lợn mua của tư thương đem đến. Cách chế biến thức ăn ít thay đổi. Chủ yếu vẫn là các món canh, luộc, nướng mà ít thấy rán, xào, chiên, hầm, hấp. Cơm lam nấu trong ống lồ ô đã vắng bóng do rừng ở xa. Cơm tẻ đã được nấu trong xoong nhôm. Một số ít gia đình, thường là cán bộ, có bát đĩa ăn cơm, nhưng chỉ dùng khi nhà có khách. Do sống định canh định cư và do học hỏi các cư dân mới đến, một số người Ba na đã sản xuất các loại lương thực và thực phẩm mới như lúa cao sản, sắn cao sản, ngô lai, bò lai, lợn lai. Bên cạnh đó, xuất hiện các thực phẩm công nghiệp đóng gói như mì tôm, bánh kẹo, cá khô, đồ hộp... làm phong phú và đa dạng bữa ăn của người Ba na. Việc nấu nướng trong nồi nhôm mua ngoài chợ đã phổ biến.

Số người uống nước đun sôi chưa nhiều. Số hộ có phích đựng nước nóng còn ít. Nước lã đựng trong quả bầu khô lấy từ nguồn nước mạch lộ thiên vẫn là đồ uống phổ biến được ưa thích. Lá rừng dùng làm men làm rượu cần ngày

càng khó kiếm. thay vào đó là men hoá học mua ngoài chợ. Rượu cần chủ yếu được dùng trong các đám thứ hay khi có khách quý. Thay vào đó là rượu cất (*alắc*) và các loại nước uống công nghiệp như bia, nước ngọt, nước có ga đóng chai.

Thuốc lá chỉ còn được trồng rất ít do nương rẫy ngày càng bị thay thế bởi các hình thức trồng trọt mới. Trong khi người già còn hút thuốc lá tự trồng bằng tẩu thì đa số lớp trung niên và thanh niên đã chuyển sang hút thuốc lá đầu lọc mua từ các quán dịch vụ.

1.4. Biến đổi trong tín ngưỡng và đời sống tinh thần

Tín ngưỡng đa thần còn đậm nét ở lớp người già nhưng đã phai nhạt dần ở lớp người trẻ. Chỉ còn một số người già tiến hành các lễ cúng rẫy và tin vào các kiêng kỵ nương rẫy. Lòng tin và sự thờ cúng với thần lúa và các nhiên thần giảm đi. Lễ đâm trâu cộng đồng truyền thống hầu như ít thấy. Thay thế vào đó là lễ đâm trâu vì những lý do mới như mừng tết Nguyên đán, khánh thành buôn làng, đường giao thông, trường học, nhà rông mới. Lễ bỏ mả còn được duy trì ở những vùng không theo đạo như là sinh hoạt văn hoá và tâm linh không thể thiếu.

Bên cạnh sự biến đổi của tín ngưỡng truyền thống là sự du nhập và phát triển của đạo Thiên chúa và đạo Tin Lành.

Đạo Thiên Chúa được đưa vào vùng Ba na từ khá sớm. Năm 1848, triều đình nhà Nguyễn ban chiếu *Bình Tây, sát đạo*, ra lệnh cấm truyền đạo, cấm theo đạo và truy sát các

giáo sỹ đạo Thiên chúa. Từ Bình Định, một số linh mục người Pháp như Combes, Fontaine, Durisboure... và một số linh mục người Việt như cha Bảo, cha Do (Phanxicoxavie Nguyễn Do, còn gọi là Sáu Do)... đã lần theo đường núi chạy lên Kon Tum để trốn tránh sự truy sát của triều đình nhà Nguyễn và thực thi sứ mệnh truyền giáo ở vùng người Ba na. Do mâu thuẫn về tín ngưỡng, công cuộc truyền giáo buổi đầu rất khó khăn và chậm chạp. Một trong các trở lực là sự phản kháng của các chủ làng và các phù thủy Pơ jâu địa phương. Lúc đạo Thiên Chúa được truyền lên cũng là lúc quan hệ giữa người Ba na với các dân tộc khác đang phức tạp, xung đột diễn ra liên miên khiến người dân lâm than, điêu đứng. Đầu tiên, các giáo sỹ tìm cách dừng chân bên cạnh các làng Ba na, họ kể cho người Ba na những câu chuyện về Đức Chúa Trời đã được bản địa hoá, họ tìm cách thay đổi quan niệm tín ngưỡng của người Ba na theo hướng tôn vinh và độc thần hoá Yă Bok Kei Đei. Điều này đã từng bước định hình trong người Ba na quan niệm về Yă bok Kei Đei như là thần khai sáng, đáng tối cao, có vai trò giống như vai trò của Chúa Giê Su. Bằng những hình thức tuyên truyền khôn khéo theo lối mưa lâu thấm dần, các giáo sỹ từng bước làm cho Chúa Giê Su và Yă Bok Kei Đei trong tâm thức người Ba na chỉ là một. Các cha cố được tuyên truyền để người dân coi như những người làm nghề phù thủy pơjâu. Nhà thờ Công Giáo được xây dựng phỏng theo kiến trúc nhà rông. Cây thập ác trên cổ các cha cố được coi như lá bùa của các phù thủy pơjâu. Quá trình theo đạo Thiên Chúa của người Ba na thực chất là thành công

của quá trình đồng hoá lâu dài chúa Giê Su với thần khởi nguyên bản địa do các cha cố thực hiện. Trong các nguyên nhân theo đạo, ngoài việc bản địa hoá tôn giáo Ki Tô, còn nhiều các nguyên nhân khác như theo đạo để không phải đi phu, không phải đóng thuế, không phải xây dựng lại nhà rông đã đổ nát. Các cha cố tìm cách mua về những *dăm*, *dịch*, những trẻ em nghèo và trẻ mồ côi để nuôi nấng và giáo dục theo tinh thần Ki Tô giáo. Khi trưởng thành, chúng được các cha cố lo dựng vợ, gả chồng. Một số người mắc bệnh hiểm nghèo đã được cứu sống bởi thuốc của nhà thờ. Tuy chậm chạp, nhưng số người Ba na theo đạo tăng dần. Năm 1952, các cha cố đã đặt được cơ sở Công Giáo đầu tiên ở Kon Tum. Đến năm 1885, đã có 4 làng Công Giáo toàn tông người Ba na, là các làng Kon Kơ Xâm, Kon Trang, Kon Tum và Kon Rơ Hai, với khoảng 1200 giáo dân. Từ năm 1885 đến năm 1908, Toà giám mục Quy Nhơn đã lần lượt cử 27 linh mục Thừa sai Pháp lên truyền giáo và hành giáo ở Kon Tum. Trong khoảng thời gian này, đã có 94 làng Ba na các nhóm Kon Tum, Rơ ngao, Jơ long tông giáo, hợp thành 94 họ đạo. Vào năm 1940 đã có 25.000 tín đồ Thiên Chúa người Ba na ở Kon Tum. Đạo Thiên Chúa trong người Ba na không chỉ bó hẹp ở Kon Tum, mà còn lan ra một số xã ở huyện Đắc Đoa và Mang Yang. Trước năm 1945, đạo Thiên Chúa có quyền không chỉ về tôn giáo, mà cả về chính trị, kinh tế. Từ sau 1945, Pháp đặt một quan chức cai trị nên đạo Thiên Chúa thu bị hẹp quyền hạn, chỉ còn chức năng tôn giáo. Đến năm 1999, riêng ở tỉnh Kon Tum, trong tổng số 35.734 người Ba na.

có 35.671 người theo Công Giáo, chiếm gần 100% dân số Ba na trong tỉnh¹.

Đạo Tin Lành xuất hiện ở người Ba na từ sau 1975, phát triển chậm ở Kon Tum (31 người năm 1999²) do đa số theo đạo Công Giáo, phát triển nhanh hơn ở Gia Lai. Đến năm 1999, tại Kon Tum chỉ có 32 tín đồ Tin Lành là người Ba na, trong khi tại huyện Mang Yang của tỉnh Gia Lai, đến đầu năm 2003, chỉ tính ba xã liền kề Kon Thup, Kon Triêng và Đé Ar đã có trên 1.000 tín đồ Tin Lành là người Ba na.

Đã và đang hình thành ở người Ba na văn hoá và lối sống phổ thông. Trước hết, nhịp sống nông nghiệp nương rẫy du canh một vụ/năm được thay thế dần bằng nhịp sống nông nghiệp ruộng nước - cây thương phẩm định canh. Tết Nguyên đán phổ thông dần dần trở thành lễ tết lớn nhất thay thế dần tết ăn lúa mới trước kia. Một số gia đình vùng căn cứ cũ đã thờ Bác Hồ và các lãnh tụ cách mạng. Một số nét văn hoá phổ thông được lớp trẻ hoan nghênh như tổ chức ăn mừng con đầy năm, ăn mừng sinh nhật, thành lập đội văn nghệ buôn làng...

Đang diễn ra hai xu hướng trong đời sống văn nghệ của hai bộ phận người Ba na. Trong khi ở bộ phận theo đạo

1. Cục Thống kê Kon Tum. *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Kon Tum (1/4/1999)*. Tr. 50.

2. Như chú thích 1 trang 273.

Thiên Chúa và Tin Lành ở phía tây, lễ hội, dân ca, dân nhạc đang ngày một mất đi thì ở bộ phận theo tín ngưỡng truyền thống ở phía đông, các sinh hoạt dân ca, dân nhạc, dân vũ cổ truyền vẫn được duy trì và trân trọng. Các bộ công chiêng vẫn được lưu giữ như là tài sản quý giá và được đem sử dụng như là nhạc cụ đặc trưng không thể thiếu trong các lễ bỏ mả¹.

Bên cạnh các sinh hoạt dân ca, dân nhạc truyền thống là sự du nhập của các hình thức ca, múa, nhạc phổ thông trong và ngoài nước. Các bài ca cách mạng và đàn ghi ta được thanh niên hoan nghênh và ưa thích. Trong cuộc sống hằng ngày, một bộ phận người dân đã bước đầu làm quen và có nhu cầu theo dõi thời sự, hưởng thụ văn hoá, nghệ thuật phổ thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng như đài, ti vi, và các phương tiện nghe nhìn khác như băng, đĩa, karaoke.

Sự mai một của các loại hình văn học nghệ thuật là đáng suy nghĩ. Nghệ thuật diễn xướng trường ca - sử thi hơ

1. Thông tin từ báo *Pháp Luật* ra ngày 7/7/2003: Già làng Ba na Đinh Lư ở buôn Tơ Pé, xã Chơ Long, huyện Kông Choro cho đến nay còn sở hữu 11 bộ chiêng quý, trong đó có những bộ chiêng đặc biệt quý như chiêng *A rập* 10 chiếc, chiêng *A Vong* 14 chiếc (4 công, 10 chiêng), chiêng *A Wang* 8 chiếc (là hợp chất từ vàng, bạc, đồng, gang và chì). Mỗi bộ chiêng xưa được mua với giá 5-10 con trâu. Riêng bộ chiêng *A Wang* được mua với giá 20 trâu. Các bộ chiêng này chỉ được sử dụng trong các lễ lớn như ăn trâu, bỏ mả, mừng lúa mới.

mon đang rơi rụng dần. Đây là nghệ thuật truyền miệng, rất dễ mất đi nếu không còn môi trường tồn tại và không được ghi chép lại. Nhưng nhiều hơ mon đang trong tình trạng thất truyền, một số hơ mon đã mất đi cùng với sự ra đi của các nghệ nhân còn nhớ và có thể kể chúng. Trong khi trước đây mỗi làng đều có vài ba nghệ nhân nhớ và biết kể chuyện hơ mon thì ngày nay chỉ có một số ít làng còn nghệ nhân nhớ và biết kể chuyện hơ mon¹. Nghệ thuật điêu khắc cũng đang mất đi nhanh chóng. Phần lớn các tượng nhà mồ bị đánh cắp, các nghệ nhân tạc tượng ít dần, các tượng nhà mồ mới cũng ít được làm.

2. Những thành tựu và thách thức phát triển kinh tế xã hội sau ngày giải phóng

Như đã trình bày, xã hội Ba na trải qua hàng nghìn năm chuyển biến từ xã hội mạt kỳ nguyên thuỷ sang sơ kỳ giai cấp. Không phải ngẫu nhiên mà chế độ bình quân nguyên thuỷ cùng với những giá trị nhân văn truyền thống của nó được bảo tồn và tồn tại trong suốt trường kỳ lịch sử của dân tộc Ba na, quy định bộ mặt đời sống kinh tế, xã hội và tinh thần của dân tộc này. Nhìn một cách tổng thể, đó lựa chọn và ứng xử của người Ba na đối với môi trường ưu đãi và

1. Điều này gợi nhớ đến thông tin từ các tác giả sách *Fonclo...* (tài liệu đã dẫn, tr. 35), nói rằng, vào năm 1988, ở An Khê, người Ba na có khoảng trên dưới 20 hơ mon được lưu truyền. Dù vậy, cho đến nay mới chỉ có 03 hơ mon Ba na được sưu tầm và xuất bản. Không biết số phận của các hơ mon còn lại hiện nay ra sao?

điều kiện sống khép kín. Cũng không phải ngẫu nhiên mà người dân Ba na kề vai sát cánh với nghĩa quân Tây sơn trước đây và theo Đảng, theo Bác Hồ những giai đoạn gần đây. Sự thống nhất giữa những giá trị nhân văn của chủ nghĩa xã hội và những giá trị truyền thống Ba na là tiền đề để dân tộc này lựa chọn con đường theo Đảng, theo cách mạng, cải biến vận mệnh của mình. Nhìn sâu rộng thì đây là một sự lựa chọn tất yếu mang ý nghĩa lịch sử trong bối cảnh chính trị xã hội đương thời.

Sau ngày miền Nam giải phóng, cùng các dân tộc Tây Nguyên, người Ba na trở thành một dân tộc trong đại gia đình 54 dân tộc của nước Việt Nam độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, người Ba na cùng các dân tộc Tây Nguyên anh em bắt tay vào xây dựng cuộc sống mới. Thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, trong 30 năm qua, nhiều chương trình, dự án của Chính phủ nhằm nâng cao đời sống và phát triển kinh tế - xã hội dân tộc Ba na và các dân tộc Tây Nguyên đã được triển khai. Đáng chú ý là trong đó là *Chương trình định canh định cư* từ năm 1976 nhằm ổn định nơi sản xuất và nơi ở. Quyết định số 656-TTg ngày 13/9/1996 của Thủ tướng Chính phủ *Về phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996-2000 và 2010*, Quyết định 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 *Về định hướng dài hạn 5 năm 2001-2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên*, Chương trình 135 *Về phát triển kinh tế xã hội các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn* triển khai từ năm 1998, Quyết định 132/2002/QĐ-TTg ngày

8/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ (QĐ 132) Về việc giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, gần đây nhất là Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 Về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn trên phạm vi cả nước, trong đó có Tây Nguyên... Những thành tựu đạt được là cơ bản và to lớn, làm thay đổi sâu sắc diện mạo kinh tế, xã hội văn hoá truyền thống của các buôn làng Ba na.

2.1. Những thành tựu

Thành tựu phát triển kinh tế. Thành tựu phát triển kinh tế ở người Ba na thể hiện ở sự chuyển đổi kinh tế vùng dân tộc hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Thay vì du canh, du cư, cuộc sống định canh, định cư đã được xác lập ở phần lớn các buôn làng. Từ sau năm 1976 đến nay, tỉnh Kon Tum tổ chức định canh, định cư cho 26.802 hộ, 134.000 khẩu đồng bào dân tộc tại chỗ, chiếm gần 80% số hộ trong diện định canh định cư, trong đó, tính riêng ba năm 1999-2001 đã xây dựng 38 dự án định canh, định cư, ổn định cho 1.635 hộ đồng bào dân tộc. Từ năm 1996 đến năm 2001, tỉnh Gia Lai đã được đầu tư 22 tỷ cho công tác ổn định dân di cư tự do tại 4 điểm tập trung và 12 điểm xen ghép. Tính từ năm 1976, số hộ dân tộc thiểu số được đầu tư định canh, định cư ở Gia Lai là 70.800/ 83.000 hộ dân tộc thiểu số cần định canh, định cư. Xuất hiện nhiều buôn làng điển hình định canh định cư của người Ba na như buôn 1A, buôn 1B, xã Sơn Lang, huyện Kbang, buôn Quen, xã Sơ Ró, huyện

Kông Choro, buôn Rơ Khương, xã Kdang, huyện Đắc Đoa. Cơ cấu trồng trọt và chăn nuôi từng bước thay đổi. Tình trạng phá rừng làm nương rẫy giảm dần, thay vào đó là diện tích ruộng nước được mở rộng ở nhiều nơi, nhất là ở các huyện Đắc Đoa, Mang Yang, An Khê, Kbang. Cây công nghiệp đã có mặt ở nhiều buôn làng phía tây. Nhiều hộ gia đình ở vùng đất đỏ thuộc huyện Đắc Hà, Đắc Đoa, Mang Yang, Chư Sê đã có hàng héc ta vườn cà phê, hồ tiêu đến tuổi thu hoạch. Các loại vật nuôi mới như bò lai, lợn lai, gà công nghiệp bước đầu được tiếp thu. Cơ sở vật chất hạ tầng được chú ý xây dựng. Chỉ tính riêng 4 năm (1999-2002), số vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng ở các dân tộc thiểu số Kon Tum là 106 tỷ đồng, xây dựng được 779 công trình trường học, đường giao thông, cầu, cống, đập thủy lợi, giếng nước, trụ sở xã, trạm điện, ở các dân tộc thiểu số tỉnh Gia Lai là 116 tỷ đồng, xây dựng được 140 trường học, 254km nền đường, 348 cống, 18 cầu, 29 đập thủy lợi tưới nước cho 758ha, 3 trạm bơm, 12.300m kênh mương, tưới cho gần 450ha lúa hai vụ, 12 giếng khoan, 7 bể chứa nước, 339 giếng đào, 12 trạm điện biến thế, 7 trụ sở xã, 3 nhà văn hoá, 3 trạm xá. Công tác xây dựng trung tâm cụm xã được đẩy mạnh. Ở Kon Tum, số trung tâm cụm xã được quy hoạch giai đoạn 1996-2001 là 6 trung tâm, với tổng kinh phí 22 tỷ đồng. Ở Gia Lai, riêng 2 năm 2001-2002 đã đầu tư 15,2 tỷ đồng, xây dựng 4 trung tâm cụm xã. Các trung tâm cụm xã đã bước đầu phát huy vai trò là đòn bẩy và bả đỡ cho quá trình phát triển ở các xã vệ tinh, nhờ đó, từng bước góp phần cải thiện đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá

cho các buôn làng Ba na. Công tác phát triển nông lâm nghiệp gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm đã huy động nhiều tỷ đồng triển khai hoạt động xây dựng mô hình trang trại, mô hình kinh tế hộ, chuyển giao khoa học công nghệ, khuyến nông lâm ngư, cung cấp giống cây trồng, vật nuôi cho các xã, trong đó, đáng chú ý là đã xây dựng thành công nhiều mô hình khuyến nông thí điểm. Trong 2 năm 2001-2002, tỉnh Gia Lai đã xây dựng 37 mô hình hướng dẫn người nghèo làm ăn, mở 32 lớp tập huấn khuyến nông cho 1280 nông dân, đưa các loại giống cây trồng vật nuôi cao sản xuống cho người nghèo như sắn KM 94, điều ghép, mía ROC 16, keo Cu Ba, dê Bách Thảo, bò lai Sin, gà Tam Hoàng... Trong đó, riêng kinh phí hướng dẫn kỹ thuật sản xuất mới và xây dựng mô hình kinh tế hộ gia đình cho người nghèo là trên 1 tỷ đồng. Cùng với việc xây dựng các công trình thuỷ lợi, các hoạt động trên đã góp phần làm tăng thêm lương thực trên địa bàn các xã thuộc chương trình. Công tác đào tạo cán bộ cơ sở có ý nghĩa tiền đề cho toàn bộ quá trình phát triển kinh tế xã hội ở các dân tộc. Tỉnh Gia Lai và Kon Tum đã xây dựng và biên soạn các tài liệu giảng dạy để tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ cơ sở thuộc các xã dân tộc thiểu số, trong đó có dân tộc Ba na, với các nội dung: Cơ chế quản lý đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kế hoạch hoá ở các cấp, lồng ghép các chương trình, dự án, khuyến nông, khuyến lâm, quản lý nhà nước, chính sách dân tộc... Tổng số cán bộ cơ sở được đào tạo và tập huấn trong ba năm ở 76 xã và 84 làng của tỉnh Gia Lai là 1.750 người, ở 54 xã của tỉnh Kon Tum là 1.630 người...

Thành tựu phát triển y tế. Nhìn trên tổng thể, trước ngày giải phóng, phần lớn địa bàn người Ba na cư trú là vùng trắng về cơ sở y tế và dịch vụ khám chữa bệnh hiện đại. Từ năm 1975 đến nay, nhờ kết quả thực hiện công tác phát triển y tế, dịch vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ở người Ba na được cải thiện đáng kể. Đến năm 2002, ở hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum, mạng lưới y tế cơ sở có mặt ở 100% số xã. Đội ngũ cán bộ y tế được đào tạo và củng cố, hầu hết các xã có cán bộ trình độ y sỹ, y tá, bác sỹ, trong đó, số trạm y tế xã có bác sỹ đạt 40%; 90% số thôn buôn có cán bộ y tế cộng đồng làm nhiệm vụ truyền thông y tế và tiêm thuốc thông thường; 100% số huyện có trung tâm y tế với cơ sở vật chất và lực lượng thầy thuốc ngày càng được củng cố và vững mạnh. Tính chung ở hai tỉnh, bình quân, cứ 1 vạn dân thì có 22 giường bệnh. Đã phổ cập việc tiêm chủng mở rộng các loại bệnh uốn ván, bạch hầu, lao... cho trẻ em đạt 90%. Tại Kon Tum, trên địa bàn 82 xã, phường, từ năm 1995 đến năm 2002, số cơ sở y tế tăng từ 83 lên 98, số cán bộ y tế tăng từ 731 người lên 1.028 người, trong đó, bác sỹ tăng từ 96 người lên 183 người. Tại tỉnh Gia Lai, trên địa bàn 183 xã, phường, từ năm 1997 đến năm 2002, số cơ sở y tế tăng từ 147 lên 175, số cán bộ y tế tăng từ 1.706 người lên 1.879 người, trong đó, bác sỹ tăng từ 219 người lên 350 người...

Thành tựu phát triển giáo dục. Từ chỗ vào năm 1976, phần lớn các xã vùng người Ba na là điểm trắng về giáo dục, trong đó, đa số các buôn làng không có lớp học, đa số các xã chưa có trường học, tỷ lệ mù chữ trong dân chiếm

phần lớn, đến năm 2003, hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum đã thực hiện phổ cập giáo dục cho trẻ em và xoá nạn mù chữ cho người có độ tuổi từ 15 đến 35, trong đó tỉnh cuối cùng được công nhận phổ cập giáo dục là Kon Tum vào năm 2000. Năm 1999, 100% số trẻ em Ba na 5-14 tuổi ở Kon Tum được đi học, trong đó, học tiểu học là 3.255 em, học trung học cơ sở là 615 em. Trong những năm 1998-2003, số học sinh đi học ở người Ba na tăng 5%/năm, số bỏ học cũng giảm đi rõ rệt. Tất cả các buôn làng đều có phòng học, tất cả các xã đều có trường tiểu học, phần lớn số xã đã có trường trung học cơ sở. Mỗi huyện, thị đều có 1 đến vài trường phổ thông trung học. Công tác phát triển trường học nội trú dành cho con em người Ba na được chú trọng, tạo nguồn lực đáng kể cho công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ người Ba na trong những năm gần đây.

Thành tựu phát triển văn hoá. Công tác phát triển văn hoá ở các buôn làng Ba na được chú ý từ nhiều năm, đặc biệt từ năm 1999 đến nay. Mục tiêu chung là một mặt duy trì và kế thừa các yếu tố văn hoá truyền thống tốt đẹp, mặt khác xây dựng nền văn hoá mới đậm đà bản sắc dân tộc. Trước hết, các đội văn nghệ công chiêng nhiều xã được khuyến khích thành lập và đi vào hoạt động nề nếp. Phong trào xây dựng làng văn hoá được phát động và hưởng ứng ở các xã. Ngôn ngữ Ba na được tôn trọng. Các tỉnh Gia Lai và Kon Tum đều có chương trình phủ sóng truyền thanh và truyền hình đến cấp xã, trong đó, có chương trình truyền thanh và truyền hình bằng tiếng Ba na. Từ sau năm 2001, với Quyết định 1637 về Chương trình cấp phát báo chí cho vùng đồng bào dân tộc, đời sống văn hoá mới của người Ba

na được cải thiện thêm một bước, với việc phát hành miễn phí đến cấp xã nhiều loại báo chí, bao gồm: *Nông nghiệp Việt Nam, Nông thôn ngày nay, Kinh tế VAC, Công nghiệp Việt Nam, Văn hoá, Khoa học và Đời sống, Sức khoẻ và Đời sống, Dân tộc thiểu số và miền núi, Dân tộc và Thời đại*. Với các hoạt động truyền thanh, truyền hình và cấp phát báo chí nói trên, cán bộ và người dân Ba na bước đầu có điều kiện thuận lợi trong việc nắm bắt kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến phát triển kinh tế xã hội.

Với các thành tựu to lớn và đáng khích lệ nói trên, đời sống và thu nhập của người Ba na đã được cải thiện một bước, tỷ lệ hộ nghèo đói giảm dần. Tại tỉnh Kon Tum, vào thời điểm năm 1993, tỷ lệ hộ nghèo trong người Ba na là trên 80%, năm 2003 giảm xuống còn trên 30%. Tại Gia Lai, vào thời điểm năm 1993, tỷ lệ hộ nghèo người Ba na là trên 70%, năm 2003 giảm xuống còn gần 30%. Với hệ cây trồng đa dạng, bao gồm lúa ruộng, lúa rẫy, ngô, lạc, đậu... nhiều vùng người dân Ba na đã có điều kiện ăn no mặc đủ. Cây cà phê, cây hồ tiêu đang làm giàu cho các làng Ba na ở Đắc Hà, Mang Yang, Đắc Đoa. Một số hộ gia đình trở thành chủ trang trại theo các mô hình trồng trọt, chăn nuôi và trồng trọt - chăn nuôi, với hàng chục héc ta cây công nghiệp, hàng chục con bò, cho thu nhập từ vài chục đến hàng trăm triệu đồng một năm.

Để có ý niệm cụ thể, xin giới thiệu vài nét về kết quả phát triển kinh tế - xã hội của người Ba na ở hai xã như là hai trong nhiều ví dụ minh chứng.

Xã Kon Thup, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai vốn là xã vùng 3, vùng đặc biệt khó khăn. Sau 5 năm được đầu tư, xây dựng và phát triển, đến nay(2004), diện mạo kinh tế, xã hội của người Ba na trong xã đã có những biến đổi mang tính bất phá. Từ năm 2001, điện lưới 500KW bắc nam đã được kéo về các làng, đem điện sử dụng đến cho gần 500 hộ dân trong xã. Do kết quả thực hiện Chương trình 135, từ tháng 6 năm 2003, đường giao thông trải nhựa rộng 8m từ trung tâm huyện Mang Yang đi Kon Triêng qua xã Kon Thup được khánh thành, tạo điều kiện cho giao lưu đi lại của người dân từ xã lên huyện, lên tỉnh và sang các xã khác. Không chỉ thế, đường liên thôn giữa 5 làng vốn trước đây nhỏ hẹp, chỉ có thể đi bộ, nay được san ủi thành đường lớn, xe cơ giới có thể lưu thông vào mùa khô dễ dàng. Mỗi làng có một khu lớp học 2 đến 3 phòng dành cho học sinh tiểu học. Trường trung học cơ sở xã hai tầng, 18 phòng được xây dựng từ năm 1999, đủ chỗ cho con em trong xã học tập sau khi kết thúc tiểu học. Hiện xã có một trạm y tế xã kiên cố với 1 phòng khám bệnh và 4 giường bệnh phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của 5 làng. Ngoài ra, trụ sở ủy ban nhân dân xã quy mô hai tầng kiên cố đã được xây dựng năm 1998 tại trung tâm xã. Bắt đầu từ đầu năm 2002, theo chủ trương của Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang, trung tâm cụm kinh tế xã hội của 5 xã phía đông huyện đã được khởi công xây dựng tại trung tâm xã Kon Thup, bao gồm: khu chợ rộng 2,5ha, nhà bưu điện- văn hoá, trung tâm y tế hai tầng, 30 giường bệnh, trường trung học phổ thông ba tầng, 24 phòng học và sân thể thao rộng 4ha. 100% nhà

dân trong xã đã được tôn hoá, 23/402 hộ dân có nhà gạch kiên cố, 67/402 hộ dân có xe công nông, 64/402 hộ dân có xe máy, 27/402 hộ dân có máy xay xát gạo. Hàng chục hộ gia đình trở thành chủ trang trại theo cả ba mô hình trồng trọt, chăn nuôi và trồng trọt- chăn nuôi, điển hình là hộ gia đình ông Bréch ở làng Đắc Groih lớn với 18 ha bời lờ, trên 60 con bò, gia đình ông Đuyn ở làng Đe Chuk với 12ha cà phê, bời lờ, trên 20 con bò... Với cơ sở vật chất công cộng bao gồm điện, đường, trường, trạm đã và đang được xây dựng quy mô và bề thế, thị trường kinh tế hàng hoá nông sản đang hình thành, là điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế xã hội của người Ba na trong tương lai.

Ở một sắc thái khác, làng Ba na RKhương, xã Kdang, huyện Đắc Đoa, tỉnh Gia Lai cũng là mô hình phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả trong thời kỳ đổi mới. Từ chỗ chỉ biết làm nương rẫy trước năm 1975, đến nay (2004), dân làng đã có 14ha ruộng nước, 7ha nương rẫy, 23ha nhà thổ, 25 ha cây công nghiệp. Chăn nuôi gia súc mang mục đích hàng hoá từng bước hình thành và phát triển, trong làng có 250 con bò, bình quân 6 con/hộ, có những hộ nuôi 10 -20 con, gần 300 con lợn, bình quân trên 7 con/hộ. Thu nhập chính có được từ cà phê và hồ tiêu, rồi mới đến lúa, ngô, sắn, đậu. Chăn nuôi gia súc tạo nguồn thu quan trọng cho các hộ gia đình. Năm 2004, 12 hộ trên tổng số 44 hộ có thu nhập 30-50 triệu đồng từ cà phê, hồ tiêu. Từ năm 1999, làng đã có điện lưới quốc gia. Đường làng đã được mở rộng khang trang, xe cơ giới đi lại quanh năm. Trong tổng số 44 hộ, 10 hộ có nhà gạch, 34 hộ có nhà khung gỗ lợp tôn, 7 hộ

có ti vi, 10 hộ có xe máy, 15 hộ có xe đạp, 15 hộ có xe công nông, 1 hộ có máy kéo. Làng có một trường tiểu học ba phòng, thu hút 100% trẻ em trong độ tuổi đi học tiểu học. Từ chỗ trẻ em hầu như không biết chữ, đến năm 2004, trong làng đã có trên 40 học sinh các cấp, trong đó, 25 em học sinh tiểu học, 10 em học sinh trung học cơ sở và 8 em là học sinh trung học phổ thông.

2.2. Những thách thức cho phát triển bền vững

Bên cạnh những thành tựu, do những nguyên nhân chủ quan và khách quan, công cuộc phát triển kinh tế xã hội ở vùng người Ba na đang gặp những thách thức đòi cần giải lý và khắc phục. Bức xúc và nổi cộm trong đó là môi trường suy thoái, thiếu đất sản xuất, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng chậm, đời sống khó khăn, tỷ lệ nghèo đói cao.

Như đã trình bày ở mục 1, chương 1, trong xã hội truyền thống, đất rừng ở người Ba na thuộc về sở hữu cộng đồng, do cộng đồng làng, đại diện là người đầu làng và các già làng quản lý và phân phối. Từ sau 1975, Đảng và Nhà nước ta triển khai nhiều chủ trương, chính sách nhằm khai thác tiềm năng đất rừng ở người Ba na nói riêng và ở Tây Nguyên nói chung. Sở hữu toàn dân về đất đai được công bố. Di dân xây dựng vùng kinh tế mới được đẩy mạnh. Nhiều nông lâm trường quốc doanh theo quy mô lớn được xây dựng. Kinh tế thị trường được mở ra. Năm thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển kéo theo sự phát triển của kinh tế thị trường. Luật đất đai năm 1993 và năm 2003 lần lượt được ban hành... Những kết quả đạt được của các chủ

trương, chính sách trên là đáng kể, góp phần vào việc phát triển sản xuất, tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống cho các dân tộc. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan như: Các chủ trương, chính sách được xây dựng chưa trên cơ sở điều tra kỹ về điều kiện tự nhiên và dân cư, chưa phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế của người dân tại chỗ; việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách còn chủ quan, nóng vội, chưa dựa trên các đặc thù về quản lý và sử dụng đất rừng truyền thống, về văn hoá và về tập quán sản xuất của người dân, việc quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng một cách hợp lý, khoa học chưa được tính đến, chưa có những biện pháp điều tiết kịp thời các quá trình di dân kinh tế mới, di dân tự do và phát triển nông, lâm trường, chưa chú ý xử lý các mối quan hệ giữa các cư dân mới đến với các cư dân tại chỗ, giữa xã hội cổ truyền còn nhiều tàn tích của chế độ tiền giai cấp ở người Ba na với xã hội hiện đại và năng động đã chuyển sang kinh tế thị trường, quá trình khai thác và sử dụng đất rừng ở vùng người Ba na trong những năm qua còn bộc lộ một số hạn chế và khiếm khuyết, làm phát sinh những mâu thuẫn vừa sâu xa, vừa trước mắt trong sử dụng đất, rừng ở các buôn làng. Sâu xa là làm thay đổi truyền thống sở hữu, quản lý đất rừng của cộng đồng buôn làng, phá vỡ không gian sinh tồn của làng, làm xáo trộn các nền tảng thiết chế xã hội và văn hoá truyền thống, gây tâm lý mất quyền làm chủ đối với đất, rừng trong người dân. Trước mắt là tình trạng thiếu đất sản xuất, phân hoá đất đai giữa người Ba na với các dân tộc mới đến, sử dụng đất kém hiệu quả và tranh chấp đất đai.

Cùng với những bất cập trong quản lý và sử dụng đất, rừng là tình trạng chậm chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng. Cho đến nay, quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi mới chỉ bước đầu diễn ra ở các buôn làng nằm ven đường quốc lộ hay quanh các thị xã, thị trấn phía tây như Đắc Hà, Đắc Đoa, Mang Yang. Ở đa số các làng thuộc các xã vùng sâu của các huyện Kon Rẫy, Kbang, An Khê, Kông Chro, trừ một số không đáng kể diện tích ruộng nước một vụ, trồng trọt chủ yếu vẫn là phá rừng làm rẫy, chăn nuôi chủ yếu vẫn là nửa thả rông, nửa chăm sóc các vật nuôi địa phương, với năng suất và sản lượng thấp kém do đất đai và môi trường ngày càng suy thoái. Tâm lý được chăng hay chớ trong sản xuất còn nặng nề, dịch vụ sản xuất còn thấp kém, kỹ thuật sản xuất còn lạc hậu. Công tác khuyến nông khuyến lâm triển khai khó và chậm do nhiều khi mâu thuẫn với tập quán địa phương. Việc đưa các giống cây trồng và vật nuôi mới như lúa cao sản, sắn cao sản, ngô lai, bò lai, lợn lai, gà công nghiệp chậm chạp và kém hiệu quả. Cuộc sống còn lệ thuộc vào nương rẫy và vào hoạt động kinh tế tự nhiên.

Những bất cập trong quản lý, sử dụng đất, rừng và tình trạng chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng chậm là những nguyên nhân quan trọng dẫn đến đời sống thấp kém, tỷ lệ hộ đói nghèo cao.

Tình trạng đời sống thấp kém thể hiện trên các khía cạnh hưởng thụ thấp về cơ sở vật chất, ăn, ở, tài sản, tiện nghi sinh hoạt, giáo dục, y tế.

Hiện nay, ở Gia Lai có 76 xã đặc biệt khó khăn, ở Kon Tum có 54 xã đặc biệt khó khăn thuộc các dân tộc thiểu số, trong đó có dân tộc Ba na. Ở các xã này, số hộ đói kinh niên, thiếu ăn 3-4 tháng trở lên, hàng năm phải sống bằng trợ cấp cứu đói của nhà nước còn chiếm tỷ lệ đáng kể. Tài sản có giá trị nhất trong nhà là chiêng, ché, tiện nghi sinh hoạt mới hầu như chưa có gì. Trong khi ở vùng đồng bằng, các cơ sở vật chất điện, đường, trường, trạm và nhà ở đã cơ bản đầy đủ thì ở các xã đặc biệt khó khăn của người Ba na, cơ sở vật chất nhìn chung còn nghèo nàn và tạm bợ. Tại tỉnh Kon Tum, đến năm 2002, trong 82 xã phường, hơn 10 xã thuộc các huyện Kon Rẫy (địa bàn của người Ba na) và Sa Thầy không đi lại được bằng cơ giới vào mùa mưa, 60 xã chưa có chợ, còn 30% dân số chưa có điện sinh hoạt, 65% dân số chưa được sử dụng nước sạch nông thôn. Tuy 100 xã có trạm y tế, nhưng nhiều trạm đã xuống cấp không còn sử dụng được, gần 50% số phòng học ở 54 xã thuộc Chương trình 135 là nhà tranh tre nứa lá. Toàn tỉnh còn 12.464 hộ có nhà ở tạm bợ, trong đó hộ dân tộc thiểu số tại chỗ 10.921 hộ, chiếm 80% số hộ có nhà tạm bợ. Tại tỉnh Gia Lai, đến năm 2001, toàn tỉnh còn 56 xã vùng sâu vùng xa chưa có điện, 52% số khẩu người dân tộc tại chỗ chưa có nước sạch sinh hoạt, vẫn dùng nước sông suối hay nguồn nước lộ thiên khác để ăn, uống và tắm rửa. Số hộ có nhà ở tạm bợ còn chiếm tỷ lệ cao. Theo điều tra phục vụ quyết định 154/QĐ-TTg do Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai tiến hành, ở hai huyện An Khê và Mang Yang, địa bàn có nhiều người Ba na cư trú, trong 6.071 hộ dân tộc thiểu số

tại chỗ, còn 4.230 hộ có nhà tranh tre nửa lá, chiếm trên 70% số hộ dân tộc thiểu số tại chỗ.

Mặc dù đạt được những thành tựu đáng kể, giáo dục và đào tạo ở người Ba na còn nhiều bất cập. Tại Gia Lai, vào năm 2000, ở thành phố Plei Ku, trong khi số người Kinh mù chữ là 6.998/134.036 người, chiếm gần 5%, số người Hoa mù chữ là 41/495 người, chiếm 8%, thì số người Ba na mù chữ là 619/1.351 người, chiếm gần 50%; ở huyện Kbang, trong khi số người Kinh mù chữ là 1.336/24.010 người, chiếm trên 5%, số người Tày mù chữ là 90/1.529 người, chiếm 6%, thì số người Ba na mù chữ là 9.467/16.107, chiếm trên 55%; ở huyện Mang Yang, trong khi số người Kinh mù chữ là 2.574/40.075 người, chiếm trên 5%, số người Tày mù chữ là 48/545 người, chiếm 9%, thì số người Ba na mù chữ là 24.842/42.565, chiếm 60%.

Dịch vụ y tế còn nhiều bất cập. Tuy hầu hết số xã vùng dân tộc thiểu số đã có trạm y tế, nhưng chất lượng khám chữa bệnh chưa đáp ứng yêu cầu của người dân. Trang thiết bị khám chữa bệnh còn nghèo nàn, trình độ cán bộ y tế thấp, nhiều trạm y tế không có cán bộ trực, nhiều trạm y tế bị bỏ hoang do xuống cấp và do không được người dân tín nhiệm. Mặc dù đã có chương trình hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn, nhưng do sức ỳ của thói quen và tập tục, tình trạng ăn bốc, uống nước lã, ngủ không màn, đi chân đất còn khá phổ biến ở các vùng.

Sau hết, biểu hiện tập trung của đời sống thấp kém là tình trạng đói nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đói cao. Phân tích số

liệu nghèo đói toàn quốc và hai tỉnh Kon Tum, Gia Lai cho thấy, năm 2003, tính theo tiêu chí nghèo mới, trong khi tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước là 11%, Kon Tum là 22%, Gia Lai là 18% thì tỷ lệ hộ nghèo ở người Ba na tỉnh Kon Tum là 50%, chiếm 82% số hộ nghèo trong tỉnh, ở tỉnh Gia Lai là 31%, chiếm 70% số hộ nghèo trong tỉnh. Xã Ngọc Bay, thị xã Kon Tum có 570 hộ Ba na thì 206 hộ thuộc diện đói nghèo, chiếm 34% tổng số hộ Ba na. Điều tra ngẫu nhiên 139 hộ Ba na ở hai huyện Kbang và A Yun Pa vào năm 2000 do Ban Xoá đói giảm nghèo tỉnh Gia Lai tiến hành cho kết quả: 70 hộ đói, chiếm 50% số hộ điều tra, 46 hộ nghèo, chiếm 33% số hộ điều tra, tỷ lệ hộ nghèo đói chung là 83%¹. Một điều tra thí điểm khác cũng do Ban Xoá đói giảm nghèo tỉnh Gia Lai thực hiện tại ba làng người Ba na, mỗi điểm 100 hộ vào năm 2000 cho kết quả: Bình quân thu nhập lương thực 231kg/người năm, hay 19kg/người/tháng, tương đương với 463.000 đồng/người/năm hay 40.000 đồng/người/tháng, số hộ giàu 0 hộ (0%), số hộ khá giả 8 hộ (2,5%), số hộ trung bình 71 hộ (23%), số hộ nghèo 91 hộ (30%), số hộ đói 140 hộ (45%), 207 hộ chưa được sử dụng điện (70%), 188 hộ chưa được sử dụng nước sạch (67%).

Bên cạnh những bất cập về đất đai, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng và đời sống là bất cập về cán bộ và đào tạo cán bộ. Trong thời kỳ chống Mỹ, ta đào tạo cán bộ dân tộc tương đối tốt. Hiện nay đang diễn ra tình trạng thiếu hụt

1. Nguồn: Báo cáo của Ban xoá đói giảm nghèo tỉnh Gia Lai. 2003.

cán bộ Ba na. Lấy tình hình ở tỉnh Gia Lai làm ví dụ xem xét. Vào năm 2000, trong khi dân số Ba na và Gia rai chiếm 41% dân số thì ở cấp tỉnh, cán bộ Ba na và Gia rai chỉ chiếm 11% trong các cơ quan chính quyền, 7,5% trong các cơ quan đảng, 13% trong các cơ quan đoàn thể, ở cấp huyện, cán bộ Ba na và Gia rai chỉ chiếm 10% trong các cơ quan đảng, 25% trong các cơ quan đoàn thể. Xét chung ở hai cấp tỉnh và huyện, người Ba na chiếm 12% dân số nhưng cán bộ chỉ chiếm 2% tổng số cán bộ. Nhiều cán bộ người dân tộc thiểu số được đào tạo chính quy nhưng không bố trí được việc làm. Việc hỗ trợ kinh phí cho cho học sinh Ba na học các trường nội trú còn chưa hợp lý. Vấn đề không chỉ cho ăn ở theo nhu cầu tối thiểu như đối với người Kinh mà nên có lương để hỗ trợ và động viên. Chế độ, chính sách đối với cán bộ dân tộc ở cơ sở chưa thoả đáng. Bí thư chi bộ ở các buôn làng không có phụ cấp. Một số chức danh ở xã chỉ có cấp trưởng được phụ cấp. Chế độ cho cán bộ dân tộc ở cấp thôn buôn và xã quá thấp, thường thu không đủ chi việc công, nói gì đến việc tư, do hợp hành nhiều, do địa bàn xa xôi, cư trú phân tán, đi lại khó khăn, dẫn đến không ai muốn làm cán bộ ở vùng sâu, vùng xa. Cán bộ đã thiếu về số lượng lại yếu về chất lượng. Hầu hết cán bộ thôn, xã không được đào tạo qua trường lớp, khó đáp ứng được với nhiệm vụ trong tình hình đổi mới.

3. Một số giải pháp phát triển kinh tế xã hội

Không giống như ở người Kinh và một số dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam, phát triển kinh tế - xã hội ở vùng người

Ba na là quá trình chuyển đổi từ hình thái kinh tế xã hội còn nhiều tàn tích nguyên thủy sang hình thái xã hội chủ nghĩa bỏ qua tất cả các giai đoạn tích lũy khác trong một khoảng thời gian tương đối ngắn sao cho không xảy ra đứt gãy với truyền thống. Về mặt kinh tế, đó là bước chuyển từ nền nông nghiệp sơ khai sang nền nông nghiệp hiện đại. Để phát triển kinh tế xã hội hiệu quả và bền vững ở vùng người Ba na hiện nay, có rất nhiều việc phải làm, trong đó, dưới góc nhìn văn hoá - xã hội, trước mắt cần có những giải pháp giải quyết thoả đáng các vấn đề đất đai, tổ chức lại sản xuất và phát triển sản xuất, phát triển giáo dục và đào tạo cán bộ.

3.1. Các giải pháp giải quyết vấn đề đất đai.

Tuyệt đại đa số người dân Ba na là những người nông dân. Giải quyết vấn đề đất đai cũng là giải quyết vấn đề gốc rễ và cốt yếu nhất của nông dân, vấn đề *người cày có ruộng*. Do hoàn cảnh lịch sử và đặc điểm kinh tế - xã hội riêng, *giải quyết vấn đề đất đai ở người Ba na không chỉ là giải quyết vấn đề kinh tế, mà còn là giải quyết vấn đề xã hội, vấn đề quyền của con người đối với đất, rừng, vấn đề làm sao để những người con của rừng có thể tồn tại trong điều kiện diện tích đất rừng ngày càng thu hẹp và tài nguyên rừng đã và đang cạn kiệt*. Việc đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề đất đai ở người Ba na cần trên cơ sở quán triệt quan điểm thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, bảo đảm đoàn kết, bình đẳng và tương trợ giữa các dân tộc, căn cứ vào luật pháp hiện hành nhưng cũng cần tôn

trọng những đặc thù về hoàn cảnh lịch sử và truyền thống sở hữu, sử dụng đất, rừng của người dân, bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ, thống nhất, cùng chiều, hỗ trợ lẫn nhau, bao gồm cả các giải pháp phát triển tổng hợp kinh tế, xã hội, văn hoá chứ không đơn thuần chỉ là những giải pháp trực tiếp giải quyết vấn đề đất đai, không chỉ hướng tới phát triển bền vững về kinh tế, mà còn hướng tới phát triển bền vững về xã hội, văn hoá, quan hệ dân tộc, bảo đảm để người Ba na có đủ đất sinh sống trước mắt và lâu dài, khắc phục tình trạng phân hoá trong hưởng dụng đất, rừng giữa người Ba na và các dân tộc mới đến trên các phương diện số lượng đất, chất lượng đất và hiệu quả sử dụng đất, qua đó, góp phần ổn định chính trị và quốc phòng - an ninh.

Để giải quyết vấn đề đất đai ở vùng người Ba na, cần triển khai nhiều giải pháp khác nhau, đảm bảo để người dân vừa có đủ đất sản xuất, vừa có đủ năng lực sử dụng đất hiệu quả và bền vững theo hướng chuyển từ sản xuất nông nghiệp sơ khai sang sản xuất nông nghiệp hiện đại. Trong những năm tới, nên chăng, cần triển khai đồng thời một số giải pháp sau đây:

Tổng kiểm kê quỹ đất, rừng, điều chỉnh và xây dựng mới quy hoạch sử dụng đất và phát triển rừng. Do tác động của nhiều yếu tố, đặc biệt do tác động của tăng dân số cơ học và của di dân tự do trong hơn một thập niên qua, vốn đất rừng ở vùng người Ba na, nhất là Ba na phía tây, biến động mạnh mẽ và thay đổi không ngừng. Điều này làm cho công tác theo dõi, kiểm kê và quản lý đất rừng gặp nhiều khó khăn. Đã và đang

diễn ra tình trạng nhiều diện tích trên sổ sách là đất lâm nghiệp, nhưng trong thực tế đã từ lâu trở thành đất nông nghiệp. Công tác cấp sổ chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng dân cư, nhất là hộ gia đình Ba na, còn chậm. Rất nhiều hộ Ba na hoặc chưa có sổ chứng nhận quyền sử dụng, hoặc chỉ có sổ chứng nhận quyền sử dụng đối với một phần diện tích đất hiện có. Đặc biệt, điều cần làm nhưng cho đến nay chưa làm được là chưa có thống kê cụ thể diện tích đất quản lý và sử dụng của từng đối tượng cư dân. Để có thể đánh giá đúng về sự phân hoá đất đai và thực trạng đủ đất, thiếu đất ở từng đối tượng, làm cơ sở cho chính sách giải quyết đất đai, về lâu dài, cần triển khai việc tổng điều tra kiểm kê vốn đất rừng hiện có ở, trong đó, phân loại diện tích đất rừng quản lý, sử dụng của từng đối tượng dân tộc, từng đối tượng dân cư, bao gồm các tổ chức, cán bộ, người dân Ba na và các dân tộc mới đến. Cần mạnh dạn điều chỉnh và xây dựng mới quy hoạch sử dụng đất và phát triển rừng theo các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn, vì một trong những sai lầm dẫn đến mâu thuẫn trong sử dụng đất, rừng những năm qua là công tác xây dựng quy hoạch phát triển tổng thể đất, rừng chưa đúng. Quy hoạch phát triển tổng thể đất, rừng trong những năm tới phải được xây dựng theo tư duy và phương pháp mới, là sản phẩm chung của các nhà quản lý và các nhà khoa học, trong đó, ngoài việc quan tâm xử lý các điều kiện tự nhiên và tiềm năng đất, rừng, còn cần quan tâm xử lý các yếu tố dân cư, dân tộc và đặc thù kinh tế - xã hội, văn hoá của con người, bảo đảm để người dân các buôn làng Ba na có đủ đất sinh sống và đất xây dựng các công trình công cộng trước mắt và lâu dài. Cùng với

đó là cần nhanh chóng hoàn thành công tác cấp sổ chứng nhận quyền sử dụng đất cho mọi đối tượng dân cư để nhà nước có thể quản lý được toàn bộ vốn đất rừng.

Củng cố lại buôn làng và giao đất, giao rừng cho buôn làng. Như đã phân tích, buôn làng Ba na là đơn vị tổ chức xã hội truyền thống cơ bản và duy nhất. Mỗi buôn làng là một chủ thể kinh tế, xã hội, văn hoá độc lập, không phụ thuộc vào bất cứ đơn vị hành chính nào khác. Buôn làng Ba na có sức sống bền vững kỳ lạ. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nhiều buôn làng bị tàn phá, đánh phá dữ dội, nhưng buôn làng vẫn tồn tại mà không bị tan rã. Một trong những nguyên nhân dẫn đến thành công của cách mạng ở vùng dân tộc Ba na là ta đã biết dựa vào buôn làng, phát huy sức mạnh của buôn làng. Hiện nay, do tác động của di dân tự do và phát triển kinh tế - xã hội, nhiều buôn làng đã bị chia nhỏ, xáo trộn và thay đổi, nhưng sức sống và sự cố kết của buôn làng không mất. Vai trò của luật tục, của già làng vẫn được tôn trọng. ý thức về buôn làng vẫn thường trực trong mỗi người dân, mặc dù bên cạnh đó đã là ý thức về quốc gia Việt Nam thống nhất. Buôn làng trước sau vẫn là nền tảng cho sự tồn tại và ổn định kinh tế, xã hội, văn hoá của người Ba na. Phát triển kinh tế - xã hội và giải quyết vấn đề đất đai ở vùng người Ba na không thể không chú ý đặc điểm này. Nhằm phát triển sản xuất và giải quyết vấn đề đất đai ở vùng người Ba na, rất cần phải xây dựng và củng cố lại buôn làng theo hướng kế thừa cái cũ tốt đẹp và tiếp thu cái mới hiện đại phù hợp, bảo đảm để mỗi buôn làng có được không gian

sinh tồn, không gian xã hội, văn hoá truyền thống, từng bước chuyển buôn làng thành đơn vị kinh tế, xã hội, văn hoá và tổ chức xã hội cơ sở. Trong xây dựng và củng cố lại buôn làng, giao đất, giao rừng cho buôn làng là nội dung quan trọng cần xem xét và nghiên cứu. Trong quá khứ, ngoài trồng trọt, người Ba na còn sống dựa vào rừng, có truyền thống khai thác và sử dụng các nguồn lợi từ rừng. Điều này do chưa nhận thức hết nên lâu nay nhà nước vẫn chủ yếu giao rừng cho ngành lâm nghiệp quản lý mà chưa chú ý giao rừng cho người dân, vừa không quản lý rừng hiệu quả, vừa làm mất nguồn lợi của người dân. Trong điều kiện dân cư ngày một tăng lên và bình quân diện tích đất nông nghiệp đầu người ngày càng thấp, việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp thuần tuý sang kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp ở người Ba na là điều cần làm. Điều 9 và điều 71 Luật Đất đai năm 2003 quy định, Nhà nước giao đất cho các đối tượng dân cư quản lý và sử dụng, trong đó có đối tượng hộ gia đình và cộng đồng dân cư (làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc...). Trong bối cảnh đó, về lâu dài, ở những buôn làng tương đối thuần dân tộc, nhất là ở các làng thuộc các huyện Kbang, An Khê, Kông Chro, Mang Yang, nên chăng mạnh dạn triển khai trên diện rộng việc giao đất, giao rừng cho các buôn làng Ba na, buôn làng lại giao cho các hộ gia đình hay nhóm hộ sử dụng và quản lý trên cơ sở kế thừa tập tục và thể thức truyền thống tiến bộ, cũng như trên cơ sở tuân thủ pháp luật đất đai của Nhà nước. Giao đất, giao rừng cho cộng đồng buôn làng ngày nay là sự tái lập truyền thống cũ trong khung cảnh và

điều kiện mới chứ không phải là sự lặp lại nguyên bản truyền thống. Trong điều kiện hiện nay, giao đất, giao rừng cho các buôn làng Ba na quản lý và sử dụng có nhiều cái lợi. Thứ nhất, kế thừa được truyền thống quản lý và bảo vệ đất, rừng; thứ hai, giữ được rừng; thứ ba, tạo cơ hội việc làm cho người dân; thứ tư, khắc phục tình trạng mua bán chuyển nhượng đất đai đã và đang diễn ra; thứ năm, giảm áp lực thiếu đất trong người dân; thứ sáu, góp phần tái lập môi trường và điều kiện sống quen thuộc của người dân; thứ bảy, trả lại quyền làm chủ với đất, rừng, khắc phục tâm lý mất đất, mất rừng của người dân. Việc giao đất, giao rừng cho buôn làng cần được triển khai trên cơ sở nghiên cứu và triển khai thí điểm, nhân rộng những mô hình tốt đã có; trên cơ sở điều tra, nghiên cứu kỹ đặc điểm văn hoá, phong tục tập quán và nhu cầu của người dân, với những điều khoản cụ thể về quyền lợi và trách nhiệm của đối tượng được giao đất, giao rừng, trong đó, phát huy vai trò bà đỡ của nhà nước và thực hiện chính sách dân tộc để áp dụng định mức hưởng lợi ưu tiên, cao hơn định mức thông thường cho người Ba na. Cùng với Luật Đất đai, chủ trương giao đất, giao rừng cũng cần được ghi nhận trong Quy ước văn hoá hay Quy ước tự quản của mỗi buôn làng như là cơ sở pháp lý cho việc phân phối quản lý đất, rừng và cho việc giữ đất của người dân.

Khắc phục tình trạng thiếu đất ở và sản xuất. Mặc dù Chính phủ đã triển khai Quyết định 132 và 134, nhưng thiếu đất sản xuất đang là thực tại diễn ra ở một số vùng Ba na, đặc biệt ở các buôn làng có sự xen cư giữa người Ba

na với các dân tộc mới đến ở phía tây. Khắc phục tình trạng thiếu ở và đất sản xuất là giải pháp then chốt, tạo điều kiện cần thiết cho việc thực hiện các giải pháp liên quan. Mục tiêu đặt ra là bảo đảm để người dân có đủ đất sản xuất trước mắt và lâu dài. Trong bối cảnh đất, rừng hiện nay, nhằm khắc phục tình trạng thiếu đất sản xuất ở các buôn làng Ba na, có thể thực hiện một số giải pháp bộ phận như: Thu hồi đất chưa sử dụng, sử dụng không đúng mục đích và sử dụng kém hiệu quả của các nông lâm trường, các công ty tư nhân thuê đất lâm nghiệp để cấp cho hộ dân Ba na thiếu đất; thực hiện chương trình di dân nội tỉnh, nội vùng để giảm bớt áp lực thiếu đất ở vùng xen cư; xác định hạn điền sản xuất hợp lý và thực hiện cấp đất sản xuất theo nhân khẩu chứ không theo hộ.

3.2. Các giải pháp tổ chức lại sản xuất và phát triển sản xuất

Dù đã đa dạng, nhưng hoạt động sản xuất chủ yếu ở đa số các buôn làng Ba na vẫn là nương rẫy và ruộng khô, trồng cây lương thực với kỹ thuật và năng suất chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Đang tồn tại ở người Ba na khoảng cách lớn cần lấp bỏ giữa trình sản xuất nông nghiệp sơ khai và trình độ sản xuất nông nghiệp hiện đại. Trong điều kiện dân cư và đất rừng đã định hình như hiện nay, khả năng mở rộng đất sản xuất đồng nghĩa với thu hẹp đất rừng. Cấp đất sản xuất chỉ là giải pháp tình thế chứ không là giải pháp lâu dài. Lâu dài và then chốt vẫn là tổ chức lại sản xuất, nâng cao kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tăng hệ số sử dụng

đất, tăng thu nhập và chuyển đổi tính chất của nền kinh tế từ nông nghiệp sơ khai sang sản xuất nông nghiệp hiện đại. Giải pháp này lại bao gồm hai giải pháp bộ phận: Đẩy mạnh công tác đào tạo trồng trọt và nghề rừng và Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Nội dung của giải pháp đẩy mạnh công tác đào tạo trồng trọt và nghề rừng là mở các trường nghiệp vụ, các khoá học trung hạn, ngắn hạn và cấp tốc để dạy nghề cho cán bộ và người dân, đặc biệt nghề trồng trọt và nghề rừng.

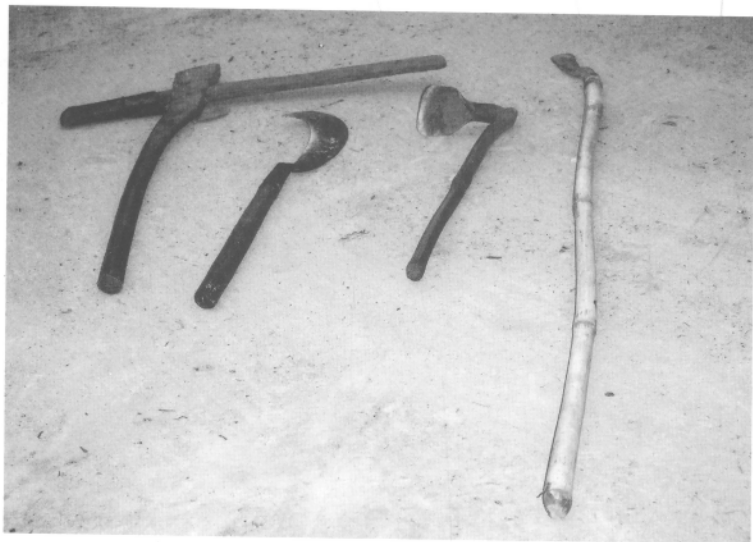
Nội dung của giải pháp đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trước mắt là chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng và đa dạng hoá vật nuôi cây trồng, với hàng loạt hoạt động khác nhau, bao gồm nâng cao dân trí, xây dựng mô hình kinh tế phù hợp cho từng vùng, đầu tư kết cấu hạ tầng, khai hoang đồng ruộng, xây dựng các công trình thuỷ lợi, phát triển công nghiệp dịch vụ, đặc biệt, công nghiệp chế biến nông, lâm sản tại chỗ, thu hút vốn đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau, nâng cao năng lực và trình độ sản xuất của người dân thông qua chuyển giao các công nghệ kỹ thuật mới, triển khai công tác khuyến nông, khuyến lâm, cung cấp tri thức ngành nghề mới, đặc biệt nghề rừng, triển khai các chương trình, dự án phát triển của chính phủ và các tổ chức phi chính phủ theo những hình thức và bước đi phù hợp với phong tục tập quán và năng lực nhận thức của người dân. Để tổ chức lại sản xuất, nâng cao dân trí là giải pháp hỗ trợ nhưng có ý nghĩa quan trọng. Cần thông qua hoạt động tuyên truyền, giáo dục của các tổ chức chính quyền, đoàn thể, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng để

nhanh chóng trang bị kiến thức mọi mặt, đặc biệt kiến thức về khoa học kỹ thuật, về pháp luật nói chung và pháp luật đất đai nói riêng cho người dân.

3.3. Các giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo cán bộ

Các giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo cán bộ nhằm khắc phục tình trạng mặt bằng dân trí thấp và hụt hẫng cán bộ dân tộc đã và đang diễn ra ở người Ba na hiện nay. Để làm tốt công tác giáo dục, đào tạo, trước hết, cần củng cố và kiện toàn các trường nội trú dân tộc huyện và tỉnh, chuyển các trường bán trú thành trường nội trú, tăng cường cử tuyển con em người Ba na vùng sâu, vùng xa tốt nghiệp trung học phổ thông đi học đại học, trong đó, chú ý đào tạo hai ngành mũi nhọn là nông nghiệp và lâm nghiệp, có chính sách giải quyết việc làm cho tất cả sinh viên người Ba na đã tốt nghiệp đại học và trung học chuyên nghiệp. Mặt khác, nâng cao trình độ quản lý nhà nước cho đội cán bộ cơ sở tại chức là người Ba na thông qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ trung hạn và ngắn hạn tại huyện và tỉnh.

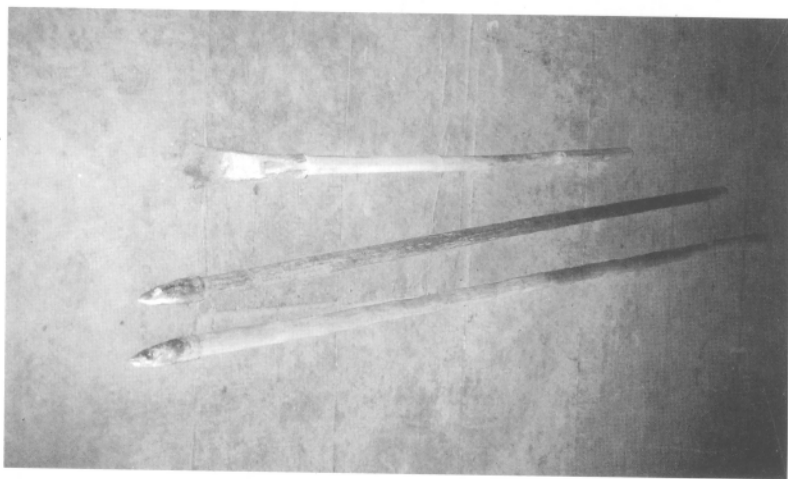
MỘT SỐ HÌNH ẢNH MINH HỌA



1. Công cụ làm rẫy và công cụ hái lượm.

Làng Chợt, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



2. Gậy chọc lỗ và thuổng.

Làng Kon Mơnay Sơ Lam, Đắc Bla, thị xã Kon Tum, Kon Tum.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2001



3. Phát rầy.

Làng Chợt, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



4. Các loại gùi.

Làng Chợt, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



5. Rẫy lúa mới gieo.

Làng Tơ Pông, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



6. Rẫy trồng lúa xen thuốc lá, vùng.

Làng Đe Tơ Nang, Kon Thup, Mang Yang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



7. Làm cỏ rẫy đổi công.

Làng Tư Phòng, Lơ Ku, Khang, Gia Lai.

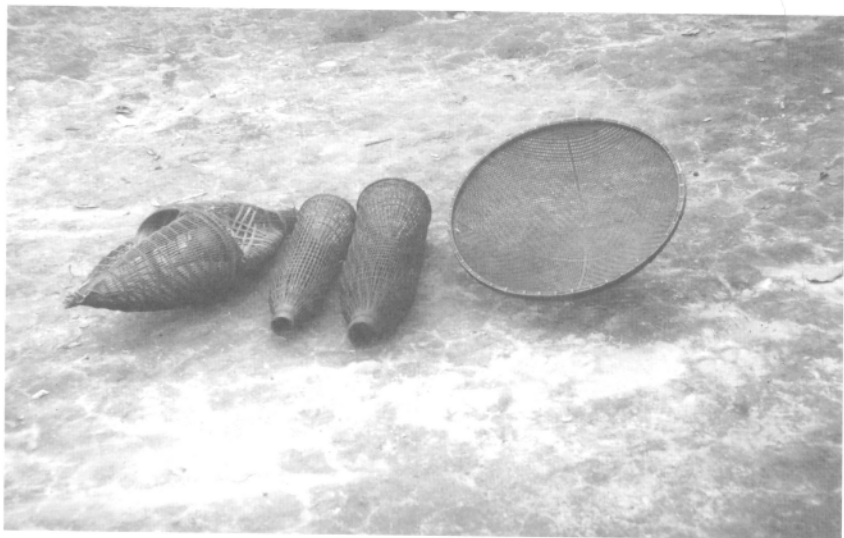
Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



8. Cảnh đồng ruộng nước.

Làng Đe Tư Nâu, Kon Thụp, Mang Yang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



9. Một số ngư cụ.

Làng Măng La, Ngọc Bay, thị xã Kon Tum, Kon Tum.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



10. Nhà rông.

Làng Rkhuông, Kdang, Đắc Đoa, Gia Lai.

Ảnh: Khổng Diễn 2001



11. Điều khắc trên hai cột ở cửa nhà rông.
Làng Groih Lớn, Kon Thup, Mang Yang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



12. Nhà sàn phía trước có sàn lợp mái.
Làng Chợt, Lơ Ku, Khang, Gia Lai.

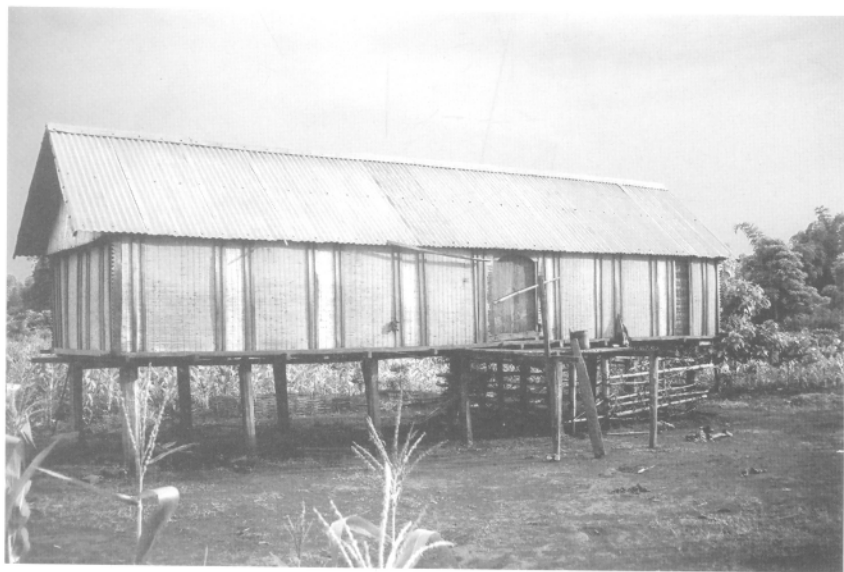
Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



13. Nhà sàn có vách thượng thách hạ thu.

Làng Chợt, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



14. Nhà sàn mái tôn.

Làng Đe Tơ Nâu, Kon Thup, Mang Yang, Gia Lai.

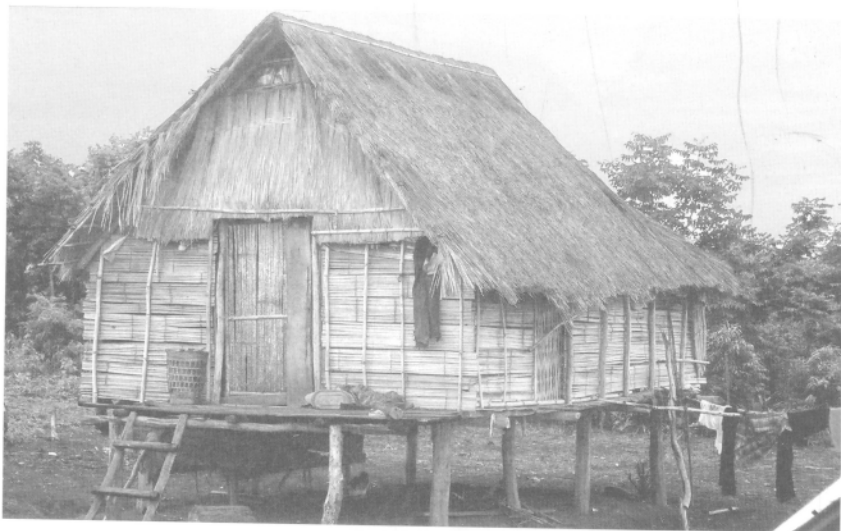
Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



15. Nhà sàn gấm thấp.
Làng Chợt, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.
Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



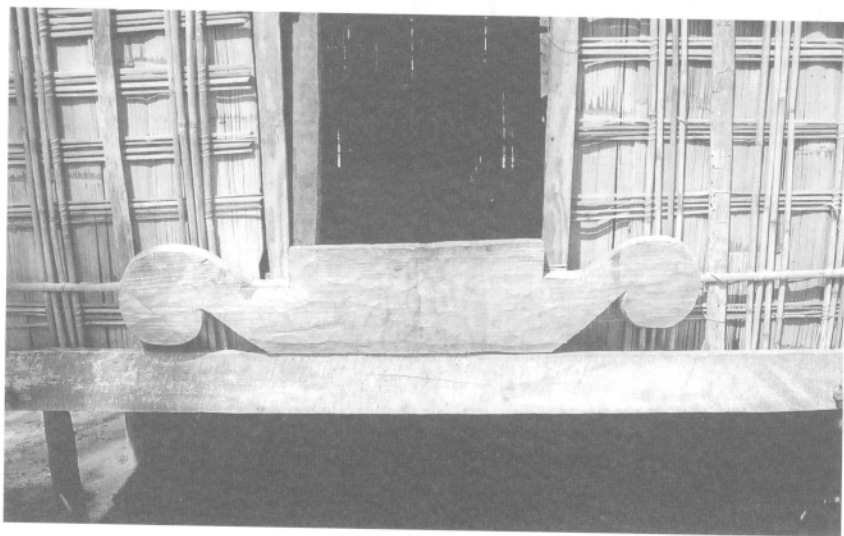
16. Nhà sàn gấm cao, dưới sàn nhốt gia súc.
Làng Kon Mơnay Sơ Lam, Đắc Bla, thị xã Kon Tum, Kon Tum.
Ảnh: Bùi Minh Đạo 2001



17. Nhà sàn cửa đầu hồi, ảnh hưởng của người Ê Đê.

Xã Đức Bình Đông, Sông Hình, Phú Yên.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2001



18. Bậu cửa có hai đầu hình rau rốn.

Làng Đe Tư Nâu, Kon Thup, Mang Yang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



19. Kho lúa.

Làng Tư Pông, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



20. Một góc nghĩa địa.

Làng Chợt, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



21. Chuồng gà.

Làng Đe Chuk, Kon Thup, Mang Yang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



22. Trang phục dân ông và phụ nữ.

Làng Chợt, Lơ Ku, Khang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



23. Nữ phục ngày lễ nhìn từ phía sau.

Làng Chợt, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



24. Phụ nữ Rơ ngao trong trang phục váy, tấm choàng.

Làng Kon Hngo Klăh, Ngọc Bay, thị xã Kon Tum, Kon Tum.

Ảnh: Trần Hồng Thu 2003



25. Nữ phục ngày thường.

Làng Chợt, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



26. Già làng trong áo, khố ngày lễ.

Làng Kon Monay Sơ Lam, Đắc Bla, thị xã Kon Tum, Kon Tum.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2001



27. Khố Ba Na.

Làng Chợt, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.

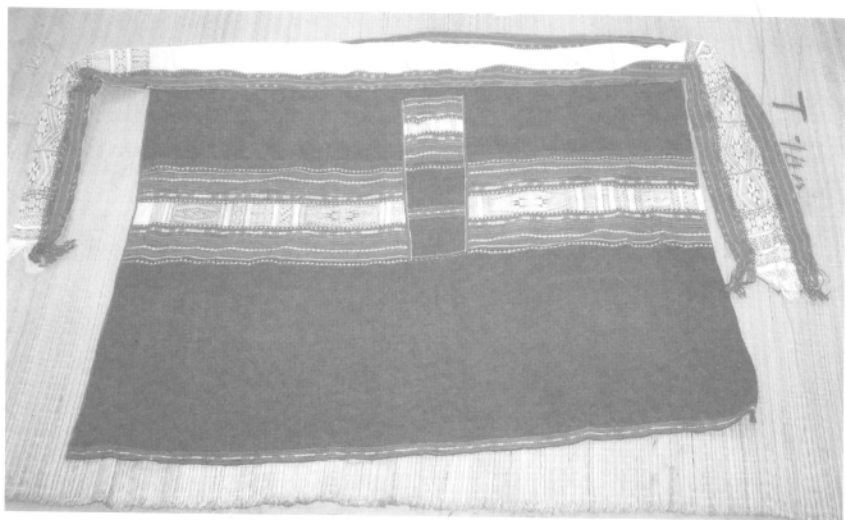
Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



28. Trang phục thanh niên trong ngày lễ.

Làng Rkhương, Kdang, Đắc Đoa, Gia Lai.

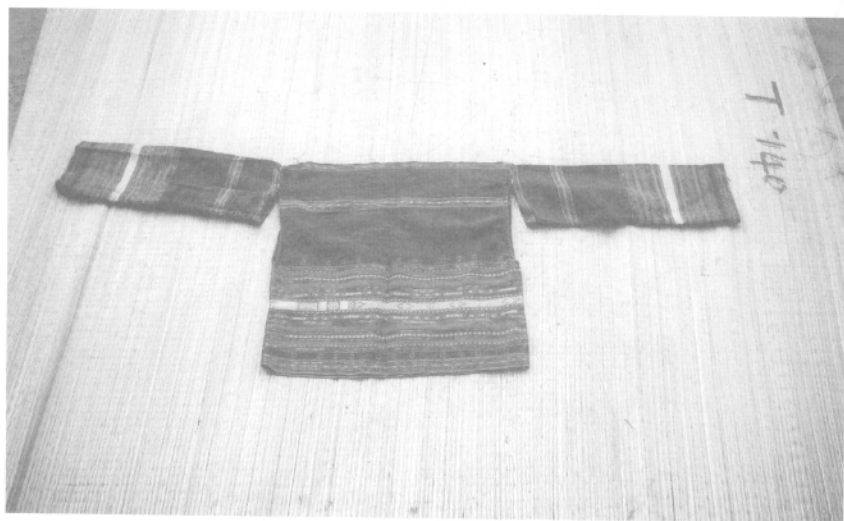
Ảnh: Khổng Diễn 2001



29. Váy mặc trong ngày lễ.

Làng Chợt, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.

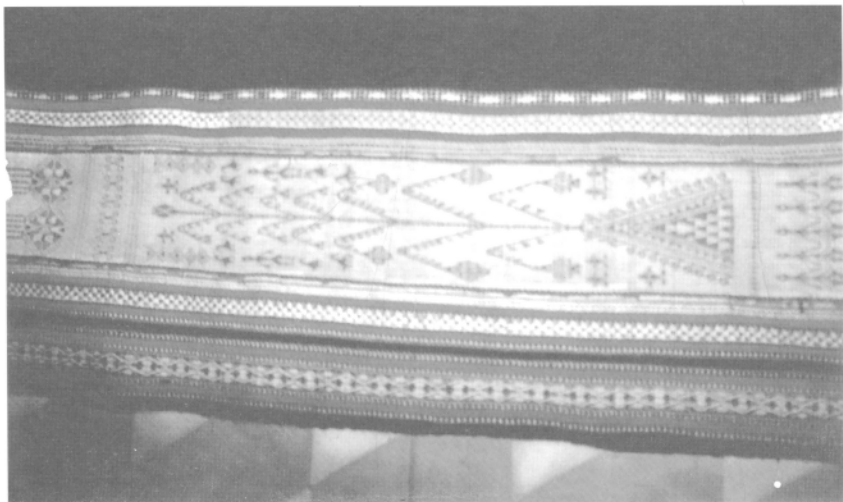
Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



30. Áo nữ có tay mặc trong ngày lễ.

Làng Chợt, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



31. Hoa văn trên đồ dệt.

Làng Măng La, Ngọc Bay, thị xã Kon Tum, Kon Tum.

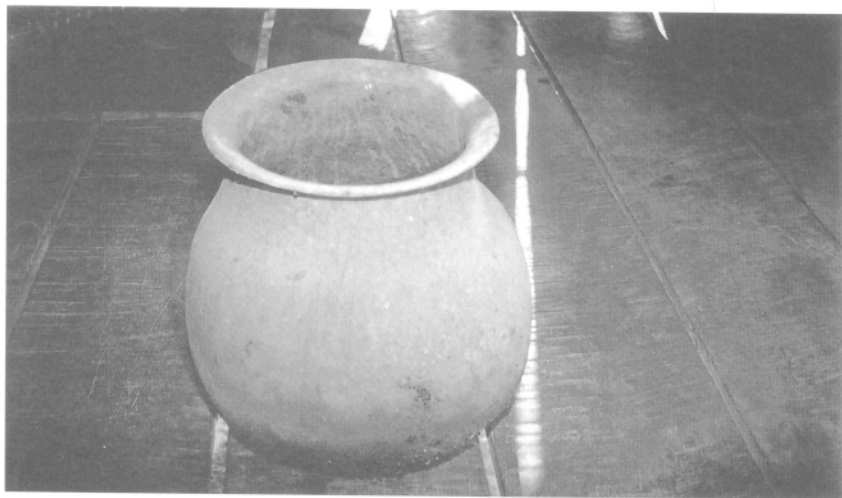
Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



32. Phụ nữ dệt vải.

Làng Chợt, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



33. Nồi gốm đất.
Xã Lơ Pang, Mang Yang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



34. Quang cảnh một bữa ăn cạnh bếp lửa.
Làng Chợt, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.

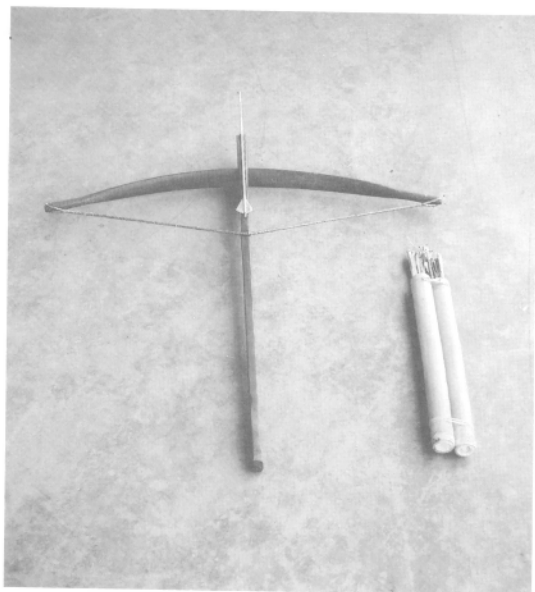
Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



35. Máng nước công cộng.
 Làng Chợt, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.
 Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



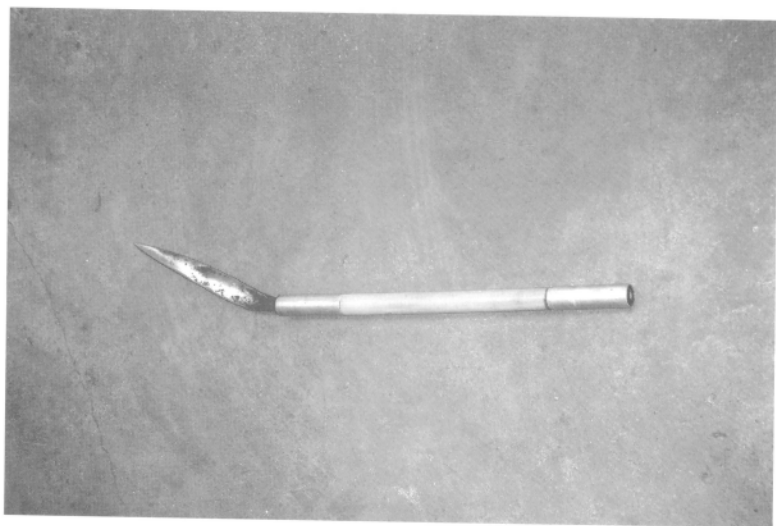
36. Cột cúng thần, ché rượu cúng
 và bày biện đồ đặc phía sau gian giữa ngôi nhà.
 Làng Tơ Pông, Lơ Ku, Kbang, Gia Lai.
 Ảnh: Bùi Minh Đạo 2004



37. Ná và ống tên.

Làng Đe Chuk, Kon Thup, Mang Yang, Gia Lai.

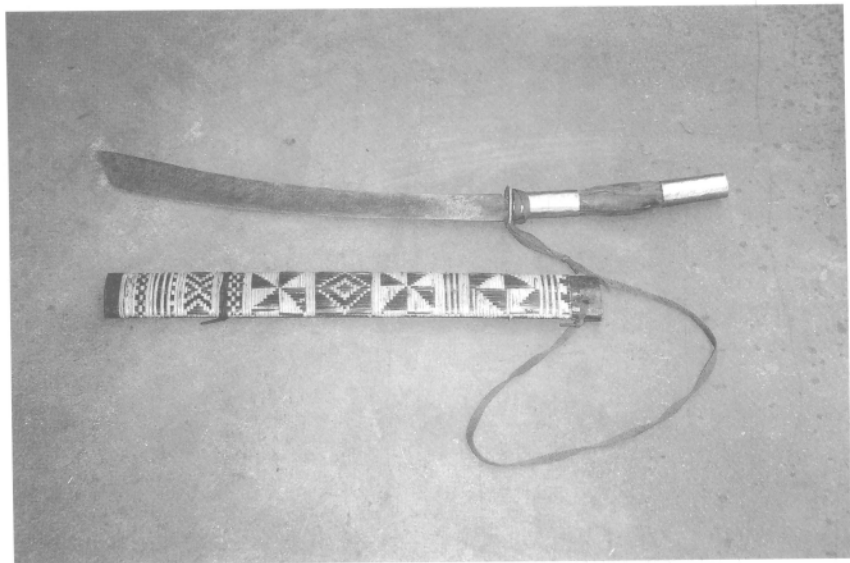
Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



38. Dao vót nan trong đan lát.

Làng Đe Chuk, Kon Thup, Mang Yang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



39. Kiếm và vỏ kiếm.

Làng Đe Chuk, Kon Thup, Mang Yang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



40. Cột cúng thần trong nhà.

Làng Đe Chuk, Kon Thup, Mang Yang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



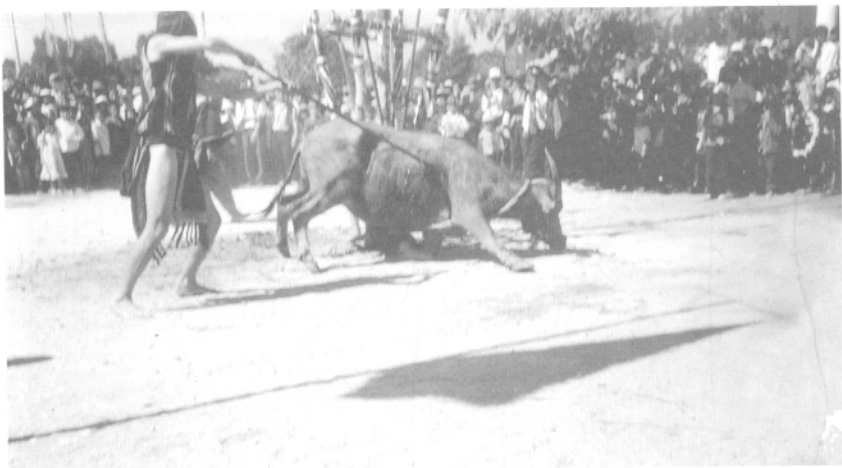
41. Quan tài khoét sẵn để trong vườn nhà.
 Làng Măng La, Ngọc Bay, thị xã Kon Tum, Kon Tum.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



42. Tượng nhà mồ.
 Làng Đe Chuk, Kon Thup, Mang Yang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



43. Đâm trâu khánh thành nhà rông mới.

Xã Lơ Pang, Mang Yang, Gia Lai.

Ảnh: Bùi Minh Đạo 2003



44. Uống rượu ngày lễ đón khách.

Làng Rkhang, Kdang, Đắc Đoa, Gia Lai.

Ảnh: Khổng Diễn 2001



45. Thiếu nữ Ba Na trong lễ hội.
Làng Rkhang, Kdang, Đắc Đóa, Gia Lai.

Ảnh: Khổng Diễn 2001



46. Múa công chiêng trong lễ đón khách.
Làng Khlong, Kdang, Đắc Dôa, Gia Lai.

Ảnh: Khổng Diễn 2001

KẾT LUẬN

Với dân số tương đối lớn, địa bàn sinh sống tương đối rộng, lại cư trú ở vùng đất có vị trí địa lý đặc biệt, người Ba na là dân tộc tiêu biểu cho các cư dân nói ngôn ngữ Môn - Khơ me vùng Trường Sơn - Tây Nguyên.

Trải qua hàng nghìn năm tồn tại và phát triển, dù ít nhiều chịu sự tác động của các xã hội bên ngoài, cho đến nay, người Ba na vẫn duy trì nhiều giá trị văn hoá truyền thống quý giá, vừa gần gũi với văn hoá Đông Sơn - Việt Cổ, vừa tiêu biểu cho văn hoá Môn - Khơ me ở bắc Tây Nguyên nói riêng và ở Việt Nam nói chung.

Tồn tại trong môi trường rừng núi và cao nguyên, kinh tế truyền thống của người Ba na đã bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, trong đó, trồng trọt là hoạt động chủ đạo, chăn nuôi, nghề thủ công, trao đổi và khai thác nguồn lợi tự nhiên đóng vai trò phụ bổ trợ. Trong trồng trọt, nương rẫy là hình thức canh tác duy nhất, cung cấp phần lớn các nhu cầu cho cuộc sống hằng ngày. Trong điều kiện đất rộng người thưa trước đây, nương rẫy được khai thác theo chu kỳ khép kín, với hệ cây trồng và kỹ thuật ổn định, tuy du canh nhưng định cư và là hệ canh tác bền vững. Tình trạng du canh theo chu kỳ mở dẫn đến suy thoái đất, rừng và môi trường sống chỉ diễn ra từ những thập niên giữa của thế kỷ

XX do tác động của gia tăng dân số. Đã tồn tại ở người Ba na không chỉ phương thức canh tác nương rẫy mà còn nhịp sống nương rẫy, tâm thức nương rẫy, thói quen nương rẫy và văn hoá nương rẫy. Chăn nuôi truyền thống bao gồm các vật nuôi nhiệt đới như trâu, bò, lợn, gà, dê, chó. Chịu sự chi phối của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, thiếu đồng cỏ về mùa khô, chăn nuôi không tách rời khỏi trồng trọt mà luôn gắn với trồng trọt. Sản phẩm chăn nuôi được sử dụng chủ yếu vào mục đích hiến sinh, ít dùng làm sức kéo và cải thiện bữa ăn. Nghề thủ công phổ biến ở mỗi làng là đan lát, dệt vải, rèn, một số làng có nghề làm gốm, là hoạt động kinh tế phụ bổ trợ cho trồng trọt, quy mô bố hẹp trong phạm vi là gia đình, chưa xuất hiện làng nghề và thợ thủ công chuyên nghiệp. Sản phẩm thủ công bền đẹp và mang đậm bản sắc văn hoá tộc người, nhưng năng suất thấp, giá thành cao nên khả năng trở thành hàng hoá hạn chế. Trao đổi hàng hoá chủ yếu diễn ra trong làng, theo phương thức vật đổi vật, không thông qua đồng tiền và chủ yếu nhằm tự cấp tự túc. Khai thác các nguồn lợi tự nhiên có vai trò quan trọng, là nguyên nhân dẫn đến tính chất tự cấp, tự túc và khép kín của hoạt động kinh tế truyền thống. Chịu sự chi phối và tác động của những điều kiện tự nhiên đặc thù, ở người Ba na, hoạt động săn bắt có vai trò quan trọng hơn so với hoạt động đánh bắt cá.

Xã hội Ba na từ mặt kỳ nguyên thuỷ, sơ kỳ giai cấp truyền thống đang trong quá trình chuyển sang xã hội xã hội chủ nghĩa. Buôn làng là đơn vị xã hội duy nhất, nay đang từng bước hình thành gắn kết với các cơ cấu hành

chính ở bậc cao hơn. Thiết chế tự quản buôn làng được tôn trọng và phát huy, xã hội phần lớn vận hành trên cơ sở luật tục đang từng bước hoà kết với các chế độ của nhà nước pháp quyền. Phân hoá giàu nghèo và giai cấp còn mạnh nha. Tính cộng đồng buôn làng cao, phân phối bình quân nguyên thuỷ đang tìm tiếng nói chung với những giá trị nhân văn của chủ nghĩa xã hội. Thiết chế dòng họ và hôn nhân mang tính chất song hệ, đàn ông và phụ nữ bình đẳng với nhau trong dòng họ, tình yêu, cưới xin, hôn nhân, gia đình, cộng đồng trách nhiệm với nhau trong sản xuất, trao đổi, giáo dục con cái.

Văn hoá vật chất phản ánh ứng xử của con người với môi trường, với điều kiện sản xuất và với thế giới tâm linh. Phổ biến là loại làng đồng hướng, lấy suối nước và lấy hướng đông làm chuẩn. Nhà rông là trung tâm văn hoá, xã hội và tín ngưỡng của buôn làng. Xung quanh làng là bến nước, nghĩa địa, hàng rào làng và cổng làng. Phù hợp với trồng trọt nương rẫy là nhà sàn dài tranh tre nửa lá. Cùi, nước, đồ gia dụng, nông cụ, gia súc và bếp lửa đều đưa vào trong nhà hay dưới gầm sàn nhà để tiện di chuyển, chống muỗi, chống lạnh và chống thú dữ. Trang phục gồm khố, váy, áo, khăn và tấm choàng. Trang phục ngày thường và ngày lễ giống nhau về kiểu cách nhưng khác nhau về độ dài, độ mới và hoa văn. Trừ áo pông xô chui đầu, váy, khố, tấm choàng, khăn đều là trang phục mở. Trang phục có nền màu chàm và hoa văn màu đỏ. Hoa văn trang phục lấy màu đỏ làm chủ đạo, kết hợp các màu vàng, tím, xanh. Cửa rừng là thủ tục bắt buộc ở cả nam lẫn nữ khi đến tuổi

trưởng thành. Ăn, uống, hút chủ yếu dựa vào nguồn lương thực, thực phẩm trong tự nhiên và trên nương rẫy. Nướng, nấu, rang, luộc là những cách chế biến món ăn ưa thích. Không có sự phân biệt tuổi tác, giới tính trong ăn uống. Nước lã và rượu cần là hai đồ uống phổ biến. Trồng thuốc lá trên rẫy và hút thuốc lá tự trồng bằng tẩu gỗ hay tẩu le là thói quen lâu đời. Phương tiện vận chuyển bao gồm gùi là chính, kết hợp với thuyền độc mộc ở các làng ven sông. Vũ khí gồm ná, giáo, khiên, gươm, đôi khi là rìu, dao. Nhạc cụ phong phú và đa dạng, chia thành bốn loại khác nhau là nhạc cụ dây, nhạc cụ hơi, nhạc cụ tự thân vang và nhạc cụ màng rung.

Văn hoá tinh thần bao gồm quan niệm về thế giới ba tầng, tín ngưỡng đa thần, lễ hội, dân ca, dân nhạc, dân vũ, văn nghệ dân gian và hội họa, điêu khắc. Thế giới gồm tầng trời của các thần linh, tầng đất của con người, cỏ cây muông thú đất và tầng dưới đất của các ma người chết. Tín ngưỡng đa thần thờ cúng nhiều loại thần khác nhau, thể hiện qua các lễ cúng nông nghiệp, các lễ cúng trong chu kỳ đời người, các lễ cúng cộng đồng, các kiêng kỵ và các điềm báo trong giấc mơ. Lễ hội là sinh hoạt cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng và văn hoá, tiến hành ở nhà rông, bao giờ cũng kèm theo lễ đâm trâu, múa công chiêng và uống rượu cần. Dân ca bao gồm các điệu hát ru, hát đồng dao, hát giao duyên và hát than thở. Múa dân gian chủ yếu dùng thân thể nhún nhảy êm dịu nhẹ nhàng, cử động của chân tay chỉ là phối hợp, đội hình múa xếp theo hình tròn hay hình vòng cung, chiều vận động thường thấy

là chiều từ đông sang tây. Múa là sinh hoạt nghi lễ, trực tiếp hay gián tiếp diễn tả và tái hiện các sinh hoạt săn bắn, trồng trọt. Người Ba na là dân tộc say mê âm nhạc, có khả năng đặc biệt cả về thẩm âm lẫn trình diễn các loại nhạc cụ. Âm nhạc thuộc loại vừa đơn thanh vừa đa thanh. Nét đặc thù của âm nhạc là mô phỏng âm thanh và nhịp điệu nguyên sơ của thiên nhiên, của núi rừng. Văn học dân gian bao gồm nhiều thể loại như chuyện cổ tích, câu đố, tục ngữ, kể chuyện trường ca, trong đó, kể chuyện trường ca, hình thức nghệ thuật tổng hợp của kể chuyện, hát, múa, nhạc, diễn, là di sản văn hoá nghệ thuật đặc sắc, đang mai một, cần khôi phục, giữ gìn và bảo vệ.

Văn hoá Ba na có nhiều yếu tố tương đồng và gần gũi với văn hoá Đông Sơn của người Việt Cổ, thể hiện trong văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần. Trong văn hoá vật chất là chiếc cối giã gạo eo lưng giống hình trống đồng, là phương thức giã gạo chày đôi giống đồ hoạ trên mặt trống đồng, là sự tồn tại của nhà rông với chức năng giống ngôi đình của làng người Việt, là mặt bằng nhà rông thấp ở giữa, cao ở hai đầu, mô phỏng lòng con thuyền, giống mặt bằng ngôi đình cổ của người Việt... Trong văn hoá tinh thần là quan niệm về thế giới ba tầng, là tín ngưỡng đa thần, lấy việc thờ thần lúa làm trọng, là tập quán gọi bố, mẹ theo tên con, là quan niệm về hồn, vía và tục cúng gọi hồn khi ốm đau¹, là tục thờ thần cây đa, ma cây gạo, là tục bỏ gạo vào

1. Khi trong nhà có người bị mê man do cảm đột ngột, người Việt thường chạy ra ngõ hú gọi hồn vía người ốm trở về.

môm, để muối lên bụng người chết, là tục chôn người chết đầu phía tây, chân phía đông¹, là quan niệm về chết bình thường, chết bất đắc kỳ tử, về ma lành, ma ác²...

Do tác động của các điều kiện mới, hoà nhập trong những thập niên qua, văn hoá Ba na đã và đang biến đổi nhanh chóng, nhiều yếu tố văn hoá mai một, nhiều giá trị văn hoá đang mất đi. Việc sưu tầm nghiên cứu để bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, xây dựng nền văn hoá mới tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đang là nhiệm vụ cấp thiết đặt ra hiện nay.

Không chỉ cần cù, yêu lao động, người Ba na còn giàu truyền thống đấu tranh bất khuất chống giặc ngoại xâm. Trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, dân tộc Ba na đã đoàn kết bên nhau, cùng các dân tộc anh em đóng góp nhiều sức người, sức của và xương máu cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc do Đảng lãnh đạo. Tám gương chiến đấu hy sinh của cán bộ và nhân dân Ba na trong hai cuộc kháng chiến đã làm đẹp thêm truyền thống đấu tranh cách mạng của các dân tộc Tây Nguyên và tô thắm thêm tình đoàn kết Kinh - Thượng.

-
1. Người Việt đồng bằng Bắc Bộ có tục chôn người chết “đầu sơn, chân thuỷ”. Đầu sơn là quay đầu về phía núi, phía tây. Chân thuỷ là quay chân về phía nước, phía biển Đông.
 2. Ở người Việt, những người chết bất ngờ ngoài đường ngoài chợ đều được coi là chết bất đắc kỳ tử, chỉ được đưa xác về đầu làng mà không được đưa vào trong làng.

Từ sau năm 1975, cùng với cả nước, người Ba na bước vào thời kỳ vừa sẵn sàng chiến đấu vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội. Do kết quả của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đời sống mọi mặt của người Ba na ngày một đi lên, cơ sở vật chất hạ tầng lần lượt được xây dựng, ốm đau thiếu thốn từng bước được đẩy lùi, đời sống văn hoá xã hội ngày càng được cải thiện. Dù vậy, do những nguyên nhân chủ quan và khách quan, cuộc sống của người Ba na còn chưa thật ung dung, đầy đủ, nhiều khó khăn, thách thức đang đặt ra cần phải khắc phục để phát triển bền vững. Trong hoàn cảnh chung của đất nước, quá trình đi lên của người Ba na còn không ít chông gai, sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của người Ba na còn không ít trắc trở. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, với sự giúp đỡ của các dân tộc anh em, đặc biệt, với truyền thống văn hoá và cách mạng sẵn có, tin rằng, người Ba na nhất định sẽ vượt qua mọi khó khăn, thử thách để vững bước đi lên trên con đường xây dựng cuộc sống dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Dân số Ba na ở các xã, thị trấn có 100 người Ba na trở lên thuộc các huyện, thành phố của bốn tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Bình Định và Phú Yên (4/1999)

1. Dân số Ba na ở các xã, thị trấn có 100 người Ba na trở lên thuộc các huyện, thành phố của tỉnh Gia Lai (4/1999)

Huyện, thành phố	Dân số (người)	Trong đó	
		Xã, thị trấn	Dân số (người)
1. Thành phố Plei Ku	1.568	1. Chư Á	1.184
2. Kbang	19.455	2. TT. KBang	1.441
		3. Đắc Rong	2.337
		4. Sơn Lang	1.258
		5. Kon Pné	1.042
		6. Krong	3.428
		7. Sơ Pái	715
		8. Lơ Ku	1.501
		9. Xã Đông	1.309
		10. Nghĩa An	594
		12. Tơ Tung	2.105
		13. Kông Lơ Khong	2.184
		14. Kông Bơ La	1.340
		15. Đắc H Lơ	201

3. Mang Yang	51.392	16. TT. Mang Yang	1.566
		17. Hà Đông	2.581
		18. Đắc Đoà	3.947
		19. Ayun	4.322
		20. Hải Yang	701
		21. Kon Gang	1.650
		22. Hra	3.705
		23. Đắc Yă	1.392
		24. Kơ Dang	3.759
		25. Hneng	638
		26. Gơ La	7.512
		27. Ia Dơk	3.181
		28. Xã Trang	3.169
		29. Lơ Pang	2.660
		30. Ia Pết	694
		31. Kon Thup	1.911
		32. Đê Ar	2.151
		33. Kon Triêng	2.832
		34. Đắc Trôi	1.563
		35. Kon Đông	1.416
4. Chư Păh	3.598	36. Hà Tây	2.620
		38. Ia Khươl	694
		39. Đắc Tơ Ver	253
5. An Khê	7.204	40. TT An Khê	138
		41. Tú An	558
		42. Hà Tam	380
		43. Song An	211

		44. Phú An	309
		45. Yang Bắc	2.293
		47. An Thành	1.972
		48. Ya Hội	1.337
6. Kông Chro	22.920	49. TT. Kông Chro	3.488
		50. Chư Krey	1.670
		51. An Trung	1.878
		52. Kông Yang	1.272
		53. Đắc Tơ Pang	945
		54. Sró	3.354
		55. Đắc Song	2.558
		56. Yang Trung	1.989
		57. Ya Ma	1.326
		58. Chư Long	2.075
		59. Yang Nam	2.398
7. Chư Sê	7.026	60. Bờ Ngoong	2.722
		61. A Lbá	1.309
		62. A Yun	1.392
		63. Ia BLang	211
		64. Xă Dưn	349
		65. Hbông	396
		66. Ia Hnú	227
		67. Nhon Hoà	255
		68. Ia Le	105
8. A Yun Pa	4.305	69. Pờ Tó	2.595
		79. Chư A Thai	990
		80. Ia Mơn	598

2. Dân số Ba na ở các xã, thị trấn có 100 người Ba na trở lên thuộc các huyện, thị xã của tỉnh Kon Tum (1999)

Huyện, thị xã	Dân số (người)	Trong đó	
		Xã, thị trấn	Dân số (người)
Thị xã Kon Tum	23.334	1. Phường Quang Trung	1.514
		2. Phường Thắng Lợi	1.448
		3. Phường Thống Nhất	2.128
		4. Đắc Cấm	554
		5. Kroong	1.659
		6. Ngọc Bay	3.144
		7. Vinh Quang	3.157
		8. Đắc Bla	3.657
		9. Ia Chiêm	1.904
		10. Đoàn Kết	288
		11. Chư Hreng	885
		12. Đắc Rơ woa	1.850
		13. Phường Lê Lợi	1.043
Huyện Đắc Tô	3.312	14. Tân Cảnh	895
		15. Pô Cô	2.380
Huyện Kon Plông	3.630	16. Đắc Rưỡng	444
		17. Đắc Pnê	1.175
		18. Đắc Tore	1.963
Huyện Đắc Hà	7.138	19. Thị trấn Đắc Hà	503
		20. Đắc Hring	261
		21. Hà Môn	2.070
		22. Đắc Mar	1.323

3. Dân số Ba na ở các xã, thị trấn có 100 người Ba na trở lên thuộc các huyện, thị xã của tỉnh Bình Định (1999)

Huyện, thị xã	Dân số (người)	Trong đó	
		Xã, thị trấn	Dân số (người)
An Lão	765	1. An Vinh	475
		2. An Nghĩa	265
Hoài Ân	2.318	3. Đắc Mang	886
		4. Bok Tới	1.333
Vinh Thạnh	6.691	5. Vinh Sơn	2.147
		6. Vinh Kim	2.066
		7. Vinh Hoà	839
		8. Vinh Hiệp	484
		9. Vinh hảo	422
		10. Vinh Quang	335
		11. Vinh Thịnh	398
Tây Sơn	1.192	12. Bình Tân	136
		13. Vinh An	891
		14. Tây Xuân	113
Vân Canh	4.043	15. Canh Hiệp	103
		16. Canh Liên	1.842
		17. Canh Thuận	1.615
		18. Canh Hoà	482

4. Dân số Ba na ở các xã, thị trấn có 100 người Ba na trở lên thuộc các huyện, thị xã của tỉnh Phú Yên (1999)

Huyện, thị xã	Dân số (người)	Trong đó	
		Xã, thị trấn	Dân số (người)
Đồng Xuân	1.598	1. Phú Mỹ	836
		2. Đa Lộc	143
		3. Xuân Lãnh	460
		4. Xuân Quang 1	121
Sơn Hoà	4.677	5. Krông Pa	2.088
		6. Suối Trai	1.340
Sông Hinh	822	7. Sông Hinh	402
		8. Đức Bình Đông	125
		9. Sơn Giang	302

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 4, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
2. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Gia Lai, tập 1 (1945-1975)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
3. Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi. *Mọi Kon Tum*. Huế, 1934.
4. Cục Thống kê tỉnh Gia Lai. *Niên giám thống kê*. 2003.
5. Cục Thống kê tỉnh Kon Tum. *Niên giám thống kê*. 2003.
6. Cục Thống kê các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Bình Định và Phú Yên. *Báo cáo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở (01-04-1999)*.
7. *Danh mục thành phần các dân tộc ở Việt Nam*. Tạp chí Dân tộc học, số 1-1979
8. Khổng Diễn. *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
9. Dourisboure. *Les sauveges Bahnars*. Paris. 1873.
10. Bế Viết Đăng (chủ biên) và các tác giả. *Đại cương về các dân tộc Ê đê, Mnông ở Đắc Lắc*. Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.
11. Bùi Minh Đạo. *Vài nét về hoạt động trồng trọt của người Ba na ở huyện An Khê tỉnh Gia Lai - Kon Tum*. Tạp chí Dân tộc học. 3-1983.

12. Bùi Minh Đạo. *Việc di chuyển làng của người Ba na ở tỉnh Gia Lai- Công Tum*. Tạp chí Dân tộc học, số 4-1980, trang 67.
13. Bùi Minh Đạo. *Trồng trọt truyền thống của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
14. Bùi Minh Đạo. *Vài nhận xét về nương rẫy Tây Nguyên và những vấn đề đặt ra*. Tạp chí Dân tộc học, 4-1998.
15. Bùi Minh Đạo. *Góp phần tìm hiểu xã hội Rơ ngao qua khảo sát làng xóm của họ*. Thông báo Dân tộc học, Hà Nội, 1979.
16. Cửu Long Giang - Toàn Ảnh. *Cao nguyên miền Thượng*. Sài Gòn, 1974.
17. J. Dousnes. *Rừng, dân bà và điên loạn* (sách dịch). Nhà xuất bản Hội nhà văn. Hà Nội, 2002.
18. J. B. Guerlach *Chez les sauvager Bahnar*. Paris. 1884.
19. J. B. Guerlach *Moeus et superstitions des sauveges Bahnar*. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu 5386 KHXH.
20. J.B. Guerlach *Les fuperrailles chef les bahnar*. Appailes de la societe des missions etrapgeres. Paris N^o 34, p. 193-200.
21. P. Guilleminet. *Le tribu Bahnar du Kon Tum (Bộ lạc Bahar ở Kon Tum)*. BEFEO. T 45, p. 393-563.
22. P. Guilleminet. *Note sur la culte du chiép et des animeux chez le Moi du Kon Tum*. Bulletin de l'Intitut Indochinois pour L; Etnde de Lhome. 6.1943, p. 369-371.
23. P. Guilleminet. *Le sacrifice du buffle chez kes Bahnar de la province de Kon Tum*. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu 8^o 3861 KHXH.

24. P. Guilleminet. *Le vente chez les Bahnar*. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu 8^o 2225 KHXH.
25. P. Guilleminet. *Coutumes juridiques coutemporaires des Bahnar et de leur*. Revue indochinoise. N^o 16, 1949, p 127-147.
26. P. Guilleminet. *Note sur figurines de cire noire et pay Bahnar*. Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Ký hiệu 4^o 111 KHXH.
27. P. Guilleminet. *Le chesse chez les Bahnar*. CEFEO. N^o 33, 1942, p 16.
28. P. Guilleminet. *Le mort et L'enterrements chez les Bahnar du Kon Tum*. CEFEO. N^o 37, 1943
29. P. Guilleminet. *Bộ lạc Bahnar ở Kon Tum*. Bản đánh máy. Thư viện Viện Dân tộc học. Quyển 1, ký hiệu TLd 64.
30. P. Guilleminet. *Bộ lạc Bahnar ở Kon Tum*. Bản đánh máy. Thư viện Viện Dân tộc học. quyển 2, ký hiệu TLd 65.
31. E. Kemlin: *Alljances chez les Reungao*, BEFEO. N^o XVII, 1917.
32. E. Kemlin *Les songes et leurs intepretations chez lé Reungao*, BEFEO, N^o X, 1910.
33. E. Kemlin *Rites agraires des Reungao*, BEFEO, IX, 1909.
34. H. Maitre. *Les jungles Moi*, Paris, 1912.
35. Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 4, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
36. Lã văn Lô (và các cộng sự). *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn hoá, Hà Nội, 1959.
37. Liên Việt tỉnh Gia Lai. *Làng chiến đấu Stơ*. Liên Việt tỉnh Gia Lai xuất bản năm 1951.

38. Phòng Thống kê huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai. *Danh mục tên các xã, làng năm 2004*.
39. Tổng cục Thống kê. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999*. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội. 8-2001.
40. Trần Từ. *Hoa văn các dân tộc Gia rai - Ba na*. Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Gia Lai - Kon Tum. 1986. Tr. 24-27.
41. Sở Văn hoá - Thông tin Gia Lai. *Hơ amon Bia Brâu*. Song ngữ Ba na - Việt, 9-2002.
42. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) và các tác giả. *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội. 1981.
43. Viện nghiên cứu Văn hoá. *Fônclo Bahnar*. Sở Văn hoá - Thông tin Gia Lai - Kon Tum xuất bản. 1988.
44. Viện Dân tộc học, Ủy ban Khoa học xã hội Việt nam. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía nam)*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
45. Viện Ngôn ngữ học. *Cảnh hướng và chính sách ngôn ngữ ở Việt nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội. 2002.

DÂN TỘC BA NA Ở VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung: NGUYỄN DUY MINH

Kỹ thuật vi tính: NGUYỄN THỊ THOA

Sửa bản in: NGUYỄN DUY MINH

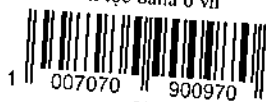
Trình bày bìa: NGUYỄN MẠNH HÙNG

In 300 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty Cổ phần in và thương mại Đông Bắc.

Số đăng ký KHXH: 140 – 2006 / CXB / 53 – 121 / KHXH

In xong và nộp lưu chiểu tháng 02 / 2007.

T1 07 dân tộc bana ở vn



1 007070 900970

60.000 VNĐ

Giá: 60.000^d